



BAN CHỈ ĐẠO QUỐC GIA KỶ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG
THÀNH ỦY - HĐND - UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI



BÁCH KHOA THƯ Hà Nội

17 PHONG TỤC
LỄ HỘI

LÝ THÁI TỔ

Hà Nội 2010

BÁCH KHOA THU

HÀ NỘI

- PHONG TỤC LỄ HỘI -

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁCH KHOA THƯ
HÀ NỘI

· PHONG TỤC LỄ HỘI ·

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

**BAN CHỦ NHIỆM CÔNG TRÌNH
BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI**

(Theo Quyết định số 747/QĐ - UB

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, ngày 18.2.1993)

GS. LÊ XUÂN TÙNG	chủ nhiệm công trình
PGS TS. NGUYỄN ĐỨC KHIỂN	phó chủ nhiệm, tổng thư kí
TS. ĐÌNH HẠNH	uỷ viên
GS TSKH. NGUYỄN NĂNG AN	uỷ viên
PGS TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	uỷ viên

BAN BIÊN TẬP BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI

PGS TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	trưởng ban biên tập
GS TSKH. NGUYỄN NĂNG AN	uỷ viên
TS. ĐÌNH HẠNH	uỷ viên
GS. ĐÌNH GIA KHÁNH*	uỷ viên
PGS TS. NGUYỄN ĐỨC KHIỂN	uỷ viên
GS. VŨ KHIẾU	uỷ viên
PGS TS. LÊ TRẦN LÂM	uỷ viên
NNC. NGUYỄN VINH PHÚC	uỷ viên
TS. LƯU MINH TRỊ	uỷ viên
GS TSKH. NGUYỄN VĂN TRƯỞNG*	Uỷ viên

* Đã từ trần.

BAN BIÊN SOẠN, BIÊN TẬP
PHONG TỤC LỄ HỘI

Biên soạn nội dung

NNC. NGUYỄN VINH PHÚC	Chủ biên
NNC. ĐỖ KIM HỒI	Ủy viên
Nhà báo VŨ TUYẾT NHUNG	Ủy viên
GS. ĐINH GIA KHÁNH*	Cộng tác viên
PGS. ĐẶNG ĐỨC SIÊU	Cộng tác viên
Nhà báo BÙI DƯ	Cộng tác viên
CN. NGÔ QUÝ ĐỨC	Cộng tác viên
CN. NGUYỄN QUỲNH CHI	Cộng tác viên

Biên tập nội dung, ngôn ngữ và hoàn chỉnh bản thảo:

PGS TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH
CN. TRẦN THỌ KIM
PGS. HOÀNG DƯƠNG
KS. PHẠM THỊ THUYẾT LAN
PGS, TS. VŨ BÁ HÙNG
CN. TRẦN VĂN HÀ

* Đã từ trần.

LỜI NÓI ĐẦU

Bách khoa thư Hà Nội là công trình văn hoá khoa học lớn chào mừng Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội (1010-2010).

1. Bách khoa thư trên thế giới là loại sách giới thiệu kho tàng văn hoá của dân tộc và tinh hoa văn hoá của nhân loại, bao gồm nhiều ngành văn hoá, khoa học. Bách khoa thư đánh dấu trình độ phát triển văn hoá, khoa học của một quốc gia và một thời đại. Đặc thù của bách khoa thư là tính khoa học chính xác cao. Đây là sách công cụ rất quan trọng để tra cứu và học tập, góp phần nâng cao dân trí.

2. Bách khoa thư Hà Nội được biên soạn lần đầu tiên nhằm mục đích giới thiệu những tri thức về thiên nhiên, xã hội và con người Hà Nội trên các lĩnh vực lịch sử, địa lí, chính trị, kinh tế, khoa học, giáo dục, y tế, văn học, nghệ thuật... Những tri thức đó đã hình thành, phát triển và được nghiên cứu từ xưa đến nay, nêu được những bài học kinh nghiệm lịch sử và những thành tựu về mọi mặt, giới thiệu truyền thống văn hoá Hà Nội, những nét đặc trưng của Thủ đô ngàn năm văn hiến của nước Việt Nam. Những tri thức trên đây nhằm *nâng cao dân trí, giáo dục truyền thống lịch sử văn hoá*, phục vụ công cuộc đổi mới của nhân dân Thủ đô, phục vụ bạn đọc rộng rãi trong nước và ngoài nước.

Bách khoa thư Hà Nội đòi hỏi trước hết phải trình bày những tri thức chính yếu, cơ bản, dựa trên những tư liệu đã được đánh giá theo quan điểm lịch sử. Nếu có nhiều tư liệu khác nhau và đều có giá trị thì chọn tư liệu đúng nhất, đồng thời giới thiệu các tư liệu khác để bạn đọc tham khảo. Trong nội dung nếu có những phần có liên quan giữa cái chung của cả nước và cái riêng của Hà Nội thì cân nhắc, lựa chọn những tri thức về Hà Nội là chính. Những tri thức có liên quan giữa các ngành thì các ngành trình bày theo các góc độ khác nhau và tránh trùng lặp. Tri thức có thể thiếu và sẽ bổ sung những lần tái bản với nội dung chuẩn xác.

Tranh minh họa góp phần giải thích nội dung.

Các tri thức yêu cầu trình bày súc tích, ngắn gọn, sử dụng ngôn ngữ trong sáng, chuẩn mực theo quy tắc thống nhất.

Tri thức trong mỗi tập được trình bày theo 3 cấp độ. Cấp độ 1 là phần tổng luận khái quát: lịch sử phát triển, thành tựu cơ bản, nhận xét đánh giá toàn cục. Cấp độ 2 là các vấn đề bộ phận cấu thành nội dung mỗi tập gồm các chuyên đề, chuyên luận tổng hợp tri thức từng phần. Cấp độ 3 gồm các chuyên mục nhỏ, đề mục nhỏ, các mục từ minh họa hoặc phát triển các phần ở cấp độ 2. Ví dụ: phố buôn bán, các làng nghề, các công ty tài chính trong tập *Kinh tế*; các nhân vật lịch sử trong tập *Lịch sử*; các tác phẩm văn học, các tác giả trong tập *Văn học*; các bảo tàng, di tích, v.v. Cách

trình bày trong mỗi tập *linh hoạt* tùy theo đặc thù về nội dung từng tập. Các vấn đề được trình bày theo quan điểm lịch sử, khách quan, biện chứng.

Bách khoa thư Hà Nội gồm 18 tập.

- | | |
|--------------------------------|---------------------------|
| 1. Lịch sử | 10. Văn học |
| 2. Địa lí | 11. Tiếng Hà Nội |
| 3. Chính trị | 12. Nghệ thuật |
| 4. Pháp luật | 13. Thông tin - Xuất bản |
| 5. Kinh tế | 14. Di tích - Bảo tàng |
| 6. Khoa học và công nghệ | 15. Du lịch |
| 7. Khoa học xã hội và nhân văn | 16. Tín ngưỡng - Tôn giáo |
| 8. Giáo dục | 17. Phong tục - Lễ hội |
| 9. Y tế | 18. Thể dục thể thao. |

Bắt đầu biên soạn từ năm 1993, năm 2000 đã in thử 17 tập để trưng cầu ý kiến. Từ đó đến nay các tác giả vừa tìm tòi thêm tư liệu vừa bổ sung, hoàn chỉnh.

Bách khoa thư Hà Nội là loại sách bách khoa còn rất mới mẻ ở nước ta. Trong quá trình biên soạn các tác giả gặp nhiều khó khăn về tư liệu, về tổ chức, phương pháp biên soạn và kinh phí. Nhưng vì tình yêu Hà Nội và lòng đam mê khoa học, các tác giả đã vượt qua, hoàn thành nhiệm vụ.

Bách khoa thư Hà Nội tập trung trình bày tri thức chủ yếu về một số lĩnh vực của Hà Nội theo địa giới hành chính trước tháng 8-2008. Sau ngày đó, theo quyết định của Nhà nước, Thủ đô Hà Nội được mở rộng thêm bao gồm tỉnh Hà Tây cũ và một số địa phương khác. Tiếc rằng trong lần xuất bản này, vì thời gian eo hẹp chúng tôi chưa kịp biên tập. Mong được lượng thứ. Hy vọng tới đây sẽ được bổ sung thêm.

3. Bách khoa thư Hà Nội được biên soạn theo sự chỉ đạo của Thường vụ Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giáo sư Lê Xuân Tùng, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, bí thư Thành ủy Hà Nội và Ban chủ nhiệm công trình. Đây là công trình văn hoá khoa học lớn được biên soạn lần đầu không thể tránh khỏi thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý kiến sửa chữa, bổ sung để nâng cao hơn nữa chất lượng bộ sách.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giữ bản quyền.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2008

Ban Chủ nhiệm công trình - Ban Biên tập

BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI

CÙNG BẠN ĐỌC

Trên tay bạn đọc là một trong mười tám tập *Bách khoa thư Hà Nội*.

Phong tục - Lễ hội là tập 17 trong bộ *Bách khoa thư Hà Nội*. Phong tục và lễ hội thực chất thuộc về một phạm trù, vì lễ hội cũng là một hình thái phong tục. Nhưng lễ hội là một dạng phong tục đặc biệt, với nội hàm phong phú, nên tuy là một, song nhu cầu của sự trình bày lại đòi hỏi phải tách thành hai.

Thăng Long - Hà Nội, là một bộ phận của đất nước Việt Nam. Phong tục tập quán của Thăng Long - Hà Nội cơ bản vẫn của dân tộc Việt được bảo lưu và truyền qua bao thế hệ. Trong hàng chục thế kỉ liên tục giao lưu với các vùng miền trong nước - người Hà Nội xưa có tiếp nhận những cung cách sinh hoạt mới, để rồi lâu ngày những cung cách đó gia nhập vào hệ thống phong tục bản địa, được biến đổi và chuyển hoá mang những sắc thái riêng.

Mặt khác, kể từ khi tiếp xúc với phương Tây thì, cũng như cả nước, những tập quán phong tục ấy ít nhiều phải có đổi thay, tuy vậy, nó vẫn không xa rời căn cốt dân tộc. Cho nên trên đại thể, phong tục Hà Nội là phong tục cổ truyền Việt Nam có ít nhiều cải biến.

Tập sách này chủ yếu chỉ nói về những cái đã được cải biến, cải tiến, *những sắc thái riêng* đó. Nói cách khác, chúng tôi sẽ cố gắng tìm đến các “biểu hiện Hà Nội” trong lễ thói sống của miền đất Rừng bay. Về cái chung thì xưa nay đã có nhiều sách đề cập tới rồi. Cho nên, để tránh lặp lại, đồng thời cũng là để phù hợp tiêu chí đầu tiên của bộ *Bách khoa thư Hà Nội* là chủ yếu viết về những gì của Hà Nội, trong cuốn sách này, chúng tôi sẽ không viết về hệ phong tục tập quán Việt Nam nói chung mà chỉ nêu những gì Thăng Long - Hà Nội đã góp vào hệ thống đó. Do vậy, những phong tục tập quán chung của người Việt thì ở đây sẽ chỉ nói lướt qua, với mục đích làm nền cho việc trình bày những cái riêng trong hệ thống phong tục tập quán riêng của Thăng Long - Hà Nội.

Cuốn sách chia thành hai phần lớn, phần *Phong tục* và phần *Lễ hội*. Bởi lẽ, cũng như đã nêu trên xét về bản chất, lễ hội cũng là một hình thái của phong tục. Đó chính là phong tục, mang đầy đủ những nét đặc trưng của phong tục, nhưng đã được nâng lên thành một hình thức nghi lễ thiêng liêng và thu hút được sự tham gia của đông đảo người dân trong một dạng thức sinh hoạt nhộn nhịp có tính chất hội hè. Trình bày các lễ hội thành một phần riêng là để làm rõ hơn, nhấn mạnh hơn những

nét đặc sắc phân biệt chúng với mǎng phong tục phổ biến đã ăn sâu vào lễ thóí sống của từng gia tộc, từng cá nhân.

Trong lần đầu tiên biên soạn về đề tài này, tất không thể tránh khỏi khiếm khuyết. Xin được bạn đọc chỉ giáo thêm.

NGUYỄN VINH PHÚC

QUY TẮC CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT VÀ PHIÊN CHUYỂN TIẾNG NƯỚC NGOÀI ÁP DỤNG TRONG BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI*

Hiện nay chính tả và phiên âm tiếng nước ngoài chưa có cách viết thống nhất trong nhà trường, trên sách báo và giữa các nhà xuất bản...

Trong lúc chờ đợi quy định thống nhất của Nhà nước, Bách khoa thư Hà Nội áp dụng cách viết theo các quy tắc sau đây.

I. CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

1. Bảng chữ cái tiếng Việt gồm các chữ cái xếp theo thứ tự: A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y.

2. Các từ tiếng Việt viết theo cách viết chính tả hiện hành (tham khảo các từ điển chính tả dùng trong nhà trường), chú ý phân biệt:

d/gi: dành dụm, tranh giành; túi bằng da, gia đình.

c/k: ca, co, cô, cơ; ke, kê, ki.

g/gh: ga, go, gô, gơ; ghe, ghê, ghi.

ng/ngh: nga, ngo, ngô, ngơ, nghe, nghề, nghi.

Viết rời các âm tiết, không dùng dấu gạch nối.

3. Dùng i thay cho y ở cuối âm tiết mở. Thí dụ: *hi sinh, hi vọng, biệt li* (để thống nhất sử dụng trong máy vi tính, sắp xếp thư mục, tên đường phố, v.v.).

Trừ các âm tiết *uy* và các trường hợp sau *qu* hoặc *y* đứng một mình hoặc đứng đầu âm tiết. Thí dụ: *y nghĩa, y chí, yêu mến, quý trọng.*

Một số từ có i làm thành tố thì vẫn viết theo thói quen: *i eo, âm ĩ*; hoặc *i* đứng đầu một số âm tiết: *in, im, inh, ỏi, ít ỏi, ụt ịt, ỉu xiu.*

Ngoại lệ: Các tên riêng (tên người, tên đất), tên các tác phẩm cổ, tên các triều đại

*. Bản Quy tắc này được nghiên cứu xây dựng từ năm 1993. Cho đến nay đã trải qua 5 lần hội thảo và trưng cầu ý kiến giới ngôn ngữ học.

đã quen dùng y thì vẫn viết theo truyền thống. Thí dụ: *triều Lý, Lý Bôn, Lý Thường Kiệt; xã Lý Nhân, Mỹ, Hoa Kỳ, Đại Việt sử ký toàn thư, v.v.*

4. Viết hoa

4.1. Viết hoa tên người:

- Tên người Việt Nam, Trung Quốc (đọc theo âm Hán - Việt) bao gồm tên thật, tên tự, tên hiệu, v.v. *đều viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết* và không dùng dấu nối. Thí dụ: *Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Du, tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên.*

- Một số tên gọi vua chúa, quan lại, trí thức Việt Nam, Trung Quốc thời phong kiến được cấu tạo theo kiểu *danh từ chung (đế vương, hoàng hậu, tông, tổ, hầu, tử, phu tử, v.v...) + danh từ riêng* thì viết hoa tất cả các chữ đầu tiên của âm tiết, thí dụ: *Mai Hắc Đế, Đinh Tiên Hoàng, Hùng Vương, Lạc Long Quân, Bố Cái Đại Vương, Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, Phù Đổng Thiên Vương, Khổng Tử, La Sơn Phu Tử, v.v.*

- Một số tên người Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp một danh từ chung (thí dụ: *ông, bà, thánh, cả* hoặc từ chỉ học vị, chức tước, v.v...) với một danh từ riêng dùng để gọi, làm biệt hiệu, v.v. thì danh từ chung đó cũng viết hoa. Thí dụ: *Bà Trưng, Ông Gióng, Cả Trọng, Đề Thám, Lãnh Cổ, Cử Trị, Nghè Tân, Trạng Lường, Đồ Chiểu, Tú Xương, Đội Cấn, v.v.*

- Tên người trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cũng viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Lò Văn Bường, Giàng A Páo, Y Niêm, A Ma Pui, v.v.*

4.2. Viết hoa tên địa lí:

- Tên địa lí Việt Nam và tên địa lí đọc theo âm Hán - Việt, viết hoa các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Hà Nội, Trung Quốc, Trường Giang, Thụy Sĩ, Nam Tư, Nhật Bản, v.v.*

- Tên địa lí thế giới phiên gián tiếp qua tiếng Hán và đọc theo âm Hán - Việt cũng viết hoa tất cả các chữ cái đầu của âm tiết và không dùng dấu nối: *Hà Lan, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Ai Cập, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha.*

- Từ chỉ phương hướng kết hợp với từ chỉ phương hướng hoặc một từ chung đơn tiết nào đó dùng để chỉ một vùng, một miền, một khu vực nhất định thì viết hoa tất cả các thành phần của nó: *Tây Bắc Kỳ, Đông Nam Kỳ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Bắc Hà, Nam Hà, Đảng Trong, Đảng Ngoài, Đông Nam Bộ, Trường Sơn Tây, Bắc Bán Cầu, Nam Bán Cầu, Bắc Cực, Trung Phi, Cận Đông, khu Đông Bắc, vùng Tây Nam, quan hệ Đông-Tây, đối thoại Bắc-Nam, các nước phương Đông, văn học phương Tây, v.v.* (Các từ chỉ phương hướng *đông, tây, nam, bắc* không viết hoa: *gió nồm, gió nam, gió mùa đông bắc...*).

- Địa danh Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp danh từ chung (biển, cửa, bến,

vũng, lạch, vàm, buôn, bản, v.v...) với danh từ riêng (thường chỉ có một âm tiết thì viết hoa tất cả các chữ đầu tạo nên địa danh đó: *Cửa Lò, Bến Nghé, Vũng Tàu, Lạch Trường, Vàm Cỏ, Vàm Láng, Buôn Hồ, Bản Keo, Sóc Trăng*, v.v. (Chú ý: Hồ Tây, Hồ Gươm, hồ Trúc Bạch, sông Tô Lịch, Sông Cái).

4.3. Tên các tổ chức:

- Tên các tổ chức: viết hoa chữ đầu của thành tố đầu và các chữ đầu, cụm từ cấu tạo nên đặc trưng (*nét khu biệt*) của tổ chức và tên riêng nếu có. Thí dụ: *Chính phủ Việt Nam, Quốc hội Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, Đài Truyền hình Việt Nam, Ban Tổ chức Trung ương, nước Cộng hoà Hồi giáo Pakixtan*, v.v. (Một số tên tổ chức, cơ quan viết hoa theo thói quen: *Văn Miếu - Quốc Tử Giám*).

4.4. Viết hoa các trường hợp khác:

- Tên các năm âm lịch; viết hoa cả hai âm tiết, thí dụ: *năm Kỷ Ty, Cách mạng Tân Hợi, Cuộc chính biến Mậu Tuất, tết Mậu Thân*, v.v.

- Tên các ngày tiết và ngày tết: viết hoa âm tiết thứ nhất. Thí dụ: *tiết Lập xuân, tiết Đại hàn, tết Đoan ngọ, tết Trung thu, tết Nguyên đán*.

- Từ chỉ số trong những đơn vị là tên gọi các sự kiện lịch sử: không viết bằng con số mà viết bằng chữ hoa: *Cách mạng tháng Tám, Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười*.

- Tên gọi một số thời kì lịch sử, sự kiện lịch sử có ý nghĩa quan trọng thì viết hoa âm tiết đầu: *thời kì Phục hưng, Chiến tranh thế giới I, phong trào Cần vương, thời kì Kháng chiến chống Pháp*.

- Viết hoa tên các ngành, lớp, bộ, họ, giống (chi) trong sinh vật học: *họ Kim giao; bộ Mùì chân, lớp Thân mềm; chi Tôm he; lớp Nhện; cây họ Đậu, họ Dâu tằm*, v.v.

- Viết hoa chữ đầu âm tiết thứ nhất của tên các niên đại địa chất: *đại Cổ sinh, kỉ Cacbon, loài người xuất hiện từ đầu kỉ Đệ tứ*.

- Tên gọi các loại huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự, v.v. viết như sau: *Huân chương Độc lập, Sao vàng, Cờ đỏ, Lenin, Hồ Chí Minh; Huân chương Quân công, Chiến công, Kháng chiến, Chiến sĩ vẻ vang; Kỉ niệm chương; Tổ quốc ghi công; Bảng vàng danh dự; Giải thưởng Nhà nước; Nghệ sĩ nhân dân, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Anh hùng lao động, Bà mẹ Việt Nam anh hùng*, v.v.

- Tên gọi các tôn giáo, giáo phái bằng tiếng Việt hoặc Hán - Việt: viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết: *Tin Lành, Cơ Đốc, Thiên Chúa, hoà Hảo, Cao Đài, Bà La Môn, Tiểu Thừa, Đại Thừa, Mật Tông, Thiền Tông*, v.v. Chú ý: *Nho giáo, Đạo Thiên Chúa giáo, Đạo Hồi, Hồi giáo*.

- Tên các tác phẩm, sách báo, văn kiện, v.v. để trong ngoặc kép và viết hoa như sau: Nếu tên người, tên địa lí, tên triều đại, v.v. dùng làm tên tác phẩm thì viết hoa tên người, tên địa lí, tên triều đại đó: “*Thạch Sanh*”, “*Hồ Chí Minh toàn tập*”, “*Nghệ An kí*”, “*Lĩnh nam chí chích quái*”, “*Việt sử lược*”, “*Hậu Hán thư*”, “*Tam Quốc chí*”, v.v.

- Ngoài các trường hợp trên, chỉ viết hoa âm tiết thứ nhất “*Làm gì*”, báo “*Nhân dân*”, tạp chí “*Khảo cổ học*”, “*Dư địa chí*”, “*Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”, “*Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước*”. Trường hợp trong ngữ cảnh không gây nhầm lẫn tên các tác phẩm có thể in nghiêng, không dùng ngoặc kép.

- Tên chức vụ, học vị không viết hoa: *tổng thống, chủ tịch, tổng bí thư, đại sứ, thái thú, tổng đốc, tiến sĩ, cử nhân, viện sĩ, v.v.* trừ một số trường hợp trong các đơn từ và khi dùng biện pháp tu từ: *Chủ tịch Hồ Chí Minh*.

5. Trật tự các thanh: không dấu (°), huyền (˘), hỏi (ˇ), ngã (ˋ), sắc (ˊ), nặng (ˊ)

Đánh dấu các thanh trên âm chính: *hoá, hoà, hoả, quả, thuý, thủy, thuỷ, quẻ, khoẻ, ngoài ngoài, chú ý: của*.

II. PHIÊN CHUYỂN TÊN RIÊNG VÀ THUẬT NGỮ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Trên thế giới cho đến năm 1990 có gần 5000 ngôn ngữ, trong đó có khoảng 1/10 ngôn ngữ có chữ viết. Song không có một ngôn ngữ nào ngay từ đầu đã có đủ vốn từ ngữ mà đều phải nhập một số từ ngữ mới từ tiếng nước ngoài. Hình thức phổ biến của việc nhập từ ngữ mới là *phiên âm*, nghĩa là ghi đúng hoặc gần đúng âm của từ nước ngoài bằng các âm, vần của bản ngữ. Ngoài ra còn có cách *chuyển tự* từ tiếng nước này sang tiếng nước khác hoặc *viết nguyên dạng* chữ nước ngoài. Chúng ta sử dụng biện pháp vừa phiên âm vừa chuyển tự và gọi chung là *phiên chuyển* tiếng nước ngoài.

1. Nguyên tắc chung: phiên chuyển tên riêng nước ngoài bằng các âm, vần và chữ Việt dựa vào cách đọc trực tiếp của nguyên ngữ có thể biết được. Trường hợp chưa đọc được nguyên ngữ thì phiên chuyển gián tiếp qua ngôn ngữ khác (một số trường hợp tạm để nguyên dạng: *tets, stress, gas*).

1.1. Đối với các ngôn ngữ có chữ viết dùng hệ thống chữ cái Latinh (Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Italia, v.v...) thì phiên âm theo cách đọc trực tiếp các ngôn ngữ đó, chú thích nguyên dạng tên gốc đặt giữa hai ngoặc đơn (hoặc có bảng đối chiếu kèm theo sách).

Thí dụ: *Camagüey* (Tây Ban Nha: Camaguey), thành phố ở Cuba.

Aizōnac (Đức: Eisenach), thành phố ở Đức.

Oelinh-ton (Anh: Wellington), thủ đô của Niu Zilân.

Vacsava (Ba Lan: Warszawa), thủ đô của Ba Lan.

Oasinhton (Washington), thủ đô Hoa Kỳ.

Clinton Jâuzip Đâyvixơn (Anh: Clinton Joseph Davisson), nhà vật lí học Mĩ.

1.2. Đối với các ngôn ngữ không dùng hệ thống chữ cái Latinh như các ngôn ngữ Arập, Nhật, Triều Tiên, Lào nếu chưa phiên được bằng cách đọc trực tiếp thì phiên qua ngôn ngữ trung gian (tùy theo ngôn ngữ đó sử dụng tiếng Anh, Pháp hay tiếng nước khác), chú thích ngôn ngữ trung gian giữa hai ngoặc kép, thí dụ: *Niu Đêli* (Anh: New Delhi), thủ đô của Ấn Độ, hoặc phiên qua dạng Latinh của ngôn ngữ đó nếu có, thí dụ: *Maxcat* (Masqat), thủ đô của Ôman (so sánh tiếng Pháp: Mascate).

1.3. Đối với tiếng Nga phiên trực tiếp từ tiếng Nga lược bỏ trọng âm. Thí dụ: *Lômônôxốp M.V., Tachiana*.

1.4. Đối với tiếng Hán, phiên theo âm Hán - Việt (có chú thích âm dạng Latinh của chữ Hán).

Thí dụ: *Đỗ Phủ* (Du Fu), *Bắc Kinh* (Beijing).

Một số trường hợp không đọc theo âm Hán - Việt thì phiên theo âm dạng Latinh của tiếng Hán.

Thí dụ: *Alasan* (Alashan), sa mạc ở phía bắc Trung Quốc.

1.5. Đối với tên riêng nước ngoài đã quen dùng (nhất là phiên theo âm Hán - Việt) thì giữ nguyên.

Thí dụ: *Pháp, Anh, Mỹ, Thụy Sĩ, Ý, Lý Bạch, Lỗ Tấn, Kim Nhật Thành*.

Tuy nhiên nếu có những thay đổi mới về tên riêng theo hướng gần với nguyên ngữ (hoặc nước đó đã thay đổi tên gọi) thì sẽ phiên tên riêng nước ngoài theo cách mới, có chú thích nguyên ngữ và tên gọi cũ đặt trong ngoặc đơn.

Thí dụ: *Ôxtrâyliá* (cũ: Úc); *Italia* (cũ: Ý); *Myanma* (cũ: Miến Điện); *Đôn Kihôtê* (cũ: Đông Kisôt).

2. Quy định cách viết tên riêng nước ngoài bằng chữ Việt như sau: *viết liền các âm tiết theo đơn vị từ*, trừ một số trường hợp đặc biệt viết rời dùng dấu gạch nối giữa các âm tiết (Lu-i = Louis), không đánh dấu thanh điệu của tiếng Việt.

Thí dụ: *Gôxen Xanvađo Aliendê* (Tây Ban Nha: Gossens Salvador Allende); *Hainorich Bruyninh* (Đức: Heinrich Bruning).

3. Bổ sung một số âm và tổ hợp phụ âm đầu từ, đầu âm tiết để *phiên chuyển*.

3.1. Cấu tạo tổ hợp phụ âm đầu âm tiết gồm 2 phụ âm: *br, khr, xt, đm, v.v.*

Ví dụ: *Đruyông* (Pháp: Druon); *Frăngxoá* (Pháp: François); *Xcaclati* (Italia: Scarlatti).

3.2. Các phụ âm cuối vẫn, cuối từ vẫn giữ nguyên các phụ âm cuối tiếng Việt: *n, m, p, l, c, ch, ng, nh...*

Thí dụ: *Madrid* (Tây Ban Nha: Madrid); *Aptaliông* (Pháp: Aftalion).

3.3. Sử dụng bốn chữ cái F, J, W, Z (f, j, w, z) để:

- Viết các đơn vị đo lường, các kí hiệu quốc tế trong hoá học và khoa học tự nhiên, tên viết tắt các tổ chức quốc tế.

Thí dụ: W = Oát, J = Jun, Fe = sắt, WTO = Tổ chức thương mại thế giới.

- Phiên các tên riêng (tên người, tên địa lí) nước ngoài. Thí dụ: Frăngxoa Busê (Pháp: François Bouchet), Jê-m Biucanôn (Anh: James Buchanan).

4. Các cặp chữ cái i và y; ph và f; j và gi đều được dùng để phiên căn cứ vào nguyên ngữ, nguyên ngữ dùng chữ cái nào thì chuyển sang tiếng Việt dùng chữ cái tương ứng. Một số trường hợp thêm *ơ*: *Marơ* (Marr), *Tơroa* (Troie).

5. Tên người và tên địa lí của các dân tộc thiểu số viết theo tiếng Việt và ghi chú tên dân tộc trong ngoặc đơn: Đắc Lắc (Đăk Lăk), Bắc Cạn (Bắc Kạn).

6. Thuật ngữ gốc tiếng nước ngoài cũng phiên chuyển theo các nguyên tắc trên. Sử dụng thuật ngữ đã dùng thống nhất trong từng chuyên ngành và liên ngành. Thuật ngữ hoá học, sinh học dùng theo sách giáo khoa. Thí dụ: dùng *i* thay cho *y* (oxi, hiđro) trừ các kí hiệu của các nguyên tố, các kí hiệu chỉ chức và gốc hoá học *al*, *ol*, *yl* (etanol, metyl), dùng *ozơ* trong hệ thống hiđrat cacbon (glucozơ), *aza* trong hệ thống các enzym (lipaza).

7. Các tên thuốc cũng phiên theo âm, vần tiếng Việt và chú thích nguyên dạng theo tiếng Anh, tiếng Pháp. Biệt dược dùng tên gọi của nước sản xuất biệt dược.

8. Cách viết ngày tháng năm: ngày 5.6.1934; tháng 6.1934, năm 1934. Kì họp thứ tư, Quốc hội khóa VI. Thế kỉ dùng chữ số La Mã: thế kỉ I trước Công nguyên, thế kỉ XV, thế kỉ XXI. Nghị quyết 25/CP ngày 30.6.2004, Nghị định 35/HĐBT...

PHẦN I

PHONG TỤC

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN

KHÁI NIỆM

1. Phong tục: xét về từ nguyên, theo các sách Trung Quốc cổ thì *phong* là điều người trên xuống lên, kẻ dưới noi theo rồi thành thói quen, cứ như vật theo gió (*phong*) hoà vào mà không biết. *Tục* là thói bắt chước người trên, lâu dần hoá ra thành thuộc. Nói gọn lại thì “người trên cảm hoá người dưới gọi là *phong*, người dưới tập nhiễm gọi là *tục*” (Thượng sở hoá viết *phong*, hạ sở tập viết *tục*).

Như vậy, khái niệm phong tục thoát đầu mang màu sắc Nho giáo và có tính giai cấp rõ rệt. Vì theo đó, người đề xướng là quý tộc, thống trị và người noi theo là chúng dân bị trị. Nhưng với người Việt thì khái niệm phong tục mang tính toàn dân. Đó là những lễ thói qui định cách sống của cá nhân cũng như của một đơn vị cư dân trong mối tương quan với toàn bộ xã hội, đất nước. Tục ngữ có câu: *Đất lễ quê thói*. Lễ thói - tức phong tục - là của chung đất nước, quê hương.

Chính từ quan niệm ấy mà hồi đầu thế kỉ XX, Phan Kế Bính đã đưa ra định nghĩa: “Mỗi nước có một phong tục riêng. Phong tục ấy kì thủy hoặc bởi tự một vài người mà rồi bắt chước nhau thành ra thói quen, hoặc bởi ở phong thổ và cách chính trị, cách giáo dục trong nước thành ra, hoặc bởi các phong trào ở ngoài tràn vào rồi dần dần tiêm nhiễm thành tục” (tựa sách *Việt Nam phong tục*).

Như vậy phong tục ban đầu do con người đặt ra, rồi lại do ảnh hưởng của môi trường sống, của thể chế chính trị, của chế độ giáo dục và của cả sự hội nhập từ bên ngoài... cứ thế thành hệ thống và vận hành qua thời gian và không gian.

2. Phong tục Hà Nội: Trong phong tục chung của cả nước, có lễ thói riêng của từng vùng. Mỗi vùng, bằng những đặc điểm và đặc sắc riêng về địa lí, lịch sử và văn hoá, sẽ đóng góp các nét riêng biệt của mình vào phong tục chung, để cùng tạo nên sự phong phú cho diện mạo sinh hoạt của một dân tộc, về cả hai mặt tinh thần và vật chất.

Về mặt này, Hà Nội lẽ tất nhiên cũng không phải là ngoại lệ. Từ xưa, trên mảnh đất này, đã hình thành một vùng “văn hoá Kinh Kỳ” riêng, mà các đặc trưng đã đi vào ca dao ngôn ngữ. Nào là: “Khéo tay hay nghề, đất lễ Kẻ Chợ”, nào là: “Dẫu không thanh lịch cũng người Thượng Kinh”... Phong tục tập quán Hà Nội, do đó, dù cho vẫn vận hành trên nền phong tục tập quán của cả nước, nhưng lại mang sắc thái riêng, đường nét riêng.

Mặt khác, phong tục nói chung, phong tục Hà Nội nói riêng, cũng không phải “nhất thành bất biến”. Khi xã hội phát triển, các chế độ chính trị thay đổi thì phong tục tất phải đổi thay theo. Có những cái, theo thời gian, đã trở nên lỗi thời, mọi người tự nguyện bỏ đi (như nón thúng quai thao, yếm đào váy lĩnh...). Cũng có những cái đáng lẽ phải xoá bỏ, nhưng vì chưa có cái mới thay thế nên cái cũ vẫn được bảo lưu, hoặc *bất đắc dĩ*, hoặc *có ý thức* (kể cả trường hợp do có ý thức mà trở thành hủ tục - như trong việc cưới xin, tang ma hiện nay). Cùng với việc giao lưu văn hoá, kinh tế, đổi mới, lại có những phong tục từ ngoài du nhập, nhưng phù hợp bản sắc dân tộc, nên được hấp thụ, đồng hoá (Âu phục, trang sức...).

Cho nên, phong tục tập quán Hà Nội chính là cái biểu hiện chung của dân tộc hoà với các sắc thái riêng của đất Thủ đô, để hình thành ra lễ thói sống của “người Kinh Ki”, “người Tràng An”, “người Hà Nội”, nhuần thấm một hương vị thanh lịch, nhưng rất đượm, rất bền...

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU

1. Trong kho tàng sách chữ Hán, chưa thấy các cụ xưa viết hẳn một pho để chuyên hệ thống hoá toàn bộ phong tục tập quán nước ta. Chỉ thấy có quyển *Đại Nam phong hoá khảo lược* (khuyết danh, nhưng chắc chắn là soạn trong thời nhà Nguyễn lúc đó quốc hiệu nước ta là Đại Nam). Tuy tên đặt như vậy nhưng sách ấy được viết chủ yếu chỉ để khảo về lễ nghi tục lệ của vua và triều đình nhà Nguyễn. Sinh hoạt của tứ dân (sĩ, nông, công, thương), tứ thú (ngư, tiểu, canh, mục) và tứ tài tử (cầm, kì, thi, hoạ) chỉ được dành cho một phần nhỏ bé. Ngoài ra, cũng có thể kể đến cuốn của Đoàn Triển soạn năm 1908, cuốn sách tuy có tên *An Nam phong tục sách* nhưng cũng không nói đủ, nói kĩ về toàn bộ phong tục của nước Việt Nam ta, dù chỉ giới hạn trong thời đại lúc bấy giờ.

Còn ở các thư tịch khác, những điều về phong tục phần lớn thường được chép trong các sách sử và địa chí, chẳng hạn như *An Nam chí lược* của Lê Tắc, *Ô châu cận lục* của Dương Văn An, *Hải Dương chí lược* của Trần Đạm Trai, *Nghệ An kí* của Bùi Dương Lịch, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Hưng Hoá kỉ lược* của Phạm Thận Duật, *Đại Nam nhất thống chí* của Sử quán triều Nguyễn... Cũng có một số tùy bút, kí sự trong có nói về phong tục như *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ, *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án, *Thoái thục kí văn* của Trương Quốc Dụng...

2. Người Pháp, để nắm chắc thuộc địa, cũng chú ý đến việc tìm hiểu và nghiên cứu về phong tục. Khảo luận phong tục chung thì có: *Us et Coutumes Annamites* (Phong tục tập quán An Nam) của H. Bonvicini, *Le Peuple Annamite, ses Moeurs Croyances et Traditions* (Người dân An Nam, phong tục tập quán và truyền thống)

của E. Langlet... Còn nghiên cứu riêng về phong tục từng mặt - hoặc từng vùng - thì phải kể: *La Famille Annamite* (Gia đình An Nam) của E. Tavernier, *Croyances et Pratiques Religieuses des Annamites Dans les Environs de Hué* (Tín ngưỡng và thờ cúng của người An Nam vùng phụ cận Huế) của L. Cadière, *La Maison Annamite et des Règles Traditionnelles de sa Construction* (Nhà của người An Nam và những luật lệ cổ truyền trong xây dựng).

Cũng phải kể thêm một cuốn sách, cũng viết bằng tiếng Pháp, nhưng của một người Việt: *Moeurs et Coutumes du Việt Nam* (Phong tục tập quán Việt Nam) của Vũ Ngọc Liễn, in năm 1942 tại nhà in Hà Nội. Tiếc rằng sách mới ra được Tập I (nói về những phong tục thuộc về gia đình) rồi thôi.

Tất cả những tác phẩm nêu trên, dù viết bằng chữ Hán hay chữ Pháp, đều là những công trình biên soạn công phu, là những tư liệu cần thiết trong việc nghiên cứu phong tục tập quán Việt Nam.

3. Song đầy đủ hơn cả, có giá trị hơn tất cả, lại là một công trình do một học giả Việt Nam, một nhà Hán học kiêm Tây học uyên bác soạn ra. Đó là bộ *Việt Nam phong tục* của cụ cử Phan Kế Bính. Bộ sách xứng đáng được coi là tập đại thành những kiến thức về phong tục Việt Nam (người Việt) này được in lần đầu tiên năm 1913 trên các số *Đông Dương tạp chí* từ số 24 đến số 49, sau in thành sách. Sách gồm ba thiên: *Gia đình - Hương đảng* (phong tục nơi làng xã) - *Xã hội*, chủ yếu là giới thiệu những phong tục tập quán của người Việt từ xưa đến lúc bấy giờ.

Đây là một bộ sách quý, các nhà nghiên cứu lớp sau khi viết về chủ đề này đều trích dẫn, có khi trích in cả một đoạn, với thái độ rất đứng đắn, rất nghiêm chỉnh, có ghi lại đầy đủ nguồn gốc, xuất xứ. Ví dụ như trong *Việt Nam văn hoá sử cương* (1938) của Đào Duy Anh hay *La Civilisation Annamite* (1944) của Nguyễn Văn Huyền, cuối từng chương đều có đề rõ danh mục các sách tham khảo, và ở những chương nói về phong tục đều thấy ghi tên sách *Việt Nam phong tục*.

Một bộ sách cũng rất có giá trị nghiên cứu nữa là *Đất lề quê thói* của Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu, in tại cơ sở Đường Sáng, Sài Gòn năm 1970. Sách có 13 chương: *Sinh con - Hình dáng - Tính tình - Thức ăn - Đồ uống - Trầu thuốc - Thuốc thang - Áo quần - Nhà ở - Gia tộc - Lấy vợ lấy chồng - Ma chay - Làng xóm*.

Thừa hưởng thành tựu của *Việt Nam phong tục*, lại có nhiều tài liệu tham khảo được thu thập trong suốt chiều dài gần sáu chục năm (1913 - 1970), bộ *Đất lề quê thói* có điều kiện viết chi tiết hơn về những điều mà *Việt Nam phong tục* chưa đề cập tới hoặc chỉ nói lướt qua. *Đất lề quê thói* là bộ sách tra cứu giá trị.

Có thể nói mà không ngại quá lời rằng, chỉ đọc hai bộ *Việt Nam phong tục* và *Đất lề quê thói* thôi là đã có được những hiểu biết cơ bản về phong tục Việt Nam (người Việt) ngày trước.

Có lẽ còn nên kể tới một bộ sách khá dày dặn, trong đó có viết về phong tục Việt Nam, được in vào các năm 1968-1969. Đó là bộ *Nếp cũ* của Toan Ánh (Nam Chi từng

thư, Sài Gòn). Song sách này chỉ nói đến những phong tục chung, và những điều được nói đến cũng không có gì khác nhiều so với những nội dung đã có trong *Việt Nam phong tục* và *Đất lề quê thói*. Còn riêng về phong tục Hà Nội thì trong ấy không thấy nói gì.

Nhưng những ai thực sự muốn tìm hiểu, nghiên cứu về hệ phong tục tập quán của Thăng Long - Hà Nội lại không thể bỏ qua những cuốn sách, ngoài giá trị văn học, vẫn chứa đựng các chi tiết mang ý nghĩa của những tư liệu quý báu về phong tục tập quán của miền đất Rồng lên, ví như: *Hà Nội cũ* của Doãn Kế Thiện, *Phố phường Hà Nội xưa* của Hoàng Đạo Thuý, *Nhớ và ghi* của Nguyễn Công Hoan, *Chuyện cũ Hà Nội* của Tô Hoài, hoặc những tập kí rất hay về đề tài Hà Nội như: *Hà Nội ba sáu phố phường* của Thạch Lam, *Món ngon Hà Nội* của Vũ Bằng... Cũng như không ai muốn bỏ qua một nguồn tư liệu đem đến cho chúng ta những thông tin quý báu, là các bản hương ước của các phường xã, các làng quê.

4. Hương ước là một thuật ngữ dùng để chỉ những quy ước do các làng xã tự soạn ra. Tuy nhiên, khái niệm này, ở những nơi khác nhau, có thể được gọi theo những tên gọi khác nhau như *hương khoán*, *hương lệ*, *ước lệ*, *khoán ước*, *lệ định*...

Cho tới nay, vẫn chưa ai khẳng định được rõ ràng thời điểm xuất hiện bản hương ước đầu tiên. Chỉ biết rằng, theo các thư tịch cổ thì vào năm Quang Thuận thứ 5 (1464), vua Lê Thánh Tông có ban đạo dụ buộc các làng phải thể chế hoá hương ước. Từ đó mà suy thì loại văn bản này phải trở nên phổ biến muộn nhất là từ giữa thế kỉ XV. Thế nhưng bản hương ước cổ nhất đến nay còn giữ được là hương ước của làng Mộ Trạch (huyện Bình Giang, Hải Dương) cũng đã có niên đại giữa thế kỉ XVII (1665) rồi. Hay hương ước của làng Dương Liễu (huyện Hoài Đức, Hà Tây) cũng ghi được lập vào năm 1668.

Có thể nói, hương ước có vai trò như một “bộ luật” trong làng xã, dùng để điều chỉnh các mối quan hệ không chỉ trong nội bộ làng mà cả mối quan hệ giữa làng và nhà nước. Vì do từng làng soạn thảo trên cơ sở những đặc điểm riêng của địa phương mình nên nội dung và số điều khoản trong hương ước của mỗi làng thường cũng khác nhau. Nhà dân tộc học Từ Chi, với bút danh Trần Từ, trong bộ sách nổi tiếng *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ* (Nxb. Khoa học xã hội, 1984) từng nhận xét: “Làng nào có hương ước nấy, và hương ước của từng làng thường gồm trong nội dung cụ thể của nó những chi tiết mà làng khác không có. Hơn thế nữa, mỗi hương ước lại có thể mang một hợp thể riêng, nghĩa là có thể đề cập đến một số vấn đề hay khía cạnh mà hương ước các làng bên cạnh không đề cập đến” (tr. 94). Nhưng tựu trung, các hương ước cũng đều xoay quanh những quy định về cơ cấu tổ chức làng xã; các quan hệ xã hội; cách xử lí đối với công điền công thổ; an ninh trật tự; tục lệ cưới xin, ma chay; các nghĩa vụ thuế má, phu phen, binh dịch đối với nhà nước; cùng với những điều khoản về thưởng phạt... (ấy là còn chưa kể đến sự kiện

năm 1921, khi tiến hành cải tổ bộ máy quản lí làng xã, thực dân Pháp đã buộc các làng phải lập một loại hương ước mới - gọi là “hương ước cải lương” - theo một mẫu do phủ Thống sứ soạn chung cho toàn cõi Bắc Kỳ. (Vây là số phận của hương ước đã phải chịu một sự thay đổi khá là cơ bản!)

Cũng theo Từ Chi và một số nhà nghiên cứu như Phan Đại Doãn, Bùi Xuân Đính, các hương ước nói chung có những nét tích cực và hạn chế sau:

Mặt tích cực:

- Khẳng định truyền thống đoàn kết làng xã.
- Thể hiện sự quan tâm đến các công việc công ích.
- Chủ động trong bảo vệ an ninh, thực hiện vai trò tự quản.
- Duy trì sự lành mạnh của đời sống văn hoá cổ truyền.

Mặt hạn chế:

- Cục bộ địa phương, mang nặng tâm lí “nước cứ làng, làng cứ xã”.
- Đề cao ngôi thứ, hương ẩm, phong kiến hoá, đẳng cấp hoá làng xã.
- Phù hợp, trên đường nét chính, với lợi ích nhà nước của phong kiến, do hương ước phải được duyệt qua các “thượng quan” (cấp huyện, cấp phủ, hay cấp tỉnh...).

Tóm lại, hương ước là bộ luật khung của từng làng, được mỗi làng tự soạn ra để xác định nhiệm vụ công dân, để điều hoà các mối quan hệ giữa các cá nhân và giữa cá nhân với cộng đồng và để thể hiện lệ làng trong khuôn khổ phép nước. Cho nên, chỉ nói riêng trong đồng bằng Bắc Bộ, có bao nhiêu làng là gần như có bấy nhiêu hương ước.

Chỉ tính riêng trong địa bàn của thành phố Hà Nội ngày nay, số làng đã gần 600 (như ở huyện Đông Anh nay có 23 xã, kì thực là gồm 101 làng cổ, hay huyện Gia Lâm - tính từ trước khi tách quận Long Biên - có 31 xã, kì thực là gồm 139 làng cổ). Vây nếu sưu tầm được đầy đủ thì, theo lí thuyết, chúng ta sẽ có gần 600 hương ước. Thế nhưng đến nay (2007), vẫn chưa hề có công trình sưu tầm (chứ chưa nói đến nghiên cứu toàn diện và khoa học) đối với nguồn tư liệu gồm hàng mấy trăm mẫu quý báu này. Đây là còn chưa kể rằng, hương ước là bộ luật về tổ chức xã hội, kinh tế, văn hoá và chính quyền của từng làng, chứ không nói riêng về phong tục. Do đó, hương ước, trước hết, phải trở thành đối tượng nghiên cứu của bộ Bách khoa thư về *Pháp luật*.

Bởi thế, ở tập sách chuyên về *Phong tục và Lễ hội* này, chỉ có thể ghi nhận rằng: Trong hương ước có nói về phong tục, song đó mới chỉ là phong tục của từng làng (trong số trên 600 làng cổ của vùng Hà Nội), tuỳ theo thực tế của mỗi làng, nên tất nhiên là phải tản mạn. Hơn nữa, các bản hương ước của các làng ở Hà Nội vẫn chưa được sưu tầm, nghiên cứu một cách đầy đủ và khoa học.

(Hiện nay, các phường xã đang có phong trào biên soạn hương ước của thời đương đại, với tên gọi mới là *Quy ước*, hoặc *Quy chế*. Hi vọng khi các địa phương hoàn thành công việc này, thuần phong mỹ tục truyền thống sẽ được khôi phục và sẽ có thêm nhiều phong tục tốt đẹp mới hơn).

5. Cho đến nay, vẫn còn chưa tìm thấy trong kho thư tịch cổ những công trình nghiên cứu riêng về phong tục tập quán của Thăng Long - Hà Nội. Một tập hợp tương đối đầy đủ các thông tin, để tiến tới một sự khái quát toàn diện, sâu sắc về tập quán phong tục của Thăng Long - Hà Nội vẫn còn là công việc của nhiều tháng năm trước mắt.

NHỮNG CƠ SỞ LÀM NÊN PHONG TỤC HÀ NỘI

1. Cơ sở địa lí - lịch sử:

Năm 1010, mới lên ngôi được 5 tháng, Lý Công Uẩn đã ban chiếu hỏi ý kiến triều đình về việc dời đô. Bài chiếu có đoạn nói về vị thế của miền đất sau này sẽ mang tên gọi có ý nghĩa “Rồng lên”:

“... Thành Đại La ở vào chính giữa trời đất, có cái thế rồng cuộn, hổ ngồi, đã đứng ngôi nam bắc đông tây lại tiện thế nhìn sông tựa núi.

Đất ấy rộng mà bằng phẳng, cao ráo mà sáng sủa; dân cư không phải cái nạn tối tăm ẩm thấp, muôn vật cực kì giàu thịnh đông vui. Xem khắp nước Việt, đó là đất danh thắng, thật là đô hội trọng yếu để bốn phương sum họp và là đô thành bậc nhất đáng mặt làm *kinh sư cho muôn đời*”.

Quần thần hoan nghênh, và vào mùa thu năm đó, kinh đô được dời ra Đại La và tên mới được đặt là Thăng Long thành. Kể ra thì vùng danh thắng ấy, từ lâu đã cùng các địa phương khác góp phần làm nên sự thịnh vượng của đất nước, ít ra là từ khi trở thành phụ cận của kinh đô Cổ Loa lịch sử, rồi khi bị Bắc thuộc với các tên gọi Tống Bình, Tống Châu rồi Đại La thành. Tuy nhiên, phải từ 1010 trở đi, Thăng Long mới tỏ rõ là một đô thành lớn nhất nước Việt Nam trong nhiều thời kì lịch sử và có một cốt cách văn hoá rất độc đáo, rất riêng. Được vậy là do vùng đất này có những ưu thế:

Đó là một đồng bằng cao ráo, tiện lợi cho việc xây dựng. Dải đất ấy nằm ở giao điểm một mạng lưới sông ngòi để lên rừng xuống biển, sang Bắc vào Nam đều dễ dàng, trở thành một đầu mối giao thông tiện lợi cho việc phát triển kinh tế cũng như giao lưu văn hoá. Đây là còn chưa kể rằng, vùng đất đó khá màu mỡ, đủ điều kiện canh tác nuôi sống đông đảo cư dân. Và cuối cùng, Thăng Long, ấy là nơi tụ hội nhân tài, kết tụ tinh hoa khắp bốn phương, để làm thành nơi đô hội phồn thịnh.

Với những thuận lợi trên, cùng với năm tháng, Thăng Long - Hà Nội trải qua bao thăng trầm, để đến nay là một thủ đô phát triển từng được Chính phủ tặng danh hiệu “Thủ đô anh hùng” và được Uỷ ban Giáo dục Khoa học Văn hoá (UNESCO) Liên hợp quốc tặng danh hiệu “Thành phố vì hoà bình”.

Là trung tâm chính trị, văn hoá, kinh tế hàng ngàn năm, nên Hà Nội nhất định phải trở thành đầu mối giao lưu của các vùng miền trong cả nước. Trong các môi

giao lưu này, có giao lưu về văn hoá, về phong tục tập quán, nhờ đó, lối sống “trăm miền” đã hoà thành lối sống Kinh Kỳ - Thăng Long - Hà Nội. Cho nên phong tục tập quán của Hà Nội đa dạng, phong phú. Tuy nhiên trong đó cốt lõi vẫn là kế thừa và phát triển những nhân tố hợp lí, đẹp để tập quán của cộng đồng người Việt.

Vì là Kinh Kỳ, thủ đô, trung tâm chính trị, văn hoá, kinh tế của một nước nên bên cạnh sự giao lưu văn hoá trong phạm vi nội địa còn có sự thâm nhập những giá trị văn hoá từ bên ngoài nhất là các nước đã có những tiếp xúc lịch sử với Việt Nam, Hà Nội (như Trung Quốc, Pháp trước kia hoặc Liên Xô, Hoa Kỳ thời hiện đại).

2. Cơ sở cư dân

Muốn xét những phong tục tập quán của một vùng thì điều kiện không thể thiếu là phải tìm hiểu những chủ thể đã sáng tạo ra các lễ thói sống của vùng đó. Còn chưa tìm hiểu kĩ nguồn gốc, quá trình hình thành và đặc tính của của cộng đồng dân cư, thì còn chưa thể nói đến những cơ sở làm nên nét đặc trưng của tập quán, phong tục của một vùng quê nói chung, và của vùng đất Thăng Long - Hà Nội nói riêng.

Cư dân Thăng Long - Hà Nội thật không thuần nhất. Dải đất này nếu tính từ khi ra khỏi ản số của lịch sử thì là từ thế kỉ thứ V. Nhưng hỏi liệu bao nhiêu gia đình có từ ngày đó và tồn tại đến nay ở Hà Nội thì câu hỏi ấy không ai trả lời được. Thậm chí, cũng chưa ai trả lời được câu hỏi có bao nhiêu gia đình đã hiện diện tại Hà Nội từ khi bắt đầu là kinh đô Thăng Long (1010) thì cũng không có cứ liệu.

Kể ra, ở những làng ngoại thành và ven đô cũ (nay đa số đã nằm trong nội thành) mà là thuộc những phường nông nghiệp cổ thì cư dân ít xáo trộn nên có nhiều gia đình còn giữ được gia phả ngược lên đến tận thế kỉ XV, XVI. Như ở làng Trung Tự vốn thuộc phường Đông Tác xưa, nay là phường Trung Tự quận Đống Đa có họ Nguyễn (của những học giả Nguyễn Văn Lý, Nguyễn Hữu Kha...). Gia phả mà dòng tộc này còn giữ được cho biết: họ vốn gốc tự Gia Miêu, Thanh Hoá, ra cư trú tại Trung Tự từ thời Lê Thánh Tông (thế kỉ XV) và đến nay (2004) trẻ nhất là thế hệ thứ 18. Hay phả hệ của họ Phạm ở Đông Ngạc (Vẽ), huyện Từ Liêm - một gia tộc lớn với những chi Phạm Gia, Phạm Quang, có nhiều danh nhân, bác học - cũng ghi là gốc ở làng Đông Biện, Thanh Hoá, ra cư trú tại Vẽ từ cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV, nay trẻ nhất là thế hệ thứ 18. Còn họ Nguyễn ở làng Vân Diêm, huyện Đông Anh - dòng họ đã sản sinh ra các bậc đại nho như Nguyễn Án, Nguyễn Tư Giản và nhà viết tiểu thuyết lịch sử tài danh Nguyễn Triệu Luật - thì lại coi cụ Nguyễn Thực (1553 - 1637) là tổ thứ 1 và nay trẻ nhất là đời thứ 17 (gia phả còn cho biết đây chính là dòng dõi nhà Lý bị nhà Trần đổi ra họ Nguyễn; có điều là thời gian quá xa nên không rõ tên họ các cụ tổ họ Lý).

Đó là trường hợp những nơi ít biến động dân cư. Còn các khu vực vốn là những phường thương nghiệp và thủ công ở ven cửa Sông Hồng và ven Sông Tô (nay là khu

vực các quận Hoàn Kiếm, Ba Đình, Hai Bà Trưng) thì dân cư xáo trộn nhiều. Người buôn bán và người làm hàng thường ít khi trụ nhiều đời ở một địa điểm. Là bởi hai lí do: một là phá sản, phải bắt đi cầu thực ở tha phương; hai là, trong trường hợp ngược lại, do khá giả lên mà có nhu cầu tìm những nơi ở khác, sang trọng rộng rãi hơn, thuận tiện hơn cho kinh doanh, thậm chí chuyển hẳn sang tỉnh khác để làm giàu. Trong thực tế, nào có thiếu gì những trường hợp đúng như điều ghi nhận của câu ngạn ngữ cũ: “Ai giàu ba họ, ai khó ba đời!”. Việc hưng thịnh hay sa sút trong kinh doanh đâu có hiếm. Đây là còn chưa kể đến hiện tượng nhiều con em các gia đình ở khu vực này thi đỗ, đi làm quan ở các tỉnh xa rồi cư ngụ luôn tại đấy, đôi khi kéo theo cả họ hàng đến ở cùng. Và luồng nhập cư vào Thăng Long cũng lại luôn diễn ra rất thường xuyên.

Thời nào cũng vậy, người “tứ chiếng” cũng vẫn đổ về Thăng Long - Hà Nội làm ăn. Có lần, vào thời Lê Thánh Tông, thế kỉ XV, dân các trấn về Thăng Long đông quá khiến triều đình toan đuổi tất cả về nguyên quán. Chỉ đến khi biết rằng chính họ là nguồn cung nộp thuế quan trọng và làm ra nhiều sản phẩm cần thiết thì nhà vua mới xét lại mà đuổi riêng bọn du thủ du thực vô nghề nghiệp mà thôi. Hay như thế kỉ XVIII, trong *Thượng Kinh phong vật chí* cũng phải ghi: “Khách bốn phương, những người thích nơi Thượng kinh đua nhau đến ở quanh cả kinh đô, không lúc nào ngớt, đều cố nhanh chân rảo bước mà đến như tranh đến kinh đô nước Yên xưa”.

Có thể nêu một ví dụ: ở ngõ Phát Lộc nay thuộc quận Hoàn Kiếm còn có một ngôi nhà thờ họ Bùi Huy là một họ lớn, nổi lên ở Thăng Long từ đầu thế kỉ XVIII và cho tới nay họ vẫn có nhiều thành viên thành đạt cả trong và ngoài nước. Họ Bùi ấy vốn không phải gốc ở ngõ này. Và cái tên Phát Lộc cũng không phải tên gốc của ngõ đó. Đây vốn là ngõ Phúc Lộc thuộc huyện Thọ Xương.

Cuối thế kỉ XVII đầu thế kỉ XVIII, có một dòng họ Bùi quê quán làng Phát Lộc, nay thuộc huyện Đông Quan, tỉnh Thái Bình¹ lên Thăng Long ngụ ở cái ngõ lúc bấy giờ còn gọi là Phúc Lộc. Sau đó, con cháu phát đạt, người làm quan, người buôn bán giàu có, nên mua được phần lớn đất thổ cư trong ngõ. Sau đó, người làng Phát Lộc Thái Bình cũng theo gương ấy kéo ra ngụ cư tại đây, do vậy hầu hết đất ngõ thuộc về người Phát Lộc và đến một lúc nào đó, con ngõ được gọi là Phát Lộc. Nếu tính từ ông cụ tổ họ Bùi lên Thăng Long đến nay thì người trẻ nhất của dòng họ Bùi trong ngõ là đời thứ 11 (gia phả còn ghi được 8 đời trước đó ở Phát Lộc, Thái Bình).

Còn đây là một ví dụ khác: họ Đỗ Đức vốn ở phường Thịnh Quang (nay vẫn mang tên này, thuộc quận Đống Đa), sau có một chi di vào làng Hạ Đình, thuộc xã Nhân Mục, nay thuộc quận Thanh Xuân. Theo gia phả ghi lại thì cụ tổ thứ nhất của họ này có thể là ở Lạc Đạo (Hưng Yên) di sang Thịnh Quang từ cuối thế kỉ XVI, đầu thế kỉ XVII. Họ này từng có ông Đỗ Chân Thiết, một chiến sĩ của phong trào Đông du Phan Bội Châu, bị Pháp bắt xử tử, có bà Đỗ Thị Tâm đảng viên Quốc dân đảng Nguyễn

1. Nay thuộc xã Thái Giang, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Thái Học, bị bắt và đã tự sát trong nhà tù Hoả Lò để phản đối chế độ nhà tù thực dân. Gần đây, có nhà văn Đỗ Đức Thu nổi tiếng thời 1938 - 1945.

Nhưng trong thực tế lịch sử, vẫn còn một nguồn cư dân khác gia nhập vào cộng đồng Thăng Long - Hà Nội. Đó là những người nước ngoài đến lập nghiệp ở nơi đây. Phần lớn trong số họ là người Hoa. Không kể những người Hoa mà tổ tiên sang Việt Nam, cư ngụ ở Đại La từ thời Bắc thuộc mà chỉ kể những người Hoa được phép sinh sống ở Thăng Long trải qua các triều Lý, Trần, Lê, thì sử cũ cũng đã từng ghi: năm 1274, có 30 thuyền người Hoa xin nhập tịch nước ta, được phép cư ngụ ở Thăng Long. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (thế kỉ XV) cũng chép là, trong số 36 phường hợp thành Kinh đô Thăng Long, có hẳn một phường người Hoa được cư trú. Đó là phường Đường Nhân. (Thời cổ có lúc cả thế giới gọi người Hoa là người nước Đường). Phường đó tương ứng khu vực phố Hàng Ngang và lân cận.

Khoảng thế kỉ XVI, người Hoa chỉ được phép cư ngụ ở Phố Hiến (Hưng Yên). Sang thế kỉ XVII họ được lên Thăng Long. Hẳn là đông đúc nên có lúc họ xin chính quyền thành Thăng Long cho họ đứng ra tu bổ xây kè dọc bờ Sông Hồng từ bến Hàng Mắm đến tận bến Tây Long (tức chỗ Nhà hát Lớn ngày nay). Chả là thuở đó Sông Hồng chảy sát chân đê, tức chân đường Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải bây giờ. Cho mãi đến năm 1945, ở Hà Nội, vẫn còn hàng chục cửa hàng của các chi phái họ Phan từ Quảng Đông sang mở cửa hiệu ở Hàng Ngang khoảng trăm năm trước, đã Việt hoá hoàn toàn. Đó là các hiệu Phan Hưng Thành, Phan Hoà Thành, Phan Đức Thành, Phan Thái Thành... và những thế hệ người Hoa ở phố Phúc Kiến (nay là Lãn Ông), Hàng Buồm, Hàng Bồ... Tuy nhiên, suốt quá trình nhập cư, có rất nhiều gia đình người Hoa đã Việt hoá, nhập tịch làng Việt, trang phục như người Việt, đàn bà cũng vấn khăn, nhuộm răng, ăn trầu.

Ngoài người Hoa phải kể đến người Chăm, những lớp người được đưa từ phương Nam ra trong nhiều trường hợp khác nhau. Trong đó, trừ những người bị bắt đưa ra sau các cuộc chiến tranh thì số người tự nguyện đến Việt Nam, đến Thăng Long - Hà Nội cũng là không ít. Sử cũ còn ghi: năm 1039, một hoàng tử con vua Chăm đã cùng 5 gia tộc vượt biển ra Thăng Long quy phục nhà Lý. Năm 1390, lại có hai hoàng tử làm như vậy đối với nhà Trần. Còn quy phục nhà Lê thì có một quý tộc Chăm, tên là Phan Mỹ, năm 1448, đem theo bà con họ hàng làng xóm tất cả 340 người. Các làng ở Hà Nội, nếu trong tên có chữ Sô thì phần lớn là các sở đồn điền dành cho người Chăm như Vĩnh Tuy Sô, Thịnh Quang Sô, Xuân Tảo Sô, Quán La Sô... Đặc biệt có làng Phú Gia (quận Tây Hồ) có hai họ Bô và Ông là gốc Chăm. Mãi tới đời Tự Đức một viên quan phủ hoặc huyện hách dịch không muốn dân xưng bô và ông với quan nên bắt đổi Bô ra Hi và Ông ra Công. Nay hai họ này vẫn là cư dân chính của làng Phú Gia. Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* có kể chuyện ông Phương Đình Pháp, một vị quan can đảm thời vua Lê Cảnh Hưng, đã dám ngăn không cho Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ đeo gươm đi lên chính điện gặp vua. Ông Pháp là người

Quán La Sở và gốc Chấm. Còn trước đó thì có bà Phan Ngọc Đô, một phi tần được vua Lê Thánh Tông đưa ra Thăng Long, cho ở tại trang Thiên Niên (nay là Trích Sài, phường Bưởi, quận Tây Hồ). Bà đã dạy cho dân vùng này dệt một mặt hàng lụa rất mỏng, mịn, nhuộm thâm, bóng láng, mặc mát, gọi là dệt lĩnh.

Luồng nhập cư đã liên tục và mạnh mẽ thì cư dân tất phải xáo trộn. Các thể hệ “tứ chiếng” kéo về Thăng Long sinh cơ lập nghiệp đã lập ra các phố phường trải qua chiều dài của hàng chục thế kỉ. Những lớp người ấy, lẽ tất nhiên phải đem đến Thăng Long - Hà Nội những lễ thói của địa phương mình. Song các lễ thói ấy, theo thời gian, đã được chung đúc lại, chắt lọc ra, hoà với người Thăng Long bản địa để cùng tạo nên cái phong tục riêng của chốn Kinh Kỳ, cái vẫn được tục ngữ gọi là “đất lề quê thói”, nhưng đã là lễ là thói mang những nét thanh lịch riêng có ở chốn Thượng Kinh.

Nói cách khác, các thể hệ nhập cư Thăng Long đã tự điều chỉnh, tự hoàn chỉnh nhân cách, nâng cao lên cho hợp với điều kiện và môi trường kinh đô. Sự tồn tại của họ chính là kết quả của quá trình hoà đồng, dung hội lâu dài. Cho nên, dù không thuần khiết như làng quê, song ở Thăng Long - Hà Nội đã thực sự hình thành một cộng đồng mới với những quan hệ mới, và theo đó, hình thành những lễ thói riêng của dải đất Kinh Kỳ này. Cứ thế, trải ngàn năm, miền đất đẹp đẽ, linh thiêng Thăng Long - Hà Nội đã thành một vùng văn hoá với những phong tục tập quán nảy sinh từ sự hoà hợp các cư dân của nhiều miền tụ hội về.

*

Trong cách nói về truyền thống phong tục, người xưa thường khen là dân vùng nào đó có *thuần phong, mỹ tục*, đồng thời chê một gia đình, một khu vực nào đó là *đồi phong, bại tục*. Như vậy là có phong tục hay và cũng có những phong tục dở, có những cá nhân, những nhóm người làm đồi bại đi phong tục cổ truyền đẹp đẽ.

Về mặt này, Hà Nội không hề là ngoại lệ. Người Hà Nội xưa nay vẫn nổi tiếng vì nhiều lễ thói sống đẹp đẽ, những lễ thói sống mà Hà Nội tự hào là có nhiều hơn bất cứ vùng nào, tiêu biểu hơn bất cứ vùng nào. Có thể kể một cách rất sơ lược một số tính chất tốt trong lối sống của người Hà Nội:

- Tính chất hướng thiện (thương yêu dùm bọc, cứu mang, đoàn kết, và cái thiện cao nhất là sự hi sinh xả thân cho dân, cho nước).
- Tính chất cao thượng, khoan dung.
- Tính chất thanh lịch, hào hoa trong lối sống, trong giao tiếp, ứng xử, trong thưởng thức vui chơi...
- Tính chất cần cù, sáng tạo, trọng học vấn.

Tuy nhiên, xen lẫn những tính chất tốt đẹp trên ở một bộ phận dân cư lại là những mặt tiếc rằng còn chưa tốt, chẳng hạn như:

- Cục bộ, bản vị (do di chứng phường hội, phe giáp cũ).

- Đam mê, chơi bời.
- Thiên về hình thức.
- Mê tín dị đoan
- Chạy theo tiền bạc, quên cả đạo lí làm người.

Tất cả các mặt tốt và xấu trên đây đều phản ánh trong phong tục tập quán của người Hà Nội.

Lẽ tất nhiên, một cộng đồng chỉ có thể phát triển lành mạnh, bền vững khi biết giữ gìn những phong tục đẹp và biết gạt bỏ những thói quen, tập quán dở, lỗi thời, nghĩa là biết nâng niu, quý trọng, gìn giữ và phát huy những gì là tinh hoa của phong tục. Đây chính là điều đang đặt ra cấp thiết cho chính quyền và cho mỗi người dân của Thủ đô. Bởi hơn bao giờ hết, ngày nay, văn hiến cũng là nguồn sức mạnh. Mà ngay từ thời Nguyễn Trãi, ông cha ta đã nhận ra rằng, trong văn hiến có phong tục. Vậy mà, bên cạnh những phong tục tốt đẹp đang có đà nảy nở, sinh sôi, Hà Nội đang thực sự đối mặt với nguy cơ lây nhiễm, lan tràn của một số bại tục đồi phong, cùng mối đe dọa về nhiều thuần phong mỹ tục đang xuống cấp, mất mát dần trong tình hình mới, nếu không đẩy mạnh quyết tâm ngăn chặn.

CỘI NGUỒN PHONG TỤC HÀ NỘI

1. Trong *Chiếu dời đô*, vua Lý Thái Tổ đã chỉ ra một nét quan trọng và cơ bản của đất và người mà nơi được chọn làm kinh thành Thăng Long đã có ngay từ thời điểm khai sinh: *"Muôn vật rất thịnh mà phồn vinh... thực là chỗ hội họp của bốn phương, là nơi thượng đô của kinh sư muôn đời"*. Rõ ràng đó là đặc trưng nổi bật của một đô thị.

Để có cái đặc trưng đô thị ấy, tổ tiên ta đã phải liên tục nỗ lực để phấn đấu, dựng xây suốt gần 500 năm lịch sử. Từ giữa thế kỉ thứ VI, Lý Bí, người đầu tiên hiên ngang xưng hiệu là Nam Đế, đã tạo dựng ở nơi đây những công trình "Đài Vọng Xuân", "Chùa Khai Quốc", và đặc biệt là toà "Thành cửa Sông Tô". Rồi theo dòng thời gian, trên mảnh đất này sẽ lần lượt mọc lên những "Tử Thành" của Khâu Hoà ở thế kỉ VII, "La Thành" của Trương Bá Nghi hồi thế kỉ VIII, tiếp đó là "An Nam La Thành" của Trương Châu, "Kim Thành" của Lý Nguyên Gia (Hi) trong thế kỉ IX, và đặc biệt là công trình của Cao Biền mà Lý Thái Tổ gọi tên là "Cao Vương cố đô Đại La Thành" ở giữa thế kỉ cuối cùng của "đêm trường Bắc thuộc". Dòng thời gian dài dặc trong suốt 5 thế kỉ đã khoanh lại dải đất bởi ba con sông: *"Nhĩ Hà quanh bắc sang đông. Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này"*, để tạo thành vùng đô thị mà Lý Thái Tổ đặt cho tên gọi Rộng lên: Thăng Long.

Từ điểm không gian hội tụ này nhìn rộng khắp cảnh quan đất nước, thì thấy trong thời gian thời đó, sánh ngang được với Thăng Long - trong tư cách là đô thị - hoạ chăng, chỉ có một Hoa Lư, nhưng lúc này vừa bị dời bỏ. Còn thì đâu đó trên biên

thuyền phía bắc, mới chỉ lộ dạng một hình thức “đô thị mật dịch qua biên giới”, để rồi sau này sẽ thành các “bạc dịch trường”¹. Hay ở phía biển Đông, mới chỉ chớm hiện một dạng thức “đô thị cảng đảo”, để rồi sau này sẽ thành “cảng thị” Vân Đồn (Quảng Ninh); và cũng đâu đó nữa, mới chỉ có những nét phác hoạ đầu tiên của một dạng mà một số tác giả cho rằng có thể gọi là “đô thị cảng sông”, như Bó Hải Khẩu (Cửa Bo, Thái Bình), Càn Hải (Cửa Cồn, Nghệ An)... ở cuối châu thổ Sông Hồng và ven biển Bắc Trung Bộ. Như thế, Thăng Long, ngay từ thuở mới khai sinh, đã không chỉ là đô thị *hàng đầu*, mà còn hầu như là đô thị *duy nhất* của đất nước ta hồi ấy. Có thể hình dung Thăng Long như một hòn đảo vây quanh là biển cả nông thôn và nông dân. Thế rồi suốt thời trung cổ, kéo dài từ sau lúc định đô buổi đầu đến tận thế kỉ thứ XIX, Thăng Long - Đông Đô - Đông Quan, rồi Hà Nội, vẫn cứ luôn mãi là đô thị hàng đầu của đất nước, tuy rằng, đến những thế kỉ cuối thời này, nó đã không còn là đô thị duy nhất nữa. Là bởi, sự phát triển non yếu của kinh tế hàng hoá, và sự chuyển hoá nhùng nhằng sang thời cận đại của xã hội, dù sao thì cũng khiến cho một số đô thị khác có điều kiện nổi lên được trên nền nông thôn - nông dân. Nhưng, như một chứng nhân người nước ngoài ở thế kỉ trung cổ cuối cùng đã nói, ngay cả lúc kinh đô của đất nước đã dời vào Phú Xuân rồi, “mặc dù không còn là kinh đô nữa, Kẻ Chợ (tức Hà Nội) vẫn là một đô thị đứng đầu vương quốc (Việt Nam dưới triều Nguyễn) về nghệ thuật, công nghiệp, thương nghiệp, sự giàu có, về số dân đông đúc, về sự lịch duyệt và văn hoá...” (Le grand de la Liraye - *Notes historiques sur la Nation Annamite* - 1866 - Nhà in Ideo ở Hà Nội in lại năm 1914 - (Ghi về lịch sử quốc gia An Nam)).

Một “chất” đô thị - là bản sắc và bản lĩnh - của một địa bàn đất đai và cư dân - như thế, tất sẽ khiến cho Thăng Long - Hà Nội có một hệ thống phong tục tập quán, tuy có “mẫu số chung” (nền tảng) là văn hoá dân tộc (với “hàng số” nông thôn - nông nghiệp - nông dân), nhưng lại có những nét khu biệt, đặc thù so với hệ thống phong tục tập quán ở các vùng văn hoá khác. Chẳng hạn như, khi *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, vào những năm giữa thế kỉ XIX, nêu lên nhận xét: “Tập tục thích xa hoa... việc tang tế phần nhiều xa xỉ quá mức, đua nhau làm cỗ bàn để khoa trương, có cái bánh bẻ ngang hàng thước, người có việc mời khách, nếu rượu thịt không đầy đủ, liền bị trách móc chê bai...”, thì rõ ràng bộ sách ấy đã nhận ra khí sắc của một “Hà Nội là kinh đô xưa, nguyên trước có 36 phường phố, nay ở phía đông nam tỉnh thành, gồm 21 phố, nhà ngói như bát úp, tụ họp các mặt hàng, nhân vật cũng phần thịnh...”. Và những nhận xét như thế đã cho thấy *tính chất đô thị - thành thị* của hệ phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội.

1. Hoàng Xuân Hãn trong sách Lý Thường Kiệt - tập I - Nxb. Sông Nhị, tr. 105, giải thích “Tống cũng như Lý, sợ người ngoài giả mạo vào buôn bán để do thám. Cho nên lúc thường, tuy cho đi lại thông thương, nhưng chỉ được tụ họp tại một nơi nhất định gọi là bạc dịch trường (chợ quốc tế)”.

2. Cung Lý Thái Tổ, ngay từ năm đầu định đô, đã dựa vào Đại La thành của Cao Biền mà đắp nên công trình thổ mộc quan trọng hàng đầu vào thời ấy. Đó là toà thành (mà sau này gọi là Cấm Thành), vây lấy diện Càn Nguyên, Tập Hiền, Giảng Võ, Long An... và các cung Nghênh Xuân, Thuý Hoa... ở bên trong, tạo thành vùng cư trú và bảo vệ cho hoàng đế, hoàng gia, và cũng là nơi thiết triều giải quyết các công việc triều chính. Như thế, lần đầu tiên, đô thị Thăng Long đã có một khu vực ở giữa và là hạt nhân, đầu não - dành riêng cho *đời sống và văn hoá cung đình, quý tộc*.

Xung quanh Cấm Thành là khu có những dinh thự của công hầu khanh tướng, và thị dân - quan lại. Khu này cũng được bao bọc bằng một toà thành, tất nhiên là lớn hơn và bao bọc luôn cả Cấm Thành. Thành đó có tên là Hoàng Thành. Cư dân ở các toà thành này, cho dù có là dân chài từ miền sông nước ven biển xứ Nam hay là dân quê từ đồng đất núi rừng xứ Thanh Nghệ mà tiến Kinh; hoặc những quan lại xuất thân từ vùng Thuận, Quảng, Nghĩa, Bình theo đại quân Tây Sơn ra Bắc..., nhưng một khi đã vào sống trong khu vực của những Cấm Thành, Hoàng Thành, giữa gấm vóc và quyền uy, bạc vàng và thế lực, lại từ đời này qua đời khác, con nối cha truyền, tất sẽ dần dà nảy nở những thói quen, những quy phạm cho những thứ như là mũ áo cân đai, võng lọng ngựa xe, thù tiếp ứng đối, viếng thăm khánh hạ, giá thú tang ma... riêng của tầng lớp đã trở thành quan liêu quý tộc ở đất Kinh Kỳ.

Những phong tục tập quán nảy sinh từ nguồn lực cung đình - quý tộc giữa đô thị kinh thành như thế, một khi đã thành nếp sống giữa các vòng Cấm Thành, Hoàng Thành, thì cũng không chỉ ở yên trong khu vực đó mà còn lan toả ra ngoài. "Ngoài" nói ở đây là khu cư dân sĩ nông công thương, những thị dân bình dân. Họ coi mình là dân Thăng Long, nhưng một số không ít lại vốn là từ bốn phương kéo về làm các nghề như nghề dạy học (thầy đồ), nghề thủ công và buôn bán. Che chở cho họ là một vòng thành, vòng thứ ba, mà nhiều nhà sử học vẫn gọi là Kinh Thành. Như vậy là giữa Hoàng Thành và Kinh Thành là một tụ điểm cư dân thị dân phức hợp, với phần lớn dân cư có gốc gác là nông dân nhưng bỏ ruộng cấy trâu cày ra kinh đô tham gia vào quá trình đô thị hoá. Dĩ nhiên, họ sẽ mang đến cho Thăng Long - Hà Nội những phong tục tập quán địa phương. Nhưng với thời gian, những phong tục tập quán địa phương đó sẽ được chung đúc lại, gạn lọc đi, để chuyển hoá thành phong tục tập quán của chốn Tràng An. Và cũng với thời gian, họ còn chịu ảnh hưởng của lối sống quý tộc, cung đình. Lối sống này vượt ra ngoài Cấm Thành, ra ngoài Hoàng Thành nhờ các cuộc tuần du của vua chúa, các cuộc đón tiếp đưa tiễn sứ thần, những lần nhà vua đi cày tịch điền, đi tế Nam giao..., hay các cuộc yến ẩm, hội hè tại những hành cung, li cung, như "điện Hô Trà" để các vua nhà Trần thực hiện tục uống trà cung đình khi đi dự hội mùa thu ở bến Đông trên Sông Hồng, hoặc "vườn kì Phủ Chúa" ở ngoài cửa Nam để các chúa Trịnh thưởng thức các thú vui quý tộc, từ lá hoa cây cảnh, đến nhã nhạc, tiệc tùng...

Như vậy Thăng Long - Hà Nội quả có hệ thống phong tục tập quán của mình. Hệ

thống này được sản sinh ra từ hai nguồn lực mà không phải nơi đâu cũng có. Đó là nguồn lực sống có căn cốt từ một *đô thị hàng đầu* của đất nước, một nơi đô hội phồn vinh. Đó còn là nguồn lực của văn hoá cung đình, quý tộc, phát sinh từ chỗ đầu não trung tâm của đô thị, rồi trùm lên cả Kinh Thành. Cả hai đã dần dần hoà trộn vào nhau, xuyên thấm trong nhau, để tạo nên một sắc thái văn hoá nói chung, một hệ phong tục tập quán nói riêng, chỉ riêng ở chốn Kinh Kỳ này mới có.

ĐỘNG LỰC

Không phải “nhất thành, bất biến”, hệ thống phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội, trải qua các thời, đều có sự biến hoá và tiến hoá. Khảo sát sự đổi thay theo thời gian ấy, tìm ra các quan hệ giữa “động” và “tĩnh”, giữa “chủ thể” và “khách thể”, ta sẽ thấy được những yếu tố chi phối sự vận động, và cả chiều hướng của sự vận động ấy nữa, của hệ thống phong tục tập quán ở mảnh đất này.

Cuộc sống ở nơi nghìn năm đô hội và cung đình này, khác với mọi miền đất nước, trước tiên là ở sự năng động và sôi động của các hoạt động đa dạng, nhiều chiều và liên tục. Đã là *công việc triều chính* ở một chốn kinh đô thì bao giờ chẳng đầy ắp những định liệu với lo toan, đối phó và ứng xử, thành công và thất bại, lúc này và thế lực này hưng thịnh, lúc khác và thế lực khác lại tiêu vong. Còn trong *cuộc sống bình dân của thị dân nơi đô hội*, thì sự biến động lại chủ yếu gắn với việc làm ăn thường nhật, mà nét chung qua các đời là phải luôn có nhiều cách để tạo ra sự trù phú, sung túc. Theo sách *Dư địa chí* viết năm 1435 của Nguyễn Trãi, thì thời đó, thị dân Thăng Long hằng ngày làm ra các mặt hàng kiệu, giáp, đồ dài, mâm vông, dù lọng... ở phường Tăng Kiếm bên hồ Hoàn Kiếm; chế tạo các loại giấy ở phường Yên Thái cạnh Hồ Tây; dệt các loại vải lụa ở phường Thụy Chương (Thụy Khuê), phường Nghi Tàm bên Tây Hồ; nung vôi ở phường Hà Tân (Bờ Sông); nhuộm điều ở phường Hàng Đào; làm quạt ở phường Tả Nhất cuối phía nam kinh thành; trồng và chế biến nhân, vải ở Thịnh Quang (Ô Chợ Dừa); thậm chí chăm chút ở hương An Lãng (Láng) một thứ rau thơm kì diệu mà chỉ ở riêng chỗ đất phía tây kinh thành này là có... Lớp người thị dân bình dân của chốn Kinh Kỳ đó chính là những người mà sau đây, đã tạo ra những cảnh tượng khiến một sứ thần nhà Thanh là Ngụy Tiếp, khi đến Thăng Long năm 1736 đã cao hứng vịnh:

“Gió hoà bụi, chợ đông người,
Phất phơ tay áo, đua chơi xuân cùng
Ngày dài thuyền chở xe dong
Bán buôn lũ lượt, trập trùng chen đua...”
(*Bạch Mã sấn thị* - Chơi chợ Bạch Mã - Trần Văn Giáp dịch)¹

1. Lê Quý Đôn trích dẫn trong *Văn đài loại ngữ* - Bản dịch của Trần Văn Giáp - Tập I - Nxb. Văn hoá - Hà Nội, 1962.

Plauchut trong *“Le Tonkin et les relations commerciales”* (Xứ Đông Kinh và các quan hệ thương mại - Trong *Revue des deux mondes* - Tập 3, Paris. 1874), cũng có một nhận xét tương tự thế: *“Thành phố nằm dọc theo bờ sông, khoảng 5km. Trên sông là một sự hoạt động náo nhiệt. Thuyền bè đi lại không lúc nào ngừng. Tiếng pháo nổ ran, tiếng chiêng inh ỏi làm mọi người chói tai nhức óc”*.

Các triều đại phong kiến trước kia đã từng đề ra không ít các biện pháp tích cực, nhằm vận hành một cuộc sống đô thị sôi động và đầy biến động, cũng tức là để tác động vào sự vận hành của hệ thống phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội. Ví như năm 1430, vua Lê Thái Tổ đã có “chiếu chỉ cấm các đại thần, tổng quản, cùng các quan ở Viện, Sảnh, Cục tham lam lười biếng”. Còn năm 1485, vua Lê Thánh Tông khi ban bố “24 huấn điều”, cũng đã dụ các quan: “Trẫm từ khi lên ngôi đến nay, phàm những phép dạy dân nên phong tục tốt... không cái gì là không nói ra trong lời huấn dụ...”. Cùng với những biện pháp triều chính như thế, dân gian qua các thời cũng luôn có những đúc kết, khuyên răn về những phẩm chất rất quý báu và rất cần thiết cho lối sống ở nơi đô thị Kinh Kỳ, chẳng hạn như là thông minh (*Khôn khéo thợ thấy Kẻ Chợ*), tài hoa (*Khéo tay hay nghề, đất lành Kẻ Chợ*), hay cần cù chịu khó (*Con gái ở trại Hàng Hoa, ăn cơm nửa bữa, ngủ nhà nửa đêm*)...

Tuy nhiên, để làm nên cả một cuộc tổng điều chỉnh đối với hệ phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội thì điều cơ bản nhất vẫn phải là biết dựa vào sự tác động của *ý thức tư tưởng* phát triển qua các thời đại của lịch sử Thăng Long - Hà Nội. Đầu tiên, đó là *ý thức dân tộc*.

Kể từ năm 1028, hằng năm, cứ vào ngày 25 tháng ba, sau đó chuyển sang ngày 4 tháng tư âm lịch, ở ngôi đền sau chùa Thánh Thọ, phía bên phải kinh thành, lại diễn ra một hình thức lễ hội chỉ riêng có ở Thăng Long - Hà Nội, lấy việc “ăn thề”, làm phong tục - nghi thức trung tâm, thu hút rất đông thị dân chốn Kinh Kỳ. Theo lời chép trong bộ sử *Toàn thư* thì “Trai gái đô thành coi đây là hội lớn, kéo đến dự xem chật đường”. Qua lời thề “Làm tôi bất trung, làm con bất hiếu, thần minh chu diệt”, nhiều người đã nghĩ rằng: với những chữ “trung”, chữ “hiếu” trong hội thề này, Nho giáo đã sớm hiện diện, để định hướng cho phong tục lễ hội của đất Thăng Long. Nhưng thực ra, phải căn cứ vào tên gọi của cả toà (đền) lẫn chủ đề lễ hội (tất cả đều có hai chữ “Đồng Cổ” - đền Đồng Cổ, hội thề Đồng Cổ) thì mới có thể nhìn nhận chính xác bản chất của phong tục đặc sắc này. Bởi vì, “Đồng Cổ” chính là “Trống Đồng” - sản phẩm của văn minh Đông Sơn, của văn hoá Hùng Vương, có từ thời dân tộc ta bắt đầu dựng nước. Theo người đầu tiên tạo ra công trình kiến trúc tín ngưỡng và tục lệ lễ hội này ở Thăng Long là thái tử Lý Phật Mã, tức Lý gia đệ nhị đế, Thái Tông, thì chính vị “Thần Trống Đồng” mới là người đầu tiên đã nhiều lần hiển linh, trợ giúp các vua và sự nghiệp triều Lý. Do đó, khi xây đền và mở lễ hội thờ “Thần Trống Đồng”, để tôn vinh “Thần Trống Đồng” lên vị trí tối thượng, chứng kiến và chứng nhận sự trung hiếu của thị dân Thăng Long đối với vương quyền và phụ

quyền, thì cái tinh thần đóng vai trò chủ đạo trong việc định hướng và vận hành phong tục này lại chính là *tinh thần dân tộc*. Đền Đồng Cổ và lễ hội Đồng Cổ xứng đáng được coi như dấu hiệu điển hình cho việc phục hưng văn hoá dân tộc trên đô thị kinh thành. Ngôi đền ấy và ngày hội ấy đã làm sống lại một tín điều thiêng liêng có từ thời đại các vua Hùng, với nòng cốt là trống đồng (Đồng Cổ) và sự thần thánh hoá trống đồng (Thần Đồng Cổ). (Nay đền thuộc làng Đông, phường Bưởi, quận Tây Hồ và dân vẫn tổ chức Hội thể trung hiếu vào ngày 4 tháng tư).

Thế nhưng trống đồng và sự ngưỡng mộ, sùng bái trống đồng - cái biểu tượng cho tinh thần dân tộc từ thuở bình minh của lịch sử và văn hoá nước nhà - không chỉ hiển hiện riêng có một lần ở trường hợp đền Đồng Cổ và hội thể Đồng Cổ. Khi dựng đài “Chúng Tiên” để vui chơi ngày Tết, hoặc khi trình diễn các tiết mục múa rối sông ở những ngày Hội Nước, Hội Thu, người Thăng Long xưa thường vẫn theo tục lệ mà tạo ra những cảnh tượng, những hình ảnh hoặc để mô phỏng, hoặc để nhắc lại những “trích đoạn” từng đã được khắc hoạ trên những chiếc trống đồng linh thiêng ấy. Văn bia tháp Sùng thiện diên linh từng mô tả lại các cảnh tượng và hình ảnh ấy: “Trên nóc thì chim thiêng đứng đậu, bốn góc thì cá rồng cuốn bay”, hay: “Chim quý thành đàn, vừa múa vừa rảo bước, hươu lành sánh bày, nhảy nhót mà lướt diên”, rồi các cuộc đua bơi chải, với những con thuyền độc mộc, mũi cong... Còn trong một nghi lễ cung đình, được dân bày để vừa đón tiếp, vừa tạo áp lực với sứ giả triều Nguyên, đất Thăng Long từng âm ỉ dậy lên những tiếng trống đồng một thời xa xưa vẫn gọi là “trống sấm”, khiến kẻ mang “thể diện thiên triều” khiếp sợ đến bạc cả tóc: “Đồng cổ thanh trung bạch phát sinh”!

Và không chỉ có trống đồng. Khi giữ nguyên tục lệ “tháo khoán” cho trai gái nhà nghèo mỗi năm một ngày 30 Tết được “tự do hôn nhân”, không phải lo sính lễ; khi ở giữa phường phố thị thành mà vẫn đều đặn hằng năm ăn “Tết cơm mới” vào đầu tháng mười - ngày hội mà những cư dân nông nghiệp trồng lúa vẫn hằng mong đợi “*Bao giờ cho đến tháng mười / Lúa tốt bởi bởi nhà đủ người no*”; khi nghiêm cẩn với những “ban thờ” bao giờ cũng đặt ở một vị trí tiêu biểu trang trọng nhất trong nhà; khi tuân thủ các lễ thói chặt chẽ cấu trúc gia đình hạt nhân Việt tộc, với hình thức trong những ngày lễ tết dùng hai cây mía tím bắc bên ban thờ làm cầu đường cho tổ tiên “về ngự” giữa con cháu trong nhà...; khi giữ gìn và trân trọng những tục lệ như thế qua bao đời nay, các thế hệ thị dân ở Thăng Long - Hà Nội đã chứng tỏ rõ ràng rằng, cái hạt nhân quán xuyên, điều hành hệ phong tục tập quán ở nơi đây không thể là gì khác hơn hệ ý thức tư tưởng dân tộc.

Cái tinh thần dân tộc của người dân miền Thăng Long - Hà Nội càng bộc lộ mạnh mẽ hơn vào những lúc toà thành lâm vào cảnh ngộ hiểm nghèo cả về vận mạng sống còn lẫn về sự tồn vong phong tục, chẳng hạn như khi lũ giặc Minh chiếm đóng không chỉ bắt đổi tên gọi “Đông Đô” của nơi này thành ra “Đông Quan” của giặc, mà còn bắt thay đổi cả lối ăn mặc xống áo; hoặc lúc quân Thanh xâm lược đã không chỉ “làm

cổ” kinh thành, mà còn bắt người mình cũng phải “dóc tóc, cạo răng”... Nhưng càng gặp vận hạn, cái tinh thần dân tộc ấy càng trỗi dậy, để chống lại mọi âm mưu đồng hoá và kiên trì sự định hướng dân tộc cho lối sống phong tục Kinh Kỳ. Đầu xuân Kỷ Dậu 1789, những người Thăng Long đã cùng vua Quang Trung làm “*Một trận rồng lửa, giặc tan tành*”, để mà được thấy lại cảnh: “*Đầy thành già trẻ mặt như hoa / Chen vai sát cánh cùng nhau nói / Kinh đô vẫn thuộc núi sông ta*” như lời mô tả của Ngô Ngọc Du, một thi nhân thời đó. Lẽ nào cái chiến thắng oanh liệt ấy không được mang lại từ ý chí bảo vệ tinh thần dân tộc trong phong tục tập quán của con người Thăng Long, cái ý chí sau này như còn mãi âm vang trong lời tuyên bố đồng dục của người anh hùng áo vải cờ đào Nguyễn Huệ: “*Đánh, cho đứt dài tóc / Đánh, cho đứt đen răng!*”.

Rõ ràng là suốt cả nghìn năm văn hiến, vai trò vận hành phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội là thuộc về *tinh thần dân tộc*. Có thể nhận ra, trong hệ phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội cổ truyền, tinh thần dân tộc ấy - dù ở thời nào, dù bộc lộ mãnh liệt ra bên ngoài hay thâm lặng, nung nấu ở bên trong - vẫn luôn luôn có mặt và xuyên suốt, luôn luôn được bảo tồn và kế tục. Không khó khăn gì để lí giải quy luật ấy. Kinh đô chính là chỗ dân tộc dồn vào đấy những tinh lực của mình, là chỗ kết tinh những giá trị khắp miền và mọi thời của dân tộc!

Tinh thần dân tộc đó chính là yếu tố quyết định khiến cho người chốn thượng kinh, cũng như toàn dân tộc nói chung, có thể đồng hoá được những phong tục du nhập vào Việt Nam, vào Thăng Long - Hà Nội từ nhiều phương trời văn hoá khác.

HỘI NHẬP

Một thực tế lịch sử rõ rệt là, trước thời định đô, Thăng Long có tới hàng chục thế kỉ Bắc thuộc (và chống Bắc thuộc). Thời gian đằng đẵng ấy từng có ba tôn giáo truyền lan đến đây và cả ba đều hội nhập vào đời sống tinh thần của dân chúng, gây ảnh hưởng không ít - nếu còn chưa muốn nói là rất nhiều - tới sự vận hành của phong tục tập quán ở chốn đế đô. Đó là Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo.

1. Trên 5 quận nội thành (Tây Hồ, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa) của Hà Nội, những nơi thời xưa vốn là miền đất Kinh Kỳ, đang còn đến 66 ngôi chùa (đã xếp hạng) trong tổng số 125 chùa, đình, miếu, lăng, nhà thờ họ và di tích cách mạng cũng đã xếp hạng⁽¹⁾.

Đây chính là các di sản vật thể điển hình của văn hoá Phật giáo qua các thời kì lịch sử, ở trên đất Thăng Long - Hà Nội cổ truyền, chiếm gần một nửa (66/125) trong tổng số các di tích lịch sử - văn hoá có giá trị (vì đã được xếp hạng cấp quốc gia) trên

1. Theo thống kê của Ban Quản lí di tích - danh thắng Hà Nội, in trong sách *Di tích lịch sử - văn hoá Hà Nội*, Nxb. Chính trị quốc gia - 2000.

địa bàn kinh đô cũ. Những con số và tỉ số rất có ý nghĩa này trước hết chứng tỏ rằng, trong xã hội cổ truyền Thăng Long - Hà Nội, Phật giáo có một vai trò và vị trí đáng kể. Lại càng thú vị hơn khi ta thấy số chùa đó không chỉ bao gồm những chùa của dân gian, do dân chúng tạo lập, mà còn có cả những ngôi chùa do quan lại trong triều đình tạo dựng. Hơn thế nữa, rất nhiều chùa trong đó chứa đựng một lịch sử cổ, thậm chí rất cổ, tức là được bắt đầu hưng công từ lâu đời, rất lâu đời, cụ thể có nhiều ngôi chùa được khai sinh từ thời Lý - Trần, nghĩa là từ thuở mới định đô.

Thực trạng này cho thấy, trong xã hội Thăng Long - Hà Nội thời đó, phần lớn quý tộc quan lại và quần chúng bình dân - là hai bộ phận chủ chốt của thị dân Kinh Kì, và cũng là chủ thể của hai dòng văn hoá ở đô thị này - đều sùng mộ Đạo Phật. Chính vì thế mà hệ ý thức tư tưởng Phật giáo đã được lựa chọn để định hướng cho lối sống cũng như sự phát triển lối sống - trong đó có hệ phong tục tập quán - trên toàn Thăng Long - Hà Nội. Và như vậy, nếu có thời kì lịch sử nào mà văn hoá nói chung, và hệ phong tục tập quán nói riêng, đã lấy *ý thức tư tưởng* Phật giáo làm nền tảng và làm định hướng phát triển cho cuộc sống của Thăng Long - Hà Nội cổ truyền thì đó chính là thời kì Lý - Trần (các thế kỉ thứ XI - XIV).

Đây là điều đã được các nhà sử gia, học giả đời Trần ghi nhận. Khi ghi chép, một cách vừa khái quát, vừa cụ thể, về tình hình Thăng Long chỉ hai năm sau khi vua Lý Thái Tổ định đô, Lê Văn Hưu (thế kỉ thứ XIII) đã viết: *“độ làm tăng cho hàng nghìn người ở kinh sư... dân chúng quá nửa làm sư sãi... chỗ nào cũng có chùa chiền”*. Còn đại thần Lê Quát (thế kỉ thứ XIV) thì mô tả: *“Chỗ nào có người ở, tất có chùa Phật, bỏ đi rồi lại dựng lên, nát đi rồi lại sửa lại, lầu gác trống chiêng chiếm đến nửa phần so với dân cư”!*

Không chỉ thế, ở giữa Kinh Kì, vua Thánh Tông của nhà Lý còn đích thân đứng ra sáng lập Thiền phái Thảo Đường, với nơi trụ trì chính là chùa Khai Quốc (Trần Quốc), tụ hội những đại sư danh tiếng nhất đương thời. Trần Quốc đồng thời cũng là nơi thái hậu Ý Lan tìm đến, mở tiệc chay lớn để cùng các sư già kê cứu Phật học và lịch sử Phật giáo. Còn vị hoàng đế đầu tiên của nhà Trần, vua Trần Thái Tông, thì tự tay viết sách “Thiền tông chỉ nam”, với những câu “Đạo Phật không chia nam bắc, đều có thể tu cầu/ Tính người dù hiền dù ngu, đều cùng được giác ngộ”. Đặc biệt hơn cả là trường hợp vị hoàng đế thứ ba, vua Trần Nhân Tông, người đã sáng lập và đứng đầu một phái Phật giáo độc đáo và kì diệu mang tên là thiền phái “Trúc Lâm”, trở thành “Trúc Lâm đệ nhất tổ” và cổ vũ mọi người noi theo cách sống thanh cao:

“Chẳng còn bỉ thử, tranh nhân chấp ngữ

Trần duyên rũ hết, thị phi chẳng nề

Thân này chẳng quản gì no đói

Công danh, phú quý cũng chẳng màng...”

Từ những tình hình vừa kể, có thể phần nào hình dung ra được *ý thức tư tưởng*

Phật giáo đã định hướng cho sự vận hành chính của hệ phong tục tập quán Thăng Long trong các thế kỷ thứ XI - XIV như thế nào.

Ngày nay, thực tế đã đổi thay nhiều, song không vì thế mà Phật giáo đã thôi không còn ảnh hưởng tới phong tục tập quán của người dân Hà Nội. Ngược lại, cho tới tận những năm đầu thế kỷ XXI, trong bối cảnh xã hội đi vào nền kinh tế thị trường, với nhiều cơ hội và thách thức, nhiều may mắn lẫn rủi ro, và trong bối cảnh tâm linh dân chúng đã thông thoáng hơn, thì đời sống chùa chiền lại đang có cơ phát triển. Ngày rằm tháng Giêng, rằm tháng Bảy, người dân Hà Nội, cả trẻ lẫn già, vẫn lũ lượt kéo nhau đi lễ chùa cầu phúc. Ngày Tết, ở nhiều xã ngoại thành vẫn còn tục trồng cây nêu, để nói với “ma quỷ” rằng nhà ta ở đây là “đất của Phật”, chớ đừng vào. Hay khi có người thân qua đời, hầu hết dân Hà Nội sau năm tuần ($5 \times 7 = 35$ ngày) hay sau bảy tuần ($7 \times 7 = 49$ ngày) đều làm lễ đưa “vong lên chùa”. Không kể là trong thời gian đầu năm âm lịch, không ít người bị “sao xấu chiếu mạng” còn tới chùa xin làm lễ “cúng sao giải hạn” (thực ra tục lệ này là ảnh hưởng của Đạo giáo).

Phật giáo quả là một động lực tạo nên một sắc thái riêng trong quá trình vận động của phong tục Thăng Long - Hà Nội.

2. Sau Phật giáo phải kể đến Đạo giáo, một tôn giáo đã và vẫn còn ảnh hưởng không ít tới phong tục Hà Nội, bất chấp một thực tế là ngày nay, tôn giáo này đã phôi pha.

Đạo giáo nguyên là một biến thể của Lão giáo, một trào lưu triết học cổ đại Trung Hoa do Lão Tử khai sáng. Học thuyết Lão Tử coi *Đạo* là gốc của vũ trụ. Về mặt chính trị, Lão Tử chủ trương “Vô vi nhi trị” (trị bằng cách không làm gì cả). Song vì cách giải thích quá hàm súc, do rất kiệm lời, nên tư tưởng này của ông có nhiều cách tiếp thu và giải thích. Đến thời Đông Hán (thế kỷ thứ I, II), Trương Đạo Lăng kết hợp học thuyết Lão Tử với các tín ngưỡng dân gian Trung Quốc lập ra Đạo giáo. Về sau, tôn giáo này chia ra nhiều phái. Theo bước chân di cư của người Hán, có hai phái sang Việt Nam. Đó là phái “Phù lục”, chuyên về bùa chú, trấn yểm, trừ tà trị bệnh..., ta quen gọi là “Đạo giáo phù thủy” và phái “Đan đĩnh”, nghiêng về luyện linh đan để uống nhằm trở thành như thần tiên trường sinh bất lão, ta quen gọi là “Đạo giáo thần tiên”.

Phái thứ hai chủ yếu có ảnh hưởng trong giai tầng trí thức. Vào những thời buổi loạn li, các hưu quan trí sĩ đã tạo dựng những đạo quán nhằm lánh đời ẩn dật, di dưỡng tuổi già, cầu sự bình yên cho con người và nhất là để tâm hồn thư thái. Thăng Long tứ quán (Trấn Vũ, Huyền Thiên, Đông Thiên, Đế Thích) ra đời chính là để đáp ứng nhu cầu đó. Việc xây đền Ngọc Sơn - thờ các thần của Đạo giáo là Văn Xương, Quan Vũ, Lã Tổ - cũng có ý tứ như vậy. Trong khi đó, phái *phù thủy* lại phổ biến chủ yếu trong dân gian. Lên đồng trừ tà, trị bệnh bằng tàn hương nước thải, bói toán tìm vận mệnh, xem ngày giờ tốt xấu... Các tục lệ chủ yếu là mê tín dị đoan đó vẫn còn tồn tại mãi tới ngày nay.

Trong thực tế lịch sử, Đạo giáo rất phát triển ở Thăng Long thời Minh thuộc. Điều này nằm trong âm mưu phổ biến tư tưởng xuất thế, ở ẩn và tuyên truyền mê tín dị đoan của bọn đô hộ. Theo sách An Nam chí của Cao Hùng Trưng thì ở Thăng Long, các cơ quan hoạt động mê tín, lợi dụng Phật giáo và Đạo giáo khá nhiều: 68 ti âm Dương học, 24 ti Tăng chính, 24 ti Đạo chính.... Trong tổng số 444 đàn tràng Đạo giáo ở nước ta thời đó thì Thăng Long (khi ấy gọi là Đông Quan) đã có tới trên 100. Bọn xâm lược muốn truyền bá tư tưởng bị quan, yếm thế, mê tín, hòng làm cho mọi người quên nghĩa vụ cứu nước. Tuy nhiên với bản lĩnh dân tộc, người Thăng Long vẫn kiên cường chiến đấu và cùng toàn dân đã đánh thắng kẻ thù.

Song tín ngưỡng Đạo giáo thì vẫn tồn tại, một số tục lệ Đạo giáo vẫn cứ đi vào phong tục Việt, từ cả Đạo giáo phù thủy lẫn Đạo giáo thần tiên, những mặt tích cực xen lẫn cùng tiêu cực. Không bon chen, tranh giành, sống trong sạch, chuộng sự thanh tịnh... cũng như thói xem số, xem tướng, phù thủy, bùa chú, vàng mã, đồng cốt quàng xiên... tất cả những cái hay và cái dở trên đều có gốc từ Đạo giáo và tồn tại mãi tới bây giờ.

3. Nhà Lý, tuy đề cao Phật giáo nhưng không phải vì thế mà không nhận ra chỗ khiếm khuyết của tôn giáo đó trong việc củng cố và phát triển vương triều. Từ đó, nảy sinh nhu cầu tìm một hệ tư tưởng khác làm chỗ dựa cho sự nghiệp chính trị, cai trị. Hệ tư tưởng đó lại đã có sẵn, đó là Nho giáo.

Chính vì thế, mà từ năm 1070, Lý Thánh Tông đã chọn ngay một chỗ gần cửa Đại Hưng trong khu dân cư phía nam Hoàng Thành mà xây dựng Văn Miếu thờ các vị tiên thánh, tiên hiền của Đạo Nho, và 6 năm sau (1076) lại làm thêm ở đây một trung tâm giáo dục Nho học cao cấp dành riêng cho quý tộc: Quốc Tử Giám. Năm 1075, khoa thi “Thái học sinh” đầu tiên được tổ chức, với trạng nguyên khai khoa Lê Văn Thịnh, người về sau trở thành vị Thái sư Nho học đầu triều đầu tiên. Nhưng rồi “ngghi án hồ Dâm Đàm” xảy ra, như một biểu hiện của cuộc đấu tranh giữa Nho và Phật. Kết cục là Phật đã thắng, Nho tạm thời bị thua, Lê Văn Thịnh bị tù đầy. Dẫu có thế thì đến năm 1086, Viện Hàn lâm đầu tiên vẫn được thành lập, với vị “Hàn lâm học sĩ” tài danh là nho sĩ Mạc Hiến Tích...

Song phải đến thế kỷ thứ XV, đặc biệt là ở triều vua Lê Thánh Tông, thì hệ ý thức tư tưởng Nho giáo, nền văn hoá Nho học, mới thực sự chiếm được vị trí hàng đầu, để có được tác động giống như Phật giáo và Phật học trong các thế kỷ trước đây đối với đất nước, mà trước hết là đối với chốn Kinh Kỳ Thăng Long - Đông Kinh.

Những nho thần từ các nơi hội tụ về kinh đô và dần dà trở thành một thế lực chính trị - xã hội được trọng vọng giữa kinh thành. Kế tiếp các gương mặt rạng rỡ của những tiền bối Lê Văn Hưu, Nguyễn Trung Ngạn, Trương Hán Siêu, Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An... từ hai thế kỷ của triều đại nhà Trần trước đây, sang đến đầu thế kỷ XV, đã xuất hiện “ngôi sao Khuê” Nguyễn Trãi, người “Thanh niên phương dự ái Nho lâm” (tuổi trẻ lừng danh giữa rừng Nho), người luôn “Mở cửa nho, chờ khách

đến", giải ẩm chiếc "chiếu nhà nho" để cổ vũ cho "nho phong". Rồi đến Lê Thánh Tông, một ông vua hết sức sùng Nho, người đã xây dựng cả một thiết chế đầy đủ và chắc chắn cho sự ngự trị của hệ ý thức Nho giáo, đầu tiên là ở đất Kinh Kì, để rồi từ đó mà lan ra các miền trên đất nước, với các luật lệ, huấn điều, các kì khảo hạch, xét duyệt... Và đáng nói hơn cả là sự thực thi rất có hiệu quả biện pháp chiến lược dùng chế độ khoa cử Nho học, tập trung ở kinh đô, để đào tạo, tuyển chọn, rồi sử dụng, tôn vinh hàng loạt - và chỉ riêng - những trí thức Nho giáo, biến những nho sinh - nho sĩ thành các nho quan - nho tướng, vừa làm rường cột cho triều đình, quốc gia, vừa làm hạt nhân cho "nho phong". Đô thị Thăng Long - Đông Kinh, chỉ trong thời gian 38 năm trị vì của vua Lê Thánh Tông, đã chứng kiến cảnh tượng 501 tiến sĩ (trong đó có 9 trạng nguyên) được bia đá bằng vàng, vinh quy bái tổ...

Vậy là Nho giáo cứ thế mà sâu rễ bền gốc trong xã hội và lịch sử, kể cả trong các thế kỉ XVI-XVIII, lúc đã suy thoái, biến dạng dần, để trở nên giáo điều, bảo thủ, rồi khủng hoảng. Nhưng sang thế kỉ XIX, sinh khí của Đạo Nho một lần nữa lại được phục hồi, khi các vua đầu triều Nguyễn, đặc biệt là Minh Mạng, ra sức đề cao việc "tuân kinh sử, pháp điển mô", ban bố chính sách "sùng chính học", lưu hành "Thập điều giáo huấn" và thể lệ "Giảng thập điều". Thăng Long - Đông Kinh ở mấy thế kỉ này đã tạm mất vai trò quan phương là kinh đô. Chữ "Long" là "Rồng" đã phải đổi thành chữ "Long" là "Thịnh Vượng". Hà Nội chỉ còn giữ vị trí khiêm tốn của một trong các tỉnh thành. Nhưng kể cả những khi như thế thì những ngôi trường Nho học cự phách như Đông Tác của ông nghè Nguyễn Văn Lý, Tự Tháp của ông nghè Vũ Tông Phan, Phương Đình của ông bảng Nguyễn Văn Siêu, Nghĩa Lập của hoàng giáp Lê Đình Diên... vẫn nườm nượp nho sinh đến nghe giảng bài và tập tành nghiên bút. Sự hâm mộ Nho giáo trên đô thị vẫn tiếp tục duy trì, đến mức cả những cô gái chỉ theo nghề trồng rau ở trên mảnh đất nay đã thành chốn cự kinh - "Em là con gái Phụng Thiên" - mà cũng nhất quyết "Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng".

Vì thế, sẽ không đáng ngạc nhiên, khi đến tận năm 1913, đầu thế kỉ thứ XX, trong sách "*Việt Nam phong tục*", một người Thụy Khuê, Hà Nội là cụ Phan Kế Bính vẫn định ninh tổng kết: "Nước ta học theo Khổng giáo, cho nên trọng nhất nhất là luân lí cương thường. Bất cứ đàn ông, đàn bà, hễ giữ được luân lí cương thường là hay, mà trái với luân lí cương thường là dở". Đây là dấu hiệu khá điển hình cho thấy, nếu ở bốn thế kỉ của triều đại Lý - Trần, hệ ý thức tư tưởng Phật giáo định hướng cho sự vận hành của hệ phong tục tập quán Thăng Long, thì trong năm thế kỉ tiếp theo, đến các đời Lê - Nguyễn, hệ ý thức tư tưởng Nho giáo đã thay thế vai trò định hướng cho sự vận hành đó.

Ngày nay, cũng không thể nói Nho giáo đã không còn ảnh hưởng gì tới phong tục tập quán của thủ đô Hà Nội. Ý thức hệ này vẫn đang hiện diện trong cuộc sống hiện

thời, với cả hai mặt tích cực và tiêu cực. Nhân nghĩa; Trung hiếu; Tiên học lễ, hậu học văn; Tôn sư trọng đạo... các khái niệm đó vẫn được trân trọng giữ gìn, tuy nội dung có ít hoặc nhiều thay đổi. Hoặc các hủ tục trong nghi lễ tang ma, cưới xin, lễ hội, cúng tế; thói gia trưởng, coi thường phụ nữ và người trẻ tuổi; tệ sách nhiễu dân... cũng là di chứng Nho giáo. Những phong tục cổ hủ như thế vẫn đang dai dẳng bám lấy những địa bàn, những con người còn thiếu kiến thức về nếp sống văn hoá, về dân chủ, về chủ nghĩa xã hội... Cũng vậy, những tệ lậu đang thịnh hành như tục lệ phong bì, cống nạp cấp trên là bắt nguồn từ ý thức phong kiến “Quan trị dân, dân sự quan” (Quan cai trị dân, dân phải hầu hạ quan)... Còn hiện tượng hễ một người làm cán bộ là cất nhắc cho cả họ lại có gốc gác từ quan niệm cũ kĩ “*Nhất tử thụ hoàng ân / Toàn gia thụ thiên lộc*” (một con chịu ơn vua, khắp họ hưởng lộc trời).

4. Từ khi có điều kiện tiếp xúc với phương Tây, người Việt nói chung và người Hà Nội nói riêng dần dần làm quen với nhiều thói tục của một phương trời văn hoá mới. Ví như tập quán kỉ niệm ngày Quốc khánh. Lễ đương nhiên, ngày Quốc khánh đầu tiên được tổ chức kỉ niệm ở Việt Nam phải là Quốc khánh của nước Pháp 14 tháng 7, đất nước mà từ cuối thế kỉ XIX đến 1945 vẫn xưng là “mẫu quốc”, thậm chí là “chính quốc” của một Việt Nam, một “An Nam” thuộc địa. Và lẽ đương nhiên, phản ứng đầu tiên của những người có lòng yêu nước, có tinh thần dân tộc trước ngày lễ được tổ chức rùm beng đó phải là dị ứng, là xót xa đau đớn, là chối bỏ bằng sự chế giễu, đả kích quyết liệt, sâu cay. Có thể nhận ra thái độ đó ở tiếng cười cay đắng, ngẹn ngào của cụ Tam Nguyên Yên Đỗ trong bài thơ nổi tiếng Hội Tây:

*Khen ai khéo vẽ trò vui thế,
Vui thế bao nhiêu, nhục bấy nhiêu!*

Đây là cái nhục của một tấm lòng ái quốc khi cảm thấy các sự lố lăng mà thực dân cố tình bày đặt ra kia đang khía sâu vào nỗi đau mất nước. Nhưng rồi, với thời gian, các thế hệ sau, trong khi con tim vẫn cháy bỏng ngọn lửa căm hờn ngàn ngút đối với bọn cướp nước, đã tìm thấy ý nghĩa mới mẻ hơn của việc kỉ niệm ngày Cách mạng. Vì thế mới có những câu thơ của Tố Hữu về ngày 14.7, được viết ngay trong nhà tù của thực dân. Người chiến sĩ - thi sĩ đã nhận ra, từ cái ngày “tháng bảy nóng, bụi mờ và nắng ngập” của năm xưa, “thuở oanh liệt của muôn đời”, trong đó:

*Toàn dân tộc, một loài chim trời cánh
Đang âm thầm náo nức khát không gian
Bồng vươn lên trên chế độ điều tàn
Nghe rạo rực trong tim đời mới dậy*

(Từ ấy, 14 tháng 7)

Đã rồi, từ 1945, người Hà Nội, cùng với toàn dân tộc, mới có thêm truyền thống

ăn một ngày tết nữa, còn tương bưng, náo nức hơn nhiều so với tết bánh trôi bánh chay (Hàn thực, 3.3 âm lịch), tết ăn rượu nếp và “giết sâu bọ” (Đoan ngo, 5 tháng 5 âm lịch), tết cơm mới (10.10 âm lịch), thậm chí so với cả tết Trung thu (rằm tháng 8 âm lịch). Đó là *tết Độc lập*, vào ngày 2-9 dương lịch hằng năm. Có một thời, cứ tới ngày 2.9, khi trời còn chưa sáng, hàng đoàn người, đội ngũ chỉnh tề, đã tập hợp sẵn, để kéo về Quảng trường Ba Đình dự mít tinh, xem bộ đội diễu binh và quần chúng tuần hành, rồi lại từ đó đổ ra các ngã phố, niềm vui sướng, tự hào tràn đầy trên gương mặt. Bây giờ, những hình thức rầm rộ như thế ít được tổ chức hơn, nhưng ngày 2.9, công nhân viên chức vẫn được nghỉ lễ, các gia đình vào dịp Quốc khánh vẫn quây quần đông đủ quanh những bữa ăn đầm ấm, rồi ăn mặc đẹp để cùng đi dạo chơi, ngoạn cảnh, xem các trò vui, ngắm những chùm pháo hoa lộng lẫy nở tung trong trời đêm Hà Nội.

Ngoài 2.9, Hà Nội còn có một ngày kỉ niệm của riêng mình. Đó là Ngày 10.10, Ngày giải phóng Thủ đô. Chính vào một ngày thu như thế ở năm thứ 54 của thế kỉ XX, cái cảnh tượng lãng mạn mà nhạc sĩ Văn Cao từng ước mơ trong bài ca Tiến về Hà Nội đã trở thành hiện thực:

Năm cửa ô đón mừng đoàn quân tiến về

Từ đó về sau, 10.10 đã trở thành một ngày lễ, có thể không lớn, không tương bưng bằng ngày 2.9, nhưng cũng in dấu ấn rất sâu đậm trong cuộc sống của người dân Hà Nội. Cứ vào dịp ấy, trên các phương tiện truyền thông, những truyền thống của Thăng Long - Hà Nội như lại được hiện về, cờ đỏ, áp-phích, băng-đorôn chào mừng giăng khắp phố phường, những buổi biểu diễn văn nghệ ngoài trời được tổ chức ở trước Nhà hát Lớn, ở quanh Hồ Gươm và các địa điểm công cộng trên các quận, huyện thuộc toàn thành phố. Người dân thủ đô đi lại trên đường tấp nập hơn, vui vẻ hơn, và dường như họ, trong không khí mùa thu, cũng “*Nghe rạo rực trong tim đời mới đây*”, tương tự như người Paris mỗi khi ngày 14.7 lại về. Kỉ niệm ngày Quốc khánh 2.9 và Ngày giải phóng Thủ đô 10.10 đã trở thành nếp, thành tập tục quen thuộc và bền vững trong nếp sống của người Hà Nội ngày nay.

Vậy là cuộc cách mạng và sự nghiệp giải phóng dân tộc đã đưa nước Việt Nam, đưa Hà Nội hội nhập vào một thế giới rộng rãi hơn rất nhiều so với quan niệm về “tứ hải” (bốn bể) của cha ông ta thời xưa cũ. Và điều đó đã đem lại cho người Việt Nam, người Hà Nội những phong tục mới. Nhưng cái mới trong tập quán sống ấy không chỉ thể hiện ở việc người dân đã có thêm những ngày được sống trong không khí tết nhất, hội hè, trong các dịp kỉ niệm ngày thành lập một nước Việt Nam mới, ngày đánh dấu sự ra đời một Hà Nội mới. Phải được hoà nhập vào thế giới văn minh, hiện đại, người dân Việt nam mới có một nếp sống mới, không thể có trong xã hội trọng nam khinh nữ xa xưa. Đây là nếp sống kỉ niệm những ngày Phụ nữ Quốc tế 8.3 và ngày Phụ nữ Việt Nam 20.10. Dĩ nhiên, đây không phải là nét phong tục mới chỉ

riêng có ở người Hà Nội. Nhưng hình như phải ở người Hà Nội, nét phong tục mới ấy mới được thể hiện ở mức đẹp dễ nhất, tao nhã nhất. Đây là một trong những ngày Hà Nội đầy hoa và tràn ngập các mặt hàng lưu niệm, và khách hàng thật thú vị, phần lớn lại là nam giới. Những ông chồng, những người con trai đất Hà thành, trong ngày này, sẽ cảm thấy rất băn khoăn vì còn chưa làm tròn một phận sự, một nghĩa vụ thiêng liêng, nếu chưa trao tặng được cho người vợ, người yêu, người mẹ của mình một lẵng hoa, một bó hoa, hay chí ít là một bông hoa đẹp, cùng với một vật kỉ niệm có thể nhỏ bé thôi, nhưng phải đầy ý nghĩa. Họ cũng thật lòng muốn những người phụ nữ trong gia đình, vào những ngày này, phải được trân trọng, được nghỉ ngơi, và vì thế sẵn lòng làm các công việc bếp núc, giặt giũ... trong nhà.

Nhưng nước Việt Nam mới, thủ đô Hà Nội mới không chỉ có ngày dành cho phụ nữ. Bên cạnh ngày Phụ nữ Quốc tế 8.3, còn có thêm những ngày kỉ niệm có nguồn gốc quốc tế khác nữa, như Quốc tế Lao động 1.5, để tỏ lòng trân trọng những người lao động, cả lao động trí óc và lao động chân tay, hay Quốc tế Thiếu nhi 1.6, để mọi người trong xã hội có thể bày tỏ tình yêu dấu đối với lớp người hôm nay còn măng sữa, nhưng ngày mai đã là chủ nhân của đất nước và thế giới này. Rồi, cũng do hội nhập, do hoà vào trào lưu chung của thế giới mà tập quán tổ chức những ngày hội, nhằm tôn vinh cho từng nghề nghiệp ra đời, như ngày Thầy thuốc Việt Nam, ngày Báo chí Việt Nam... Nhưng xuất hiện sớm hơn, và có ảnh hưởng có phần còn rộng lớn hơn những ngày chúng ta vừa kể là ngày Nhà giáo Việt Nam.

Ngày Nhà giáo Việt Nam xứng đáng được coi là một ví dụ mẫu mực về khả năng hội nhập của phong tục tập quán Việt Nam trong thời hiện đại. Bởi ngày kỉ niệm này được du nhập từ một phong trào quốc tế. Tiền thân của nó vốn là ngày Quốc tế Hiến chương các Nhà giáo. Chỉ có điều, ngày Quốc tế Hiến chương các Nhà giáo ở Việt Nam là 20.11 hằng năm, chứ không phải là 5.10 như ở Nga, 10.9 rồi 28.9 như ở Trung Hoa, 15.5 như ở Hàn Quốc, 14.11 như ở Ba Lan¹. Về sau, những chữ Quốc tế Hiến chương không còn, nhưng tục lệ kỉ niệm ngày Nhà giáo vào 20.11 hằng năm thì không mất. Tục lệ ấy, từ chỗ là của quốc tế, đã trở thành của Việt Nam. Nó được nhân dân ta chấp nhận vì phù hợp với truyền thống “tôn sư trọng đạo” của dân tộc. 20.11 đã trở thành một trong những ngày đáng ghi nhớ nhất của người dân ở đất nước hiếu học này. Và ngày ấy đặc biệt đẹp trên thủ đô Hà Nội. Đẹp không chỉ vì đây là một ngày cuối thu đầu đông, tiết trời thường hanh hao, se se lạnh trong ánh nắng dịu vàng. Mà đẹp còn vì cùng với 8.3, 20.11 còn là ngày Hà Nội nhiều hoa tươi hơn cả. Những người trồng hoa thường cố gắng sao cho hoa nở trúng dịp này. 20-11, hoa tươi ngập tràn trên vỉa hè, trong ngõ phố, trên tay đàn trẻ nhỏ, trên giỏ xe của các bậc phụ huynh. Và đẹp nhất là cái tình mà nhân dân trong dịp này dành cho

1. Theo tiasang.com.vn ngày 17.11.2006.

những người dạy học. Nhiều người tóc đã bắt đầu điểm bạc, nhưng đến ngày Nhà giáo tự nhiên cũng muốn được sống lại tuổi học trò. Nhờ có ngày 20.11, họ mới có cơ hội gặp lại bè bạn đồng môn, cùng nhau đến thăm các thầy cô giáo cũ, ngày nào còn trẻ thể mà nay đã thất, bát tuần. Dù ở chỗ này hay chỗ kia, lúc này hay lúc khác, ai đó có làm lệch lạc, phối pha ý nghĩa đẹp đẽ thiêng liêng của ngày Nhà giáo, nhưng phong tục ấy đã có chỗ đứng vững chắc không chỉ trong lòng của những thầy giáo hay học trò, mà còn trong lòng toàn dân tộc, không thể mất, không thể phai mờ.

Càng đến những ngày gần đây, khi nhân loại đang có xu thế tiến tới toàn cầu hoá trong một “thế giới phẳng”, khi các nền văn hoá, văn minh đang có khuynh hướng đối thoại thay cho đối địch, đối đầu, thì phong tục tập quán Việt Nam càng hoà đồng nhiều hơn với loài người. Và đứng ở hàng đầu, trong đội ngũ tiên phong của xu hướng mới mẻ này, dĩ nhiên phải là Hà Nội. Người Hà Nội đã chú ý nhiều đến việc chúc mừng ngày sinh của gia đình, bạn bè, những người thân thích, chứ không như trước đây, chỉ chăm chăm lo ngày giỗ. Những đôi tình nhân, những cặp vợ chồng Hà Nội đã không quên trao cho nhau những đoá hồng thắm đỏ nhân ngày Valentine (ngày lễ tình yêu)... Tuy nhiên, về mặt này, điển hình và lí thú hơn cả có lẽ vẫn là không khí của dịp Nô-en (Noel) trên đất Hà thành.

Ai nấy đều biết rằng, Giáng sinh xưa nay vẫn là một ngày lễ trọng của những tín đồ Thiên Chúa giáo. Nhưng gần đây, ở Việt Nam, vui đón Noel đã không còn là tình cảm chỉ có riêng trong những giáo dân. Nhất là ở một nơi như Hà Nội - chốn đô thành này vốn nhạy cảm với các sinh hoạt văn hoá, các phong tục hay của mọi miền trên Trái Đất. Chẳng khó khăn gì để nhận ra rằng, mỗi dịp Nô-en, bộ mặt của thành phố và không khí sinh hoạt của những người dân ở đây lại có nhiều thay đổi. Từ trước ngày 25.12, hình ông già Nô-en với bộ quần áo đỏ và bộ râu như tuyết trắng, cây thông Nô-en có những gói quà xinh xinh vuông vắn và những quả cầu nhỏ nhiều màu... đã được bày trước cửa của nhiều nhà hàng, khách sạn. Người Hà Nội cũng đã bắt đầu quen mắt với các mặt hàng Nô-en trong các cửa hiệu, trên vỉa hè và pháp phôi trên xe của những người bán hàng rong. Các bà mẹ chiều con thì sắm cho các cô cậu bé bộ quần áo của ông già Tuyết, khiến các cô cậu trông như búp bê Nô-en xinh xắn. Dịch vụ chuyển quà Giáng sinh phát triển đến mức phải nảy sinh ra nhu cầu phải có nơi “đào tạo” ra các “Ông già Nô-en chuyên nghiệp”, đạt các tiêu chuẩn: mập mạp, đúng tuổi, phúc hậu, có khiếu hài hước, biết chuyện trò với trẻ em, biết hát và kể chuyện... Hà Nội đã có những Trung tâm như thế, ví dụ như Trung tâm Hạnh Phúc ở số 2 phố Hoà Mã. Và các cô cậu bé ở Hà Thành đã thành thạo với việc tặng quà Giáng sinh đến mức có lần các em đã nhất định không chịu nhận quà chỉ vì “ông già Nô-en” hôm đó quên đi ủng đỏ¹. Còn đêm Thiên Chúa Giáng sinh ở Hà

1. Xem *CAND.com* ngày 16.12.2006.

Nội thì thật là một cảnh “dập dìu tài tử giai nhân”, chắc hẳn không hề kém lễ hội đập thanh trong tiết thanh minh mà thi hào Nguyễn Du từng tả lại trong thiên tuyệt tác Truyện Kiều. Không chỉ các con chiền ngoan đạo, mà cả bao nhiêu gái lịch trai thanh đã nô nức đổ về những nơi như: Nhà thờ Lớn, Nhà thờ Cửa Bắc, Nhà thờ Hàm Long, Nhà thờ Giáp Bát..., cho dù vào đêm Nô-en, Hà Nội thường rất lạnh. Rất nhiều người trong số họ đến đây không phải để nghe giảng đạo, hoặc cầu kinh. Họ đến đây, có khi - và thường khi - chỉ để ở bên nhau trong đêm lạnh, trong ánh đèn màu rực rỡ cùng tiếng chuông ngân, và cảm nhận từ đây một không khí hội hè, một niềm hạnh phúc mà họ đã thấy là không thể thiếu trong cuộc sống.

Đón chào Nô-en đã thực sự mang ý nghĩa của một phong tục mới, từ những nơi xa xôi trên thế giới hoà nhập vào mảnh đất Long Thành.

TIẾP NHẬN - CẢI BIẾN - LAN TOÀ

Cuộc chuyển động qua những năm tháng dài lâu của hệ phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội được tinh thần dân tộc tạo cho sự định hướng cơ bản, và theo thời mà có thêm những tác động của những ý thức tư tưởng như Phật giáo, Đạo giáo, hoặc Nho giáo - thực chất là một cuộc vận hành theo *trục dọc của thời gian*. Còn *trên bình diện và theo chiều ngang của không gian xa gần* thì phong tục tập quán ấy còn có những chuyển động, chuyển hoá đặc sắc, mà sự *tiếp nhận và cải biến* chính là động thái cũng rất đặc trưng.

Theo sách *Việt sử lược*, thì vào thời Lý, năm 1048, ở Thăng Long, có một phong tục cung đình đã được chiếu chỉ của vua Lý Thái Tông ghi nhận: “Định phép đánh Xuân ngư”. Sang đến thời Trần, tục “Đánh Xuân ngư” ở Thăng Long ấy lại được sách *An Nam chí lược* chép rõ: “Tiết lập xuân, vua sai vị trưởng họ dùng roi đánh con trâu bằng đất”, xong rồi thì các quan liêu đều cài hoa lên mũ, vào cung hội yến. Đến thời Hậu Lê, trong hai thế kỉ XVII, XVIII, qua sách vở đương thời và theo sự mô tả trong các tài liệu của những người phương Tây khi ấy có mặt ở Kẻ Chợ - Thăng Long, thì một phong tục và lễ tiết có tên là “Tiến Xuân ngư” cũng đã được tổ chức rất trọng thể và cầu kì vào dịp lập xuân hằng năm ở kinh thành. Từ chiều tối và đêm hôm trước, đến tận sáng và trưa hôm sau, lễ Tiến Xuân ngư diễn ra trên một diễn trường liên hoàn rộng lớn - từ phường Đông Hà (ở bờ sông) vào đến tận điện Kính Thiên (trong Cấm thành) qua Cửa Nam, ra Cửa Đông rồi sang đến tận khu Phủ Chúa Trịnh - có sự tham gia, chứng kiến, lễ lạy, chia phần, rước xách... của đủ mọi tầng lớp, từ vua chúa, quan quân đến chúng dân rất đông đảo, xung quanh một lễ vật - cũng là “đạo cụ” chính - là một con trâu làm bằng đất. Ý nghĩa của phong tục đặc biệt Thăng Long - Kẻ Chợ này đã được kinh điển Nho giáo Trung Quốc xác định là theo thiên “Nguyệt lệnh” trong sách “*Kinh lễ*”: “Làm con trâu bằng đất để tống

hết khí lạnh... để tống hết hung tà kéo sang năm (mới) làm hại cho người". Vậy theo *Kinh lễ*, Tiến Xuân ngư là một nghi thức đón xuân. Nhưng với người Thăng Long, đây còn là một hình thức "khuyến nông" được nâng lên tới mức trở thành sùng kính.

Như thế, tục lệ Trung Hoa cổ đại "Đả (đánh) Xuân ngư" đã du nhập vào Thăng Long ngay từ những năm đầu định đô, trở thành một nghi thức mừng xuân trong hệ thống phong tục tập quán cung đình trùm phủ lên cho đô thị kinh thành. Nhưng đến khi chuyển hoá thành tục lệ "Tiến (dâng) Xuân ngư", được thực hiện trên cả hai vùng "trong thành, ngoài thị" cho đến tận cuối thời trung cổ - trên một địa bàn toàn là phố phường, cung điện, thì những con trâu đất ở đây đã mang một ý nghĩa mới là biểu hiện sự trọng thị nghề nông ở khắp nơi. Như thế, phải coi đây là một trường hợp tiêu biểu cho động thái *vừa tiếp nhận vừa lan toả* của hệ thống phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội cổ truyền.

Động thái "tiếp nhận - cải biến - lan toả" *theo chiều ngang của không gian* ấy còn được thấy qua nhiều biểu hiện khác nữa, mà tiêu biểu là tục phong thờ thần thành hoàng và tổ nghề ở đô thị kinh thành.

Thành phố Hà Nội tính đến năm 2000 vẫn đang còn di tích của 551 *ngôi đình* trên toàn địa bàn 14 quận huyện của mình, chiếm một tỉ lệ rất cao là gần một phần ba trong tổng số 1774 di tích lịch sử - văn hoá của thủ đô (551/1774), rải đều trên toàn địa bàn nội ngoại thành. Ngay ở năm quận nội thành - đất đô thị gốc, các ngôi đình cũng có tỉ lệ đáng kể trong số các di tích như đình, đền, chùa, miếu, lăng, điện, nhà thờ họ, di tích cách mạng đã được xếp hạng, như ở quận Ba Đình 8/22, quận Hoàn Kiếm 6/23, quận Đống Đa 9/36, quận Hai Bà Trưng 5/23, quận Tây Hồ 5/21⁽¹⁾.

Có hai loại đình. Một là đình của dân bản địa thờ thành hoàng bản địa. Và hai là đình của dân từ các địa phương khác về lập nghiệp dựng lên để thờ thành hoàng ở quê gốc hoặc thờ tổ nghề được tôn vinh ngang với thành hoàng.

Đình, với ba chức năng chủ yếu là: nơi thờ thành hoàng làng, trụ sở hành chính (nơi bàn *việc làng*) và là nơi tổ chức các sinh hoạt cộng đồng (hội hè đình đám), là hình ảnh, đồng thời cũng là di sản vật thể tiêu biểu của văn hoá nông thôn, gắn bó chặt chẽ với làng. Đình cũng là nơi thường diễn ra hội làng - một hoạt động, mà cũng là di sản phi vật thể điển hình của văn hoá nông thôn đó. Vì thế nên hội làng còn có tên gọi là hội đình (như các hội đình Yên Thái ở Tam Thương, Vũ Thạch ở Bà Triệu, Yên Hoa ở Yên Phụ...). Việc xuất hiện và tồn tại đại trà những ngôi đình cổ và những hội đình xưa ở Thăng Long - Hà Nội đã nói lên sự bảo lưu gốc rễ nông thôn và văn hoá nông thôn đối với đô thị này là sâu đậm về nhiều phương diện. Mặt khác, nhìn từ khía cạnh vận hành phong tục cổ truyền ở Thăng Long, ta còn thấy phong tục thờ thành hoàng và tổ nghề, đã có sự thay đổi khi thời đại đổi thay.

1. Vắn theo thống kê của sách *Di tích lịch sử - văn hoá Hà Nội, (Sđd)*.

Ví như dưới thời Pháp thuộc, đình ở Hà Nội có hai dạng thay đổi rất đáng chú ý. Đó là *việc thay đổi bố cục kiến trúc*, để ngôi đình có thể được sử dụng vào mục đích kinh doanh và *việc cải cách sự cúng tế*.

Hẳn là xưa kia tất cả các ngôi đình ở Hà Nội đều được dựng theo kiểu kiến trúc cổ truyền như ngày nay ta còn thấy ở đình Vũ Thạch, đình Hồ Khẩu, đình Yên Phụ, đình Ngọc Hà, đình Đồng Nhân, đình Kim Mã...

Nhưng tới thời Pháp thuộc, do đô thị hoá, do tắc đất ở khu trung tâm (nay ta gọi là khu phố cổ) trở thành những tắc vàng, nên có hiện tượng là dân một số phường thôn đã cho xây tôn đình lên thành hai hoặc ba tầng. Tầng cao nhất còn giữ chức năng đình, với ngai thờ, hương án, câu đối, hoành phi... Nhưng các tầng dưới thì đã được biến thành nhà ở cho ông từ, bà đồng. Đặc biệt là tầng trệt thì đã thành nơi cho thuê làm cửa hàng, với mục đích lấy tiền làm công quỹ, sử dụng trong việc đèn nhang cúng tế, đỡ cho sự đóng góp của dân. Mục đích ấy nhìn chung là trong sáng. Song cũng không loại trừ những uẩn khúc có thể còn có ở đôi nơi.

Nếu muốn hình dung cho thật rõ diện mạo các ngôi đình Hà Nội đã được thay đổi về công năng kiến trúc, có thể tới xem đình Yên Nội, nay là số nhà 42 Hàng Nón, đình Phúc Hậu ở số 2 Hàng Bông, đình Vĩnh Hanh ở 19b Hàng Đường... nay đã được nâng lên thành 2 tầng. Còn tiêu biểu cho các ngôi đình được nâng thành 3 tầng là đình Diên Hưng ở 7 Hàng Ngang, đình Đại Lợi ở 50 Gia Ngư, đình Hoa Lộc ở 90 Hàng Đào...

Có nơi không xây cao tầng thì thu đồ thờ gọn vào trong hậu cung, còn nhà ngoài (đại bái cũ) thì cho thuê như đình Phương Trung ở 18 phố Đồng Xuân. Lại có nơi cổng đình được xây dựng thành gian nhà cho thuê như đình Yên Ninh ở 150 Phố Đức Chính. Cổng đình Đông Thành ở số 7 Hàng Vải thời tạm chiếm (1947 - 1954) cũng được thuê, và nơi đó trở thành hiệu nem chả Cát Tẩn.

Vậy là ngay thời thuộc Pháp, các vị thành hoàng tôn kính cũng đã phải phân nào lùi bước, nhân nhượng trước kinh tế thị trường (chúng tôi chỉ nói tới thời Pháp thuộc, còn sau năm 1954, với tư duy vô thần, đình đến miếu mạo thành cửa hàng, nhà kho, vườn trể lại là chuyện khác, không thuộc chủ đề của chương này).

Sự cải biến phong tục còn biểu hiện mạnh hơn trong việc cử hành cúng tế. Ở nhiều nơi trong Hà Nội, việc tiến hành tế lễ đã không còn theo đúng như ngày lễ cổ truyền, mà lại tổ chức vào một chủ nhật gần ngày lễ ấy. Đây là hiện tượng đã diễn ra ở các đình Trúc Lâm - Hải Tượng (còn gọi là Tam Lâm) và Lương Ngọc.

Đình Trúc Lâm ở phố Hàng Hành và đình Hải Tượng ở ngõ Hải Tượng do dân ba làng Trúc Lâm, Văn Lâm, Phong Lâm (nên mới gọi là Tam Lâm) lập ra để thờ tổ nghề giày da. Dân các làng này lên Hà Nội làm công cho các hiệu giày da khắp thành phố và cả trong Intendance (Hậu cần) của quân đội Pháp. Hoàn cảnh làm việc khiến họ khó có thể nghỉ vào ngày trong tuần. Vì thế nên dân mới phải chọn chủ nhật áp ngày lễ cổ truyền làm ngày cúng tế. Đình Lương Ngọc ở 68 Hàng Bông do

dân làng Lương Ngọc (Hải Dương) dời lên Hà Nội lập nghiệp lập ra cũng vậy. Dân Lương Ngọc, cả thời phong kiến lẫn thời Pháp thuộc, lên Hà Nội chủ yếu là để làm quan, quan chức hành chính và quan coi nghề dạy học (quan đốc, quan huấn). Mà đã làm quan thì chỉ có chủ nhật là rảnh rỗi. Cho nên ở đình Lương Ngọc cũng tổ chức cúng tế thành hoàng vào ngày chủ nhật áp ngày lễ cổ truyền.

Trở lên là nói về sự thu nhận, cải biến của hệ phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội trên cơ sở mặt bằng không gian trong nước. Nhưng sự thu nhận đó còn thể hiện ở chỗ, miền đất Kinh Kỳ này đã “nhập cảng” được không ít những phong tục tập quán bên ngoài nước, mà rõ nhất là những phong tục tập quán của Bắc phương. Các phong tục tập quán ấy truyền đến Thăng Long - Hà Nội qua nhiều loại người (những nhà du lịch, truyền giáo, những kẻ di dân, tị nạn, những hàng binh, tù binh và đặc biệt là những khách thương, những người di thực...) và qua tất cả các thời, nhất là vào những thời mà lịch sử có nhiều biến động.

Ngay từ những thế kỉ đầu trong lịch sử đô thành, ở các triều Lý Trần, nhiều nhà sư Trung Hoa đã mang ảnh hưởng các dòng thiền, các môn phái Phật giáo phương Bắc tới Thăng Long để tu đạo và truyền giáo, chẳng hạn như sư Biện Tài, từ Quảng Châu đến tu ở chùa Vạn Tuế và được vua Lý Thánh Tông mời giảng đạo. Rồi lại có Hứa Tông Đạo, đạo sĩ cuối đời Tống, đã theo thuyền buôn đến Yên Hoa (Yên Phụ) và ở lại nơi này...

Sử cũ còn ghi: Năm 1274, có 30 chiếc thuyền đi biển của người nhà Tống đào vong, đem cả vợ con, của cải đến Thăng Long và được vua Trần cho định cư ở phường Nhai Tuân, mở phố chợ, bán vóc đoạn và thuốc bắc. Những tục lệ liên quan đến nghề y - kể cả những điều quái dị - còn theo những tù binh trong các trận chiến chống Nguyên Mông là cha con nhà Trâu Tôn, Trâu Canh nhập cung đình Thăng Long đời Trần. “Nghề chơi” - sân khấu cung đình Thăng Long - cũng ở thời Trần, còn có thêm vở diễn “Tây Vương Mẫu hiến bàn đào” do tù binh chiến tranh Lý Nguyên Cát, được thu dụng vào nội cung, truyền bá và dàn dựng. Trò “Leo dây múa rối” nhập vào “thú chơi” Thăng Long, cũng là do nghệ nhân Đình Bàng Đức đưa lại từ phương Bắc...

Sang thế kỉ thứ XV và các thế kỉ tiếp theo, nếu sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi viết năm 1435 đã nói đến một phường Đường Nhân (phường của người nhà Đường, tức người Hoa, ở chỗ phố Hàng Ngang bây giờ), nơi buôn bán nhiều mặt hàng Trung Quốc, trong đó có “áo điệp y”, thì năm 1650, Chúa Trịnh cũng đã quy định cụ thể cho các khách thương đến từ Phúc Kiến, được ngụ tại các làng Thanh Trì và Khuyến Lương để giao dịch. Đến thế kỉ XIX thì làn sóng những người phương Bắc di thực và buôn bán từ Quảng Đông, Phúc Kiến đến cư ngụ, sinh sống ở Thăng Long - Hà Nội đã lên tới con số hàng vạn (chiếm tỉ lệ từ 1/5 đến 1/12 thị dân kinh thành). Họ lập ra các phố, mở các hội quán mang tên quê gốc của họ ở Trung Hoa và trong sinh hoạt, vẫn giữ nguyên rất nhiều phong tục Bắc phương ở ngay giữa kinh thành Thăng Long - Hà Nội, từ cách thờ cúng tổ tiên, tang ma, cưới xin, thờ thành hoàng đến cách ăn cách mặc, cách giải trí vui chơi.

Bằng nhiều con đường dẫn truyền như thế mà Thăng Long - Hà Nội đã thu nhận khá sâu đậm nhiều phong tục tập quán đến từ phương Bắc. Thậm chí, nhiều phong tục tập quán nguồn gốc Tây phương cũng thông qua kênh dẫn Bắc phương này mà vào ngự giữa đô thị Kinh Kỳ. Trường hợp người Thăng Long - Hà Nội xưa, đi chụp ảnh ở hiệu “Cảm Hiếu Đường” là một ví dụ tiêu biểu. Đây là hiệu chụp ảnh đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam, khai trương ngày 14-3-1869 ở phố Thanh Hà (cạnh Ô Quan Chưởng) do Đặng Huy Trứ - một quan chức ngành ngoại thương của triều Nguyễn - chủ trương. Những tấm đây là bằng chứng rất sớm của một hình thức phong tục văn minh từ phương Tây được nhập vào Thăng Long - Hà Nội. Nhưng kênh dẫn trực tiếp của “phong tục đi chụp ảnh”, từ hồi giữa thế kỉ thứ XIX, lại vẫn chính là từ phương Bắc: Đặng Huy Trứ đã mua các thiết bị chụp ảnh từ Quảng Châu (và thuê luôn “chuyên gia” là người phương Bắc) đem về Hà Nội! Đến cả tên “Cảm Hiếu Đường” của hiệu ảnh Thăng Long - Hà Nội đầu tiên này cũng nói lên tính chất Bắc phương trong phong tục chụp ảnh ở Hà Nội vào thời gian rất sớm ấy: Chụp ảnh chỉ là để làm việc hiếu, theo hệ ý thức tư tưởng Nho giáo (tức là chỉ chụp ảnh chân dung cho cha mẹ để thờ cúng mà thôi).

Tuy nhiên, cũng vẫn có không ít trường hợp những ảnh hưởng của văn hoá phương Tây, không cần phải qua kênh truyền dẫn Bắc phương, vẫn tự tìm lấy đường vào Thăng Long - Hà Nội, để được hệ phong tục tập quán ở nơi đây dung hợp. Ngay từ các thế kỉ thứ XVII, XVIII, việc buôn bán và truyền đạo vào Kẻ Chợ của những lái buôn và thầy tu Anh, Pháp, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha... đã làm nên những đường dây trực tiếp đưa phong tục tín ngưỡng phương Tây vào Thăng Long, mà quan trọng hơn cả là Thiên Chúa giáo. Giáo dân chối bỏ những phong tục cổ truyền, không thờ tổ tiên nữa, bỏ bát nhang hương án, cưới xin ở nhà thờ dưới chân tượng Chúa trời. Họ thôi không lai vãng đến chùa đền, quên Phật, quên Mẫu, chỉ biết sáng sủa tới nhà nguyện, nhà thờ, nghe cha giảng Tân ước, Cựu ước và kể chuyện đức Chúa Giê-su cùng các thánh tông đồ.

Ngoài ra, sự tiếp xúc với phương Tây đặc biệt là từ đầu thế kỉ XX đã nhập vào Hà Nội nhiều tập tục mới: về ăn uống có thêm “cơm tây” với *súp*, *thỏ xi-vê*, ngỗng *ra-gu*, *xúc-xích*, *giăm-bông*, *pa-tê*, *bí-tết* ăn với *bánh tây*, và rau *xà-lách* trộn dầu *ô-liu*, rồi *cà-phê*, *bia*, *rượu vang*, hay là “tối rượu sâm-banh, sáng *sữa bò*”, nói theo cách của Tú Xương... Về trang phục thì áo tây quần tây, *com-plê*, *cà-vạt*, *mũ phớt*, giày *đơ-cu-lơ*, nữ thì áo tân thời, áo măng tô, áo lơ-muya, vấn tóc trần rồi phi-dê, giày mang cá, giày muyn và phấn đắp, son tô... Rồi ở Miền Bắc, phụ nữ không nhuộm răng nữa mà để răng trắng. Các bà các cô tân tiến vứt bỏ các thứ trang phục cũ: áo tứ thân, yếm cổ xẻ, váy lĩnh bốn, năm bức, bỏ cả tóc đuôi gà và khăn vấn để mặc quần trắng áo dài, uốn tóc. Và đi xe đạp, phong trào này khởi đầu từ Hà Nội để rồi sau đó lan ra các tỉnh. Nam giới cũng vậy, các quý ông sẽ không ngần ngại cắt phăng búi tóc, để răng trắng, mặc Âu phục, đi giày “tây”, cầm ba-toong, hút-píp, đánh ten-nít...

Một lần nữa, đây lại là những tập tục mới, xuất phát từ Hà Nội, rồi lan ra các thành thị khác (sẽ trở lại vấn đề này ở cuối chương).

Cơ chế tiếp nhận - cải biến - lan toả trong sự vận hành của hệ thống phong tục tập quán thủ đô, có thể nói, còn tiếp tục tồn tại cho đến thời điểm hiện nay. Có thể thấy rõ điều đó, chẳng hạn, trong tục đón Nô-en mà trên kia chúng ta đã từng nói tới. Đây là một tập quán mà người Việt Nam, người Hà Nội đã tiếp nhận được từ các nền văn minh Cơ Đốc giáo ở phương Tây. Nhưng vào Việt Nam, và trước hết là vào Hà Nội, nó - phong tục đón Nô-en đó - đã dần dần được cải biến, để từ một truyền thống tôn giáo chuyển sang một hình thức sinh hoạt có ý nghĩa văn hoá - tinh thần, rồi từ trong nội bộ hàng ngũ giáo dân, lan toả sang những giai tầng dân cư đông đảo khác ngoài xã hội, nhất là lớp người trẻ sống giữa môi trường của thị thành.

CHẤT LỘC VÀ TINH HOA

Khi ngồi giữa Thăng Long để hoàn thành - trong vắn vện 10 ngày - công trình *Dur địa chí* dâng vua Lê Thái Tông vào năm 1435, Nguyễn Trãi hẳn đã suy nghĩ nhiều về văn hoá và phong tục tập quán đương thời. Có thể ông mới viết nên câu: “Người trong nước không được bắt chước ngôn ngữ và y phục của các nước Ngô, Chiêm, Lào, Xiêm, Chân Lạp”. Vì sao vậy? Nguyễn Trãi viết tiếp ngay: “Để (không) làm loạn phong tục trong nước”. Vậy “loạn phong tục”, với Nguyễn Trãi, là du nhập những lễ thói ngoại lai, phủ định tinh thần dân tộc và truyền thống nghìn đời đẹp đẽ, nói một cách nghiêm khắc là chống lại ông cha. Cho nên, từ trước Nguyễn Trãi khoảng bảy chục năm, vua Trần Nghệ Tông, vào ngay lúc mới lên ngôi năm 1370, đã có câu nói mang nội dung và giọng điệu của một tuyên ngôn:

“Triều trước dựng nước, có luật pháp, chế độ riêng, không theo quy chế của nhà Tống, là vì Nam - Bắc, nước nào làm chủ nước đó, không phải bắt chước nhau”.

Chính từ quan niệm về một đường lối văn hoá - xã hội như thế mà Trần Nghệ Tông đã tỏ sự bất bình trước một tình thế phản diện vừa xảy ra: “Khoảng năm Đại Trị (1358-1369, đời vua Trần Dụ Tông), bọn học trò mặt trắng được tin dùng mà không hiểu ý nghĩa sâu xa của việc lập pháp, đã đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo phong tục phương Bắc cả, như về y phục, âm nhạc... thật không kể xiết”. Lời phản nân đó, căn cứ vào tình hình thuộc lĩnh vực phong tục tập quán vừa mới diễn ra ở kinh đô trước đây, hàm chứa một ý thức rõ rệt về sự cần thiết phải chất lọc trong khi thu nhận cái mới từ bên ngoài.

Nhưng chất lọc những yếu tố ngoại nhập nào? Làm như thế là dựa trên căn cứ nào? Nói cách khác, những tiêu chí của sự chất lọc ở đây là gì?

Rất nhiều sự thể trong suốt nghìn năm qua, cho thấy phàm những gì ngoại lai mà vào Thăng Long - Hà Nội (cũng như cả nước, nhưng ở đất Thượng kinh này thấy rõ hơn) bằng con đường áp đặt, thì rất khó được hệ phong tục tập quán ở đây chấp nhận, hoặc chấp nhận một cách dễ dàng. Phong tục ăn mặc của phụ nữ Kinh Kỳ

chẳng hạn. Từ xa xưa cho tới tận cuối thời trung cổ, nữ giới ở Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội vẫn bên bờ vận bộ trang phục truyền thống có nguồn nơi dân dã. Dù có được văn hoá thị dân ở chốn đô thành “nâng cao” lên một bậc, bằng sự tô điểm chút ít “lụng thụng”, hoặc đôi nét “xa hoa”, nhưng bộ trang phục ấy, về cơ bản, vẫn gồm hai chiếc áo và xống (tức áo và váy). Những hình ảnh (vẽ hoặc chụp) giới nữ thị dân trong bộ trang phục cổ truyền này, ở Thăng Long - Hà Nội cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, nếu một mặt cho thấy sự tồn tại vững chắc và lâu dài trong lối ăn mặc “áo - xống” của dân tộc, thì mặt khác càng bộc lộ rõ sự bất lực của những mệnh lệnh hồi đầu thế kỉ XV về cách ăn mặc do giặc Minh bắt buộc, hoặc sự khô hời của những chiếu chỉ hồi đầu thế kỉ thứ XIX do vua Minh Mạng ban bố, nhằm vào cái xống (váy) của giới nữ mà can thiệp: phải mặc quần thay váy, hoặc cấm mặc váy mà đi chợ! Song chiếc váy đặc trưng của bộ trang phục dân tộc cổ truyền vẫn cứ tồn tại bề bề, cho tới năm 1945. “*Tháng Tám có chiếu vua ra / Cấm quần không đậy người ta hãi hùng!*”, những lời ca chế giễu ấy chỉ có nghĩa là chẳng ai hãi hùng gì hết cả!

Những sự thể như thế chứng tỏ: cái điều mà hệ phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội có vẻ như đã gạn ra trước tiên là những gì mang tính áp đặt từ bên ngoài (hoặc bên trên). Tuy nhiên, đấy mới chỉ là phản ứng đầu tiên, từ lớp vỏ bề ngoài. Phía sau, bên dưới cái vỏ bề ngoài ấy, mới là thực chất của thể ứng xử, nhằm kiên trì bảo vệ những gì là căn cốt dưới chiều sâu, ở bên trong. Và, cái ở dưới sâu, ở bên trong đó, chính là bản sắc của *tính dân tộc*, của *tinh thần dân tộc*.

Cái tinh thần dân tộc này luôn giữ vai trò của một động lực chủ đạo, xuyên suốt, điều khiển trong lịch sử của cả nghìn năm văn hiến. Đấy là điều chúng ta đã thấy, khi khảo về cơ chế vận hành của hệ phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội ở phần trên. Đến đây, khi xem xét cái căn cốt mà hệ phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội đã dựa vào để chất lọc sự tiếp nhận của mình, ta lại thấy vẫn là cái tinh thần ấy. Tuy nhiên, vẫn còn chưa hết các lí do bắt buộc ta phải tiếp tục nhìn kĩ hơn vào sự xoay vần linh hoạt và sinh động của hệ phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội, vẫn chỉ quanh một cái hạt nhân và động lực là tính dân tộc này.

Sử cũ chép: Năm 1202, ở Thăng Long, Lý Cao Tông sai nhạc công chế ra một khúc nhạc, gọi là “Chiêm Thành âm”, để sử dụng nơi cung đình. Một nét phong tục trong sinh hoạt nghệ thuật Thăng Long thời đó, vậy là đã được bổ sung từ sự tiếp thu một lễ lối ca hát của nước láng giềng phía nam. Và sự bổ sung khúc nhạc có tên “Chiêm Thành âm” nọ, xét ra, cũng nằm trong một trào lưu chung, khá phổ biến ở Thăng Long lúc ấy là ham thích và thích tiếp thu các sản phẩm văn hoá có nguồn gốc Chiêm Thành. Đó là một Thiên Niên trang ở ven hồ Dâm Đàm (Hồ Tây), nơi một công chúa Chăm-pa có tên Việt là Phan Ngọc Đô đã đến sống với nghề xe tơ dệt lĩnh. Đó còn là cả một vùng “Xù Gà thì giỏi chân tầm” với tên gọi đương thời là “thôn Bà Già”, nơi mà Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật nổi tiếng tài hoa phong nhã chốn kinh thành, cũng thường xuyên cưỡi voi đến thăm chơi...

“Thiên Niên trang” nay là làng nghề Trích Sài thuộc phường Bưởi, còn “thôn Bà

Già" thì nay là làng Phú Gia thuộc phường Phú Thượng, cả hai nơi nay đều nằm trong quận Tây Hồ. Nhưng "Chiêm Thành âm" thì đã tắt hẳn âm thanh, không còn chút dấu vết. Vì sao vậy? Nó đã bị gạn lọc đi không hẳn chỉ riêng vì "vấn đề tính dân tộc". Cái lễ chính ở đây, là sự rầu rĩ của nó đã không được Thăng Long - với "cái thần" rất hào hoa, nhưng cũng rất hào hùng, chứ không hề sụt mướt, uỷ mị - chấp nhận. Bộ sử nổi tiếng thời cổ đại là *Toàn thư* đã lên án "Chiêm Thành âm" là: "Ai oán, buồn rầu, người nghe phải chảy nước mắt". Còn nhà sư Nguyễn Thường lúc bấy giờ thì kết tội: "Âm thanh của nước loạn, nghe như ai oán giận hờn... Đó là điềm triệu bại vong!".

Như vậy là, trong lịch sử thời Lý thời Trần, cũng như trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước, hệ phong tục Thăng Long - Hà Nội luôn luôn vận dụng *nội lực* là tinh thần dân tộc để thực hiện sứ mạng sàng lọc, gạn chắt mọi nguồn ảnh hưởng *ngoại nhập*, nhằm làm cho những cái cuối cùng được giữ lại chỉ có thể là những gì phù hợp với bản sắc và bản lĩnh của truyền thống Việt Nam, truyền thống của Thăng Long - Hà Nội mà thôi.

Có thể lấy dẫn chứng trong phong tục lễ hội để thấy điều vừa nói. Việc kiểm kê phong tục lễ hội cổ truyền Thăng Long - Hà Nội vẫn tồn tại đến hôm nay có thể giúp chúng ta nhận ra khá nhiều sự biến đổi, biến động, theo phương hướng trên kia vừa kể, trong từng lễ hội và lễ tiết ở Kinh Kỳ.

Hội đền Đồng Nhân chẳng hạn. Càng về thời gian gần đây, càng thấy nhiều thêm những động tác lễ bái nhằm vào tượng thờ, rồi cờ quạt, trống chiêng, kiệu võng, voi ngựa, rước xách... để tôn thêm ngày càng cao chủ đề lễ hội là tôn vinh những nhân vật lịch sử (Hai Bà Trưng). Tuy nhiên, vẫn còn một lễ tiết, dấu bấy giờ có chìm lẫn đi ít nhiều, nhưng chắc chắn là càng lùi xa về trước lại càng có vai trò và ý nghĩa chủ đạo, bao trùm trong hệ thống hành động lễ hội. Đó là tục rước nước choé đựng bên trong thứ "nước thiêng" mà cứ vào mỗi kì lễ hội thường niên, bao giờ người dân cũng phải vượt ra tận Sông Hồng lấy về để làm lễ "mộc dục" (tắm tượng) ở đền. Đây chính là dấu tích còn lại của một lễ hội nông nghiệp cổ sơ, mà hạt nhân tín ngưỡng và hành động hội hè đình đám ở đây là cầu nước, cái yếu tố hàng đầu trong bốn điều sau này đã được đúc kết thành những bí quyết để có được những mùa màng thóc lúa bội thu. Khi di chuyển vào trong đô thị, kinh thành, người dân dĩ nhiên không thể cày, cũng không thể cấy trên đường phố. Vì thế, lâu dần, họ không chú trọng cầu nước cầu mưa như trước nữa. Và thế là tục rước choé nước thiêng chuyển hoá thành ý nghĩa sùng tín anh hùng lịch sử. Hành động và hình thức lễ hội đã có sự biến đổi tận gốc rễ, tận hạt nhân, để mang một vẻ hiển hách, sang trọng mới.

Đây chính là một sự biến đổi chẳng những hợp thức mà còn cần thiết. Vì có thể tìm thấy ở sự biến đổi đó những hình ảnh cụ thể của một quá trình đi từ chất lọc tới kết tinh trong hệ phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội cổ truyền. Và đường hướng cũng như thành quả của sự kết tinh ấy chính là cái *chất Kinh Kỳ* trong trí tuệ và tinh thần trọng thị lịch sử dân tộc của những thị dân Thăng Long - Hà Nội.

Nhưng lễ hội đền Đồng Nhân, với việc biến một nghi thức lễ tiết nông nghiệp thô phác, thành một phong tục sùng bái anh hùng chính thống, đường bộ, giàu chất trí tuệ và hiểu biết lịch sử dân tộc, vẫn chưa phải là ví dụ duy nhất về đường hướng kết tinh lắng đọng trong hệ thống phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội. Vẫn ở lĩnh vực phong tục lễ hội cổ truyền Thăng Long, chúng ta còn tìm thấy những lễ hội có các phương hướng và thành quả kết tinh không giống, nhưng cũng không kém phần đặc sắc so với hội Đồng Nhân.

Hãy đến với phong tục lễ hội xưa ở vùng “Cửa Hồ Tây”: Hồ Khẩu. Phong tục lễ hội cổ truyền ở đây, ngày xưa, bao giờ cũng có một nghi thức lễ tiết, là “Bắt chạch trong chum”. Đó là nghi thức lễ tiết vốn có gốc nguồn từ những tục lệ của “tín ngưỡng phồn thực” - cầu mong sự sinh sôi nảy nở - từ rất lâu đời, với những động tác kích thích thân xác cụ thể và trần trụi. Những tục lệ ấy được bảo lưu bền bỉ ở nhiều lễ hội nông thôn, thậm chí còn trở thành niềm đam mê không dễ dứt bỏ, như câu ví của người làng Dưng (Văn Trưng - Vĩnh Phúc) khi nói về lễ hội “Bắt chạch” (mở vào ngày mồng 6 tháng Giêng hằng năm) của làng mình: “Bỏ con bỏ cháu, không bỏ ngày mồng sáu hội Dưng!”. Thế nhưng khi đã trở thành một phong tục lễ hội Thăng Long - Hà Nội, sự chất lọc để kết tinh, qua nhiều năm tháng, đã khiến cho những động tác thô phác kia ấy dần dà biến đổi. Cuối cùng, tục lệ “bắt chạch trong chum” ở Hồ Khẩu đã biến đổi thành một nghi thức lễ tiết long trọng, có nam có nữ, nhưng là “traí thanh gái lịch”, với những động tác thân xác đã được cách điệu hoá cao độ, trở thành những hành động mang tính tượng trưng, chỉ với mục đích bảo lưu và biểu lộ cái “thần” của tục lệ ngàn xưa, là cầu mong sự phát triển thịnh vượng.

Sự kết tinh của hệ phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội ở đây, như vậy là đã rõ ra điều mà nó muốn hướng tới và đạt được: *sự thanh nhã*. Đó chính là chữ “*thanh*” trong hai chữ “*thanh lịch*”, cái bản sắc và bản lĩnh tiêu biểu, điển hình của văn hoá và con người thị dân ở chốn kinh thành.

Dễ dàng nhận ra chữ thanh này, trong nhiều phong tục tập quán, của chỉ riêng Thăng Long - Hà Nội. Phong tục tổ tình của trai gái chẳng hạn. Nếu ở nhiều nơi khác, nó thường vẫn luôn diễn ra theo cung cách mà ca dao dân gian đã mô tả qua một dạng điển hình:

Gặp em anh nắm cổ tay

Mượn vá cái áo, mượn may cái quần

thì ở Thăng Long - Hà Nội, một cung cách tổ tình như vậy nhất định sẽ bị coi là sỗ sàng và thực dụng. Vì thế, phong tục bày tỏ tình yêu chốn Kinh Kỳ phải được kết tinh thành cảnh tượng và lời lẽ như sau (vẫn là qua lời ca dao của những làng hoa ở mạn đông bắc kinh thành):

Hỡi cô đội nón ba tầm

Cô về Yên Phụ, phiên rằm lại sang

Phiên rằm, chợ chính Yên Quang

Yêu hoa, anh đợi hoa nàng mới mua...

Trong một lời tỏ tình như thế này, người con trai Kinh Kì có thể được xem là nho nhã. Nhưng đúng ra thì đây chính là cái chất thanh nhã của đất Thượng kinh đã được kết tinh ở lời hát của anh, cũng giống như đã kết tinh trong hình ảnh người con gái Yên Phụ, đi chợ bán hoa mà vẫn giữ lễ lối phục trang “đội nón ba tầm”.

Từ nếp phong tục được chính những thị dân Kinh Kì theo nghề vườn tược - trồng rau bán hoa - giữ gìn và thể hiện như thế, còn có thể dễ dàng nhận ra một nét kết tinh văn hoá và phong tục đặc sắc nữa, thường đi liền với chữ *thanh*. Đó chính là chữ *lịch* - sự hiểu biết và trí tuệ. Vì *lịch* cho nên, khi những sản phẩm đã là hàng hoá Thăng Long - Hà Nội, thì dầu chỉ rau dưa hoa quả bình thường, người ta vẫn cứ phải theo nếp của chữ lịch mà:

“Mượn người lịch sự, gánh lên kinh thành”

Như vậy, nếu chữ thanh (thanh nhã, thanh tao, thanh cao...) là phẩm chất trong sáng của *tâm hồn*, thì chữ lịch (lịch sự, lịch lãm, lịch duyệt...) đi liền với nó lại là phẩm chất cao quý của *trí tuệ*. Ấu đó cũng là một đường hướng và kết quả của sự lắng đọng, kết tinh trong hệ phong tục tập quán, cũng như trong văn hoá nói chung của Thăng Long - Hà Nội cổ truyền.

Nhu cầu đạt tới một sự kết tinh tinh trí tuệ cao như thế đòi hỏi người Thăng Long - Hà Nội phải có trình độ ở hiểu biết và học vấn không thể quá bình thường (tức không ở mức trung bình hoặc tầm thường), và muốn thế thì không thể không khát khao học hỏi. Đây là điều mà những thị dân của chốn kinh thành ngày xưa vẫn và vốn luôn sẵn có. Nếu ở Hà Nội, những năm đầu thế kỉ XX, xuất hiện:

“Trường Nghĩa thực đứng đầu dạy dỗ

Khắp ba mươi sáu phố Hà Thành”

thì cái trung tâm giáo dục lòng yêu nước và kiến thức mới với những “tân thư”, “tân văn” - mang tên “Đông Kinh nghĩa thực” này cũng chính là sự tiếp nối một mĩ tục, một truyền thống của Thăng Long - Hà Nội cổ truyền, để truyền lại tới người đương thời thái độ trọng thị học hành, chữ nghĩa:

“Buổi diễn thuyết, người đông như hội

Kì bình văn, khách đến như mưa !”.

Bối cảnh tượng đặc sắc về những “kì bình văn, khách đến như mưa”, từ nhiều thế kỉ trước đây, đã từng có trong hệ thống phong tục tập quán của Thăng Long - Hà Nội. Đó là cảnh đọc duyệt, bình phẩm các tác phẩm là những bài đại tập của sinh viên “trường Giám” (Quốc Tử Giám). Nhưng phải đến cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX mới xuất hiện một câu chuyện điển hình cho phẩm chất hiếu học, và nhu cầu đạt tới tầm trí tuệ cao, của người Thăng Long - Hà Nội, ở chính ngay chỗ trung tâm của phong tục “bình văn” này. Sách Vũ trung tùy bút của Phạm Đình Hổ chép:

“Có lần, có một người đàn bà đến trước cửa (Văn Miếu - Quốc Tử Giám) xin vào dự xem (bình văn). Lính canh ngăn không cho vào. Bà ta liền vái mà nói rằng:

“Tôi nghe đạo thánh cao rộng, bề học mênh mông, thế mà bọn khản yếm chúng

tôi muốn được nghe lấy vài lời bình văn, cũng không cho. Chẳng hay thánh hiền dạy bảo như thế nào mà nay các người lại bụng dạ chật hẹp quá cả tiểu nhân như thế?”.

Nói rồi, bà ta vừa khóc vừa bỏ đi...”

Người nữ thị dân Thăng Long trong Vũ trung tùy bút đã bỏ đi. Nhưng cái “thần” của câu chuyện - chỉ ở kinh thành mới có - vẫn còn ở lại. Vì đó chính là biểu tượng của nhu cầu, của khát vọng chữ nghĩa và hiểu biết trong các thế hệ người Thăng Long - Hà Nội xưa cũng như nay. Và chữ “lịch” của văn hoá cũng như hệ phong tục tập quán ở nơi đô thị Kinh Kỳ này, sở dĩ kết tinh được, cũng chính là nhờ có được phẩm chất và điều kiện vô cùng đặc sắc và quý báu ấy.

TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI

Ở thời kì từ cuối thế kỉ thứ XIX đến giữa thế kỉ thứ XX, hệ thống phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội, sau nhiều thế kỉ dài vận động, đã bước vào một giai đoạn phát triển mới. Có thể xem quãng thời gian hơn nửa thế kỉ này là một quá trình *hiện đại hoá* hệ phong tục Thăng Long - Hà Nội cổ truyền. Đồng thời, cũng trong thời gian đó, đã có sự vận hành để hình thành một hệ thống phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội mang tính *truyền thống* để những thế hệ thị dân Thăng Long - Hà Nội sống từ giữa thế kỉ thứ XX cho tới nay, tiếp tục kế thừa và phát triển.

Cũng nên nhắc tới *tính bản lề* - xét về vị trí ở trên trục dọc thời gian từ xưa đến nay - của thời kì hơn nửa thế kỉ này, cái tính bản lề được làm nên bởi những vấn đề khá phức tạp của lịch sử cận đại là ảnh hưởng mạnh và sâu rộng của văn minh phương Tây, đặc biệt là của văn hoá Pháp. Nguồn ảnh hưởng đó lan tới Việt Nam, một mặt, thông qua sự xâm lược và thống trị, sự nô dịch nhân danh công cuộc “khai hoá” của chế độ thực dân Pháp; mặt khác, dựa theo những điều kiện thuận lợi, dễ dàng hơn của sự tiếp xúc giao lưu Âu - Á (Đông - Tây) của thời đại mà truyền bá một cách tự nhiên đến “xứ sở thuộc địa” này.

Hà Nội những năm tháng ấy vừa là thành phố đứng đầu “xứ Bắc Kỳ” thuộc địa, vừa là thủ phủ của toàn cõi “Đông Dương thuộc Pháp”, cho nên tất nhiên sẽ là một trong những nơi đầu tiên tiếp nhận nguồn ảnh hưởng trên. Và cũng tất nhiên là sự tiếp nhận ấy sẽ diễn ra với nhiều kiểu cách và kích cỡ.

Năm 1888 đã diễn ra hai sự kiện: ngày 19-7, Tổng thống nước Pháp kí sắc lệnh thành lập “Thành phố Hà Nội” với tư cách là “Đô thị loại một” (*Municipalité de première classe*); rồi sau đấy không lâu, ngày 1-10, vua Đồng Khánh lại ra đạo dụ dành cho nước Pháp toàn quyền cai trị thành phố Hà Nội lúc ấy đã bị biến thành “nhượng địa” (*concession*). Có thể coi đó là cái mốc thời gian quy phạm và lịch sử đã khai sinh ra một đô thị cận hiện đại theo mô hình của phương Tây (chủ yếu là của Pháp), để thay thế và làm thay đổi hẳn kinh thành Thăng Long - Hà Nội cổ truyền. Trước và sau đấy chút ít chính là khoảng thời gian mà hệ phong tục tập quán Thăng Long -

Hà Nội bắt đầu quá trình vận hành mạnh mẽ - với những tác động và ảnh hưởng lớn của văn hoá văn minh phương Tây (chủ yếu là Pháp) - để trở nên có “tính bản lề”: vừa là hiện đại (đối với những gì là cổ truyền, trước đó), lại vừa là truyền thống (đối với những gì sau đây, sẽ kế tục nó).

Sự giao tiếp và tiếp nhận phong tục tập quán như thế, ở trong buổi đầu, quả là nhiều lạ lẫm và khó khăn. Hệ phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội vốn đã được tích tụ, dồn nén từ lịch sử trung cổ nghìn năm trước, đến hai thập kỉ cuối thế kỉ XIX này, buộc phải “làm quen” cùng những gì trước đó chưa từng biết đến, được đem lại từ những phương trời xa lạ, một sự “làm quen” với khá nhiều ngỡ ngàng và lúng túng. Có thể thấy một cách tương đối cụ thể tình hình đó qua vài ví dụ sau đây:

Năm 1884, viên công sứ - chức quan thực dân đứng đầu tỉnh thành - của Pháp là Bonnal, cho nhập từ Nhật Bản vào Hà Nội 2 chiếc xe kiểu “Djinrickhaw” (tức xe người kéo) dùng làm phương tiện đi lại cho các quan đầu tỉnh (một chiếc dành cho tổng đốc Hà Nội, sau đó, được những người “thợ bản xứ” sao chép, nhân bản thêm). Thế là, lần đầu tiên, những người dân, trước đó chỉ quen với tập quán giao thông đi lại ở một đô thị trung cổ là đi bộ, đi cáng và đi thuyền, được chứng kiến cảnh tượng xe chạy trên đường phố. ứng xử với tình hình lạ lẫm này như thế nào đây? Cuốn sách *Từ Paris tới Bắc Kỳ*, 1884 của Bourde (xuất bản ở Paris năm 1885) viết: “Đám đông không biết làm gì khi thấy chiếc xe lăn bánh thẳng tới. Mọi người bỏ chạy, trong khi lẽ ra chỉ cần một bước để tránh sang một bên!”.

Tương tự như vậy, là việc người dân Hà Nội ngày ấy “làm quen” với phong tục xây dựng tượng đài ở nơi công cộng. Số là, năm 1887, một cuộc “Hội chợ triển lãm” vào loại đầu tiên trong lịch sử của tập tục và sinh hoạt kinh tế - văn hoá theo kiểu cách phương Tây được mở ở Hà Nội. Nhân dịp ấy, người ta đã đem một mô hình thu nhỏ của tượng “Nữ thần Tự do” - mà người Pháp trước đây đã tặng cho người Mỹ để dựng ở New York, đặt ở vườn hoa bên hồ Hoàn Kiếm (dân gian gọi đây là “Tượng bà đầm xoè”; về sau tượng này được chuyển đến chỗ Vườn hoa Cửa Nam, và bị huỷ vào giữa năm 1945, sau khi Nhật đảo chính Pháp). Ba năm sau, nhằm ngày Quốc khánh Pháp 14.7, một tượng đài khác, cũng dựng ở vườn hoa bên bờ hồ đó (nay là Công viên Chí Linh), được khánh thành. Đó là tượng một người đứng đầu bộ máy cai trị của thực dân Pháp, khi ấy trùm lên toàn “xứ Bắc Kỳ”, nhưng đặt ở Hà Nội: Tổng trú sứ Paul Bert. Cư dân Hà Nội, những năm cuối thế kỉ XIX ấy, qua lại mấy “công trình văn hoá tượng đài” lạ lẫm, đã nghĩ thế nào về thứ phong tục mới được du nhập này? Vì đã sống quá lâu trong quan hệ phong tục tập quán cổ truyền, coi tượng vốn luôn chỉ được thờ ở những nơi đền miếu linh thiêng nên dân Hà Nội chỉ trích việc đặt các pho tượng trên bệ cao: *Ông Pôn Be lấy bà đầm xoè*.

Tuy nhiên, trong “thuở ban đầu ngỡ ngàng” ấy, không chỉ có sự du nhập mấy thứ xa lạ mà quần chúng thị dân Hà Nội thấy là vô bổ, và thậm chí là xúc phạm tới tình cảm yêu nước và niềm tự hào dân tộc. Những tháng năm này còn chứng kiến sự xuất hiện cả một hệ thống những hiện tượng, lúc đầu vẫn có phần lạ lẫm, nhưng lại thiết

thực, dễ gần gũi hơn, và vì thế có thể dần dà thâm nhập, hoà nhập, để rồi sẽ góp phần tạo nên những phong tục tập quán mới ở đời sống một đô thị đang biến động, đổi thay theo hướng từ truyền thống (cổ truyền) sang hiện đại (đương đại).

Có thể là lúc đầu - các năm 1884, 1885 - những Hôtel như: “Đại Khách sạn” (“Grand Hôtel”) ở phố Hàng Thêu (Rue des Brodeurs, nay là Hàng Trống), các tiệm cà phê như: “Café de Paris”, “Café du Commerce” và cả những “Phòng sửa tóc và trang điểm theo kiểu Paris” hiện ra ở phố Thợ Khảm (Rue des Incrusteurs, nay là Hàng Khay)... mọc lên chỉ là để phục vụ cho những “ông Tây bà Đầm” sinh hoạt trên hành lang nổi khu Nhượng địa đến thành cổ Hà Nội mà thực dân mới mở thành đường phố rộng rãi (“hành lang” ấy nay là các phố Tràng Tiền, Hàng Khay, Tràng Thi, Điện Biên Phủ). Nhưng rồi ngôi “nhà Tây” 3 tầng (là “kiến trúc dân sự” kiểu Châu Âu vào hàng sớm nhất ở Hà Nội, nay vẫn còn toạ lạc ở số 3 phố Hàng Khay, với con số ghi năm xây dựng “1886” trên trán nhà) xuất hiện; để rồi sau đó mở ra, nào là “Hiệu thuốc Tây” với cả hàng chữ ghi trên biển hàng là “Hiệu thuốc Tây Raynaud Blanc, dành cho người Pháp và người bản xứ Đông Dương” (Pharmacie Française et indigène de l’Indochine), nào là “Trường Hậu bổ” (từ năm 1897, ở phố Armand Rousseau, nay là phố Lò Đúc), nào là “Xưởng in và nhà sách Schneider” (1888), rồi các tờ báo với những tên rất kêu: “Tương lai Bắc Kỳ” (L’Avenir du Tonkin), “Nền độc lập Bắc Kỳ” (L’Indépendance Tonkinoise)... Những thứ ấy rõ ràng đã không còn chỉ dành riêng cho các bà Đầm hay ông Tây độc quyền thụ hưởng. Ngược lại, chúng đã trở thành những nhân môi quan trọng, để cho lối sống và phong tục tập quán kiểu mới - kiểu “Tây” - được nhân bội lên và hoà vào đời sống, cũng như vào hệ thống phong tục của một Hà Nội đang biến động và biến đổi trong cuộc Âu hoá đương thời.

Làm nên cuộc Âu hoá ấy, có một thủ pháp mà đương thời đã tỏ ra có tính hiệu quả đáng kể. Ấy là mở những trường và cơ sở Tây học, nhằm cái đích trước tiên là đào tạo ra những “dân Tây học” các loại; để rồi sau đó, những người này, đến lượt họ, lại sẽ là cơ sở và hạt nhân cho sự tiếp nhận và lan toả những ảnh hưởng của nền văn minh phương Tây vào giữa đời sống và lối sống đô thị, trong đó có lẽ thói sống của Hà Nội, chốn cựu kinh. Từ những người học trường Hậu bổ mở ra ngay từ năm 1897 đến những người theo học ở các trường Pháp - Bản xứ (Franco-indigène), trường Bảo hộ (trường Bưởi), trường Đồng Khánh, trường Cao đẳng, rồi những người đã cất công “đi Tây” du học trở về..., những “dân Tây học” rõ ràng đã góp phần đáng kể trong việc quảng bá các phong tục tập quán phương Tây: từ ăn “cơm Tây”, uống “rượu Tây”, ở “nhà Tây”, mặc “quần áo Tây” (hoặc “Âu phục”), hút “xi-gà”... cho đến nói “tiếng Tây” (hoặc: “tiếng Tây bồi”), đi “nhà hát Tây” (Nhà hát Lớn bây giờ), “đi xi-nê-ma”, “đi đăng-xinh” (nhảy đầm)... Tất cả đã thâm nhập và can thiệp mạnh mẽ vào hệ phong tục tập quán Hà Nội ở thời buổi trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Như thế, các biểu hiện hoặc yếu tố “tân thời” trong hệ phong tục tập quán Hà Nội

ở những năm tháng cuối thế kỉ thứ XIX - đầu thế kỉ thứ XX vừa là tác nhân ngoại nhập làm biến đổi cả một hệ thống chủ thể, lại vừa là xung lực giúp hệ thống ấy - sau khi đã biến đổi - đấu tranh chống lại những yếu tố cổ truyền mà một số, vào thời đó, đã trở thành cổ hủ. Đấu tranh mạnh đến mức một đại diện của văn minh và đạo lí cổ truyền đã phải thốt lời than đau đớn: “Văn minh Đông Á trời thu sạch/ Này lúc cương thường đảo ngược ru?”. Nhưng dù thế thì những cái bị coi là cổ hủ vẫn buộc phải mất dần rồi mất hẳn bóng hình và ảnh hưởng trong hệ phong tục tập quán đương thời.

Đó là một phương diện trong số những hoạt động thường hằng của hệ phong tục tập quán Hà Nội qua tất cả các thời: sự chất lọc. Nhưng đây là sự chất lọc đi những gì không thích hợp trong số những sản phẩm của quá khứ, được truyền lại theo trục dọc thời gian. Tuy nhiên, vào lúc này, vẫn còn một phương diện đấu tranh khác, vẫn là để gạt lọc những gì không thích hợp nhập vào Hà Nội, nhưng là trên bình diện không gian, theo chiều ngang của lát cắt thời gian đương đại: ấy là những lễ thói bị gọi là “tĩnh lễ”, “nhà quê”, có gốc gác từ các miền nông thôn chưa bắt kịp với vòng quay chuyển động xã hội và văn hoá đô thị đương thời.

Song trong khi nhân danh và vận dụng những yếu tố “tân thời”, và “văn minh (phương Tây)” để chất lọc đi những gì không thích hợp tồn đọng trong thời gian và du nhập theo không gian từ xưa và từ bên ngoài như thế, hệ phong tục tập quán Hà Nội, trong thời kì vừa hiện đại vừa cổ truyền này, vẫn còn có một phương diện chính yếu nữa cần đến sự sàng lọc, đấu tranh. Chúng tôi muốn nói đến nhu cầu phải chống lại những lễ thói nhân danh “tân thời”, “văn minh”, nhưng thực chất lại lỗ lã, kệch cỡm, phản lại những mỹ tục chân chính trong truyền thống của ông cha, để đề ra những “Ông Tây An Nam” như trong kịch của Nam Xương, “Típ-phờ-nợ”, Văn Minh và nhất là Xuân tóc đỏ trong tiểu thuyết của Vũ Trọng Phụng...

Công cuộc thu nạp và đấu tranh để lọc đi những gì không thích hợp trong hơn nửa thế kỉ “Pháp thuộc và chống Pháp thuộc” về mặt lễ thói sống cuối cùng cũng đã làm lắng đọng được một số nét đặc trưng của hai thuộc tính có ý nghĩa quan trọng đáng kể đối với hệ phong tục tập quán Hà Nội đương thời. Đó là *tính hiện đại*, và *tính đô thị*. Và nếu phải kể tên một phong tục mới, kết tinh được cả hai tính cách đặc trưng ấy, thì chắc hẳn sẽ có rất nhiều người nghĩ đến tập quán mặc chiếc “áo dài tân thời” của các bà các cô ở Hà thành trong nửa đầu thế kỉ thứ XX.

Khởi từ những năm 10 của thế kỉ XX, chiếc áo “tứ thân” trùm dài ra ngoài bộ “xống áo” cổ truyền đã chuyển hoá thành chiếc áo dài năm thân thắm màu, mặc ngoài chiếc quần đen, cả áo lẫn quần đều phải lụng thụng cho phù hợp với cái nhìn nghiêm khắc của đạo Nho, và vì thế, đã xoá đi hết những đường cong gợi cảm. Thế nhưng, khoảng những năm 30, cùng với lối sống “tân thời” nơi đô thị nhộn nhịp vốn cần sự thanh thoát, gọn gàng, cộng với cả quan niệm “mới” về vẻ đẹp cơ thể đến từ phương Tây nữa, một kiểu quần áo dài Hà Nội ra đời, màu sắc tươi tắn hơn, kiểu

dáng cũng mượt mà và hiện đại hơn. Thay cho chiếc “quần lĩnh Bưởi” thâm, giờ đây là chiếc quần lụa hoặc sa tanh màu trắng mềm mại, thanh khiết. Và đặc biệt là chiếc “áo dài tân thời”, có phần thân bó gọn, tôn lên những đường cong hấp dẫn trên cơ thể người phụ nữ, cùng với phần vạt bay lượn nhẹ nhàng, làm duyên cho dáng đứng, điệu đi của họ. Đâu phải tình cờ khi bộ trang phục ấy được rất nhiều thiếu nữ Hà thành hưởng ứng. “Cuộc cách mạng (về lối phục sức)” đó, như một tờ báo khi đó đã viết, quả đã “ngấm” rất sâu cái “chất Hà Nội” lúc bấy giờ. Bởi thế, sẽ không có gì phải ngạc nhiên khi tấm ảnh đầu tiên về người thiếu nữ trong bộ áo dài tân thời ấy lại được in trên một tờ báo của Hà Nội, tờ *Ngày nay*, số ra ngày 30.01.1935, với hình cô Nguyễn Thị Hậu, duyên dáng trong chiếc “áo dài Lơ Muya” (phiên âm tiếng Pháp “Le Mur”, nghĩa là “cái tường”, dịch tên của họa sĩ Nguyễn Cát Tường, tốt nghiệp trường Mĩ thuật Đông Dương. Họa sĩ này là người đã kết hợp kiến thức và nghệ thuật Tây học với “chất Hà Nội” để “tạo mới” cho bộ trang phục “quần áo dài tân thời”). Như vậy, chính là hệ phong tục tập quán Hà Nội, chứ không phải nơi nào khác, ở thời kì cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, đã dần được quá trình vận hành tiếp nhận - lan toả - chất lọc - kết tinh ở nơi đô thị hàng đầu này, để trong những năm tháng của “thời kì bản lề”, hình thành được một trong những sản phẩm có đầy đủ bản sắc và bản lĩnh đặc trưng của mình là thanh và lịch, vừa hiện đại lại vừa truyền thống.

Đến giữa thế kỉ XX, sau ngày thủ đô được giải phóng, ở Hà Nội, chiếc áo dài “tân thời” trước đây được đổi tên gọi thành “áo dài dân tộc”, và trở thành “lễ phục chính thức” (tức là trở thành một hình thức phong tục phục trang của phụ nữ thủ đô trong những ngày lễ, ngày hội lớn nhỏ, của gia đình và xã hội). Có thể xem đây là một “tín hiệu kép”, bởi nó vừa là sự thừa nhận những giá trị thực sự của việc hiện đại hoá và Âu hoá trong hệ phong tục tập quán thời kì trước đấy (mà chiếc “áo dài tân thời” là một biểu hiện), vừa là sự khẳng định ý chí và trách nhiệm nối theo sự vận hành - với những động thái: *tiếp nhận - lan toả - chất lọc - kết tinh* của các thời quá khứ, để tiếp tục sứ mạng bảo tồn và phát huy tính dân tộc và bản sắc, bản lĩnh thanh lịch của hệ phong tục tập quán thủ đô ở thời kì hiện đại.

Hơn 50 năm của thời kì hiện đại này là thời gian của những biến động lớn. Liên theo ngay cuộc Cách mạng tháng Tám 1945, là một cuộc thay đổi về mặt văn hoá và đời sống, trong đó, phong tục tập quán là một lĩnh vực thực sự đã có những đổi thay nhanh chóng. “Đời sống mới” - như tên gọi của cuộc đổi thay này - ở thủ đô nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà vừa được khai sinh đã không chỉ đem đến cho phong tục tập quán Hà Nội một cách chào mới (được cho là tượng hình búa liềm, với bàn tay phải nắm lại, vòng gập ngang vai mà đặt lên thái dương), hoặc một lối xưng hô mới (gọi nhau bằng “đồng chí”, “đồng bào”). Cuộc vận động đó còn đem lại cho thủ đô cả một lối sống mới, theo tinh thần cách mạng; trong đó, những phong tục xã hội (như hội họp, quyên góp, điều hành, hô khẩu hiệu, làm công chào...) có xu hướng trở thành một lĩnh vực được ưu tiên chăm sóc, phát triển.

Nhưng cuộc vận hành của hệ phong tục tập quán Hà Nội theo “Đời sống mới” chỉ kéo dài được hơn một năm. Những năm tháng dài tiếp liền sau đây là thời gian của những cuộc kháng chiến chống Pháp rồi chống Mỹ xâm lược. Chiến tranh đã tạo ra những cơn lốc biến động dữ dội, nhưng lại “để ngỏ cửa” cho sự vận hành của phong tục tập quán. Nói đúng hơn, nó cũng để lại dấu ấn thường là mang hình ảnh và sắc thái của những kỉ niệm bi tráng, những “phong tục thời chiến”: những thế ứng xử và thói quen của “Người Hà Nội”, trong “60 ngày đêm khói lửa”, “12 ngày đêm B.52”, khi “đi tản cư”, “đi sơ tán” ra khỏi thành phố; hay lúc dựng chướng ngại vật, đào hầm trú ẩn ngay trên hè đường; đội mũ rơm chống mảnh bom đạn, và ăn bo bo ăn mì... luộc, xếp hàng mua bằng tem phiếu những nhu yếu phẩm ở những “cửa hàng cung cấp” và “mậu dịch quốc doanh”...

Nhưng nếu phải kể những biến động chắc chắn có ảnh hưởng lớn đến hệ phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội cổ truyền còn đọng lại, cũng như là đến hệ phong tục tập quán Hà Nội đương đại thì trước hết, đó phải là sự xáo trộn cư dân, cả trong những năm tháng chiến tranh lẫn trong “thời kì hậu chiến”; và sau đó sẽ là những luồng tác động của văn hoá và lối sống ngoại nhập ở “thời kì mở cửa” - những thập niên cuối thế kỉ XX.

Cư dân Hà Nội, chỉ với một vài chục vạn người ở nửa đầu thế kỉ XX mà đã thấy đủ các kiểu xáo trộn do những di động di về, xuôi ngược: nào “lên chiến khu”, “đi kháng chiến”, “đi tản cư”, “đi di cư (vào Nam)”..., nào “hồi cư”, “định tề (vào thành)”, “tiếp quản”, “tập kết”... Vậy mà đến những thập niên cuối thế kỉ thứ XX, sự gia tăng dân số, dù được coi là “tự nhiên” hay “cơ học”, thì cũng đã lên tới con số hàng triệu, mà quá nửa, nếu không phải là hầu hết trong số đó, lại toàn là những “thị dân một đời” (một thế hệ) hoặc thậm chí chưa được đủ một đời. Hiển nhiên, một hiện tượng thu nhận mạnh mẽ các luồng nhập cư từ mọi miền xuôi ngược xa gần như thế, không thể không làm cho guồng máy tiếp nhận các phong tục tập quán và lối sống từ khắp các địa phương về cho hệ phong tục tập quán Hà Nội phải quay với một công suất rất cao.

Sự tiếp nhận ở mức độ rất cao mà lại diễn ra trong một thời gian nhanh chóng và gấp gáp, tất yếu dẫn đến sự hoà tan hoặc pha loãng những yếu tố căn cốt của hệ phong tục tập quán Hà Nội. Lấy một ví dụ, chẳng hạn chuyện lời ăn tiếng nói (tức phong tục ngôn từ) Hà Nội trong thời hiện đại. Nhà văn Tô Hoài chỉ muốn dùng một ví sánh gọn gàng để chỉ ra cái gốc của tiếng nói Hà Nội: ấy là “tiếng Hồ Gươm”. Tuy nhiên, cũng có người thấy cần phải viết những dòng phân tích kĩ lưỡng hơn: “Tiếng Hà Nội không chỉ hay ở chỗ phát âm nhẹ nhàng và uyển chuyển, mà còn là sự sử dụng ngôn ngữ ý tứ, nhã nhặn, tinh tế... Cách nói Hà Nội thường ý nhị, tôn trọng người đối thoại, không cộc lốc, thô lỗ, tục tĩu...”. Đối chiếu với những điều căn cốt của phong tục ngôn từ Hà Nội là như thế, với thực trạng phổ quát ở Hà Nội lúc này (chẳng hạn như: phát âm không chuẩn (nói ngọng), nói nặng, nói tục, chửi thề...) thì

có thể thấy ngay và thấy rõ việc tiếp nhận về cho hệ phong tục tập quán Hà Nội những ảnh hưởng của mọi miền quốc nội ngày nay có vẻ như đã là “quá tải” rồi, chứ không như ngày xưa nữa, mặc dù ở ngày xưa thì chuyện tiếp nhận ấy cũng đã thường xuyên thấy xảy ra.

Còn có thể thấy rõ một biểu hiện khác nữa về sự tiếp nhận “quá tải” của nền văn hoá và hệ phong tục tập quán Hà Nội trong thời hiện tại, vào lúc những yếu tố căn cốt của nó đang ở trong tình trạng bị loãng nhạt đi. Đây là sự du nhập các tác nhân quốc tế, đặc biệt là từ sau ngày đất nước thống nhất, từ “thời kì mở cửa”, “hội nhập” ở những thập kỉ cuối thế kỉ thứ XX. Chưa từng bao giờ thấy, trong lịch sử nghìn năm văn hiến ở chốn thành đô vốn nổi tiếng thanh lịch này, văn hoá nói chung, và hệ phong tục tập quán nói riêng lại lộn xộn đến như vậy bởi những yếu tố ngoại lai. Nhất là khi những yếu tố ngoại lai đó gặp được ở đây một “mặt bằng dân trí” đang vừa bị xáo trộn, lại vừa có phần nào bị “thả nổi” với cơ chế thị trường. Đây là cơ hội để không chỉ xu hướng “pha loãng”, mà cả xu hướng “kéo lùi” (xuống cấp) có thể lộng hành, đặc biệt là ở lĩnh vực phong tục gia đình và tập quán cá nhân. Vì thế mới sinh ra những “em ơi, Hà Nội chớp” (những ngôi nhà mái hình chớp nhọn), những “mắt xanh mở đỏ” (chỉ sự trang điểm lỗ lã), khiến cho một “Hà Nội băm sáu phố phường” cổ kính, trang nhã trở nên một đô thị của một số “thị dân hãnh tiến”, như nhận xét có phần lạnh lùng của một số khách nước ngoài. Cũng vì thế mới có những cuộc đua xe máy phân khối lớn kinh hoàng, những âm thanh “rốc”, “ráp” được phóng to hết cỡ hoặc được gào thét, mếu máo mà trình diễn với những bộ phục trang nhăng nhố, rồi những biểu hiện thác loạn ở các vũ trường, các quán “Karaoke ôm”, “bia ôm”, “cà phê đèn mờ”, rồi lối sống bạo lực, tham nhũng, hối lộ, ma tuý, bất chấp luật pháp..., những tệ nạn đang làm băng hoại nếp sống thanh lịch ở nơi vốn “lắng hồn núi sông ngàn năm”.

Khoảng thời gian một vài chục năm có thể chưa đủ để cơ chế tiếp nhận - lan toả - chắt lọc - tinh kết trong sự vận hành hệ phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội cổ truyền phát huy hết tác dụng. Nhưng không phải vì thế mà hệ phong tục tập quán Hà Nội ở thời kì hiện đại không thể, hay không cần điều chỉnh. Ngược lại, đang trở nên cần thiết và cấp bách hơn bao giờ hết, những sự chăm lo và cố gắng mới để tiếp tục xây dựng, định hình và kiện toàn cho cả hệ phong tục tập quán Hà Nội hiện đại nói chung, lẫn phương diện phong tục tập quán gia đình và phong tục tập quán cá nhân nói riêng, trên một “mặt bằng dân trí” ổn định và ngày càng được nâng cao. Cần làm sao để các phong trào: “Người tốt việc tốt”, “Nếp sống văn minh”, “Gia đình văn hoá”... đã được phát động, triển khai trở nên thiết thực hơn nữa. Và đặc biệt là cần làm rõ và giới thiệu được rộng và sâu, tới mọi người và từng người Hà Nội, những giá trị của hệ phong tục tập quán Thăng Long - Hà Nội đã vận hành trong ngàn năm qua.

CHƯƠNG II

CÁC BIỂU HIỆN HÀ NỘI TRONG PHONG TỤC VIỆT NAM

I. PHONG TỤC QUANH MỘT VÒNG ĐỜI NGƯỜI

1. Phong tục về sinh đẻ

“Tin mừng” và “cầu tự”

Ở thành thị hay nông thôn, khi đã thành hôn, cả hai bên nội ngoại đều mong ngóng đôi vợ chồng trẻ có “tin mừng”, nghĩa là tin cô con dâu có mang. Điều này phản ánh khát vọng lưu truyền dòng dõi, nối tiếp nghiệp nhà. Cùng với chế độ phụ hệ, lòng mong mỏi có con trai đã trở thành một nguyện vọng khẩn thiết đối với tất cả mọi gia đình thuộc mọi tầng lớp ở thôn quê cũng như ở thị thành. Không có con, đó là điều bất hạnh. Và dưới ảnh hưởng của Nho giáo, không có con trai còn là điều “bất hiếu”, vì không có người nối dõi tông đường, thờ cúng tổ tiên. Chính vì vậy mà nảy sinh tập tục “cầu tự”, có nghĩa là đến những đền miếu, chùa chiền linh thiêng để “xin con”.

Tục lệ này ở địa phương nào cũng có, Hà Nội giàu hơn các địa phương nên nhiều nhà đã lặn lội vào tận chùa Hương (Hà Tây), đền Kiếp Bạc (Hải Dương), Phủ Giầy (Nam Định) để làm lễ “cầu tự”. Sau chuyến hành hương cầu tự, nếu sinh được con trai thì đứa bé đó được coi là “con cầu tự”, được nuông chiều hết mức, thậm chí cả nể sợ nữa, vì chỉ lo “cậu phật ý” bỏ đi. Ở Hà Nội nay, đi vào kế hoạch hoá gia đình, nhiều cặp vợ chồng trẻ đã chưa muốn có “tin mừng” ngay và nếu chậm sinh nở thì họ đến các bệnh viện.

“Mang thai” và “thai giáo”

Theo lối tính toán cổ truyền, từ khi có tin mừng cho tới khi sinh nở là chín tháng mười ngày. Trong khoảng thời gian gần 300 ngày này, người phụ nữ mang thai có nhiều biến đổi về sinh lý và tâm lý. Mọi người trong gia đình đều cố gắng chăm sóc người mẹ tương lai thật chu đáo để chờ ngày sinh nở được thuận lợi tốt lành, mẹ tròn con vuông.

Trước hết, do những thay đổi trong cơ thể, người mang thai thường cảm thấy uể oải, mệt mỏi, đó là ốm nghén, thêm ăn những thứ chua, gọi là ăn dở. Người mang thai được khuyên nhủ nên theo và tránh một số điều như: nên đi lại, vận động nhẹ nhàng, không nên ngồi lì nằm bệt một chỗ, kiêng ăn những thứ quá nóng (như tiêu, ớt), quá lạnh (như thịt trâu), nên ăn những thứ ăn nhiều chất bổ dưỡng như trứng gà, trái cây... không nên ăn quả mọng ké hay quả sinh đôi (sợ thai nhi phát triển không cân đối hoặc sinh song thai), không ăn cua (sợ đẻ ngang), không ăn ốc hến (sợ con mai sau nhiều rết dãi)...

Trong thực tế, giữ gìn, tẩm bổ như vậy chỉ có thể là những gia đình trung lưu trở lên. Người lao động thì có khi đến ngày sinh vẫn đang phải chạy chợ hoặc ở ngoài ruộng. Ở những gia đình khá giả, trí thức của Hà Nội có thời rất chú trọng tới thai giáo tức giáo dục cái thai nhi ngay khi ở trong bụng mẹ. Tức là người mang thai phải giữ cho tâm trí được thanh thoi, không nóng nảy hờn giận, không làm những điều gian tà, độc ác, không nhìn những cảnh ghê rợn, không nghe những chuyện thương tâm, không ngồi chiếu trái lệch, không dùng đũa so le, cái dài cái ngắn, tất cả nhằm gây một ảnh hưởng tốt đối với thai nhi đang phát triển.

Sinh nở

Ngày trước, trong suốt quá trình mang thai, người phụ nữ lao động - dù nông thôn hay thành thị - không có điều kiện và hoàn cảnh được hưởng những chăm sóc y tế như thời gian gần đây. Việc chuẩn bị cho đứa bé ra đời cũng sơ sài, chủ yếu là sắm ít tã lót, áo quần, nhiều nhà muốn lấy khước lại chỉ dùng vải lấy từ quần áo cũ của người già cả, khoẻ mạnh. Đón đứa trẻ lọt lòng thường là người đàn bà đứng tuổi quen việc đỡ đẻ gọi là bà mụ hành nghề dựa theo kinh nghiệm và sự mát tay. Đứa trẻ sơ sinh thường được cất rốn bằng một cật nửa vót mỏng, khá sắc, hoặc mảnh thuỷ tinh (vì kiêng dùng đồ sắt như dao kéo). Nhau được bỏ vào một cái nôi đất mới tinh và chôn (ngay trước cửa phòng sản phụ hoặc ngoài vườn), phải chôn cho sâu để đưa bé khỏi bị trớ.

Ở Hà Nội trước đây, những nhà giàu có, quyền quý, sự sinh nở của sản phụ được chuẩn bị chu đáo hơn với những vật dụng sang trọng hơn nhưng nói chung vẫn thiếu những hiểu biết thường thức về y học và môi trường vệ sinh cần thiết; việc đón một đứa trẻ lọt lòng mẹ chủ yếu vẫn dựa vào kinh nghiệm cổ truyền của bà mẹ và nhờ vào may rủi của bản thân sản phụ, cho nên từ xa xưa đã có câu:

Đàn ông vượt bể có bạn,

Đàn bà vượt cạn chỉ có một mình.

Kiên khem và chăm sóc trẻ sơ sinh

Với thị dân Hà Nội, sau khi sinh nở, sản phụ phải nằm trong buồng kín, tránh gió máy, mùa lạnh có đốt bếp than để sưởi ấm (vì thế mà gọi là nằm bếp, bếp này

do làng Hoà Lò đắp, bán ở chợ Đồng Xuân, chợ Hôm, chợ Mơ... hoặc đi bán rong khắp phố phường). Sản phụ chỉ ăn cơm (cơm tẻ hoặc cơm nếp nghệ) với chút muối rang hoặc nước mắm chưng, qua một hai ngày sau mới có thể ăn thêm thịt nạc rim hoặc giò lụa rim rắc hạt tiêu; kiêng ăn các thứ lạnh, rau dưa; sinh con trai thì được bảy ngày gọi là đầy cữ (con gái thì chín ngày), lúc đó mới ra khỏi buồng, sau khi đã xông nước muối và xoa nghệ khắp mình mẩy, chân tay, và dù trời không rét vẫn cứ phải mặc nhiều lớp quần áo, chân đi bít tất, quấn khăn vuông trùm đầu. Sự kiêng khem này kéo dài hay rút ngắn tùy thuộc ở tình trạng sức khoẻ của sản phụ và hoàn cảnh gia đình.

Đây là thời trước. Mấy chục năm gần đây ở Hà Nội việc sinh nở hoàn toàn ở các viện sản khoa hiện đại với các cách thức chăm sóc trẻ sơ sinh đều theo phương pháp khoa học. Cho nên ở Hà Nội hầu như không còn tệ hại *hữu sinh vô dưỡng* tức có đẻ mà không có nuôi (vì ngày trước trẻ sơ sinh dễ bị tử vong) cũng như nạn các sản phụ bị *hậu sản* (tức là ốm đau do sinh nở).

Chửa hoang

Do ảnh hưởng nặng nề của lễ giáo phong kiến trong quan niệm về sự trinh tiết của người phụ nữ mà cốt lõi là nhằm đề cao quyền và bảo vệ tài sản tư hữu, ngày trước xã hội có cái nhìn khắt nghiệt đối với hiện tượng sinh con ngoài giá thú, tức chửa hoang. Ở nơi thôn xóm, nhà nào chẳng may có con gái “không chồng mà chửa” thì gia đình phải sửa lễ (nặng nhẹ tùy theo sự quy định của khoán ước địa phương) ra đình tạ tội trước thần và các bậc kỳ hào, kỳ mục, lí dịch trong làng. Ngoài ra, còn phải chịu phạt vạ bằng tiền. Đó là lệ “bất khoán”. Người con gái chịu sự chỉ trích, phỉ báng nặng nề của dư luận, khó lòng có thể ở yên nơi thôn xóm. Do đó, nói chung những người “cả nể nhờ nhàng” như vậy buộc phải phá thai hoặc nếu có điều kiện thì đi nơi khác để sinh nở. Hà Nội tuy là nơi đô thị, nhưng ngày xưa, ảnh hưởng của lối sống thôn xóm “trong họ ngoài làng” vẫn còn khá sâu đậm, do đó “chửa hoang” vẫn là một hiện tượng bất bình thường, bị lên án gay gắt. Theo sách *Hà Nội cũ* của Sở Bảo Doãn Kế Thiện - Nxb. Đời Mới - 1944 - Hà Nội, thì ngày mà khu vực quanh phố Hà Trung, Đường Thành chưa mở mang thành phố xá, có một cái hồ khá rộng, phủ đầy bèo, được gọi là “Hồ xác trẻ” vì người ta thường phát hiện thấy ở đó những xác hài nhi sơ sinh, những đứa trẻ bất hạnh, kết quả của những mối tình vụng trộm, bị những người “tạo” ra chúng mang đến đó để vùi dập cho gọn chuyện.

Đầy cữ

Sinh con trai được bảy ngày, sinh con gái được chín ngày thì làm lễ đầy cữ, cúng Mụ để tạ ơn, vì người ta tin rằng đứa trẻ là do mười hai bà Mụ nặn ra. Lễ cúng Mụ có: mười hai đôi hài, mười hai miếng trầu, bánh đúc, cua, ốc, hoa quả... cầu các bà Mụ phù hộ cho đứa trẻ hay ăn chóng lớn. Con đầy tháng, đầy năm cũng làm lễ cúng

Mụ, cúng gia tiên. Lễ mừng đầy năm, cũng gọi là đầy tuổi tôi (hoặc lễ thôi nôi) làm to hơn cả. Lễ vật thường có cua, ốc, xôi gấc, trứng nhuộm phẩm đỏ, hoa quả, bánh trái... chủ yếu là để cúng Mụ.

Ở Hà Nội cũ, trong lễ mừng con đầy tuổi tôi, ngoài việc bày cỗ cúng hoa quả... ra, người ta còn bày thêm mấy thứ đồ nghề như: cung tên, giấy bút... (nếu là con trai); kim, chỉ, dao, kéo... (nếu là con gái) rồi đưa đứa bé đến để thử xem nó sà vào nắm lấy đồ vật gì, dựa vào đó mà đoán chỉ hướng, tương lai nghề nghiệp của nó, vì thế mà tục này có tên gọi là thử con (thí nhi). Trong lễ mừng đứa bé đầy tuổi tôi có mời thêm bạn bè phường phố. Khách đến dự thường đem theo đồ mừng: đồ chơi, quần áo trẻ em, trong tiệc mừng cũng có người tặng thơ, câu đối ghi lại ngày vui của gia chủ.

2. Phong tục về hôn nhân

Quan niệm

Hôn nhân vốn được coi là một sự việc trọng đại của đời người. Chịu ảnh hưởng của lễ giáo phong kiến xưa, việc trai lấy vợ (thú), gái lấy chồng (giá) là do cha mẹ quyết định bởi lẽ mục đích chính của hôn nhân là để sinh con đẻ cái, đặc biệt là sinh con trai để “nối dõi tông đường”. Nói chung, với quan niệm như thế, vấn đề việc “traí gái tìm hiểu nhau”, tình yêu của đôi lứa không được đặt ra. Nhưng, một số vấn đề thực ra chỉ là rất phụ, là thứ yếu, thì lại được đặc biệt coi trọng, như vấn đề “môn đăng hộ đối”, vấn đề “hợp tuổi”... Chính vì vậy, nhiều cuộc hôn nhân thời trước đã là nguyên nhân tạo ra nhiều tấn bi kịch, gia đình, hay chí ít cũng là sự “trục trặc không ăn khớp” về nhiều mặt mà câu ca dao sau đây đã nói lên một phần nào một cách chua chát:

... *Bây giờ biết nói làm sao*
Như đôi đũa lệch so sao cho bằng.

Các lễ thức

Sách *Lĩnh Nam chí quái ở* lời *Tựa* của Vũ Quỳnh còn ghi: (Đời Hồng Bàng) “Đỗ sính lễ quý nhất nước Nam không gì bằng trâu cau”. Đến chuyện đầu tiên của bộ sách - là *Truyện họ Hồng Bàng* - thì có ghi cụ thể thêm: “Khi chưa có trâu cau, việc hôn thú giữa nam nữ lấy gói đất làm đầu, sau đó mới giết trâu, dê làm đồ lễ, lấy cơm nếp để nhập phòng cùng ăn, sau đó mới thành thân”.

Sau khi có giao lưu với Trung Quốc, các gia đình giàu có đã thực hiện lục lễ (sáu lễ) do Chu Công quy định: *Nạp thái* (nhà trai đưa lễ vật) - *Vấn danh* (nhà trai đưa lễ vật kèm một tờ thư xin biết cụ thể tên tuổi ngày sinh của cô dâu tương lai) - *Nạp cát* (nhà trai báo là đã bói được quẻ tốt lành) - *Thỉnh kì* (nhà trai đề xuất ngày cưới) - *Nạp tỳ* (nhà trai đưa lễ vật xin cưới) - *Thân nghinh* (đón dâu).

Cách rách, rườm rà nên dân gian đơn giản hoá đi. Đến nay thông thường trong việc cưới xin ở Hà Nội chỉ có ba lễ: 1) Chạm ngõ; 2) Ăn hỏi; 3) Lễ cưới.

Lễ chạm ngõ (chạm mặt): nhà trai đưa lễ vật đến nhà gái, thường có trầu cau, rượu, trà để ước hẹn với nhau sẽ cho đôi trai gái nên vợ nên chồng. Nhà gái đem lễ vật cúng gia tiên rồi chia biếu họ hàng.

Từ lễ chạm ngõ cho tới lễ ăn hỏi, thời gian dài ngắn bao nhiêu không có hạn định rõ ràng. Thậm chí có khi làm lễ chạm ngõ rồi mà vì lí do nào đó không thể tiếp tục các bước tiếp theo nữa thì hôn ước coi như bị xoá bỏ. Vì thế mà ngày xưa đã có câu “cơi trầu chạm ngõ là trầu bỏ đi”.

Lễ ăn hỏi: nhà trai đưa lễ vật đến nhà gái để xin xác định ngày làm lễ thành hôn cho đôi trẻ. Lễ vật ngày trước chủ yếu chỉ có cau, rượu, trà. Với các gia đình khá giả thì thêm mít sen, bánh cốm. Bây giờ thì nhiều nhà đưa thêm cả rượu ngoại, thuốc lá ngoại, kẹo bánh... Lễ vật đặt trong những quả sơn son, phủ lụa điều. Nhà gái tiếp nhận lễ vật để bày cúng gia tiên, có bớt lại một phần trao cho nhà trai (gọi là lại quả), còn bao nhiêu thì sẽ đem chia cho bạn bè, thân tộc, gọi là “chia giàu” (trầu) một hình thức báo hỉ. Phần đem chia này ngày trước gồm một nhánh cau, trầu dầm lá, một bình hoặc một gói trà, một chiếc bánh cốm, một chiếc bánh xu-xê.

Nay thì rút xuống 1 quả cau, 1 lá trầu, 1 nhúm chè, bánh cốm hoặc xu-xê (khuôn khổ có thu nhỏ), coi như biểu tượng vậy thôi. Kèm theo các phần chia này nay có thêm thiệp mời dự lễ cưới hoặc thiệp báo hỉ (báo tin vui của gia đình có con gái lấy chồng). Thế là các nhà được mời liên chuẩn bị các quà để mừng. Lễ cưới: đối với nhà trai, đây là lễ đón dâu. Với nhà gái đây là lễ đưa dâu.

Trước giờ đón dâu, một lễ thức có từ xa xưa nay vẫn được thực hiện một cách tượng trưng: nhà trai mà đại diện là một phụ nữ đứng tuổi cùng vài bà khác đem cơi trầu, trong đó có đặt một tờ giấy bạc mới, đến xin dâu. Sau đó, chú rể cùng các bậc huynh trưởng và bạn phù rể đứng giờ đã chọn, đến nhà gái đón dâu.

Cô dâu (cùng chú rể) làm lễ trước bàn thờ gia tiên, vái chào bố mẹ, tạm biệt anh chị em trong nhà rồi về nhà chồng. Cùng đi với cô dâu còn có bạn phù dâu. Ngay ở Hà Nội, cho tới đầu thế kỉ XX, tất cả đám đưa dâu đều đi bộ. Nếu đường đi quá xa thì cô dâu được ngồi vồng.

Chỉ từ những năm 1900 trở đi, các nhà khá giả đón dâu bằng xe tay (người kéo), giàu hơn thì là xe song mã (hai ngựa kéo) và có đám đón dâu bằng ô-tô, có kết hoa trắng muốt, với những tua lụa nhiều màu, dù hai nhà cách nhau có một dãy phố (trường hợp ở quá gần thì xe chạy vòng vào đầu qua nhiều phố rồi quay lại).

Dịp đó, cả nhà trai, nhà gái đều làm cỗ cúng gia tiên và mời bà con họ hàng, bạn bè thân hữu đến chia vui với gia đình. Nhà nào mời khách riêng của nhà ấy.

Những năm sau 1954, có phong tục “cưới đời sống mới”. Ngoài cỗ mặn vài mâm ở gia đình, có tiệc trà tiệc ngọt tổ chức ở một hội trường sau có phòng cưới cho thuê.

Cô dâu chú rể từ nhà gái đến thẳng nơi đây. Khách dự là bà con hai họ và đại diện các cơ quan đoàn thể nơi cô dâu chú rể làm việc hay cư trú. Đồ mừng đa số là vật dụng cho một gia đình mới: nồi, soong, phích, mâm, chậu, bát đĩa, bộ đồ trà... Ăn kẹo, hút thuốc, uống trà, nghe "văn nghệ"... Khi kết thúc, cô dâu theo chú rể về nhà chồng, làm lễ gia tiên và thế là hoàn tất.

Nay thì do xã hội giàu lên, "cưới đời sống mới" bị loại bỏ. Ăn mặn tràn lan, cỗ đám cưới tới trên 150 mâm (6 người/mâm).

Người đi ăn cưới không mừng nồi, soong... nữa mà là "phong bì" trong có tiền. Tiền nhiều hay ít là tùy quan hệ.

Hiện nay thành phố đang có cuộc vận động "cưới trang trọng, lành mạnh, tiết kiệm" để thanh lịch hoá trở lại việc cưới.

Lễ tơ hồng - Lễ động phòng - Lễ lại mặt

Lễ tơ hồng:

Trong những đám cưới cổ ở Hà Nội cũ trước khi cô dâu chú rể làm lễ gia tiên còn có tục tế tơ hồng. Bàn thờ tế tơ hồng thường đặt ngoài trời và do chú rể cô dâu cùng đứng làm chủ tế. Văn tế tơ hồng được viết sẵn theo mẫu trên giấy hồng điều. Tế xong không đốt mà nhúng vào rượu. Tục tế tơ hồng vốn bắt nguồn từ một câu chuyện ngày xưa bên Trung Quốc: có người tên là Vi Cố, đêm trăng nọ gặp một cụ già một tay cầm cuốn sách, tay kia cầm những sợi chỉ đỏ. Vi Cố lấy làm lạ, hỏi chuyện. Cụ già nói: ta là ông già dưới trăng (Nguyệt hạ lão nhân, gọi tắt là Nguyệt lão), chuyên dùng chỉ đỏ buộc chân những người sẽ làm vợ chồng lại với nhau, theo từng cặp từng cặp đã ghi sẵn trong cuốn sách này. Tế tơ hồng là làm lễ tạ ơn Nguyệt lão để xe duyên cho nên vợ nên chồng.

Lễ động phòng:

Ngoài lễ tơ hồng, còn một nghi thức nữa cũng khá xa lạ với ngày nay, đó là lễ động phòng. Đêm tân hôn, trong phòng riêng, chú rể rót một chén rượu, mời cô dâu uống một nửa, mình uống một nửa, gọi là hợp cẩn, để tỏ tình thân, lại vái nhau để tỏ lòng tôn trọng, gọi là giao bái, rồi chú rể tự tay gỡ bỏ những đồ trang sức trên đầu cô dâu... Từ đó, đôi trai gái thực sự bước vào đời sống vợ chồng.

Ngày nay chẳng còn đám cưới nào còn hai lễ tơ hồng và động phòng nữa. Có lẽ do nhịp điệu của cuộc sống công nghiệp khẩn trương hơn xưa nhiều.

Lễ lại mặt:

Sau đám cưới ba ngày, sang ngày thứ tư, nhà trai sắm sửa cau, rượu, xôi, gà... cho đôi vợ chồng mới đưa sang nhà gái để làm lễ cúng gia tiên. Đó là lễ lại mặt.

Ngày nay, thường ngay hôm sau ngày cưới, đôi vợ chồng trẻ đã đưa nhau về bên

nhà vợ, làm lễ cúng gia tiên rồi bày cỗ ăn mừng. Đó cũng là lễ lại mặt thường gọi là nhị hỉ.

PHỤ CHÚ - Việc cưới của người theo Ki-tô giáo

Ở Hà Nội có không ít gia đình theo Ki-tô giáo. Trong phong tục cưới xin, ngoài việc chạm ngõ, ăn hỏi, đón dâu là theo phong tục truyền thống còn nghi lễ làm phép cưới thì khác bên lương. Phong tục lễ cưới của đồng bào Ki-tô giáo hoàn toàn theo sách *Mục vụ* do Hội đồng Giám mục ban bố, áp dụng trong cả nước. Vì vậy ở bất cứ địa phương nào phép cưới cũng tiến hành như nhau. Song không phải người Hà Nội ai cũng hiểu nghi thức lễ cưới bên Ki-tô giáo nên chúng tôi mô thuật trên đại thể như sau:

Lễ cưới của người theo Ki-tô giáo được tổ chức ở nhà thờ. Theo quan niệm của tôn giáo này, lễ cưới là để tình yêu của đôi lứa được Chúa công nhận trước đại diện Hội Thánh và Cộng đoàn (tức cộng đồng bà con giáo dân). Chính nghi thức này cùng những bí tích (thần lực huyền bí) khiến đôi lứa đảm nhận mức tốt nhất trách nhiệm của hôn nhân.

Ngày lễ cưới, nhà thờ được trang hoàng long lẫy. Đèn, nến rực sáng, hoa hồng trắng, hoa hồng phớt khắp nơi. Trước khi bắt đầu thánh lễ, chủ tế (vị linh mục) sẽ đón cô dâu chú rể tại bàn thờ Chúa. Cùng lúc đó là tiếng chuông, những lời ca, tiếng hát vang lên chúc mừng cho đôi lứa.

Bên ban thờ, ngoài vị chủ tế và cô dâu chú rể, còn có hai người làm chứng (rằng cô dâu và chú rể chưa hề có vợ có chồng). Bắt đầu làm thánh lễ, vị chủ tế đọc các đoạn trích trong Kinh thánh, hết thấy cộng đoàn xướng theo. Rồi theo nội dung bài phúc âm trích trong Tân ước, chủ tế sẽ giảng về đạo làm vợ, làm chồng, về tình yêu thương đối với con cái sau này...

Tiếp đến phần chính của hôn lễ, chủ tế sẽ hỏi và cô dâu chú rể đáp xoay quanh chủ điểm: cô dâu chú rể có tự nguyện kết hôn không, có sẵn sàng yêu thương nhau suốt đời không, có đón nhận con cái mà Chúa sẽ ban cho...

Sau đó chủ tế bảo cô dâu chú rể hãy cầm lấy tay nhau và nói lên sự ưng thuận trước Chúa cùng Hội Thánh và trao nhẫn cho nhau. Cuối cùng, họ và người làm chứng kí vào cuốn sổ vàng của nhà thờ. Từ đây khởi đầu một gia đình mới.

3. Phong tục trọng người cao tuổi

Một trong những biểu hiện của tình thương yêu quý trọng con người của dân ta là lòng kính yêu những bậc già cả tuổi tác. Tình cảm này có lẽ đã ăn sâu trong cuộc sống cộng đồng của người Việt từ thuở xa xưa, từ thuở mà người già nhất trong cộng đồng cũng chính là người đảm đương công việc điều hành cộng đồng, dựa trên kinh nghiệm sống và uy tín về mọi mặt của bản thân mình. Giao lưu với văn hoá phương Bắc, ông cha ta có thêm một khái niệm để biểu thị lòng kính yêu này, đó là coi tuổi

thọ là một tước vị trời ban (thiên tước), xét về mặt nào đó mà nói thì thiên tước có khi còn được coi trọng hơn tước vị của triều đình.

Chúc thọ - Lên lão - Khao lão

Lệ thường cứ 60 tuổi là lên lão; có nơi 50 tuổi cũng được lên lão. Từ đấy ông lão được miễn mọi công việc, mọi sự đóng góp, nhân dịp này con cháu trong nhà tổ chức lễ mừng thọ, biếu lễ ra đình tế thần rồi chia phần biếu các chức sắc trong làng, gọi là *khao lão*.

Qua lệ *khao lão*, các cụ chính thức gia nhập lớp người vì tuổi tác mà được trọng vọng trong xóm làng chứ không nhất thiết cần phải là đã từng giữ chức vị gì. “Sống lâu lên lão làng” là như vậy. Từ đó, nếu các cụ sống tới 80 tuổi thì con cái tổ chức lễ mừng lớn hơn gọi là lễ mừng thượng thọ.

Yến lão

Nhà nước phong kiến cũng có những hình thức biểu thị lòng tôn kính tuổi già. Trong lĩnh vực chính trị, có thể nêu Hội nghị Diên Hồng đời Trần làm thí dụ. Trong sinh hoạt xã hội, đó là lệ *yến lão*, một hình thức tôn vinh người già cả, có tác dụng lớn đối với việc đề cao thuần phong mỹ tục.

Yến lão là tiệc vua ban cho người già trong nước. Hàng năm, theo chỉ dụ của triều đình, các tỉnh chọn một ngày lành trong mùa xuân, trích công quỹ đặt bữa tiệc để mừng thọ người già cả trong hàng tỉnh. Ở Hà Nội, ngày trước có lưu truyền câu ca:

*Ung dung gậy trúc chống đi,
Áo chùng chấm gót mũ ni che đầu.
Cụ ơi, cụ sắp đi đâu?
Ra đình yến lão tiệc châu vua ban!
Cháu ơi, cháu chơi cho ngoan,
Cụ về có gói phần ban chia đều.
Ơn vua ít cũng như nhiều.*

Theo Doãn Kế Thiện trong *Hà Nội cũ*, đình Yến lão ngày trước ở vào quãng đầu đường Điện Biên Phủ hiện nay. Nơi đó gần Hoàng Thành. Ngày ban yến lão thường là vào trung tuần tháng hai ta. Các cụ già ở các phủ huyện quanh Hà Nội được quan sở tại đưa vào điện Kính Thiên làm lễ bái mạng. Vì tuổi già cho nên chỉ cần đứng bái vai chứ không phải quỳ lạy. Sau đó, quan khâm mạng tuyên đọc sắc chỉ, nêu bật ý nghĩa “tôn trọng tuổi già” của nhà vua. Tiếp đó, các cụ được đưa sang đình Yến lão, cứ bốn cụ cùng tuổi ngồi một cỗ, cùng nhau uống rượu trò chuyện. Tương truyền có nhiều lần, các cụ chỉ uống rượu suông, còn thức ăn, hoa quả, bánh trái trên mâm cỗ cùng tiền, lụa vua ban các cụ chia nhau mang về cho gia đình con cháu để đều được chung hưởng ơn vua lộc nước.

Cũng như trên cả nước, Hà Nội nay có hội Người cao tuổi. Tổ chức của hội có tới cấp xã phường. Trên đại thể, các cụ đã và đang là những tấm gương sáng, trong sạch, thanh cao, yêu nước, yêu dân, để cho lớp trẻ noi theo, xây dựng xã hội văn minh, gia đình văn hoá.

4. Phong tục về tang ma

Có lẽ từ khi con người bắt đầu cuộc sống xã hội thì bên cạnh rất nhiều công việc phải lo toan, việc tìm hiểu bản chất của cái chết, việc chống lại hoặc đón nhận cái chết, việc giải quyết những vấn đề sau cái chết của một đồng loại đã là mối quan tâm của nhân loại. Từ đó đã nảy sinh ra biết bao nhiêu quan niệm, tục lệ, nghi thức... xung quanh cái chết.

Kế thừa những tín ngưỡng từ xa xưa, dân gian cho rằng chết là sự chuyển đổi sang một dạng thức tồn tại khác ở cõi vĩnh hằng, vì vậy họ tin vào điều “sống gửi thác về”. Cho nên trước đây những gia đình có cha già mẹ yếu, hoàn cảnh dư dật, thường lo sắm trước cỗ quan tài bằng gỗ tốt, bày ngay trong nhà, chẳng kiêng kị gì cả. Với ảnh hưởng của Nho giáo, chữ hiếu được đề cao hết mức (có khi quá đáng, cực đoan) biểu hiện cụ thể thành nhiều nghi thức lễ tiết, với quan niệm “sự tử như sự sinh” (phụng dưỡng, kính thờ cha mẹ lúc chết như lúc sống), việc tang ma của dân ta có thêm nhiều tục lệ, lễ thức, đôi khi cũng quá rườm rà phiền toái, tương truyền đã được quy định trong sách “Thọ Mai gia lễ” xuất hiện từ thời Lê.

Về những nghi thức tang lễ, các sách *Việt Nam phong tục* và *Đất lề quê thói* (đã dẫn ở trên) viết rất đầy đủ, từ khi người tắt thở đến lúc hạ huyệt, rồi những tục lệ tiếp sau đó như để tang, cúng giỗ... Nào là mộc dục (lau rửa thi hài), hú vía chiêu hồn, phạn hàm (bỏ một nhúm gạo và một miếng vàng hoặc vài đồng tiền vào miệng người chết), khâm liệm, nhập quan (đặt thi hài vào áo quan), đặt bàn thờ, thành phục (con cháu bắt đầu mặc quần áo tang), thổi kèn giải, khách phúng viếng, chuyển cữu, phát dẫn (đưa đám), các nghi trượng của một đám ma (mình tinh, linh xa, đội bát âm, đại dư (bộ tay đòn để áo quan, trên có nhà táng), những người đi đưa đám... Tham khảo hai bộ sách trên có thể biết tường tận các nghi lễ tang ma Việt Nam.

Nói chung, về phong tục này thì nông thôn hay thành thị đều vẫn giữ nếp cổ truyền, chỉ tùy hoàn cảnh kinh tế mà gia giảm thêm bớt. Riêng ở Hà Nội, từ khi tiếp xúc với văn hoá phương Tây, có một số cải cách. Từ khoảng 1910 trở đi, người ta đã thay đại dư (nhà táng) bằng xe ngựa. Người xà-ích đánh xe mặc chế phục màu đen, xe và ngựa đều phủ vải đen viền trắng, cờ cũng bằng vải đen, lại có cả một đội kèn tây thổi những khúc nhạc dành riêng cho tang ma. Một hãng chuyên lo công việc này một thời có tiếng ở Hà Nội là hãng Louis Chúc ngã ba Hàng Cót - Hàng Lược. Cũng trong thời Pháp thuộc một số tổ chức đứng ra lập những nghĩa trang chung như Hợp Thiện (ở Mai Động), Phúc Thiện (ở Thủ Lệ)... để giúp dân thành phố khỏi phải đi tìm đất mai táng.

Việc tang ngày nay

Trong phong trào nếp sống mới, việc tang ngày nay được đơn giản hoá rất nhiều. Thành phố có cơ quan chuyên lo việc tang, phục vụ nhân dân trong việc đưa người quá cố đến nơi an nghỉ cuối cùng. Người chết trong thành phố đa số được quàn ở các bệnh viện hoặc nhà tang lễ, chứ không để ở nhà riêng nữa. Những tục lệ nghi thức cổ rườm rà được lược đi nhiều, chỉ tổ chức khâm liệm rồi chuyển cữu ra phòng nghỉ thức để mọi người tới viếng trong khoảng hai ba giờ, rồi tiếp đó làm lễ vĩnh biệt người quá cố, sau bài diếu văn là linh cữu được chuyển lên xe tang hướng về nghĩa trang. Tang phục cũng được cải tiến nhưng chưa đi vào ổn định. Những đám tổ chức ở nhà riêng thì vẫn còn phường nhạc hiếu, sư sãi tụng niệm. Tiếng khóc lóc than vãn kể lể, các tục chống gậy đi giạt lùi trước linh cữu, lăn đường không còn thấy nữa. Thay thế vào đó là không khí trang nghiêm. Việc cúng bái ăn uống lu bù trong nhà tang chủ hầu như cũng đã vắng bóng. Với sự xuất hiện của đài “hoá thân hoàn vũ” (hoả táng), thì tục lệ cải táng phiền phức mà ngay từ xưa đã có người cho là mất vệ sinh, phiền phức chắc cũng chẳng tồn tại lâu nữa.

PHỤ CHÚ - Việc tang của người theo Kitô giáo

Cũng như về lễ cưới đã nêu trên, lễ tang của đồng bào theo Ki-tô giáo cũng hoàn toàn tiến hành như *Mục vụ* do Hội đồng giám mục ban bố, áp dụng trong cộng đồng đồng bào Ki-tô giáo trong cả nước.

Không có câu đối, trướng mà chỉ có vòng hoa, hoa thật hoặc hoa cườm thường xếp theo hình thánh giá. Không có nhà táng mà chỉ có xe tang.

Kitô giáo đã đưa vào nước ta những quan niệm khác biệt về cái chết, về cõi chết và những phong tục tang ma mang sắc thái Châu Âu. Người Kitô giáo quan niệm chết là về bên Chúa. Trong gia đình theo người Kitô giáo khi có thân nhân qua đời, người ta mời cha đạo đến làm lễ xúc dầu thánh rửa tội, lễ cầu hồn (ở nhà thờ, hoặc có khi tại nhà). Đám tang được cử hành một cách lặng lẽ trang nghiêm. Đồ phúng viếng là vòng hoa chứ không chỉ có câu đối. Vòng hoa thường xếp theo hình thánh giá. Trang phục mang màu đen. Không có cải táng, chỉ chôn cất một lần, và thường là ở nơi nghĩa địa chung, chứ không cần chọn đất. Quan tài được phủ vải đen và chở bằng xe, ngày trước là ngựa kéo, nay là ô tô. Trên mộ có cắm cây thánh giá. Lúc hạ huyệt thay cho những lời khóc than kể lể của con cháu là một bài diếu văn ngắn (thường do bạn bè thân thiết của người quá cố tuyên đọc) và một vài nghi thức làm lễ, cầu kinh của cha đạo. Thân nhân bạn bè người quá cố thường ném xuống huyệt hòn đất, tượng trưng cho việc góp phần tạo nên nơi an nghỉ vĩnh hằng cho người đã khuất. Lễ viếng mộ cũng rất đơn giản, thường là vào các ngày lễ trọng trong năm. Lễ vật nói chung chỉ là một bó hoa hoặc một nhánh hoa tươi.

II. PHONG TỤC THỜ CÚNG TRONG GIA ĐÌNH

1. Thờ cúng gia tiên

Người Việt Nam coi trọng việc thờ cúng tổ tiên. Đó là biểu hiện của lòng biết ơn, uống nước nhớ nguồn. Tổ tiên bao gồm từ vị thủy tổ lập ra họ đến ông bà cha mẹ. Ở đây có vấn đề *họ*, mỗi họ có một ông tổ, có họ ghi nhớ được ông tổ từ trên chục đời, thậm chí vào chục đời, có họ lại chỉ biết ông tổ từ bốn năm đời trước. Đó là do vấn đề lịch sử của từng họ.

Những ai là trưởng của một dòng họ, giữ nhà thờ họ, thì thờ cúng từ ông thủy tổ. Còn các chi thứ chỉ thờ cúng ngược lên đến ông tổ bốn đời là cùng (cao tổ = kỵ, tăng = cụ, tổ = ông, khảo = cha). Nay, trừ nhà trưởng họ các họ lớn phải cúng lễ nhiều tổ tông, còn thì mỗi gia đình chỉ cúng giỗ đến cấp ông nội.

Việc cúng giỗ là cụ thể hoá lòng tưởng nhớ ông bà cha mẹ nên có ý nghĩa tâm linh, trở thành một lễ thức riêng.

Ngày giỗ được tổ chức hằng năm vào đúng ngày tháng người thân qua đời (gọi là kỵ nhật).

Theo lệ, trong một gia đình thường có những ngày giỗ gần (giỗ cha, mẹ) và ngày giỗ xa (giỗ ông, bà). Mỗi nhà đều có một *ban thờ*. Ban thờ đặt ở nơi trang trọng nhất nhà. Ở ngoại thành, nhà theo kiểu cổ ba gian, năm gian thì ban thờ bao giờ cũng đặt ở giữa. Ở thành phố, nhà như hình ống, có nhiều nếp theo chiều dọc thì bao giờ ban thờ cũng đặt ở nếp thứ hai (tính từ mặt phố vào, nếp thứ nhất là cửa hàng).

Ban thờ thường có hai lớp: lớp trong là một cái sập thờ, ở sát vách đặt *khám thờ* (trong khám đặt *thần chủ*) ghi họ tên, chúc tước tổ tiên, rồi *ngai thờ* (để tổ tiên ngự tọa), ngoài thường là một *tam sơn* (hai bên thấp, giữa cao lên) để đặt đĩa trầu cau, chén rượu, đĩa hoa.

Lớp trong này được ngăn với lớp ngoài bằng một *y môn* tức màn thờ bằng lụa hoặc vải thường là màu đỏ, xẻ dọc đôi thành hai vạt, lúc có cúng lễ thì buộc hai vạt này lên. Bên ngoài là *hương án* cao hơn sập thờ sơn thên hoặc sơn son thếp vàng, trên đặt *bát hương* và một bộ *tam sự* (1 đỉnh, 2 cây nến) hoặc ngũ sự (thêm 2 cây đèn) và ống đựng hương.

Đó là bàn thờ nhà trung lưu trở lên. Nhà bình dân thì chỉ có một bàn thờ, trên có bài vị, bát hương, vài chén con để đựng rượu, trà.

Hiện nay, ở Hà Nội, thích nghi với điều kiện ăn ở không mấy rộng rãi, bàn thờ thường đặt trên một cái giá cao đóng vào tường hoặc đặt trên hai con sơn, thậm chí đặt trên nóc tủ, song nhất thiết phải có bát hương, chén trà, lọ hoa, và thay cho khám thờ, ngai thờ, thần chủ, bài vị... là tấm ảnh của ông bà hoặc cha mẹ đã quá cố. Chỉ khoảng chục năm gần đây một số người giàu vọt lên, xây nhà cao cửa rộng, họ thường để tầng trên cùng sát mái làm gian buồng thờ và ở đó bày biện tương đối theo tục lệ cũ.

Ngày trước chỉ có con trai trưởng mới được làm giỗ, các em thuộc hàng con thứ thì phải đến nhà trưởng để góp giỗ. Nay đã thay đổi quan niệm, nếu tiện thì làm giỗ chung ở nhà trưởng, nếu không thì nhà nào cúng giỗ ở nhà ấy, vì ông bà cha mẹ là chung. Lễ vật dâng cúng là tùy tâm, tùy hoàn cảnh. Sang thì cỗ bàn thịnh soạn, bình thường thì đĩa xôi, con gà; nghèo khó thì cơm canh... nhưng, dù hoàn cảnh thế nào thì mâm cúng cũng phải có bát cơm quả trứng.

Ở thôn quê, nếu nhà khá giả thì có mời khách trong họ ngoài làng đến ăn giỗ. ở Hà Nội, nói chung không có lệ mời khách ngoài gia tộc ăn cỗ (tất nhiên có ngoại lệ).

2. Thờ cúng các thần linh khác

Ngoài việc thờ cúng gia tiên, nhiều nhà còn có thờ các vị thần linh khác.

Thờ thổ công:

“Đất có thổ công, sông có hà bá”. Tương truyền, thổ công là thần cai quản nơi cư trú, quyết định hoạ phúc cho những người sinh sống làm ăn trên mảnh đất đai thần cai quản. Vì vậy, theo tín ngưỡng xưa, nhà nào cũng thờ thổ công.

Thờ thổ công phải lập ban thờ riêng (nhưng gần đây, bát hương thờ thần này cũng đặt chung với ban thờ tổ tiên). Có cách giải thích dựa vào sách Hán rằng đó là ba vị: Thổ công (coi nơi bếp núc), Thổ địa (coi nơi ăn ở), Thổ kì (coi việc làm ăn ruộng vườn). Nhưng lại có cách giải thích theo truyền thuyết dân gian rằng đó là bộ ba vợ chồng ông Táo gồm hai ông, một bà.

Thực ra, như vậy là dân gian đã nhập Thổ công vào với Táo quân của tín ngưỡng Trung Hoa (táo = bếp, quân = vua). Táo quân vốn được thờ riêng với bài vị đề là: *Đông trù tư mệnh táo phủ thần quân*. Hai ông một bà là sự tích vua bếp của dân gian Việt Nam. Và dân Việt đã gộp Thổ công và Táo quân vào làm một, vẫn nói là thờ Thổ công nhưng ngày 23 tháng chạp lại gọi là Tết ông Táo, ngày ông lên Thiên đình tấu trình ngọc hoàng công tội của gia chủ. Trong Tết này, ngoài hương hoa, cam rượu, còn có bày ba cỗ mũ, áo, hia, vàng bằng giấy (hai nam, một nữ). Ngoài ra, có thể có các món chay mặn như xôi, bánh, gà... và đặc biệt là có một con cá chép sống. Cúng xong áo mũ, hia vàng, thoi bạc giấy sẽ đem đốt. Cá chép thả ra sông hồ, chủ yếu là Hồ Gươm và hồ Thiên Quang, gây ô nhiễm không ít và vẫn tin rằng nó sẽ hoá rồng đưa Táo quân về châu Trời để tâu bày những việc xấu tốt trong năm của gia chủ, qua đó mà định hoạ phúc.

Thờ thần tài:

Thần tài là vị thần đem của cải đến cho gia chủ, vì vậy những nhà buôn làm ăn thường lập bàn thờ để cúng lễ. Trước đây, người Trung Hoa mới thờ thần Tài. Dân trong Nam noi theo tục này. Ở Miền Bắc, ở Hà Nội không có thờ. Song gần đây, bắt chước miền Nam, nhiều nhà Hà Nội cũng thờ thần tài, nhất là các nhà buôn bán.

Bàn thờ thần tài không đặt ở chỗ cao, thường là trong góc nhà, ngoài hàng hiên và thường là sát mặt đất (có lẽ do gợi ý của đôi câu đối thường dán ở khám thờ thần tài: Thổ năng sinh bạch ngọc, Địa khoả xuất hoàng kim, có nghĩa là: Đất có thể sinh ra ngọc trắng, đất có thể cho ra vàng). Bài vị là tấm giấy hồng điều, viết chữ Thần, hoặc Tài thật lớn; phía trước bài vị có đặt bát hương kê trên chông vàng thoi, hai bên là đèn nến, bình hoa, đĩa đặt trái cây...

Thần tài được cúng hằng ngày, lễ vật có thể rất đơn sơ: nén hương, chén nước... nhân dịp lễ tết, có thể có xôi chè hoặc các món mặn.

Thờ tiền chủ:

Nhà ở, đất đai nơi cư trú đời này qua đời khác thông thường có đổi chủ. Những chủ cũ của ngôi nhà đã qua đời được gọi là tiền chủ. Nhiều nhà có lập ban thờ riêng để cúng tiền chủ, vì người ta tin rằng vong hồn chủ cũ vẫn quyến luyến nơi ở trước đây. Ban thờ tiền chủ thường xây ngoài sân. Thông thường là một cột trụ phía trên là một mặt phẳng nhỏ, có đắp thành cao phía sau và hai bên, trên đặt bát hương, ngọn đèn, ba chén nhỏ, bình hoa... Ngày rằm, mồng một hằng tháng, các dịp lễ tết, gia chủ thắp hương cúng lễ cầu xin vong hồn tiền chủ phù hộ cho toàn gia được may mắn bình an.

Nay, nhiều nhà đặt bát hương ông bà tiền chủ chung với ban thờ thổ công, thậm chí cả nhà có một ban thờ thì cả Phật, cả gia tiên, cả Thổ công, tiền chủ đều được đặt chung trên một bàn thờ.

III. PHONG TỤC THỜ CÚNG Ở CỘNG ĐỒNG

1. Thành hoàng và ngôi đình:

Tất cả các làng có lịch sử lâu đời ở Việt Nam đều có thờ *thành hoàng*. Thành hoàng vốn là một thuật ngữ tín ngưỡng của Trung Quốc cổ, chỉ vị thần bảo hộ cho một thành trì. Nhưng ở ta thành hoàng trở thành vị thần bảo hộ riêng từng làng mang tính nhân bản phục vụ cộng đồng. Nguồn gốc các thành hoàng khá phong phú. Có thể là do trời sai xuống hạ giới giúp dân, xuống trực tiếp hoặc qua khâu đầu thai, thường gọi là *thiên thần*. Có khi là người trần thế, những người đã khai hoang vỡ đất, lập ra xóm làng, là nhân vật lịch sử đích thực: Lý Bí, Trần Hưng Đạo... Nhưng cũng có những nhân vật có tính "giả lịch sử" hơn là lịch sử tức các nhân vật huyền thoại truyền thuyết, mà ngay cả nhân vật lịch sử đích thực cũng được phủ lên một màn sương của huyền thoại, như Trần Hưng Đạo trở thành đức Thánh Trần có phép trừ Phạm Nhan và các tà ma, như An Dương Vương Thục Phán có thể tiếp cận được rùa thần, có cả nổ thần và kết thúc là đi xuống long cung (chứ không chết).

Như vậy, thành hoàng làng biểu hiện một hệ thống tín ngưỡng đa nguyên.

Nhưng hệ thống đó lại có sức mạnh tinh thần cố kết cộng đồng: làng xã. Như ý kiến của GS. Đào Duy Anh phát biểu từ năm 1938 mà chúng tôi vừa dẫn ở trên: “Thành hoàng là biểu hiện của lịch sử, phong tục, đạo đức, pháp lệ cùng hi vọng chung của cả làng, lại cũng là một thứ uy quyền siêu việt, một mối liên lạc vô hình, khiến cho hương thôn thành một đoàn thể có tổ chức và hệ thống chặt chẽ” (*Việt Nam văn hoá sử cương* - 1938 - Huế).

Do vậy mỗi làng đều có thờ thành hoàng. Thành hoàng làng thường là một vị song cũng có làng thờ tới dăm sáu vị. Và ngược lại có nhiều làng lại cùng thờ một vị. Như thánh Linh Lang là thành hoàng chính của làng Thủ Lệ (quận Ba Đình) nhưng còn được thờ làm thành hoàng của trên 260 làng khác nhau ở Hà Nội và châu thổ Bắc Bộ.

Trong làng, thành hoàng được thờ ở đình. Nhưng đình chỉ là nơi coi như là trụ sở làm việc của “ngài”. Mỗi làng còn có thêm một ngôi miếu mà ở vùng xứ Đoài gọi là *quán* và ở xứ Đông, xứ Nam cùng Thanh Hoá, Nghệ An gọi là *nghe*. Đó mới là nơi cư trú của “ngài”. Cho nên các ngày hội, dân phải rước “ngài” (hình dung bằng bài vị) từ nghe ra đình để “ngài” chứng giám.

Khu vực Thăng Long trước khi là đô thị cũng là các làng nông nghiệp, do vậy cũng có thành hoàng, có đình miếu. Nhưng khi đã đô thị hoá, làng trở thành phường, nông dân trở thành thị dân, tín ngưỡng có thay đổi. Nếu như nông dân cúng lễ thành hoàng chỉ là cầu bình an và nhất là mưa nắng phải thì, mùa màng tốt đẹp, thì người thị dân lại cầu phát tài, phát lộc, cầu buôn may bán đắt, cần một vốn bốn lời chứ không cầu mưa nắng phải thì. Do vậy khi còn là làng nghề nông thì thành hoàng là *đơn năng* nhưng khi trở thành kinh đô, thành Thăng Long - Hà Nội thì thành hoàng cũng trở thành *đa năng*¹⁾.

Đình:

Như đã nêu trên, ban đầu dân lập ra miếu (tức nghe hoặc quán) để làm “nơi ở” cho thần, rồi tiếp tới lập ra đình là “nơi làm việc” của thần. Nhưng đình còn nhiều chức năng khác và là một “đặc sản” của văn hoá dân gian Việt Nam. Ít ra thì từ thế kỉ XV đình trở thành ngôi nhà công cộng của cộng đồng làng xã. Nơi đây ba chức năng được thực hiện: hành chính, tôn giáo, văn hoá. Về chức năng hành chính, *đình* là chỗ để họp bàn “việc làng” để xử kiện, phạt vạ... Về chức năng tôn giáo *đình* là nơi thờ thần thành hoàng, nơi thần làm việc quan. Về chức năng văn hoá, *đình* là nơi biểu diễn văn nghệ (chèo, hát cửa đình), nơi tiến hành các lễ hội, các trò chơi... Thực ra các chức năng trên không bao giờ được tách bạch, mà đan xen hoà quện với nhau.

Có thể coi đình là một toà thị chính, một nhà thờ và một nhà văn hoá cộng lại của

1. Xem thêm “*Thần tích Hà Nội và tín ngưỡng thị dân*” - Nguyễn Vinh Phúc - Nguyễn Duy Hình - Nxb. Hà Nội, 2004.

làng xã Việt Nam... Đình là biểu tượng cho cộng đồng làng xã Việt Nam, là một yếu tố hữu hình của văn hoá làng xã Việt Nam.

Ở Thăng Long cũng vậy, kể từ khi vua Gia Long xoá phiên chế 36 phường của đời Lê, chia ra thành 230 phường, thôn, trại thì mỗi phường, thôn, trại coi như là một làng. Mỗi làng có một thành hoàng và một ngôi đình để thờ. Năm 2000, kiểm kê trên bốn quận Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa hiện còn 158 ngôi đình. Có điều là nửa thế kỉ qua, quan niệm vô thần cùng với điều kiện chiến tranh đã khiến các ngôi đình bị biến dạng. Nhiều nơi thành nhà kho, vườn trẻ, lớp học... Dân bận bịu mưu sinh cũng không còn nhớ tới thành hoàng. Chỉ từ những năm 90 của thế kỉ trước, chính sách nhà nước thông thoáng, dân lại giàu lên, đình ở Hà Nội được phục hồi, tu sửa. Nhưng các chức năng nguyên sinh của đình thì không còn nữa.

Trước kia làng xã cần có trụ sở để làm việc, có nơi thờ thành hoàng và nơi tổ chức hội hè nên làng xã xây dựng đình. Nay đình không là trụ sở làm việc nữa mà tín ngưỡng thờ thành hoàng thì phai nhạt nhất là ở lớp trẻ, thành phần đa số trong dân cư và lại ở nội thành đâu còn giữ nguyên dân cư các đơn vị phường thôn cũ nữa; dân tứ chiếng quần cư là chính, khi tụ khi tán nên họ đâu có biết đến thành hoàng bản địa mà hiện nay không còn đa năng toàn năng như các Mẫu. Còn hội hè có mở lại thì chỉ là tế lễ y trang theo kiểu cổ, mũ măng cán đai, nghi thức rườm rà, thủ lợn, gà, xôi, đó chỉ còn là những việc phù hợp với các bậc cao niên dù có nơi đưa cả đội nữ tế vào đình, dù trái với tục lệ cũng không hấp dẫn giới trẻ. Theo quy luật - cả trong tự nhiên và trong xã hội - thì "chức năng sinh cơ quan" (fonction crée l'organe), ở đây chức năng đã thay đổi như vậy thì cơ quan (ngôi đình) cũng thay đổi là điều tất nhiên.

Bây giờ dân đi lễ đổ xô đến đền Mẫu, vì dường như Mẫu ở ngay cõi trần, rất dễ thỉnh cầu, có thể sớm cầu tối cầu được, lại là chỗ lên đồng hầu bóng, đàn ca du dương khoái lạc. Ngoài ra, số đông còn đến chùa. Phật thì ở xa, tận Tây phương cực lạc song các vị ni sư đạo trọng đức cao rất khéo thuyết giảng dẫn dắt phật tử toàn tâm toàn ý cúng dâng đầu tư phụng dưỡng phật, pháp, tăng. Còn các vị thành hoàng thì chỉ có mưa nắng để ban phát thì thị dân chẳng mấy ai cần. Cho nên ngày nay đình chỉ là nơi lưu giữ một phong tục cổ truyền một thời là chủ đạo trong lĩnh vực tâm linh của người Việt.

2. Các ngôi chùa thờ Phật:

Phật giáo vào Thăng Long có chậm hơn vào Luy Lâu (ở Bắc Ninh từ thế kỉ thứ II).

Đến đời Lý Bí (thế kỉ VI) mới có chùa Khai Quốc bên Sông Hồng. Chỉ từ năm 820 Vô Ngôn Thông từ Trung Quốc đến Việt Nam, lúc đó gọi là Giao Chỉ mà lị sở là Đại La tức Thăng Long thì đạo Phật mới bén duyên chắc chắn. Chủ yếu là ảnh hưởng của Thiên tông. Đến thế kỉ XII (đời Lý) một phái Thiên tông khác ra đời ở Thăng

Long là phái Thảo Đường. Tới thế kỉ XIII lại thêm một phái Thiền tông khác: đó là Trúc Lâm. Dù là phái nào thì cũng đã đi vào lòng người và nhất là được cải biên cho phù hợp với tín ngưỡng truyền thống Việt Nam. Việc cải biên rõ nhất là Phật giáo đã về với làng quê (đất vua, chùa làng) hoà vào cuộc sống của quần chúng nhất là của người phụ nữ, đối tượng không có vị trí gì ở chốn đình chung.

Ngoài ra Phật giáo ở Thăng Long - Hà Nội là Thiền tông nhưng có kết hợp với Mật tông và cả Đạo giáo cùng tín ngưỡng dân gian. Trong ngôi chùa ở Thăng Long - Hà Nội có cả Ngọc Hoàng, Bắc Đẩu, Nam Tào (Đạo giáo), có bàn thờ Mẫu hoặc điện Mẫu riêng. Một số tăng ni cũng chạy đàn, phù phép... Dù sao tôn giáo này cũng đã góp phần giáo dục cho dân chúng lòng từ bi, hỉ xả, thương yêu đồng loại, khiến con người thêm khoan dung nhân ái.

Thực tế hầu như mọi làng ở Thăng Long xưa đều có một ngôi chùa. Nhiều ngôi đặc trưng riêng, không giống bất cứ ở nơi đâu. Như:

1. Chùa *Quán Sứ* (phố Quán Sứ) dựng từ thế kỉ XVII ở nơi công quán mà sứ thần các nước Chiêm, Lào vốn theo Phật giáo cư ngụ. Chùa dựng để các sứ thần có nơi cúng dàng.

2. Chùa *Một Cột* (phố Chùa Một Cột) thì duy nhất có một ở nước ta, từ thế kỉ XI và đó là tục lệ thờ riêng Quan Âm.

3. Chùa *Ngũ Xá* (phố Ngũ Xã) ra đời thế kỉ XVIII song có một pho tượng Phật lớn nhất nước ta, cao 3,95 m, nặng tới 10 tấn đồng đúc năm 1952.

4. Chùa *Hoè Nhai* (phố Hàng Than) tương truyền có từ đời Lý, di vật đặc sắc nhất là có một pho tượng Phật ngồi trên lưng một người mang y phục hoàng đế, nằm phủ phục. Cho đến nay chưa ai giải thích được cái bố cục kì dị này.

5. Chùa *Kim Liên* (làng Nghi Tàm) làm theo kiểu chữ tam, tức ba nếp song song, diện mạo như nay ta thấy là có từ đời Quang Trung. Đặc biệt có những pho tượng tổ (nhiều người bảo là la-hán) cực kì sinh động.

6. Chùa *Vua* (phố Thịnh Yên - chợ Giời) có tục lệ thờ riêng vua Đế Thích.

7. Chùa *Hưng Ký* (phố Minh Khai) tuy mới làm từ 1932 đến 1938 song rất độc đáo: kiến trúc cổ truyền nhưng cấu trúc toàn là bê tông cốt thép được trang trí bằng gạch và mảnh gốm men nhiều màu. Cột, kèo, trụ, nóc rất lộng lẫy, hình hoa lá, long, li, quy, phượng mềm mại mỹ lệ.

Chùa tấp nập đông vui vào các ngày rằm, mừng một và nhất là các lễ tết: Nguyên đán, Thượng nguyên (rằm tháng giêng), Vu lan (rằm tháng bảy) và các dịp dâng sao giải hạn... Phật tử - đa số là các bà các cô - tới chùa với một niềm tin, một hi vọng về một ngày mai vạn sự như ý, chứ ít người nghĩ tới cõi Niết bàn, đến quả kiếp luân hồi.

3. Mẫu và các đền, phủ:

Ngoài đình, ở Hà Nội còn có các *đền, phủ*. Phần lớn đó là nơi thờ Mẫu (Trừ một vài đền như đền Ngọc Sơn, đền Quan Thánh...). Nếu coi Mẫu Liễu Hạnh là khởi đoan cho tục thờ Mẫu thì tục này chỉ mới có từ thế kỉ XVI. Vì bà Liễu Hạnh - theo

sách *Truyền kì tân phả* của Đoàn Thị Điểm - quê ở làng An Thái, xã Vân Cát, huyện Vụ Bản, nay thuộc tỉnh Nam Định. Bà là con ông Lê Thái Công, sinh năm 1557 có tên là Giáng Tiên. Chính ra bà là công chúa con Trời, phạm lỗi, bị đày xuống trần gian. Lớn lên, kết hôn, sinh con, rồi trở về trời. Ít lâu sau lại xin Trời cho xuống trần. Từ đó bà có tên là công chúa Liễu Hạnh, đi mây về gió, làm nhiều điều kì quái, cuối cùng dân lập đền thờ ở Phố Cát (Thạch Thành, Thanh Hoá) và Sòng Sơn (Hà Trung - Thanh Hoá). Sau đó các nơi khác mới noi theo tục này.

Bà Liễu Hạnh được coi là thần chủ của tín ngưỡng Mẫu. Nhưng có lẽ tục thờ Mẫu có trước thế kỉ XVI vì người Việt vốn thờ các bà Mẫu Thượng Ngàn (coi vùng núi rừng) và bà Mẫu Thoải (coi vùng sông nước). Thực ra tín ngưỡng Mẫu là một phức hợp nhiều tín ngưỡng thờ nữ giới được thần hoá qua các đời. Vì còn có Tam toà Thánh Mẫu, Tứ vị Châu bà, Thập nhị vương cô, rồi Mẫu Cửu Thiên, Mẫu Địa tiên...

Trong thực tế ngày nay mỗi ông từ, bà đồng coi sóc đền, phủ có những thống kê riêng về các thần thánh và có sự sắp đặt riêng về các tượng thờ. Những thống kê và cách sắp đặt đó lại cũng đổi thay theo thời gian!

Tuy nhiên, tuyệt đa số người đi cúng lễ đều cho rằng có ba bà Mẫu cao cấp nhất là bà Liễu Hạnh, bà Thượng Ngàn, và bà Mẫu Thoải. Mẫu Thiên và Mẫu Địa cũng nhập vào bà Liễu. Còn cấp thấp hơn thì có các Châu, các Cô, các Cậu, các quan Hoàng...

Nói chung, đền ở Hà Nội đa số là thờ các Mẫu. Ngay các đền thờ Tứ vị hồng nương hay đức Thánh Trần thì cũng có ban thờ Mẫu. Riêng ngôi đền thờ Mẫu ở trên doi đất làng Tây Hồ ẩn vào lòng Hồ Tây thì lại gọi là phủ. Ở Miền Bắc hiện chỉ có hai nơi thờ Mẫu được gọi là phủ thì đây là một và Phủ Giày ở làng Vân Cát, quê của Liễu Hạnh⁽¹⁾.

Phủ Tây Hồ tương truyền là nơi bà Liễu hiện lên xướng hoạ thơ ca với ông Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan.

Trong bối cảnh kinh tế phát triển như hiện nay, các đền phủ rất đông người đến lễ. Không cứ rằm, mừng một mà ngày thường cũng vậy, đủ mọi tầng lớp nhân dân: thương nhân, doanh nhân, sinh viên, cán bộ, nghệ sĩ và cả các nhà khoa học.

4. Các cơ sở thờ tự khác:

Như ở trên, cả nước ta, tại Hà Nội tín đồ Phật giáo thì đi lễ ở chùa, tín đồ Kitô giáo thì đi lễ ở nhà thờ. Nhưng Hà Nội còn có các cơ sở thờ tự khác như *quán* và *miếu*.

Quán vốn là nơi tu hành của các đạo sĩ thuộc Đạo giáo. Ở Hà Nội cổ có *Thăng*

1. Thực ra ở Phủ Giày có 2 phủ: phủ Vân Cát lập ở làng quê hương của Liễu Hạnh và phủ Tiên Hương là lăng của Liễu Hạnh. Hai phủ cách nhau 1 km.

Long tứ quán, tức bốn quán Đạo giáo. Đó là: quán Trấn Vũ ở phố Quan Thánh (nay là đền Quan Thánh), quán Huyền Thiên nay là chùa cùng tên ở phố Hàng Khoai, quán Đồng Thiên nay trở thành chùa Kim Cổ ở phố Đường Thành và quán Đế Thích nay là Chùa Vua ở phố Thịnh Yên. Hiển nhiên nay không còn tín đồ Đạo giáo, không còn đạo sĩ. Trừ quán Trấn Vũ, ba quán còn lại nay đều đã trở thành chùa! Mà ngay quán Trấn Vũ đã thành đền thờ một vị thánh mà mọi người tới lễ không ai nghĩ đến lí lịch Đạo giáo của ông, họ coi ông như một thần thánh Việt, giống như thánh Linh Lang, thần Đồng Cổ vậy thôi. Thuộc về Đạo giáo, còn có đạo quán Bích Câu phố Cát Linh, thờ cặp vợ chồng tiên Tú Uyên - Giáng Kiều.

Còn miếu, theo thực trạng hiện có thì nhỏ hơn đền, chỉ thờ một hai chủ thể: miếu Cô Trôi, miếu Hai Cô, miếu Bích Châu...

Tuy nhiên có một miếu mà quy mô hoành tráng hơn hết thấy mọi cơ sở tín ngưỡng khác: Văn Miếu, thờ các ông thánh hiền của đạo Nho. Thời phong kiến, Văn Miếu chỉ có quan đầu tỉnh hàng năm vào tháng ba thay mặt vua đến tế lễ Khổng Tử. Từ năm 1990, thành phố tu sửa, lập một Trung tâm hoạt động văn hoá khoa học. Ban quản lí Trung tâm kiêm coi việc hương khói. Song vài năm nay, hễ sắp đến các kì thi, Văn Miếu nhộn nhịp người đến lễ, chủ yếu là các phụ huynh và con em họ, những chàng trai cô gái sắp sửa đua tài nơi trường ốc. Họ cầu cá vượt Vũ Môn! Đó cũng là một tục lệ mới nảy sinh!

IV. PHONG TỤC THỜ CÚNG KHÁC

Bên cạnh phong tục thờ tổ tiên, thờ thành hoàng, thờ Phật, thờ Mẫu... Thăng Long - Hà Nội có những tục lệ riêng không phải nơi nào cũng có.

1. Tục thờ Mặt trời

Thời nguyên thủy mặt trời được con người suy tôn là vị thần tối linh. Mặt trời đem đến ánh sáng, niềm tin, xua đêm đen, tà khí, hồi sinh sự sống. Nhiều người cho rằng: hình tượng mặt trời với hình dung ngôi sao nhiều cánh được chạm khắc ở trung tâm điểm của mặt trống đồng được phát hiện ở Cổ Loa năm 1982, có niên đại cách đây trên hai nghìn năm. Tín ngưỡng thờ mặt trời còn thấy xuất hiện lẻ tẻ trong một số sinh hoạt lễ hội.

Ở làng Đông Đồ (Đông Anh) có tục hát phết. Quả phết sơn đỏ được chuyển từ đông sang tây. Có người cho đó là lặp lại chuyển động biểu kiến của mặt trời và suy tôn mặt trời.

Đền Bạch Mã ở phố Hàng Buồm thờ Ngựa Trắng. Truyền thuyết kể rằng thời Lý Công Uẩn định đô, ông xây thành mới. Song xây đến đâu lại đổ đến đấy. Ông cầu đảo ở đền Long Đỗ. Một sáng từ đền bước ra một Ngựa Trắng, ngựa chạy vòng sang

phía tây rồi quay lại đền. Vua hiểu ý, cho xây theo vết chân ngựa và quả nhiên thành công. Vua bèn tạ lễ và từ đó đền Long Đỗ có tên là đền Bạch Mã, nay mang biển số nhà 76 Hàng Buồm. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Ngựa Trắng là biểu tượng mặt trời đi từ đông sang tây. Phải chăng sau những ngày mưa gió, mặt trời hiện ra, sưởi khô mặt đất, tạo điều kiện thuận lợi cho công việc xây dựng?

(Trong tín ngưỡng của người Hy Lạp cổ, mặt trời được coi như cỗ xe, xe này do ngựa kéo. Cho nên ngựa cũng được coi là ánh sáng và hội nhập vào hình tượng mặt trời. Đặc biệt ngựa trắng là hình ảnh của cái đẹp toàn bích, biểu trưng cho sự uy nghi, đi từ đêm sang ngày, đem ánh sáng xua tan đêm tối).

2. Tục thờ đá:

Đá là vật mà người nguyên thủy suy tôn là thần. Đá là công cụ lao động của họ ở thời tiền sử (rìu đá, bàn nghiền đá...).

Con người dùng đá tạo ra lửa. Tín ngưỡng thờ đá xuất hiện nhiều nơi. Như đá được chôn quanh mộ người chết của người Việt cổ, nay còn thấy dấu vết ở các mộ người Mường. Một số địa phương còn có tục giữ tại nơi thờ cúng một vật bằng đá làm vật thiêng phù trì cho xóm làng. Như ở làng Gióng (Gia Lâm) có thờ tảng đá sau này được giải thích là giường của Gióng. Cạnh giường còn có một hòn đá hình liềm. Sau này bảo đó là liềm mà mẹ Gióng dùng cắt nhau khi sinh chàng. Đó chính là tín ngưỡng thờ đá. Hay như tượng nàng Mỹ Châu ở Cổ Loa kì thực cũng là khối đá cuội kết. Một loại đá trầm tích có hình dáng giống như một thân người.

Còn phiến đá hình người mà xưa kia người ta đào được bên Hồ Gươm và tôn là Thần Phật, một thời được thờ ở ngay chính chỗ phát hiện nay là chùa Bà Đá (số 1 phố Nhà Chung) cũng như phiến đá tương truyền là cái “gối đầu” của thánh Linh Lang ở đền Thủ Lệ đều thuộc tín ngưỡng thờ đá.

3. Tục thờ cây:

Sử thi *Đẻ đất đẻ nước* của dân tộc Mường (gần gũi với người Việt) bảo rằng cây si sinh ra giống người.

Tín ngưỡng này cho rằng cây cổ đều có linh hồn. Từng đã có câu ngạn ngữ: *“Thần cây đa, ma cây gạo”*. Ở Hồ Tây có truyền thuyết kể rằng xưa hồ là một rừng lim. Gỗ lim cứng như sắt nên thần rừng lim này gọi tên là Thiết Lâm. Thần Thiết Lâm được thờ ở một số nơi như đình Hàng Vải (phố Hàng Vải), đình Tân Khai (phố Hàng Gà).

Phố Hàng Bông có đền cây đa Cô Quyền một thời cũng là nơi thờ tự sấm uất. Ngoài ra ở thôn Phúc Lâm nay là khu vực phố Gầm Cầu và cuối Yên Phụ có thờ Mộc Thị. *Mộc* thì rõ là cây rồi. *Thị* có phải là tiếng nôm gọi cây thị, kiểu như cây thị trong truyện *Tám Cám* không. Chỉ biết là đình Phúc Lâm 128 Yên Phụ vốn có tên là đình Gốc Cây Thị.

4. Tục thờ Núi

Đến với Thăng Long thần núi được người ta nghĩ tới đầu tiên là Sơn Tinh, chủ núi Tản Viên - Ba Vì. Dãy núi này với ba ngọn núi sừng sững ở đỉnh tây châu thổ Sông Hồng được tôn vinh là các tổ sơn. Sau này dân chúng đã nhân cách hoá thành ba anh em con chú con bác là Nguyễn Tuấn, Nguyễn Sùng và Nguyễn Hiễn và gọi chung là Tam vị thánh Tản: Tản Viên, Cao Sơn, Quý Minh. Tản Viên con ông bác, Cao Sơn, Quý Minh là hai anh em ruột con ông chú. Trong thực tế, chung quanh núi Ba Vì có tới 95 điểm thờ Tản Viên (Sơn Tinh) và hầu hết nơi thờ tự đều đặt ba bài vị.

Theo thuật phong thủy, Thăng Long vẫn coi Ba Vì là tổ sơn của mình. Thăng Long gối đầu vào Ba Vì, Ba Vì là bình phong che chở cho Thăng Long. Song vì khoảng cách quá xa nên những nơi thờ tam vị Thánh Tản không nhiều.

Giữa phố Hàng Gai, số nhà 44 là đình của phường Đông Hà cũ, thờ Quý Minh. Làng Kim Liên quận Đống Đa thờ Cao Sơn. Làng Đông Thành nay là phố Hàng Vải thờ Tản Viên... cả thành phố chỉ khoảng sáu bảy đền như vậy.

5. Tục thờ Nước:

Ông tổ dân Việt là Lạc Long Quân, tức Rồng thần, cũng có nghĩa là một thủy thần. Năm mươi con theo mẹ lên núi trấn giữ chỗ cao trở thành sơn thần, năm mươi con theo cha xuống biển trấn giữ đầu sông cuối biển trở thành thủy thần. Khi nào có sự biến thì đến giúp nhau, đánh đuổi ngoại xâm, tiêu trừ tai hoạ.

Với tư tưởng như thế nên Thủy thần đã có một vị trí quan trọng trong thần tích Việt Nam. Đặc biệt Thăng Long là thành phố kẹp giữa các sông và ao hồ như Sông Hồng, Sông Tô, sông Kim Ngưu, ngòi Ngọc Hà, ngòi Bích Câu, Hồ Tây, hồ Trúc Bạch, hồ Thiên Quang, hồ Bảy Mẫu, hồ Hoàn Kiếm, hồ Tảo Liên... thì thủy thần lại càng có vai trò quan trọng trong hệ thống thần linh.

Thần tích trại Thủ Lệ viết rất rõ về một thủy thần Hồ Tây đã đầu thai vào làm hoàng tử vua Lý Thái Tông. Hoàng tử Hoàng Lang đã đánh thắng giặc Tống. Sau khi thắng trận trở về chàng đã không bệnh mà hoá. Truyền thuyết còn nói chàng hoá ra con giao long to lớn bò xuống Hồ Tây.

Thần tích giáp Đông phường Hồ Khẩu lại viết:

Thời Hùng Vương thứ 18 ông bà Lê Tín do cầu xin thần Hồ Tây mà sinh ra một bọc. Bọc vỡ ra thành 2 cậu bé là: Cá Lễ và Cống Lễ. Hai cậu lớn lên khôi ngô tuấn tú. Vua Hùng cho làm tướng, sai đi theo thánh Tản Viên đánh quân Thục. Hai vị thắng trận trở về đến đoạn sông Tô Lịch nhận nước Hồ Tây (nay thuộc phường Hồ Khẩu) thì hoá. Nơi đây được lập đền thờ gọi là đền Vệ Quốc và đền Dục Thánh.

Còn thần sông Tô Lịch một vị thần nổi tiếng đã làm cho Cao Biền kính nể phải lập đền thờ ông. Sách *Lĩnh Nam chính quái* chép: Một hôm Cao Biền đi chơi bồng

thấy một người tóc bạc hình dáng kì dị từ dưới sông đi lên. Cao Biền hỏi ra thì người ấy nói “Ta họ Tô tên Lịch” sau người đó biến mất không thấy đâu nữa. Cao Biền biết đây là giang thần nên đặt tên sông là sông Tô Lịch, cho lập đền thờ.

Thăng Long còn nhiều đình đền thờ các thủy thần khác nhau như đền Đống Nước, đền Voi Phục - Thụy Khuê, đình Vông Thị, Trích Sài... Hình ảnh long thần, quy thần, xà thần, ngư thần... cũng là hiện thân của thủy thần. Thủy thần thường là các loài thủy tộc khi thì nhân hoá lúc thì thần hoá để hộ quốc an dân.

6. Tục thờ tổ nghề:

Ở Thăng Long - Hà Nội, tín ngưỡng thờ tổ nghề khá đậm nét. Có lẽ không có đô thị nào ở Việt Nam nhiều đình đền thờ tổ nghề như ở đây. Thực ra đây là một hình thái của tín ngưỡng thờ thành hoàng.

Có hai đình hàng bạc là nơi xưa kia triều đình uỷ cho dân làng Châu Khê (Bình Giang - Hải Dương) đúc bạc nén và cũng là nơi trao sản phẩm có đánh dấu phẩm chất và trọng lượng. Đó là đình Kim Ngân và đình Trương Đình ở phố Hàng Bạc. Còn có một đình hàng bạc nữa của dân làng Định Công Thượng (Thanh Trì, Hà Nội) lập tại phố Hàng Bồ (nay là trụ sở báo *Lao Động*) thờ 3 anh em họ Trần đem nghề kim hoàn (làm đồ trang sức và mỹ phẩm bằng vàng bạc) dạy cho dân làng Định Công Thượng từ thế kỉ thứ VI. Dân làng ra Thăng Long hành nghề và đã xây dựng ngôi đình tại phố Hàng Bồ. Đầu thập kỉ 20 của thế kỉ XX đình này mới bị bỏ và bài vị được rước về thờ ở Định Công Thượng. Hà Nội cũng có hai đình hàng giày, cả hai đều do dân làng Chấm thuộc huyện Gia Lộc, Hải Dương lập, một ở phố Hải Tượng, một ở phố Hàng Hành. Ngoài ra có đình hàng quạt (số 4 Hàng Quạt), đình hàng thịt (số 10 Hàng Buồm) đình thợ thêu (đình Tú Đình ngõ Tạm Thương), đình thợ sơn (đình Hà Vĩ, phố Hàng Hòm), đình thợ nhuộm (đình Bích Du và đình Bích Lưu phố Thợ Nhuộm và Hai Bà Trưng), 2 đình thợ rèn, một ở phố Lò Sũ, một ở phố Lò Rèn, đình hàng thiếc ở số 2 Hàng Nón, đình hàng tiện ở phố Hàng Hành của dân làng Nhị Khê (Thường Tín).

Các đình này tất cả là do dân làng các tỉnh đã ra kinh thành hành nghề tự nguyện đóng góp xây dựng để thờ tổ nghề, có khi biết rõ tên họ như tổ nghề da là các ông: Phạm Đức Chính, Nguyễn Sĩ Bân và Phạm Thuần Chính dân làng Chấm, Hải Dương. Ba người này cùng đi sứ với Nguyễn Thời Trung. Tổ nghề thêu và nghề làm lọng là Lê Công Hành quê làng Quất Động (Thường Tín). Tổ nghề đúc bạc nén là Lưu Xuân Tín quê ở làng Châu Khê, Hải Dương. Tổ nghề tráng gương được thờ ở đình Phúc Hậu của thôn Kim Cổ, số 2 Hàng Bông, không rõ tên họ, tương truyền sống dưới triều Trần. Nghề khảm xà cừ có tổ sư là Nguyễn Kim người Thanh Hoá trước đây có đình thờ ở khu vực đầu phố Tràng Tiền, nhưng đã bị thực dân Pháp bắt huỷ bỏ để lấy đất mở phố vào cuối thế kỉ XIX. Ông Nguyễn Kim dạy nghề cho dân

làng Chuyên Nghiệp (Phú Xuyên) và dân làng này đã ra Thăng Long hành nghề ở thôn Cựu Lâu rồi lập đền thờ. Có nghề không rõ tổ nghề là ai, chỉ khẩn là tiên sư, thí dụ Bạch tích tiên sư, tổ nghề thiếc...

Hiện nay, với sự thông thoáng của chính sách tín ngưỡng, hằng năm, vào các ngày giỗ các vị tổ nghề, dân một số nghề tụ hội về đình tổ để làm lễ. Như dân làm hàng da (không chỉ ở Hà Nội mà có khi ở cả thành phố Hồ Chí Minh) thì về đình Trúc Lâm (ngõ Hàng Hành) giỗ tổ.

Cũng vậy, dân nghề rèn về đình Lò Rèn ở số 1 phố cùng tên, hay dân nghề sơn thì về đình Hà Vĩ ở phố Hàng Hòm...

Tục thờ tổ nghề - cũng như thờ thành hoàng - là biểu hiện lòng uống nước nhớ nguồn, biết ơn những người xưa đã có công khai sáng hay cải tiến nghề nghiệp để con cháu ngày nay nhờ vào đó mà sinh sống.

V. CÁC LOẠI HÌNH TẾT

Việt Nam có nhiều loại tết. Kể theo thời gian thì đại thể là mở đầu năm có tết Nguyên đán, tết Hàn thực mừng 3 tháng 3 (đây là tháng âm lịch, các tết dưới cũng vậy), tết Đoan ngọ (mùng 5 tháng 5), tết Rằm tháng 7 (Trung nguyên), tết Trung thu, tết Cơm mới (mùng 10 tháng 10)...

Thăng Long - Hà Nội không có ngoại lệ, từ cổ xưa tới nay đều “ăn” các tết đó. Nhiều sách xưa và nay đã nói cặn kẽ về các loại hình này. Ở đây, xin chỉ nói về những gì mà Hà Nội đóng góp vào phong tục “ăn tết” chung của cả nước.

Tết Nguyên đán:

Tết này còn gọi là *tết cả*, đứng đầu mọi lễ tết nên về phong tục “ăn tết” này cả nước như nhau. Khác chăng chỉ là sắc thái. Cho tới nửa đầu thế kỉ XX Tết ở Hà Nội với mọi tầng lớp nhân dân đều có hai công đoạn: chuẩn bị và ăn tết. Khẩu chuẩn bị thì ngoài việc phải đi “tết”, tức biếu xén các chỗ cần thiết, nhà nào cũng quét dọn cả nhà, lau chùi bàn thờ và các đồ thờ tự, sắm sanh lễ vật, may mặc áo quần... Nhà giàu thì bận bịu với việc mua sắm. Các ông lên Hàng Ngang, Hàng Đường mua vài củ thủy tiên để về tự tay hoặc cho các cô con gái rưới gọt, tĩa, chăm sóc cho nở hoa đúng đêm giao thừa. Nếu không tự viết lấy câu đối thì lên Hàng Bồ mua mấy câu của các ông đồ già viết và bày la liệt trên vỉa hè. Tất nhiên là câu đối đỏ, nhưng nếu nhà nào có tang thì dùng màu vàng hay màu xanh lục. Rồi lên Hàng Lược đã trở thành chợ hoa từ những năm 20 của thế kỉ XX để mua hoa, cành đào, cành mai, chậu trà, chậu cúc, chậu quất, bát ngàn.

Các bà đến Hàng Đường mua bánh, mứt, sang Hàng Hương (bây giờ là Hàng Đậu) mua hương, đủ loại hương trầm, hương xạ, hương bạch đàn, hương thẻ, hương

vòng, sang Hàng Buồm, Hàng Cân mua miến mua măng nấm, không ít bà đến phố Hàng Quạt (nay là Lương Văn Can) lấy áo gấm, áo đoạn may đo từ dạo tháng 10 ở các cửa hàng của các ông phó may quê làng Trạch Xá (Ứng Hoà) nổi tiếng một thời. Và thế nào các bà cũng không quên đến Hàng Bạc để mà “tắm” lại các đồ trang sức bằng vàng cho đỏ lên, sáng ra.

Nhưng nói chung đối với mọi nhà thì việc đầu tiên là phải nghĩ đến nồi bánh chưng. Gói bánh, nấu bánh, trông nồi bánh tới lúc bóc chiếc bánh đầu tiên ăn thử, đối với nhiều mái nhà đã là sự hiện hình của hạnh phúc. Tiếp đó là công việc gói giò, cầu kì thì tự giã lấy giò lụa, cầu kì hơn thì cho cất trứng gà luộc xếp thành hình hoa chanh giữa lòng cây giò trước khi luộc. Khi cất ra mỗi lát giò như một bông hoa. Nếu không thế thì mua giò Ước Lễ bán ở khắp các chợ, chỉ còn phải gói giò thủ, giò chân, rồi kho khô một nồi cá, nấu một nồi thịt đông, muối một vại dưa hành để ăn với bánh chưng và dưa cải ăn với thịt đông. Ngoài ra còn phải lo mua nguyên liệu để làm cỗ, cỗ thì dù nhà nghèo cũng phải đủ giò, nem, ninh, mọc. Sang trọng thì có thêm bóng cá dưa, cá thủ, vây cá, bào ngư, long tu, tổ yến.

Ngoài cỗ mặn lại còn cỗ ngọt. Phải có nồi chè kho, chõ bánh bao, bánh bẻ, chảo bánh vẽ, bánh khoai... và các loại mứt gừng, mứt quýt, mứt sen...

Nhà nghèo thì lo nhiều thứ. Có nồi bánh chưng là phải tính gạo, tính đậu, tính thịt. Rồi quần áo mới cho các con nhỏ. Lại vẫn phải quà tết bên nội bên ngoại, tết chủ cho thuê nhà, tết các chủ nợ... Song “*Nhà ông dù giàu hay nghèo / Tôi ba mươi tết có thịt treo trong nhà*”. Và nữa, mọi người vẫn có bộ quần áo lành lặn để mặc tết.

Còn khâu ăn tết thì dù Hà Nội hay tỉnh huyện nào cũng theo phong tục chung. Đêm 30 có mâm cỗ xôi gà cúng giao thừa. Sáng mừng một, ông đi xông đất các nhà thân thuộc, rồi bà và các con gái thì lo làm cơm cúng gia tiên. Con cháu về mừng tuổi ông bà bố mẹ. Thân bằng cố hữu tới mừng tuổi nhau. Bữa cơm đầu năm dù giàu hay nghèo, nhà nào cũng vui vì “*đổi ngày giỗ cha, no ba ngày tết*”... Và thế là ba ngày tết trôi qua sau những cuộc quây quần lại mừng tuổi, trong tiếng pháo nổ ran, trong các trò chơi công cộng quanh hồ Hoàn Kiếm và các thú vui trong khuôn khổ gia đình như đánh bài, thường là bài tam cúc, cao hơn một tí thì tổ tôm, chắn, hoặc bài tây, mạt chược (một cách đánh bài của người Hoa). Nhà giàu mở kèn hát (máy quay đĩa) nghe đào Tữu, đào Tam hát chèo, đào Nam Phi, Phùng Há hát cải lương... Chỉ có trẻ em tất cả đều mừng vui, vì có manh áo mới, có tiền mừng tuổi. Còn người lớn thì lại đi vào công việc hằng ngày.

Đó là chuyện tết trước đây. Từ năm chục năm trở lại đây phong tục tết Nguyên đán ở Hà Nội đã có thay đổi. Đó là thời chiến tranh chống Mỹ (quen gọi là *thời bao cấp*) rồi thời hoà bình thống nhất (quen gọi là *thời kinh tế thị trường*).

Trong thời chiến tranh rất nhiều khó khăn, song Nhà nước vẫn lo cho dân ăn tết theo phong tục cổ truyền. *Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ / Nêu cao, tràng pháo, bánh chưng xanh*. Các văn hoá vật thể đó Nhà nước lo hết, dù theo tiêu chuẩn ngặt nghèo

song có đủ. Lo tăng thêm cho dân vài lạng thịt, vài cân gạo nếp, đậu xanh; cung ứng từ gói chè, hộp mứt, gói thuốc lá, bánh pháo đến miếng bóng bì; từ sợi lạt giang đến chiếc lá dong xanh chở từ rừng về. Lại thêm cả tiêu chuẩn chất đốt. Rồi in cả câu đối tết, cho dân đón xuân.

Nghĩ lại, Nhà nước khi đó dù có nhiều khó khăn mà vẫn lo toan cho hạnh phúc (dù đơn sơ) của toàn dân. Thật đáng trân trọng.

Nay, kinh tế thị trường, dân khá lên nhiều. Ăn uống không thành vấn đề. Bánh chưng có các nhà hàng gói, mà quanh năm lúc nào chẳng có bánh chưng! Y phục, trang sức, tràn trề phường phố. Cho nên dân thành thị Hà Nội chủ yếu dùng ba ngày tết vào việc thăm viếng bạn bè, vui chơi giải trí hoặc đi du lịch... Các tục lệ cũ chỉ giữ có lệ đi mừng tuổi và cúng cơm gia tiên vào sáng mừng Một và “hoá vàng” kết thúc tết vào mừng Ba hoặc mừng Bốn. Một điều đáng chú ý là khoảng chục năm nay Nhà nước cấm sản xuất và đốt pháo. Nhân dân hoan nghênh và chấp hành lệnh này.

Cũng phải nhắc đến một phong tục mới nảy sinh ở Hà Nội từ sau năm 1955 và đã trở thành truyền thống. Đó là tục đón giao thừa quanh Hồ Gươm.

Nguyên từ năm 1955, cán bộ và đồng bào miền Nam tập kết ra Bắc, một số lớn ở Hà Nội và vùng phụ cận. Nhiều khi hai người cùng làng nhưng ra Bắc họ được phân về hai tỉnh khác nhau. Nói chung đồng bào tập kết có nguyện vọng muốn có một địa điểm ở Hà Nội để gặp nhau cuối tuần. Thế là nhà Khai trí tiến đức ở bên bờ Hồ Gươm được tổ chức thành *Câu lạc bộ Thống nhất*. Đó là nơi biểu diễn văn nghệ, có các thú vui giải trí lành mạnh, có chút ít ẩm thực và cơ bản là nơi để đồng bào tập kết từ tất cả các tỉnh miền Nam, vào các ngày nghỉ lễ và chủ nhật tới đây gặp gỡ, giao lưu. Đặc biệt từ đó các đêm giao thừa, đồng bào xa xứ, xa gia đình, cư ngụ ở Hà Nội và phụ cận đều về đây tụ hội. Người cứ ngán ngát dạo quanh hồ Gươm đón chào Xuân mới đang tới. Thấy vui, người Hà Nội cũng rủ nhau đến ven hồ chia sẻ niềm vui chung. Chính do có sự kiện này mà Hà Nội hình thành một phong tục mới và đẹp là từ bấy đến nay, cứ đêm giao thừa mọi người lại đổ ra Hồ Gươm đón xuân náo nhiệt, tưng bừng. Chứ trước năm 1955 thì mấy ai ra khỏi nhà đêm 30 tết.

Các tết khác:

Tết Mồng 3 tháng Ba (Hàn thực):

Tết Hàn thực nhằm vào ngày mồng 3 tháng Ba âm lịch. Hằng năm vào ngày này, nhiều nhà xay bột, đồ đồ xanh, làm bánh trôi, bánh chay, nấu xôi chè cúng gia tiên, có lẽ đó cũng là một cách để tạo ra cỗ ăn các đặc sản chay tịnh chứ không mấy ai

nghe đến hai chữ Hàn thực (kiêng đốt lửa nấu nướng, ăn thức ăn có sẵn đã nguội lạnh) gắn với sự tích Giới Tử Thôi thời Xuân Thu bên Trung Quốc¹⁾.

Ngày nay, ở thành phố có nhiều cửa hàng làm bán bánh trôi, bánh chay, xôi chè nên muốn ăn lúc nào cũng có, chẳng cần đến tết Hàn thực nữa.

Tết Mồng năm tháng Năm (tết Đoan ngọ)

Vào những ngày đầu tháng năm, phố phường Hà Nội khắp nơi vang tiếng rao của các cô hàng rượu nếp. Đó là một đặc sản cung ứng cho ngày tết mồng Năm.

Trước đây vào ngày này có tục “giết sâu bọ” bằng cách sáng sớm chưa ăn uống gì đã được lót dạ bằng hoa quả đương mùa, rượu nếp. Trẻ nhỏ móng tay, móng chân được nhuộm đỏ bằng lá móng (trừ ngón tay trở và ngón chân kể ngón cái), bôi hồng hoàng (một vị thuốc có màu đỏ pha vàng) vào thóp, vào ngực, vào rốn... để trừ tà ma tật bệnh. Ngoài ra, trẻ còn được đeo cho những túi bùa bằng mụn lụa các màu khâu thành hình trái đào, quả khế, quả ớt... buộc chỉ ngũ sắc kết tua, gọi là bùa tua bùa túi. Ở Hà Nội cũ, phố Hàng Mụn (nay là phố Hàng Bút) chính là nơi bán các mụn vải lụa thu mua ở các nhà thợ may để bán cho các làng ven đô mua về làm loại bùa này, nhất là làng Tây Hồ bên Hồ Tây chuyên khâu bùa bán cho khắp phố phường. Ngoài ra, còn tục lệ là các chàng rể phải sắm quà biếu nhà bố mẹ vợ nhân tết Mồng Năm trong đó thường có mấy thứ: ngỗng, dưa hấu hoặc đậu xanh, đường cát... Học trò cũng đến tết thầy, lễ vật tùy tâm, đại thể cũng như trên.

Tết Rằm tháng Bảy (tết Trung nguyên)

Theo Phật giáo, Rằm tháng Bảy là ngày “xá tội vong nhân”, vong hồn dưới âm phủ ngày ấy được tha tội. Các chùa đều làm lễ cầu siêu rất lớn. Ở các gia đình, người ta làm cỗ cúng gia tiên, có tục đốt vàng mã. Nhiều nhà còn làm lễ cúng chúng sinh (các cô hồn vất vưởng không nơi nương tựa cúng bái); lễ vật thường gồm: cháo hoa, bỏng rang, ngô, khoai... bày trên cái mẹt đặt ngoài sân hoặc ngoài cửa, thấp mấy nén hương. Lễ xong, các thứ cháo, bỏng, ngô, khoai đem bố thí.

Cúng trong ngày tết này có tục phóng sinh: mua chim, cá rồi thả ra (phóng sinh) để cầu phúc.

Nay nhiều nhà phường phố vẫn còn giữ lệ cúng lễ trong dịp lễ Trung nguyên, nhưng tệ nạn đốt vàng mã đang phổ biến. Không chỉ đốt giấy vàng giấy bạc hay hình

1. Giới Tử Thôi giúp vua Tấn Văn Công chạy loạn. Một hôm, lương thực cạn, Giới Tử Thôi phải lén cắt một miếng thịt ở đùi mình nấu dâng vua. Về sau, Tấn Văn Công giành lại được ngôi báu, ban thưởng cho các bề tôi, nhưng lại quên mất Giới Tử Thôi. Giới Tử Thôi lánh vào núi. Tấn Văn Công khi nhớ ra hạ lệnh đốt rừng, ý muốn ép Giới Tử Thôi phải ra, nhưng ông nhất định không ra, rút cục cả hai mẹ con ông đều chết cháy. Tấn Văn Công cho lập đền thờ và hạ lệnh trong dân gian phải kiêng đốt lửa ba ngày để tưởng niệm.

nhân như trước mà nay hàng mã còn là tì vùi, tủ lạnh, xe máy, ô tô, thậm chí cả một biệt thự để đốt cho ông bà ông vải!

Tết Rằm tháng Tám (tết Trung thu)

Rằm tháng Tám, giữa mùa thu, trăng đẹp, trời mát mẻ, xưa là tết của người lớn sau dần chuyển thành ngày tết dành cho trẻ em, nhưng người lớn cũng dự phần chung vui.

Nhân tết này, có nhà cũng làm cỗ cúng gia tiên, nhưng thông thường thì chỉ cúng chay: xôi, chè và đặc biệt là các loại bánh trung thu (bánh dẻo, bánh nướng) và trái cây.

Hàng tuần trước rằm tháng Tám, ở Hà Nội, phố Hàng Mã đông nghịt người lớn và trẻ em đến xem và mua các thứ đèn lồng, đèn xếp, đồ chơi, đầu sư tử, trống, ông tiến sĩ giấy... Các nhà thường bày cỗ trông trăng cho con cháu nhỏ tuổi: các loại bánh dẻo, bánh nướng, kẹo mứt, trái cây, đồ chơi... được bày la liệt trên mặt bàn, phía trên treo các loại đèn lồng, đèn xếp màu sắc rực rỡ. Nhiều nhà có phụ nữ khéo tay dùng mũi buổi xếp thành hình những con giống (chó bông, sư tử...) rất đẹp mắt. Giữa bàn hoặc ở một vị trí cao nhất của cỗ Trung thu là chiếc “đèn kéo quân”, ngoài là khung tre nửa phủ giấy bóng kính có vẽ phong cảnh, bên trong là một cái tán xoay tròn được nhờ sức nóng của đĩa đèn đặt dưới, trên tán có gắn hình người, muông thú... phối hợp với những hình trang trí bên ngoài, tạo thành nhiều cảnh khá sinh động. Có nhiều chiếc đèn kéo quân làm rất tốn công, diễn được nhiều sự tích trong truyện cổ.

Tối đến, trăng lên, đèn nến được thắp sáng, trẻ con bắt đầu “phá cỗ”, “phá cỗ” nhà mình và cũng có thể sang nhà bạn phá cỗ. Phố xá rộn ràng tiếng của các đám múa sư tử, lớn nhỏ đủ loại.

Hà Nội cũng có tết cơm mới tháng Mười, nhưng nay không còn nhà nào theo tục lệ đó. Thế là lại đến tết ông Táo (quân), còn gọi là tết ông (Thổ) Công, tiễn ngài về trời tấu đối với Ngọc Hoàng. Và tết Nguyên đán lại đến rồi.

VI. PHONG TỤC VỀ ĂN UỐNG, TRANG PHỤC, VUI CHƠI

A. Ăn uống

1. Khái quát

Hà Nội ở giữa đồng bằng cho nên món ăn Hà Nội được chủ yếu chế biến từ các sản phẩm nông, ngư nghiệp như thịt lợn, thịt bò, thịt gà, thịt vịt, tôm, ốc, cua, cá nước ngọt và các thứ rau quả của đồng bằng.

Nhưng thực đơn Hà Nội không chỉ gồm những món đặc sản của đồng bằng. Món ăn đặc sản nổi tiếng của Hà Nội lại còn được chế biến từ sơn hào như hươu, dê rừng, lợn cổ, gấu, nhím, rùa núi, măng mai, nấm hương v.v. và từ hải vị như cua bể, tôm bể, cá bể, rau câu v.v.

Thực đơn Hà Nội còn nổi tiếng vì những món ăn tiếp thu được của nước ngoài. Lấy thí dụ như món “thịt sơn son” tức là thứ thịt quay đặc biệt của Hàng Buồm. Khẩu ngữ Hà Nội có câu: “*Thịt sơn son, dưa cuộn tròn*” để nói về một món ăn ngon. Dưa cuộn tròn là dưa Tây Hồ ăn với thịt quay Hàng Buồm. Các món như Lạp Xưởng, thịt kho tàu, sườn xào chua ngọt, vịt tần... rõ ràng là từ Trung Quốc du nhập vào. Món cà-rì thì tiếp thu của Ấn Độ. Các món như bít tết, xúc xích, pa-tê... thì tiếp thu của phương Tây.

Nói đến việc tiếp thu ảnh hưởng nước ngoài để chế biến một món ăn dân tộc độc đáo thì phải kể đến phở sốt vang. Phở là một món ăn dân tộc, phổ biến ở nước ta. Nhưng việc chế biến ra món phở lại là do tiếp thu ảnh hưởng nước ngoài. Cái tên phở bắt nguồn từ cái tên “ngưu nhục phấn” của Trung Quốc mà người Hoa kiều bán hàng rong rao thành “ngào nhục phở ở ở”. Về sau phở lại được rao là phở. Phở là một thí dụ tiêu biểu về việc tiếp thu ảnh hưởng Trung Quốc để sáng tạo ra một món ăn độc đáo của dân tộc. Ngưu nhục phấn vốn là một thứ mì nước nấu với thịt bò. Nhưng nhân dân ta lại đã cải biến đi để làm thành phở. Phở không dùng mì sợi mà lại dùng bánh tráng bột gạo đem thái thành sợi dài và bẹt (chứ không tròn như sợi mì). Phở có nhiều loại: phở bò chín và phở bò tái là quen thuộc nhất. Nhưng lại còn có phở gà, phở vịt, phở ngan, phở lợn. Rồi có phở nước, lại có phở áp chảo, phở xào, phở chua, phở sốt vang. Phở sốt vang là một thứ phở nước, nhưng thịt bò luộc hoặc thịt bò tái được thay bằng thịt bò sốt vang. Thịt bò sốt vang vốn là một món ăn của người Pháp. Thịt bò sốt vang là thịt bò hầm với nước sốt vang tức là thứ nước sốt chế biến với rượu vang (sauce au vin). Như thế là việc chế biến ra phở sốt vang bắt nguồn từ kinh nghiệm của cả Trung Quốc và Pháp. Về phở thì Thạch Lam và nhất là Nguyễn Tuân đã viết những bài khảo tả kì thú.

Nói đến món ăn theo phong tục cổ truyền của Hà Nội thì có thể phân làm hai loại là các món ăn nấu có nước như canh riêu, ninh (hầm) và các món ăn khô như xào, rán, luộc. Ngày xưa làm cỗ có loại mâm hai bát, bốn đĩa, loại mâm bốn bát, sáu đĩa, loại mâm sáu bát, tám đĩa. Có loại mâm cỗ chỉ xếp có một tầng, có loại mâm cỗ xếp hai tầng, thậm chí xếp ba tầng. Và các dịp thì bày cỗ ngon lại đồng thời là các dịp thì bày cỗ đẹp. Các bát nấu cỗ điển thì có: nấm, măng, bóng, miến. Ngoài ra, lại có các bát nấu cao cấp hơn như vảy, long tu, bào ngư, yến. Trong các đĩa thì đáng chú ý nhất là các loại chả như chả quế, chả bò, chả bì, chả cốm.

Những món ăn cổ điển dân tộc thì ở nhiều nơi khác người ta cũng làm. Nhưng ở Hà Nội, vì điều kiện vật chất, điều kiện phương tiện và điều kiện văn hoá xã hội cao hơn các nơi khác cho nên các món ăn ấy được chế biến cầu kì, tinh vi hơn.

Lấy một thí dụ. Bánh chưng là món ăn phổ biến ở toàn quốc. Nhưng ở Hà Nội có khi người ta lại làm cả bánh chưng gấc.

Để làm bánh chưng gấc, người ta ngâm gạo nếp với quả gấc trước khi gói bánh. Bánh chưng gấc có màu đỏ tươi đẹp như xôi gấc. Như thế là bên cạnh bánh chưng xanh thì ở Hà Nội lại có cả bánh chưng đỏ nữa.

Lấy lại một thí dụ khác. Ta có các câu tục ngữ:

“Ốc tháng tám, trám tháng chín”

Và: *“Ếch tháng mười, người Hà Nội”*

Ý nói rằng vào tháng tám thì ốc đang béo vào tháng chín thì trám đang bùi, và nói đến ếch thì vào tháng mười là thịt tốt nhất cũng như nói đến con người thì ở Hà Nội là phong cách thanh lịch nhất.

“Chẳng thơm cũng thể hoa nhài

Chẳng lịch cũng thể con người Thượng Kinh”

Thượng Kinh là một tên gọi Hà Nội xưa. Con người Thượng Kinh thanh lịch cho nên ăn con ốc cũng tinh tế. Người ta chọn những con ốc bươu to, moi thịt ốc ra băm với thịt lợn, hành và nặn thành viên, gài một lá gừng vào trong vỏ ốc, để thò hai đầu lá ra ngoài vỏ ốc, nhồi viên thịt băm ấy vào, sau đó đun hấp cách thủy. Khi ăn, cầm hai đầu lá gừng kéo nhẹ là cả viên thịt băm ấy tuột ra. Cách nấu ốc với thịt ba chỉ, đậu phụ rán, chuối xanh, lá lốt, lá tía tô, tất nhiên không phải chỉ là cách nấu riêng của Hà Nội, nhưng Hà Nội thường khéo nấu hơn nơi khác. Nấu thịt ếch cũng thường dùng các thứ phụ gia như nấu ốc. Ngoài ra, ở Hà Nội lại có món đùi ếch tẩm bột rán, chấm với nước sốt.

Ngoài các món ăn chế biến từ ốc và ếch như kể ở trên, thì ở Hà Nội người ta cũng chế biến nhiều món ăn ngon từ con tôm, con cá. Đáng chú ý nhất là bánh tôm và chả cá. Bánh tôm Hồ Tây ngày nay là một món ăn nổi tiếng. Chả cá Lã Vọng ở phố Chả Cá là một đặc sản nổi tiếng của Hà Nội, từ hàng trăm năm nay. Làm chả cá bằng cá lăng, cá chiên hoặc cá nheo. Ăn chả cá phải có bún, lạc rang, rau thìa là, mắm tôm, chanh ớt và nước cà cuống. Chả cá ăn vào mùa đông thì ngon hơn cả. Chảo mỡ đặt lên hoả lò để bỏ cá đã nướng vào. Hoả lò ấy được bày lên bàn ăn. Mùi thơm của chả nóng hổi và hơi ấm của hoả lò làm cho bữa ăn chả cá càng ngon, trong khi ngoài trời lạnh gió.

Nói đến các thứ quà của Hà Nội thì bên cạnh các loại phở phải kể đến các loại bún như bún ốc, bún sườn, bún bò, bún riêu, bún bung, bún chả, bún thang v.v. Bún thang có lẽ là món cầu kì hơn cả, phải có giò và trứng tráng thái nhỏ, thịt gà xé phay, phải có dưa góp (cà rốt, củ cải, su hào, tỏi, ớt ngâm dấm), phải có mắm tôm và đặc biệt là phải có giọt nước cà cuống.

Cùng với phở và bún thì bánh cuốn Thanh Trì, bánh giò Đờ Măng, bánh dày Quán Gánh, bánh rán Cầu Khâu, bánh phồng Kẽ Vẽ cũng đều là những món quà nổi tiếng của Hà Nội xưa.

Nói đến đặc sản Hà Nội thì lại không thể quên cốm và các thứ chế biến từ cốm như bánh cốm, chả cốm, chè cốm. Cốm Dịch Vọng, tức cốm Vòng, nổi tiếng không phải chỉ ở vùng Hà Nội.

Ca dao có câu:

*“Gắng công kén hộp cốm Vòng
Kén hồng Bạch Hạc cho lòng ai vui”*

Bánh cốm Hàng Than (ngày trước chỉ có mỗi một hiệu Nguyên Ninh) và bánh cốm Hàng Bạc đều là quà ngon. Về cốm Vòng thì Thạch Lam và Nguyễn Tuân đã viết những trang rất hấp dẫn lột tả được phong vị quê hương.

Chế biến các thứ bánh ngọt như bánh bò, bánh quế, bánh bìa, bánh bẻ, bánh thạch, các thứ mứt như mứt sen, mứt bí, mứt quýt, mứt lạc, mứt gừng, mứt phật thủ, các thứ chè như chè kho, chè khoai, chè đậu, chè sen, chè vừng... không phải chỉ là công việc của các nhà hàng mà lại thường còn là cơ hội để các cô gái trở tài gia chánh, nữ công.

Đồ uống ở Hà Nội thì cũng như ở cả miền Bắc, ngoài nước vối và nước chè tươi là những thứ nước uống bình dân, lại có nước chè hột (pha với tí gừng), nước chè mạn, nước gạo rang... Về việc uống nước chè, Phạm Đình Hổ, một nhà văn cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX có bài viết rất lí thú. Rượu nếp, rượu cẩm, rượu trắng, không phải là đặc sản của riêng Hà Nội. Nhưng một thời rượu Hoàng Mai của Hà Nội rất nổi tiếng. Tục ngữ xưa có câu: *“Rượu Kẻ Mơ, cờ Mộ Trạch”*. Làng Mộ Trạch ở Hải Dương xưa kia có Vũ Huyệt đánh cờ giỏi nổi tiếng cả nước được gọi là Trạng cờ. Rượu Kẻ Mơ mà được đem so sánh với cờ Mộ Trạch thì chắc là phải nổi tiếng không chỉ ở Thăng Long mà thôi.

Nói về đặc sản Hà Nội xưa thì lại còn phải kể đến chim sâm cầm. Đó là loài chim cứ đến mùa thu lại về sinh tụ ở Hồ Tây. Người ta cho rằng chim sâm cầm ăn sâm ở các nước phương Bắc đến khi trời trở rét lại di cư về phương Nam. Chim sâm cầm có tiếng là ngon và bổ. Do đó, xưa kia có lệ hàng năm phải đem sâm cầm tiến lên nhà vua. Thế kỉ XIX triều đình đóng ở Huế, dân ven Hồ Tây phải mang chim sâm cầm Hồ Tây vào tiến lên nhà vua ở Huế. (Lệ tiến sâm cầm như thế tạo điều kiện cho quan lại từ địa phương đến tận trung ương những nhiều. Về sau có một người ra làm lí trưởng với mục đích đấu tranh đòi huỷ bỏ lệ ấy, đó là ông Lý Râu¹⁾).

Ông vào tận kinh đô Huế tố khổ cho dân. Rút cục triều đình Huế phải huỷ bỏ lệ tiến chim sâm cầm.

1. Ông Lý Râu một thời đã được ca ngợi là trung thực, dũng cảm. Tục ngữ vùng Hà Nội thế kỉ XIX có câu: *“Đít Lý Râu, đầu Án Cộng”* Án Cộng là viên quan án sát tên là Cộng, nổi tiếng luôn luôn. Câu tục ngữ đề cao Lý Râu và mạt sát Án Cộng.

Nói đến phong vị Hà Nội thì tiêu biểu nhất là cơm tám giò chả. Gạo tám xoan Mễ Trì trắng như ngọc đem thổi cơm thì thơm lừng, hạt dẻo mà không dính. Cơm ấy ăn với giò chả và canh rau ngót, rau sắng hoặc canh chua, kèm với cà. Giò lụa, chả quế làm bằng thịt mỡ sấn hoặc thịt thăn nỡn vừa chắt vừa giòn chấm với nước mắm Vạn Vân. Canh ngọt với rau ngót, rau sắng hoặc canh chua với quả sấu thì cũng đều nấu với giò sống. (Giò sống nặn thành viên tròn như viên bi). Canh ấy ăn với cà ghém dầm tương Cự Đà. Ăn miếng cà như thế tưởng như ăn miếng mít.

Ở Hà Nội, ngày trước có những hiệu cơm tám giò chả ở Hàng Buồm, Hàng Da. Thời gần đây có hiệu Tân Việt ở phố Huế cũng đã nổi danh một thời về cơm tám giò chả.

Cơm tám giò chả ăn theo cơ cấu bữa ăn như vừa nêu ở trên có thể gọi là tiêu biểu cho phong cách thanh lịch của Hà Nội, thanh lịch ở chỗ ngay cả với những món ăn thông thường nhất mà cũng nâng lên mức tinh vi, tinh vi mà lại dường như đơn giản.

Ở Hà Nội, việc nấu ăn đã trở thành một nghệ thuật hẳn hoi.

Nói đến nghệ thuật nấu ăn thì phải có quan niệm tương đối rộng về nghệ thuật. Nhưng trước hết hãy xét quan niệm tương đối chặt về nghệ thuật. Tác phẩm nghệ thuật thường là phải thể hiện được cái đẹp. Vậy trong khoa nấu ăn, có cái gì liên quan đến cái đẹp hay không?

Trong các món ăn của ta, có phần thì tác động vào vị giác (phần chủ yếu), có phần thì tác động vào khứu giác và cũng có phần thì tác động vào xúc giác. Nhưng vị giác, khứu giác, xúc giác đều không phải là giác quan nghệ thuật như thị giác và thính giác. Vậy thì món ăn có tác động gì vào hai giác quan nghệ thuật này? Xét cho kỹ, món ăn không thể tác động được vào thính giác vì có ai nghe được âm thanh của món ăn. Nhưng món ăn có thể tác động vào thị giác vì người ta nhìn thấy hình dáng màu sắc của nó.

Trước hết, hãy xét mâm ngũ quả ở Hà Nội. Nếu không kể chiếc mâm bằng sơn son thì nải chuối, quả phật thủ, quả bưởi, quả cam, quả hồng, quả quýt đã được bài trí thành vòng, thành lớp theo một cấu trúc tạo hình tinh tế và theo sự phân bố màu sắc hài hoà. Một mâm ngũ quả nếu được sắp xếp khéo léo thì rất xứng đáng là một tác phẩm tạo hình đẹp, rất xứng đáng làm mẫu để cho họa sĩ vẽ nên một bức tranh tĩnh vật có giá trị cao. Mâm ngũ quả chủ yếu nhằm phục vụ cho mục đích trang trí, cho nên trước hết cần phải đẹp. Và mâm ngũ quả đẹp không tất nhiên đã là mâm ngũ quả ngon, hơn nữa, không cần phải là mâm ngũ quả ngon.

Dẫu sao, nếu xem xét các món ăn nói chung thì lại thấy vẻ đẹp thường bổ sung cho vị ngon. Hình dáng, đường nét, màu sắc của món ăn có ý nghĩa đáng kể với giá trị của nó.

Xôi gấc đỏ tươi, đúc vào khuôn lục lăng có chạm hình chữ thọ, chữ khang. Xôi nén ở Hà Nội có đủ năm màu, ép khuôn, cắt thành miếng tròn, miếng vuông. Bánh xu xê màu đỏ, màu vàng, nhiều khi trong suốt như hổ phách. Bánh gio màu vàng nhạt quệt mặt màu đỏ thẫm. Miếng chả quế thái theo hình quả trám, bên trên thì màu vàng thẫm, bên dưới thì màu hồng nhạt. Khoanh giò nây vòng ngoài trắng mọng màu mỡ, ở giữa óng đỏ lòng trứng gà. Củ cái màu trắng, xu hào màu xanh nhạt, cà rốt màu đỏ tươi được cắt theo lát mỏng với hình bánh xe răng cưa, hình ngôi sao... Rồi thì đủ nhuộm các màu và ớt đỏ được tĩa giống như các nụ hoa đang nở... Tất cả đường nét, hình dáng, màu sắc như thế của các món ăn ở Hà Nội làm cho người ta có hứng thú muốn ăn, và khi ăn cảm thấy ngon hơn.

Những đường nét, hình dáng, màu sắc ấy lại được các bàn tay khéo léo sắp xếp một cách có nghệ thuật trên từng bát đựng món nấu, trên từng đĩa đựng món khô, món sào. Và các bát, các đĩa này lại được sắp xếp một cách cân đối, hài hoà trên mâm cỗ. Ngày trước, ở nhiều địa phương thường tổ chức thi thổi cơm, thi làm cỗ. Và ở Hà Nội đã có thi làm cỗ và thi bày cỗ. Muốn giết được giải thì không những phải làm cỗ ngon mà phải xếp mâm cỗ đẹp nữa. Trước khi được thưởng thức vị ngon, người ta được thưởng thức vẻ đẹp và vẻ đẹp có thể gia tăng vị ngon cho món ăn.

Tóm lại, xét theo quan niệm chặt chẽ về nghệ thuật, thì thấy việc nấu ăn cũng có thể vươn lên thành một nghệ thuật. Vì nó có thể tác động đến thị giác, gây cảm hứng thẩm mỹ về đường nét, hình dáng, màu sắc, bố cục...

Nhưng nghệ thuật có thể và cần được quan niệm một cách rộng. Khi nói đến nghệ thuật thì không phải là chỉ nói đến cảm xúc thẩm mỹ qua thị giác và thính giác mà còn là nói đến sự tinh tế của con người trong việc chế tạo ra vật phẩm cũng như trong việc xử lý các tình huống của hiện thực. Đó là sự nhạy cảm không thể đo được bằng các đơn vị đo lường (thước, cân, nhiệt kế, điện kế...). Ai mà đo được sự tinh tế của gân tay nhạc sĩ đàn bầu hoặc sự nhạy bén của con mắt họa sĩ. Cũng như vậy, ai mà đo được sự nhạy bén, sự tinh tế của người nấu ăn giỏi. Sự nhạy bén, sự tinh tế ấy là thành quả của một quá trình lao động có trách nhiệm, có hứng thú và dựa vào những năng khiếu mà không phải ai cũng có.

Có nghệ nhân nấu ăn ở Hà Nội mỗi khi muốn biết món đang nấu còn nhạt hay đã vừa độ mắm muối thì chỉ cần ngửi hơi bốc lên từ nồi mà không phải nếm, mỗi khi muốn biết thịt đã nhừ, đã chín hay còn tái thì chỉ nhìn miếng thịt đang nấu mà không cần thò đũa vào để thăm dò.

Về việc giã giò tương như không khó gì thì Nguyễn Tuân trong một bài in ở Tạp chí Văn hoá nghệ thuật năm 1973 có giới thiệu lời cụ Lúu, một người mà ông cho là “chuyên viên tột cấp” về giò lụa. Theo cụ Lúu thì thấy cách thức làm giò, giã giò rất công phu và đòi hỏi phải khéo tay, phải tài hoa. Cụ Lúu nói: “miếng thịt phải mềm, còn tươi, để tay vào còn ấm ấm, lúc thái ra, miếng thịt còn như nhảy trên mặt thớt, không cần thận thì thái cả vào tay mình”. Giã giò cũng có nghệ thuật của nó và “giã

mạnh quá cũng không cần, nhưng cốt là già đều và bền sức. Nghe nó đều đều như giầy cung bật bông nệm. đều đều như tiếng búa con đập đất lá quý vàng. Này, nghe tiếng già giò có thể đoán được mẻ giò lựa là được hay là bỏ”. Cụ Lú còn kể rằng: “Cụ tổ nghề chúng tôi truyền nghề cho không rõ từ thời vua nào, nhưng đến thờ tổ là phải có đôi chày gỗ mít, sơn son thiếp vàng, dài hai ba thước ta... Già giò mà nhịp chày kép không đậm đều, tôi nói thật cho ông biết, nó sẽ không khác gì cái thằng đồ bê tông móng cầu chậm chạp lóng ngóng, làm ôi xi măng đấy” (Không biết cụ Lú là người thực hay chỉ là hư cấu để cụ Nguyễn Tuân mượn lời mà ca ngợi nghề làm giò).

Thế là trong việc làm món ăn quả là phải tinh tế, phải chu đáo, phải tỉ mỉ, phải có tinh thần tự trọng, phải có lương tâm nghề nghiệp.

Người nấu có lương tâm, biết tự trọng thì người ăn có văn hoá cũng phải biết tự trọng. Biết tự trọng, người ăn trước hết phải biết quý trọng công lao và tài năng của người nấu. Ta thường nói về sự tri âm, tri kỉ giữa người thưởng thức nghệ thuật với người nghệ sĩ... Xưa kia, tiếng đàn Bá Nha đã gặp được lỗ tai Tử Kỳ. Ngày nay, không ít người sành ăn chỉ ăn một món đặc sản nào đó khi biết chắc rằng đúng là nghệ nhân nào đó nấu. Đó chẳng phải là sự thể hiện quan hệ tri kỉ với nhau sao?

Việc ăn uống đặc biệt là ở Hà Nội cũng có thứ văn hoá của nó. Thứ văn hoá này có khi được nâng lên mức cầu kì, thậm chí lập dị nữa. Có người chọn mắm tôm thì phải đúng màu đỏ tím, vắt chanh vào đó rồi lấy đũa đánh như đánh kem, nếu không thấy mắm tôm sủi bọt lên và giữ được thể trạng như kem thì không ăn. Có người bóc bánh gai, ấn thử vào da bánh mà dính chút màu đen vào đầu ngón tay thì bèn bỏ đi. Có người thấy khoanh giò lựa có điểm nhiều lỗ thì không đụng đũa. Có người phải lấy được nước của đúng cái giếng nào đó thì mới pha chè. Có người còn cầu kì đến mức là gặp thứ chè quý thì chỉ pha bằng thứ nước góp lại từ các giọt sương đọng trên các lá sen ở hồ sen.

Những sự cầu kì quá đáng thì chẳng những không thích hợp với cuộc sống mới công nghiệp hoá, khẩn trương sôi động, mà ngay cả thời trước cũng được ít người tán thành. Nhưng trong việc ăn uống thì cần phải có văn hoá, ở chỗ xây dựng được thị hiếu tốt, rèn luyện được khứu giác, vị giác tinh tế. Và không nên rơi vào tình trạng “chém to, kho mặn”, “dùi đục chấm mắm cáy”, không nên là người “thực bất tri kì vị”.

Có văn hoá trong ăn uống còn là có lễ độ và biết quan tâm đến người khác, trước hết là những người cùng ăn. Xưa kia, có cái lệ “Thần thị quân, tửu bất quá tam bôi” (nghĩa là: bề tôi hầu rượu vua không uống quá ba chén). Đặt ra lệ như vậy để tránh tình trạng mê mồi quá chén, rượu vào lời ra, ăn nói thất thố. Sách *Việt sử thông giám cương mục* chép rằng trong triều đình nhà Trần mỗi khi mở yến tiệc đều cử ra chức quan giám tửu để giám sát và đảm bảo lễ thức trong việc ăn uống.

Đó là việc ở chốn cung đình. Còn trong nhân dân cũng có quan điểm rất rõ về ăn uống có văn hoá. Tục ngữ có câu: “Ăn trông nồi, ngồi trông hướng”, tức là phải có mục thước trong khi ăn và có ý tứ trong khi ngồi. Truyện dân gian có kể việc dùng bữa ăn để kén rể. Cha mẹ cô gái mời các chàng trai ngấp nghé xin làm rể cùng ăn cơm với nhau. Và chàng trai được chọn làm rể là người có lễ độ. Khi ngồi ăn, thấy đĩa trái đầu đuôi thì sắp lại cho đúng, ăn thì nhẹ nhàng, từ tốn, không khách khí, nhưng có ý tứ.

Tục ngữ ta có câu: “Miếng ăn là miếng nhục”. Đó là miếng ăn không chính đáng. Miếng ăn quả là nhiều lúc đáng coi khinh. Tục ngữ ta có câu: “Trời đánh còn tránh bữa ăn”. Đúng là phải biết tôn trọng bữa ăn của người khác. Được ăn uống ung dung thoải mái sau khi làm việc vất vả quả là niềm vui chính đáng của mọi người mà đến cả ông trời cũng không nỡ vi phạm”.

Việc ăn uống phản ánh phong tục trong nền văn hoá của một xã hội và trình độ văn hoá của mỗi người trong xã hội ấy. Văn hoá trong ăn uống không những thể hiện ở nghệ thuật nấu ăn, ở đặc điểm và giá trị các món ăn mà lại còn thể hiện ở khả năng thưởng thức hương và vị của món ăn cũng như ở lễ thức, sự tế nhị và sự lịch thiệp trong khi ăn uống.

Ở Thủ đô Hà Nội việc nấu nướng cũng như việc ăn uống có khi trở thành câu kì. Nếu sự quá ư câu kì là không nên noi theo thì sự thanh lịch của “con người Thượng Kinh” khi ăn uống là một trong những nét văn hoá đẹp cần được trân trọng.

2. Mâm cỗ cưới xưa và nay

Một đĩa thịt gà úp lật quân cờ vàng rưới liêu phiêu mấy sợi lá chanh non xanh nõn. Một đĩa thịt lợn quay xếp hình cánh hoa đều tăm tắp, phần bì màu cánh gián phồng rộp, bóng nhẫy xếp trở ra thành đĩa, phần thịt nạc chụm vào trong lòng đĩa như một vầng nhị hoa lòng đào. Một đĩa nộm thập cẩm đủ đủ, su hào, cà rốt, vùng lạp, loáng thoáng mấy sợi thịt bò khô, bên trên gài trái ớt tía đỏ chói. Một đĩa giò lụa bốn góc bày bốn cánh xếp hoa hình búp măng. Một đĩa chả quế màu hoa hiên xếp hoa thị sáu cánh tươi rói, còn cong cong mang hình chiếc ống nung. Một đĩa xôi gấc đỏ thắm úp lật lòng bát ô tô như trái đồi con lơ thơ mấy sợi dừa nạo trắng tinh. Bốn góc mâm bày bốn bát ô tô canh. Một bát măng hầm chân giò hay thịt ngan có mấy sợi miến dong và hành củ trần tái vắt ngang. Một bát bóng thả trên nền chân tây su hào, cà rốt tía hoa cùng nấm hương, tôm he, bên trên phơ phất mấy cánh rau mùi. Một bát chim bồ câu tần hạt sen nước trong vắt, con chim xoè nguyên đôi cánh, ngóc đầu lên thành bát, trên lưng cũng vắt mấy sợi miến dong và hành trần. Một bát mực nấu rồi gồm su hào, cà rốt thái chỉ, trứng trắng thái chỉ, giò lụa thái chỉ, mực khô thái chỉ xào cháy cạnh với nước mắm đường...

Đó là hình ảnh của một mâm cỗ đám cưới cổ truyền của Hà Nội trong thế kỉ XX. Đôi khi, tùy theo thời gian, mùa vụ, gia cảnh, cũng có sự thay đổi chút ít, như đĩa

rau củ xào thập cẩm thay cho đĩa thịt quay, bát nấm bao giò hay bát mọc thay cho mực nấu rỏi... Nhưng nhìn chung là mâm cỗ cưới của Hà Nội bao gồm đủ 6 đĩa, 4 bát. Con số 10 tròn trịa tượng trưng cho lời chúc hạnh phúc trọn vẹn cho đôi vợ chồng mới. Ấy là chưa kể các loại bát đĩa phụ như đĩa rau thơm, chanh ớt, bát nước mắm hạt tiêu. Sau này còn thêm đĩa hoa quả tráng miệng hay đĩa chè kho... Mỗi mâm đặt một chai rượu trắng và 4 hoặc 6 chiếc chén nhỏ (cho 4 hoặc 6 người ăn), kiểu chén hạt mít cho khách uống rượu. Hầu như đám cưới nào cũng vậy.

Tuy nhiên, cũng tùy theo tầng lớp dân cư và hoàn cảnh kinh tế các gia đình mà cơ cấu mâm cỗ cưới cũng có thay đổi.

Nhà giàu thì mâm cỗ có đến 12 hoặc 14 món, thậm chí hơn thế. Thịt lợn là thịt lợn sữa quay. Nộm là nộm sứa Tàu, rau câu, mực xé. Bát nấu có tôm he bao hoặc vây cá... Những chiếc mâm bằng đồng có chân cao, bày ba tầng thức ăn thường xuất hiện trong những đám cưới nhà giàu và ở những phường phố có truyền thống ăn cỗ to như phố Hàng Đào, Hàng Bạc trong trung tâm phố cổ hay ở làng Ngũ Xã bên hồ Trúc Bạch.

Đương nhiên, những đám cưới của các gia đình nghèo thì cũng tưng tiệm, có thể gồm từ 6 đến 8 món. Canh khoai tây, su hào, canh miến nấu lòng, giò mỡ xào, nộm dưa giá, thịt lợn luộc... Nhưng nhất thiết, mâm cỗ cưới Hà Nội ngày trước không thể thiếu hai món chủ đạo. Đó là thịt gà luộc và xôi gấc, hai thứ biểu trưng cho sự giàu có, thịnh vượng và may mắn, hạnh phúc.

Ngày trước, các đám cưới Hà Nội thường được tổ chức tại gia đình. Khách khứa cũng không đông lắm, chỉ trong vòng vài ba mươi mâm cỗ. Hiếm nhà lên tới trăm mâm, trừ các nhà quan quyền hay phú thương.

Khi một gia đình trong họ, trong phường có đám cưới thì tất thấy các con dâu, con gái, chị em bạn bè đều đến chung tay đi chợ nấu cỗ, dọn dẹp, bày biện. Nồi niêu, bát đĩa hầu hết là đi mượn, đi thuê.

Cách thức ăn cỗ cưới ngày xưa ở Hà Nội cũng có lệ luật lưu truyền trong dân gian, dù không viết thành lời.

Ví như vào mâm, người ta đợi chủ nhà có lời mời, rồi mới bắt đầu mời lại nhau. Trong mâm có một người của gia đình hay họ hàng nhà đám ngồi lẫn thay chủ nhà tiếp khách rót rượu. Sau khi nâng chén và nói mấy lời chúc mừng hạnh phúc cô dâu, chú rể, món đầu tiên được gấp mời nhau chính là món nộm chua ngọt. Sau đó đến các món khô như thịt gà luộc, thịt lợn quay, xào thập cẩm. Khi vặn tuần rượu, người nhà bưng âu cơm trắng lên, mời ăn cơm cùng giò chả và các món nấu được chan lại nước dùng nóng. Cuối cùng mới xẻ đến đĩa xôi gấc trước khi ăn đồ tráng miệng. Ai mà vào mâm lỡ gấp miếng giò hay miếng chả tiếp cho nhau thì bao giờ người khách cùng mâm cũng nói câu: "Xin cứ để cho tự nhiên, người nhà cả mà!" và cảm ơn, nhưng cứ để miếng giò hay miếng chả ấy trong bát, đến cuối bữa có cơm mới dùng đến.

Sau khi rời mâm cỗ, các vị khách cùng ra bàn uống nước trà “Tàu” như Chính Thái, Ninh Thái... (nhưng nhiều người bảo rằng chính là chè Phú Thọ, Thái Nguyên, người Tàu mua về rồi sao chế, đóng bình đóng gói dán nhãn hiệu chè Vũ Di Sơn. Có nhà chè mạn ướp hương sen, ăn trầu, lấy đôi ba khẩu trầu về làm quà cho người ở nhà, chúc mừng lần nữa bố mẹ cô dâu (hoặc chú rể) rồi chào ra về với lời hẹn chiều đến sẽ trở lại đi đưa dâu (với nhà gái) hoặc là đi đón dâu (với nhà trai).

Sau năm 1985, và đặc biệt vào những năm cuối của thế kỉ XX, Hà Nội bước vào thời kì mở cửa và hội nhập, tổ chức đám cưới cũng có nhiều đổi thay. Đa số là các đám cưới mời khoảng 200 đến 300 khách trở lên, tức là khoảng 30 đến 50, 60 mâm cỗ. Và hầu hết là các gia đình thuê nấu cỗ hoặc đặt tại khách sạn, nhà hàng. Về cỗ cưới do khách sạn làm thì dâu cũng thế. Còn thuê tư nhân nấu thì nổi tiếng là nhà hàng Dung Hoà, phố Hàng Cót.

Cơ cấu các món ăn trong mâm cỗ cưới nay cũng đã có sự thay đổi. Nếu như mâm cỗ cưới ngày xưa có tới bốn bát nấu thì nay các bát nấu bớt dần. Đa số các đám chỉ dùng một bát đại canh thập cẩm gồm tim gan, bầu dục, thịt nạc, trứng cút, giò sống, nấm hương, tôm he, su hào, xúp lơ, cà rốt, đậu Hà Lan, bóng thả... Các món khô tăng thêm. Đại khái tùy theo từng nhà, có thể là chim quay, cá sốt chua ngọt, mực viên tuyết hoa, tôm bao bột rán, tôm nướng, dê tái, bò thui, chả xiên nướng, đùi ếch tẩm bột rán, nem hải sản...

Bây giờ rất hiếm cỗ cưới của đám nào lại chế biến y hệt giống đám nào. Món nộm thì cả nội dung và hình thức cũng có thay đổi, ảnh hưởng của khẩu vị miền Nam. Thịnh hành là các món nộm hoa chuối ngó sen, nộm tai lợn giá dưa chuột... Đặc biệt là hai món giò lụa và chả quế hầu như biến mất hẳn... Kể cả món truyền thống như thịt gà luộc và xôi gấc cũng đám có đám không. Nhiều gia đình thay bằng thịt gà nướng, thịt gà xé phay, bánh chưng, hoặc xôi vò hạt sen... Các món rau được đón chào nhiệt liệt. Rượu trắng được thay bằng bia và nước ngọt có ga. Đồ tráng miệng cũng khá phong phú: bánh xu xê, bánh kem, song phổ biến là quýt ngọt mỗi người một quả, hay một lát dưa hấu chia ra sáu phần.

Mâm cỗ tuy vẫn đóng 6 người là phổ biến nhưng cũng có những đám cưới tổ chức ở các khách sạn lớn thì sắp theo kiểu bàn tròn mâm xoay 12 người. Ăn uống trong mâm cỗ cưới bây giờ cũng rất tự do, tùy theo ý thích, ai muốn ăn món nào trước cũng được. Có người mới vào mâm đã ăn ngay món xôi, hoặc xắn liền góc bánh chưng. Có người múc một muôi canh nóng húp khai vị luôn.

Nhiều đám cưới lại được tổ chức theo lối phương Tây, ăn tiệc đứng. Các món ăn gồm súp khai vị, bánh mì cắt lát, thịt gà nướng, cơm rang thập cẩm, dăm bông, xúc xích, thịt hun khói, bơ, pho mát, sa-lát Nga.

Đồ uống có rượu vang trắng, rượu vang đỏ, bia, nước ngọt có ga và các loại nước tinh khiết, nước khoáng đóng chai. Các món tráng miệng có hoa quả, bánh ga tô kem, chè, nước quả tươi, nước quả đóng hộp, kem caramen...

Mọi người ăn đứng là chủ yếu, đi lại chuyện trò tự do, muốn ăn gì cũng tùy ý, muốn dừng lúc nào cũng mặc lòng. Ăn xong, có thể kê bàn dọn dẹp để khiêu vũ hoặc ca hát ngay tại chỗ. Khi khách khứa ra về, cô dâu chú rể cùng cha mẹ cô dâu chú rể đứng ngoài cửa chào và cảm ơn khách.

Bắt đầu từ năm 1999, khi Bộ Văn hoá Thông tin tiến hành phổ biến quy chế đám cưới mới thì một số gia đình Hà Nội, đặc biệt là một số gia đình công chức tiến hành đám cưới mới theo hình thức liên hoan bánh kẹo tại hội trường, có lễ trao giấy đăng kí kết hôn của chính quyền phường cho đôi vợ chồng mới cưới một cách rất trang trọng. Việc ăn uống cỗ bàn tuy vẫn có nhưng chỉ dừng lại ở con số vài mươi mâm cho gia đình họ hàng gần gũi, song cũng tiến hành chủ yếu ở các nhà hàng, khách sạn. Cỗ cưới Hà Nội qua bao đổi thay, hẳn sẽ còn thay đổi theo mức sống đô thành.

3. Canh chua Hà Nội

Tháng ba âm lịch, sau những cơn rét nằng Bận cuối cùng, tôm cua cũng đang lặn lè những bầu trứng. Các bà hàng cua cá, sáng sáng vớt được hàng bọc trứng tôm màu ghi sẫm óng ánh. Trứng cua thì hiếm hơn và đắt hơn, màu vàng tươi rói. Các bà hàng xẻ ra thành những miếng trứng nhỏ xiu, gói vào những mảnh lá sen non, bán cho khách. Mà thường chỉ ở những chợ cũ như chợ Hàng Bè, chợ Hàng Da, chợ Hôm, chợ Bưởi, chợ Mơ, mới có những hàng trứng tôm, trứng cua như vậy. Đi các chợ mới, bói cũng không ra. Nhót xanh nấu canh trứng cua, ngon tuyệt. Bát canh chua trong vắt như hổ phách, không một gợn mỡ, ăn mát và lành vô kể.

Tháng năm tháng sáu âm lịch, nắng vàng đầu vầng óc, cổ họng khô khát, giúp cho nuốt trôi cơm là bát canh sấu. Thịt nạc thăn thái xúc xắc, cho vào nước luộc qua, hớt hết bọt nổi, và cho vào dấm quả sấu xanh gọt vỏ, đun sôi thêm mấy dạo, gia chút nước mắm ngon, nhắc xuống để nguội trước khi ăn. Có thêm vài quả cà muối xối thì hợp vị, chứ cà muối chua thì hỏng.

Riêu cua, riêu trai, riêu hến, riêu trùng trục, riêu ốc, riêu cá hay còn gọi là dấm cá, chính là những món canh chua hấp dẫn của người Hà Nội. Người ta thường nấu chúng với các loại quả chua như muỗm, quéo, thanh trà, me, dợc, khế, tai chua... Ví như riêu cua, dấm cá nấu với quả dợc nướng chín, riêu hến, riêu trai nấu me, muỗm thanh trà. Như thế thì canh trong nước và tươi màu. Nhưng ngon nhất đối với riêu cua, riêu ốc phải là nấu với dấm bỗng rượu nếp. Cái mùi thơm của nó bốc lên thật hấp dẫn. Mùa hè, có nhiều nhà thích nấu canh chua bằng một loại thủy sản nào đó với mấy lát măng chua đồng rừng, hay là mấy lát dợc mừng, ăn cũng hay, lại có cái để mà gắp.

Sang thu, hay đầu đông, người Hà Nội chuyển sang ăn các loại canh chua hợp thời tiết dịu mát, se lạnh, ví như canh dưa nấu cá tép vụn, ốc om, lươn om, ếch om chuối đậu phụ nướng. Những món canh ít nước này khi ăn, gia thêm chút hạt tiêu bắc, sẽ rất nổi vị.

Lại phải nhớ, mỗi món canh chua Hà Nội đòi hỏi một vài loại rau gia vị riêng, chứ không hằm bà lằng như canh chua ở một số vùng miền khác. Ví như riêu cua chỉ cần có mỗi hành hoa, nhưng riêu hến, riêu trai, riêu trùng trục, phải có thêm chút rau răm; riêu cá, phải cho thêm thìa là. Và riêu rươi thì ngoài thìa là, phải có thêm chút lá gác cùng vỏ quýt thái chỉ. Các món om thì ngoài hành hoa còn có thêm tía tô, lá lốt, xương sông...

Ở Hà Nội, người ta còn phải nhớ thêm rằng, nấu canh chua, người ta không cho các loại rau hành gia vị vào lúc canh còn ở trên bếp. Bởi vì chất chua trong canh sẽ làm vàng hành rau, trông như canh thừa nấu lại, mất mĩ quan. Các cô gái mới về làm dâu Hà Nội, chỉ khi nào người nhà bắt đầu ngồi vào bàn ăn, thì mới múc canh sôi lên bát, rồi thả nhẹ một vài nhánh rau hành lên trên, không cho rau hành dưới đáy bát, rồi múc canh sau. Như thế cũng dễ làm vàng rau hành.

Nhưng mà cũng còn một vài ngoại lệ nữa, ấy là có một vài loại canh chua không thể cho bất cứ loại rau hành nào vào, như canh thịt nạc, sườn thăn, giò sống nấu sấu, canh trứng tôm, trứng cua vắt chanh cốt. Câu tục ngữ “Trăm thứ canh không hành không ngon” không phải lúc nào cũng đúng với người Hà Nội.

Sau rốt, người Hà Nội không bao giờ dùng một chút đường nào trong bất kể một món canh chua nào. Ăn nó lờ lợ. Và cũng không cho ớt vào canh chua. Đó là hai đặc trưng lớn nhất để phân biệt các món canh chua của Hà Nội với canh chua của các tỉnh miền Trung, miền Nam.

4. Bún thang

Dường như món quà bún thang xưa nay chỉ lưu truyền trên đất Hà Nội. Cho đến tận giờ vẫn chưa lan rộng sang các vùng khác. Quả thật, đi dọc các con đường liên tỉnh từ Bắc tới Nam, không hề thấy hiệu ăn nào trong con số hàng ngàn hiệu ăn trưng biển bán bún thang. Và ngay cả nhiều gia đình Hà Nội, đặc biệt là các gia đình mới nhập cư, vẫn có phần lạ lẫm với món bún thang. Ở thị xã Hưng Yên - Phố Hiến cũng có bún thang, nhưng là bún nấu với thịt lợn, cả thịt lợn và thịt vịt. Lại có một cuốn sách dạy nấu ăn dạy làm bún thang cho cả thịt lợn và thịt vịt!

Nét đặc sắc, độc đáo nhất của bún thang chính là ở nồi nước dùng. Xương gà, xương ống lợn rửa sạch, đun sôi, hớt bọt kĩ, chế thêm nước ninh tôm he khô bóc nõn và nước ninh sá sùng khô đã nướng thơm, nước mắm ngon tra hơi lạt một chút. Và nhất thiết phải có thêm dăm khẩu mía nướng đập giập. Mà phải là loại mía tím, ngọt thật ngọt thà. Mía xanh, mía vàng, có vị hơi chua chua, cho vào là hỏng vị. Hạ sách mới dùng đôi ba thìa đường thay thế, nhưng sao có thể địch nổi với vị ngọt và hương thơm của khẩu mía nướng.

Cái khó nhất, hay thực ra là tốn công nhất chính là ở khâu tráng trứng thái rồi. Trứng gà thì thơm hơn song sắc không đẹp bằng trứng vịt. Chọn loại trứng vịt

xanh vỏ, dỏ lòng, đập trứng vào bát ô tô, cho thêm một thìa rượu trắng, đánh cho nổi bóng. Tráng trứng, người ta không dùng mỡ nước mà chỉ dùng một khẩu mỡ phần tươi, hay mỡ thăn là tốt nhất. Di di khẩu mỡ nhanh tay trên khắp đáy chiếc chảo. Lửa để thật nhỏ, liu diu thôi, chảo nóng già, trứng đổ vào sẽ “chết” ngay một đám dày như bánh đa, khi thái sẽ vừa thô vừa hao. Mảnh trứng tráng xong, mỏng bay, trong suốt, vàng ươm, soi qua ánh sáng, quán quýt mây hoa như tấm lụa vân Hà Đông. Cứ xem sợi trứng thái chỉ bày trên bát bún thang, cũng có thể biết tài của người nội trợ Hà Nội.

Một dúm rau răm thái nhỏ cho dưới đáy bát, một nắm bún rối Phú Đô hay Tứ Kỳ trắng muốt, xóc nước nóng già, bày lên trên. Tiếp đó, một nhúm trứng thái chỉ vàng như tơ tằm, một nhúm ruốc bông tôm đỏ rực, một nhúm giò lụa Ước Lễ thái tằm, hồng nhạt màu vỏ lạc tươi. Ba thứ bày ba góc bát. Và ở góc còn lại, đặt mấy sợi củ cải dầm nước mắm dấm màu vàng ngà, thoáng qua một chút hơi gừng. Chính giữa bát, bày một lớp thịt gà mái tơ hay sống thiến xé nhỏ, lấp lánh chút da vàng óng ánh. Trên đó rắc chút hành hoa điểm xanh. Có nhà dày dặn quá, lại cho cả nấm hương. Nhưng như thế thì hoá ra là thừa. Mà người Hà Nội thì chỉ chấp thuận những thứ gì gọi là vừa khéo thôi.

Chưa ăn ngay được. Còn thiếu một muôi nước dùng bông rẫy. Cũng chưa xong. Một xêu mắm tôm tí xíu trên đầu ngọn lửa. Cũng chưa đủ. Một giọt cà cuống trong vắt như sương mai chấm trên đầu que tăm. Đã cà cuống thì đừng hạt tiêu, lạc vị. Có thể thêm múi chanh và dăm lát ớt tươi. Tiệc bún thang hoàn tất.

Có điều bún thang có ở Hà Nội tự bao giờ thì không ai trả lời được. Chỉ biết các cụ già người Hà Nội, khi cách đây vài chục năm họ đã vào tuổi bảy tám mươi đều đáp rằng hồi nhỏ gia đình vẫn làm bún thang trong ngày tết. Như vậy ít ra cuối thế kỉ XIX, bún thang Hà Nội đã thịnh hành.

5. Chả cá Lã Vọng

Hiện nay ở Hà Nội có nhiều hàng chả cá, ở Nguyễn Trường Tộ, ở Lý Nam Đế, ở Ngô Thì Nhậm... Nhưng khách ở xa đến Hà Nội chỉ tìm bằng được tới Chả cá Lã Vọng vì đây là “chốn tổ”. Nói chung các món quà không biết ai là người tạo ra và tạo từ khi nào. Riêng món chả cá là có “lí lịch Hà Nội” rõ rệt, rạch ròi. Xuất xứ là phố Chả Cá. Phố này cho tới những năm đầu thế kỉ XX là một nơi tập trung các nhà bán sơn sống. Sơn từ Phú Thọ và một phần từ Yên Bái chuyển về đây. Do đó phố này có tên là “phố Hàng Sơn”. Khi người Pháp đặt tên Tây cho thành phố Hà Nội thì phố này gọi là “Rue de la Laque” dịch nguyên văn là phố Hàng Sơn.

Nhưng vạn vật biến đổi, tới cuối thập kỉ đầu thế kỉ XX, cái phố Hàng Sơn bỗng nhạt nhòa đi rồi vụt đổi thành phố Chả Cá và thế là cái tên Chả Cá đã ngự trị ở đây tới tám, chín thập kỉ và có lẽ còn tới mãi mãi. Cái tên Hàng Sơn thì rõ ràng là đã lùi vào quá khứ, chưa xa xôi lắm mà cứ như là cổ tích vậy. Nguyên do là vào thời gian

này mặt hàng chả cá tuy mới ra đời nhưng nhanh chóng thu hút được nhiều khách ăn. Khi nghĩ đến phố này là người ta nghĩ đến món quà đó. Do vậy thay vì nói lên phố Hàng Sơn ăn chả cá, người ta nói ngay lên phố Chả Cá. Và đã từ lâu hình thành một phong tục mới của người Hà Nội là muốn chiêu đãi khách đường xa (cả ta lẫn người nước ngoài) một đặc sản ẩm thực là đưa tới hàng chả cá Lã Vọng.

Thực ra thì phố này không có nhiều nhà hàng. Cả phố chỉ có một nhà, không có bảng ghi tên hiệu nhưng quen gọi là chả cá Lã Vọng vì trước cửa có bày một ông Lã Vọng tay cầm cần câu, tay xách xâu cá. Nhưng trước khi nói về món quà mới ra đời đã làm tôn vinh cho cả phố này thì cũng xin nhắc qua về các loại thực phẩm đặc sản chế biến từ cá để rồi mới thấy sự sáng tạo của chả cá Lã Vọng, coi như một sáng tạo trong nghệ thuật ẩm thực của người Thủ đô.

Dường như các món ăn đặc sản bằng cá thì đa phần là chế biến từ cá nước ngọt, cá bẻ ít thấy sử dụng.

Từ lâu lắm rồi các cụ ở Hà Nội đã có nhiều đặc sản cá chế biến như cá cuộn nướng, cá trê nướng, cá bọc mỡ chài nướng, cá quả nướng, cá viên tuyết hoa, cá hấp gan gà, cá rút xương bỏ lò, cá om riềng mẻ v.v...

Các thức ăn đặc sản chế biến từ cá như trên, tất đều ngon. Nhưng tất cả đều dùng trong bữa cơm, chứ không ăn riêng rẽ, ăn một mình, càng chưa bao giờ trở thành một thứ quà kinh doanh riêng, quà ăn vào bất cứ lúc nào, như phở, như bún chả vậy.

Song trước khi đi vào đặc sản này, phải dành ít trang nói về tác giả của nó, hoặc nói đúng hơn là các đồng tác giả của đặc sản này.

Như trên đã nói, trước thế kỉ XX chưa có chả cá. Tới khoảng cuối thế kỉ XIX có một vị họ Đoàn ở làng Tử Nê, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh sang sinh sống ở Hà Nội. Vị đó được coi là tổ lập nghiệp ở Hà Nội. Con trai cụ tên là Mềm, thường gọi là ông Trưởng Mềm lớn lên giữa không khí Âu hoá và đô thị hoá của Hà Nội, cũng ăn chơi như đa số thanh niên đương thời và cũng yêu nước như đa số dân Hà Nội đương thời. Do ăn chơi nên gia đình hay tổ chức tiệc tùng khoản đãi các bạn hữu, chiến hữu. Và thế là từ những bữa tiệc này món “chả cá” ra đời.

Ban đầu chỉ là món ăn kèm trong bữa cơm. Sau thử tách ra ăn chuyên đề với bún. Thấy được quá, bạn bè khuyến khích, bà Trưởng Mềm mở cửa hàng bán chả cá như một thứ quà, như bún chả vậy. Thế là khoảng đầu thế kỉ XX, phố Hàng Sơn có một hàng chả cá gọi nôm na là hàng chả cá ông Trưởng Mềm. Mới ra đời, chả cá, một sáng tạo của gia đình họ Đoàn chiếm ngay được tình cảm của khách ăn, phát đạt ngay lên.

Bây giờ nói về chả cá. Tốt nhất vẫn là xin mời đến tận nơi thưởng thức, vì cái ngon của vị giác thì không bút giấy nào tả hết được. Song vì viết về phong tục ẩm thực nên phải mô tả sơ lược như dưới đây.

Ngôi nhà 14 Chả Cá! Mặt tiền đã tân trang nên không còn ông Lã Vọng đứng trên

mặt quầy hàng nữa mà đã đứng lúi vào cạnh tường, nhưng cái cầu thang gỗ vẫn còn. Lên tới gác, bàn ghế nay bày biện tinh tươm, khăn bàn sạch đẹp (nhưng chính vì những cái tân thời này làm mất đi cái phong vị cổ kính). Mời gọi vài gấp chả và ngồi... đợi.

Trong lúc chờ đợi nhà hàng lần lượt bày lên bàn các thứ “phụ tá”. Bát mắm tôm vắt chanh ngẫu bọt, điểm những lát ớt đỏ tươi. Mắm tôm loại ngon lại pha thêm vài giọt rượu cho thơm. Đĩa lạc rang vàng óng, hạt đều tăm tắp bên cạnh đĩa bún sợi trắng phau nhỏ mịn. Rau thơm, rau mùi, rau húng chính hiệu làng Láng, hành hoa chẻ nhỏ trắng xoá như cánh hoa huệ. Thế là lạc vàng, rau xanh, bún trắng, ớt đỏ, bát mắm tôm tím biếc... chưa thấy món ăn chính mà đã xiết bao “gọi cảm”!. Nay, ngoài rượu cuộc lúi có cơ man nào là rượu Tàu, rượu Tây tha hồ gọi. Ngày trước thì hợp vị nhất là rượu Mai quế lộ, bạn cứ rót rượu ra, nhấp một tí... và thế là chả đã nướng xong, những miếng chả vuông vức vàng ngậy đặt trên lớp rau thì là xanh thắm. Phải đợi vài giây nữa cho chảo mỡ đặt trên hoá lò kia thật sôi, nhà hàng sẽ bắc chảo ra, rưới lên từng bát chả. Khói thơm bốc lên ngào ngạt, cùng với những tiếng xèo xèo của mỡ nóng khác nào dạo khúc nhạc mở đầu cho tiệc chả cá đầy hấp dẫn. Họ còn chu đáo rắc vào bát mắm vài giọt cà cuống làm dậy lên một hương vị không sao tả nổi được bằng chữ nghĩa, chỉ có thể nói là tuyệt!

Chả cá Lã Vọng, một món ăn, đồng thời là một sáng tác tinh diệu của nghệ thuật ẩm thực Hà Nội làm phong phú thêm chất lịch của Tràng An thanh lịch.

6. Trà ướp hương hoa

Trà sen

Nói chung là cả nước, xưa nay, trong phong tục ẩm thực, người ta thường nói: “bách nhân bách tính” (trăm người trăm ý). Tập quán uống trà cũng vậy. Người ta ưa trà sớm, người thích trà trưa, người quen chè tươi, người lại chuộng trà Tàu. Nay không có trà Tàu thì có người lại sành trà búp Tân Cương, người mê trà tuyết Suối Giàng, người yêu trà mộc, người quý trà hương. Mà ngay như trà hương, thì cũng người mến trà ngâu, người lại nghiện trà nhài.

Nhưng một khi người Hà Nội mời nhau dùng trà, mà lại là trà sen, thì đó không chỉ là để bày tỏ ý thích hay là phép xã giao lịch thiệp, mà còn hơn thế, là để bày tỏ lòng trân trọng và tôn kính.

Thuở trước, không cứ các bậc tao nhân, mặc khách mà ngay cả các lão nông nơi vườn ruộng, cũng đã từng uống trà sen theo cái cách nguyên sơ nhất. Sáng sớm đi thuyền ra giữa hồ, chọn một bông sen hàm tiếu, thả một nhúm chè vào giữa lớp cánh và nhụy sen, lấy sợi rơm vàng buộc lại đánh dấu. Rồi bơi thuyền đi hứng những giọt nước mưa đọng trên lá sen, độ đây ấm nhỏ thì đem về. Chờ chừng nửa buổi hay qua một đêm, hái bông sen đó, gỡ lấy chè đem pha với nước mưa hứng trên lá sen đun sôi trên bếp than hoa. Như thế, thì thực đã là đạo sĩ của trà đạo rồi.

Để có trà ướp sen với số lượng lớn - lớn thì mỗi lứa ướp cũng chỉ dăm ba cân - phải

có nhiều công đoạn. Mua chè, mua sen, lấy gạo sen, ủ hương, sàng, sấy và lại sàng, sấy vài ba lần.

Nói về khâu mua chè. Chỉ có chè trên Hà Giang các cụ gọi là chè mạn là hợp với ướp sen. Cánh chè này to hơn chè Thái Nguyên. Mà chè đem ướp là chè phải để qua vài năm, chứ chè mới thì ngái. Có nhà dù chè đã để vài năm nhưng cẩn thận vẫn cho chè vào chỗ đồ như đồ xôi cho hết hần mùi ngái.

Thứ đến khâu chọn sen. Không phải bất cứ loại sen nào cũng ướp được trà. Thứ sen trắng mỏng mảnh từng đi vào câu ca dao ngọt ngào:

*Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng.*

Thứ sen cao quý đó thì chỉ để làm cảnh cho các đình chùa hoặc hái để thờ cúng, cắm chơi. Còn ướp chè, phải là hoa sen đỏ, vì hương sen đỏ nó nồng đậm hơn, “ăn chè” hơn.

Mà kể cả là sen đỏ chính cống, người Hà Nội từ cổ chí kim nhất thiết chỉ dùng đúng có một loại sen mọc ở vùng Hồ Tây - Quảng Bá để ướp trà. Chứ không ai mua sen hàng chợ từ Hà Nam, Hưng Yên, Bắc Ninh đưa về. Phương ngôn có câu:

*Đấy vàng đây cũng đồng đen
Đấy hoa thiên lí đây sen Tây Hồ.*

Nhưng ngay đến với sen Tây Hồ, người ướp trà kĩ tính cũng nhất định nài bằng được thứ sen mọc ở đầm Trì, đầm Thuỷ Xứ, chứ ngật nghèo lắm mới với tới thứ sen mọc ở các đầm khác. Bởi sen ở hai mặt đầm ấy, bông thường lớn hơn và hương lại ngát hơn một bậc. Ngày nay không hiểu thế nào mà hoa sen hai đầm này đã mất hết. May mà dân Nhật Tân mới gây lại được vài ba đầm hoa ven đường Âu Cơ. Nhưng mà hương sắc sen Nhật Tân vẫn thua xa sen Tây Hồ, Quảng Bá cũ.

Tuy nhiên, hoa cũng có thì. Khi những rặng tre bên bờ đầm đã loáng thoáng đôi ba đuôi lá đỏ sau những làn mưa bụi tháng 3. Thì thoảng, trên không trung thoảng cơn gió nồm nam lướt nhẹ, ấy là lúc lứa sen đầu mùa hé nở. Những bông hoa nở sớm nhất, chính là những bông hoa thơm nhất, nên đem ướp trà. Rồi qua vài tháng sen nở rộ, khi nghe gió tây bắt đầu nổi, quãng giữa tháng 6 âm lịch trở ra, người trên phố sẽ ngừng đặt hoa, kết thúc vụ ướp trà. Bởi vì cái gió tây sẽ làm cho bông sen quắt lại và mất dần hương thơm.

Còn việc hái sen ướp trà, cũng không phải muốn tùy tiện lúc nào cũng được. Con gái vùng Tây Hồ - Quảng Bá, Nhật Tân thường phải dậy từ mờ đất, chống thuyền đi lấy sen, kéo khi mặt trời lên cao, sẽ làm hương hoa bay vội mất. Rồi họ thường chở sen đến các nhà quen đặt hàng trên phố. Đôi khi để lấy lòng khách, họ ở lại cũng chung tay gõ gạo sen cho nhanh, kéo nhị hoa ôi mất. Mà hoa ôi thì...

Hạt gạo sen, cứ phải trắng tươi màu sữa to mấy như hạt gạo nếp cái hoa vàng - các cụ ví như thế, mới là thứ gạo sen tốt. Chứ còn thứ đã ngả sang màu ngà ngà thì nên bỏ đi, ướp như thế phí chè, tốn công!

Sau khi sàng sảy vài ba lần cho gạo sen sạch sẽ, tinh tươm, không lẫn một chút tua sen, cánh sen dù là bé nhỏ nào, có thể tạm gọi là xong phần sen. Dem gạo sen ướp vào trà. Cứ một lượt trà, lại một lượt gạo sen. Dem ủ trong những túi giấy, ngày trước là giấy quuyến Tàu, nay là giấy bóng mờ. Sau một ngày đêm ướp trà với gạo sen, phải đem bỏ lượt gạo sen cũ. Nhưng khi sàng sảy, phải ngồi trong buồng kín, không được dùng quạt dù là quạt nan, quạt giấy, kéo bay hết hương sen.

Sau mỗi đợt ướp trà như thế, người ta phải sàng bỏ lượt gạo sen cũ, đưa trà đi sấy khô rồi mới ướp tiếp đợt hoa khác.

Sấy chè hương là một nghệ thuật đặc biệt khe khát, vì nó góp phần quyết định phẩm chất chè và quyết định độ bền của hương thơm sau này. Nhiên liệu sấy tốt nhất là than hoa, còn gọi là than tàu. Bọc chè vào trong túi giấy, dán kín miệng, đặt lên mâm đồng, lấy chậu than úp kín, đặt lên bếp than hoa liu diu. Phải năng trở qua trở lại trong hàng buổi, mới khỏi làm cháy khét chè.

Sau chừng từ 3 đến 5 lần ướp và sấy như thế, tùy theo mỗi nhà, trung bình cứ một cân chè ướp hết 1000 đến 1200 bông sen, là được. Rồi ta sẽ đem đóng gói cất giữ theo lối gia truyền: cho vào các chai thủy tinh đã luộc nước sôi phơi nắng. Rồi đun sập cho nóng chảy, gắn chặt miệng chai lại, tha hồ để.

Trà sen từ thời trước, cũng vốn không phải là loại thức uống thông thường. Đơn giản là vì nó rất đắt. Kì công như thế, làm sao mà rẻ cho được. ở thời điểm mùa hạ năm 2004 - giá 1 lạng chè sen dao động từ 150 đến 200 ngàn đồng, tùy theo trà ướp mấy lần sen.

Cho tới cuối thế kỉ XIX ở Hà Nội có cả một làng bán chè ướp các loại hoa, tên là thôn Hương Minh. Hương = thơm, Minh = chè, sau làng thành phố, tên là phố Hàng Chè. Đó là con phố từ phố Cầu Gỗ đi xuôi ra Hồ Gươm, chấm dứt ở nơi có Nhà hát Múa rối, bây giờ tên là phố Hồ Hoàn Kiếm.

Nay phố đó không bán chè nữa. Đám đương chức năng đó nay là phố Hàng Điều. Muốn mua các loại chè thơm hãy tới phố đó.

Trà nhài

Uống trà hương nhài, tuy chẳng gọi là cao nhã, sang trọng như uống trà hương sen, song cũng được khá nhiều người Hà Nội ưa thích. Mặc dù, trà nhài còn thua trà sen hay trà hương các loại khác là ở chỗ, trà nhài chỉ để uống chơi hay tiếp khách. Dân gian xưa không ai dùng để dâng cúng trên ban thờ. Kể ra cũng là oan uổng cho một loài hoa, vốn mong manh, trắng trong, thơm tho và thanh khiết đến như vậy.

Hoa nhài không hợp với chè mạn mà lại hợp với chè búp Phú Thọ, Thái Nguyên. Chè ướp hoa nhài không cần qua vụn, chè vụn nào ướp vụn ấy. Hoa nhài dùng vào việc này không hái vào sáng sớm, vì bông đã nở tức là đã sắp tàn hương, mà bông nụ thì còn đang ngậm mùi, đều là không phải thì. Phải hái vào buổi trưa, và chỉ những bông hoa hàm tiếu, dân gian gọi là nụ bọp, nụ hoa chưa hề hé cánh nhưng cũng không còn se sắt.

Nhài cũng có nhiều loài, riêng loài nhài quế, tuy hoa đơn, cánh mỏng nhưng vị hương thơm mát là được nhiều người chuộng. Tất nhiên, đó là cách ướp “cá thể”, chứ ướp đại trà thì sáng sớm là phải vào vườn nhài mà thu hoạch hoa. Và nay đa phần các vườn là loài hoa nhập nội, hoa bụi bậm, cánh dày, nom thích mắt, nhưng hương thơm hơi nồng gắt, đem ướp trà, cứ tựa như ướp hương hoá học. Người sành, không ai muốn dùng trà ướp hoa ngoài giống nhài quế cánh đơn.

Cách ướp chè nhài cũng đơn giản hơn ướp chè sen. Cũng đủ các công đoạn ướp hoa, ủ hoa, sàng sảy, sao sảy nhưng chỉ làm một lượt là đủ cho chè hấp lấy hương hoa.

Nay muốn có chè nhài, hãy lên phố Hàng Điều. Chè nhài hương thanh thanh và thật dễ chịu, lại không “giá cao” như chè sen. Tiếp khách, pha chè nhài cũng là thanh tao lịch sự. Câu chuyện lại có thể bắt đầu bằng lời khen vừa xã giao vừa thật lòng: “Trà thơm quá, xin ông (bà) cho chén nữa!”

Chẳng thơm cũng thể hoa nhài...

7. Cà phê

Uống cà phê nay cũng đã là tập quán của người Hà Nội. Hà Nội biết cà phê từ khi thực dân Pháp đến đất này. Hàng cà phê đầu tiên là ở phố Tràng Tiền (khi đó là phố Paul Bert), vào năm 1883, chỗ nay là hàng kính thuốc, chủ là một mục đầm từng theo phái đoàn Giảng Duy-puy đến Hà Nội từ 1873: Josalie de Beire, người Hà Nội ngày ấy gọi là cà phê Bấy, nhưng tên chính của cửa hàng này là cà phê Des officiers (Sĩ quan). Sau đó tính đến 1885 có thêm năm hàng cà phê nữa: cà phê Commerce (Thương mại) nay là chỗ Công ti thiết bị khoa học, cạnh cơ sở cũ của nhà in báo Nhân dân; cà phê La Paix (Hoà Bình) ở chỗ nay là hàng kem Tràng Tiền; cà phê Paris và cà phê Block ở chỗ nay là Sở giao dịch Chứng khoán và cửa hàng Kim khí. Tất cả đều ở trên phố Paul Bert (Tràng Tiền).

Sau người Hà Nội cũng uống cà phê, ban đầu là các nhà quyền quý, phú thương bắt chước người Pháp cho ra vẻ sang trọng. Rồi đến lượt công chức trung lưu cũng dùng cà phê, đến lúc nào đó thành ra “nghiên”. Có thể pha lấy bằng phin (filtre), mà cũng có thể sáng sáng có những xe đẩy cà phê bán rong. Pha lấy thì ngon hơn, đủ đắng đủ ngọt, rồi có sáng kiến đặt tách cà phê trong một cái bát, khi pha nước sôi vào phin thì cũng pha luôn vào bát để giữ độ nóng của những giọt cà phê đang tí tách rơi xuống tách. Cái sáng kiến này làm cho chính người Pháp phải thán phục vì ở nước họ không có.

Người Hà Nội cũng sành trong việc lựa chọn chất lượng: chỉ dùng cà phê Mô-ka hay cà phê chè (Arabica), còn cà phê vối (Robusta) hay cà phê mít (Chari) thì chè là chua lại không thơm.

Cà phê cho thêm sữa thêm bơ thì là thường tình, nay nhiều hàng cà phê nổi tiếng có các cách pha chế cải tiến hơn, có thêm cả lòng đỏ trứng gà. Lại có cả cà phê cho thêm nước đá để uống cho mát! Thì ra tập quán có khi cũng dễ thay đổi!

B. Trang phục

Khái quát

Trang phục gồm tất cả những vật thể che cho thân mình, làm đẹp cho hình hài vóc dáng, lại tiện chống đỡ với những hiện tượng, những thực thể thiên nhiên có ảnh hưởng đến thân thể.

Đó là nón để che đầu, áo quần yếm váy để che thân thể, giày dép để giúp đôi chân sạch sẽ, đập được lên chông gai, rồi cái vòng đeo ở cổ, ở tai, ở tay, cái khăn vấn trên đầu, bộ dây xà-tích đeo ở thắt lưng, cả cách vấn tóc, cả hàm răng cũng tham gia vào hệ trang phục làm đẹp cho con người. Ca dao cổ có câu:

*Một thương tóc bỏ đuôi gà
Hai thương ăn nói mặn mà có duyên
Ba thương má lúm đồng tiền
Bốn thương răng ánh hạt huyền kém thua
Năm thương dải yếm đeo bùa
Sáu thương nón thượng quai tua dịu dàng.*

Chỉ nói tới sáu cái để mà thương yêu thì bốn cái thuộc về trang phục: tóc đuôi gà, răng nhuộm đen ánh, dải yếm đeo bùa, nón thượng quai có tua thao. Nhưng đó là tiêu chuẩn của trăm năm trước đây. Nay, nếu cứ như vậy thì là kì dị.

Cho nên trang phục có đổi thay theo thời đại.

Cứ quan sát các hình người trên mặt các trống đồng Ngọc Lũ, Cổ Loa thì dân ta thời đại đồ đồng (tương ứng thời các vua Hùng dựng nước) có trang phục khác xa ngày nay. Trên đầu chít một vành khăn cấm lông chim, mình ở trần, lưng đóng khố, khố loại có vạt thả giọt ở cả trước bụng và sau lưng, xuống qua đầu gối. Có lẽ đó là trang phục ngày hội mùa.

Nhưng các thời đại sau đó cho đến tận thời Đinh Lê thì lại không có tài liệu cụ thể nào! Mãi đến đời Lý, sau khi định đô ở Thăng Long cùng với việc xây thành, đắp lũy, dựng cung điện, chùa chiền thì những vấn đề xung quanh trang phục được triều đình quan tâm và sử có ghi chép chút ít tư liệu. Nhà nước Đại Việt cho đẩy mạnh các cơ sở nuôi tằm, dệt lụa, đoạn... nhiều màu với nhiều hoạ tiết đặc sắc. Thăng Long thời Lý, dọc Sông Cái và quanh Hồ Tây chủ yếu trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa. Cho tới nay, đình làng Nghi Tàm còn thờ công chúa Từ Hoa có công dạy dân làng ươm tơ dệt lụa trồng dâu, nuôi tằm. Cô là con vua Lý Thần Tông.

Sau khi định quy chế mũ áo của công hầu và các quan văn võ, vua Lý Thái Tông chủ trương dùng gấm vóc trong nước để làm lễ phục, không dùng gấm vóc của nhà Tống nữa, điều đó biểu thị lòng tự tôn dân tộc, đồng thời còn khuyến khích nền sản xuất nội địa. *Đại Việt sử kí toàn thư* còn chép: “Tháng 2 năm Canh Thìn (1040) Vua Lý Thái Tông chiếu phát hết gấm vóc của nhà Tống trong phủ làm y phục ban cho

quần thần từ ngũ phẩm trở lên được áo gấm, cửu phẩm trở lên được áo vóc. ấy là để tỏ ra rằng không mặc gấm vóc nhà Tống nữa”.

Rõ ràng thời kì này gấm vóc đã sẵn thì vải lụa càng sẵn. Có điều là tới nay, y phục vua quan cũng như dân chúng hình dáng cụ thể ra sao thì chưa có tư liệu!

Chỉ sang đời Trần thì có chút ít tư liệu. Xin trích một đoạn trong Kiến văn tiểu lục mà tác giả là Lê Quý Đôn có khảo các thư tịch cổ, tìm ra sách *Sứ Giao Châu thi tập* của một viên quan nhà Nguyên đi sứ sang Thăng Long đời Trần Anh Tông, tên là Trần Cương Trung. Ở sách đó có những ghi chép về phong tục Đại Việt thời ấy, có nói tới phong tục về trang phục và chắc chắn là Cương Trung đã quan sát thấy ở Thăng Long: thời nhà Trần, người trong nước đều cạo đầu, cho nên trong *Sứ Giao Châu thi tập* của Trần Cương Trung nhà Nguyên chưa rằng: “con trai đầu trọc, người nào có quan chức thì trùm đầu bằng khăn xanh, nhân dân đều như sư cả”. Tục cắt tóc này đến Hoàng Phúc nhà Minh mới cấm, nay dân ở Kiên Lao và Trà Lũ huyện Giao Thủy vẫn còn giữ tục ấy.

Lê Quý Đôn viết:

“Tập Sứ Giao nói: “Dân đều đi chân không, gián hoặc có người đi giày da, khi đến cung điện thì trút giày ra. Trong lúc đón tiếp ở ngoài đô ấp, hàng trăm người mặc áo bào, cầm hốt, đều quỳ, da chân họ rất dày, trèo núi như bay, chông gai cũng không sợ; khăn dùng màu xanh thẫm do tơ nhuộm chế ra, khi đội khăn thì dùng dây sắt cài lại, đằng trước cao hai thước mà gấp xuống đến cổ, lấy dải buộc thắt lại đằng sau, trên đỉnh có cài cái đỉnh bằng sắt, người có quan chức thì thêm một mảnh dải vào đỉnh sắt này; lúc ở nhà để đầu trần, gặp có khách mới đội khăn, nếu đi ra ngoài thì một người mang khăn đi theo, duy có quốc vương búi tóc dùng lụa là phủ lấy búi tóc, trông xa như luân cán của nhà đạo sĩ; những miếng lụa miếng là đều toả rộng ra bên cạnh búi tóc. Người trong nước đều mặc lụa thẫm, áo hoa, quần mỏng, cổ áo tròn khâu bằng là, đàn bà cũng mặc áo thẫm, nhưng màu trắng ở trong rộng hơn để viền vào cổ áo, rộng bốn tấc, họ cho thế là khác với áo đàn ông, các sắc xanh, hồng, vàng, tía, tuyệt nhiên không có”.

Tôi nhận thấy, đấy là phong tục triều nhà Trần, đến bản triều ngày nay thì tục đội khăn xanh, mặc áo thẫm, cắt tóc và xăm mình đã thay đổi rồi. Vì nước ta là nơi nóng nực ẩm thấp, nhân dân lúc bình thường không đội khăn, không đi giày, động tác mới được thuận tiện, việc này đã thành thói quen rồi, không thể thay đổi được... (Bản dịch của Phạm Trọng Diễm - Nxb. Khoa học xã hội - Hà Nội - 1977).

Đến thời Lê, các quy định còn chặt chẽ hơn. Vua Lê Thánh Tông đã nói: “Triều đình là chốn lễ nhạc, y phục là để phô vẻ đẹp, danh phận rõ ràng, không thể sai vượt được”.

Đặc biệt trong quan hệ ngoại giao, triều đình đã ra lệnh cho các công hầu, phò mã và các quan văn võ không được dùng đồ xấu cũ đã dành, còn phải theo những y

phục cụ thể để tiếp sứ Minh. Lại có những quy định về độ dài ngắn của áo dài, tùy theo chức tước. Trong đời vua này, vào những năm từ 1466 đến 1488 đã có tới sáu lần ra chiếu, ra dụ về trang phục. Vua Lê Dụ Tông có thời kì trung bình cứ hai, ba năm lại đề cập đến vấn đề trang phục.

Bên cạnh các diễn biến về trang phục triều đình, sự hiện diện của các loại mũ, khăn, đồ trang sức ở thành Thăng Long trong các tầng lớp nhân dân rất là phong phú. Một số phường ở kinh thành đã đặt tên, nói lên sự sầm uất của các sinh hoạt liên quan đến vấn đề trang phục. Hàng Giấy bán giày dép. Hàng Đào vào các ngày phiên chợ, tấp nập người đến bán the, lụa, lượt, là, chổi (sổi), lĩnh...

Phố Mã Vĩ làm mũ măng cân đại cho các quan... Cũng ở thời Lê chỉ riêng các thứ đội đầu được biết đến với các chủng loại có tên gọi: mũ ô sa, mũ phương thẳng, mũ toàn hoa, mũ viễn du, nón xuân lôi tiểu lập, nón liên điệp, nón ngoạn xác, nón cổ châu, nón viên đầu, nón viên cơ, nón toan bì tục gọi là nón quả bứa...

Tiếc là tên thì có, nhưng không để lại hình vẽ hay một lời khảo tả nào!

Thời Nguyễn, gần chúng ta hơn, tư liệu, tài liệu, hiện vật còn lại nhiều. Các tên phố liên quan đến trang phục tăng lên nhiều so với thời Lê: phố Hàng Hải, phố Hàng Nón, phố Hàng Bạc, phố Hàng Vải, phố Hàng Chỉ, phố Hàng Lược, phố Hàng Bông, phố Hàng Gai, phố Thợ Nhuộm... Qua những mộ hợp chắt có thì hài còn nguyên vẹn mà ngành khảo cổ đào được thì y phục thời Lê và đầu thời Nguyễn trên đại thể không khác y phục thời cuối thế kỉ XIX là mấy. áo dài năm tà, quần lá toạ, đàn ông thì quần khăn, đàn bà thì vấn khăn.

Đến thời Pháp thuộc (1882 - 1945) ở thành thị Hà Nội trang phục thay đổi nhanh. Từ quần áo trang phục cổ điển chuyển sang Âu phục.

Nam giới cắt bỏ búi tóc, để răng trắng, mặc áo dài ta, nhưng bên cạnh hàng nội như sa-tanh, đoạn... họ dùng nhiều hàng ngoại: ba-ga (alpaga), sơ-vi-ốt (cheviot)... rồi tiến tới mặc cốt-tuym (costume tức áo quần tây ngày nay), mặc com-plê (complet, tức costume thêm áo gi-lê), mặc ba-đờ-xuy (pardessus), đi giày Tây với các loại mũi nhọn, mũi gỗ, màu đen, màu vàng...

Nữ giới vấn tóc trần rồi uốn tóc, giã từ áo tứ thân, mặc áo tân thời may bằng tơ lụa, len dạ ngoại, các loại áo vét (veste), ngoài mặc áo măng-tô (manteau). Quần lụa, quần sa-tanh trắng, để răng trắng, đi dép xăng-đan, đi giày các kiểu: giày mang cá, giày cườm rồi giày "dầm".

Đó là nói về giới trung lưu. Còn ở thành thị như đất Hà Nội này cũng có nhiều người lao động lam lũ. Nam giới, những người làm nghề nặng nhọc (khuân vác, kéo xe...) thì áo cánh, quần cộc, vải ta (tức do các làng quê dệt, khổ nhỏ) nhuộm nâu. Nữ thì vấn áo tứ thân, áo đổi vai; chỉ có váy nâu thì chuyển sang quần đen, song dù tầng lớp nào, khi người phụ nữ ra đường đều mặc áo dài, đầu chỉ đi một quăng ngắn. Mặc áo cánh, họ cảm thấy không đúng đắn.

Ở Hà Nội cũ, người ta cũng đã rất chú trọng đến thời trang, đến một, và một thay

đổi khá nhanh. Về vấn đề này, nhà văn Nguyễn Công Hoan có nhận xét như sau: “Hạng người đặt ra một nọ một kia đầu tiên, là hạng vợ Tây. Con cái nhà tử tế bắt chước sau. Quần áo phụ nữ Việt Nam có tính chất chủ yếu là che đậy những nét khêu gợi trong thân thể người phụ nữ. Phụ nữ Bắc mặc toàn màu đen. Yếm là để đẹp bộ ngực, áo dài may thẳng để che lườn không cho rõ nét cong, và may rộng khổ, để giọt dài, cho lồng bông. Quần cũng có cặp màu, thắt lưng cũng màu, nhưng phải giấu cho kín đáo. Lúc ngồi, thì phải kéo vạt áo để nó che cặp đùi.

Vợ Tây là hạng đầu tiên bỏ dép, và đi giày mũi nhọn, rồi giày cườm, bỏ nón quai thao và đội nón dứa (có lợp vải trắng, và diềm dăng ten); cạo răng trắng; mặc yếm đầm, có độn vú, đội khăn nhung, chải tóc để lười trai ở phía gáy, rồi quấn tóc trần... Trời rét, dùng khăn tua thay khăn vuông, rồi khăn san, thứ khăn bằng tơ mỏng, dài, trùm đầu, để giọt hai giọt dài; mặc áo màu xanh hoặc đỏ ở trong, lồng áo sa tây ra ngoài, rồi mặc áo dài lụa trắng, nhưng thắt lưng màu, để vạt áo ánh màu thắt lưng và cặp quần. Rồi quần trắng, áo lam, đến quần trắng, áo huyết dụ... Quần mỏng, áo mỏng, bỏ thắt lưng.

Báo *Phong hoá* in giới thiệu một ăn mặc mới của hoạ sĩ Cát Tường, lấy tên Pháp là Le Mur (nghĩa là cái tường). Áo Le Muya bắt chước Âu châu, chít lườn để rõ ngực và hông. Sáu khuy. Tà áo và gấu quần viền nhỏ. Rồi những cổ viền, cổ bẻ... Quần thì giống chân voi. Tính chất mới này là khêu gợi.

Một đạo nó được thịnh hành. Nhưng rút kinh nghiệm, phụ nữ không mặc hở hăng quá, áo lại may tà, quần lại may gấu. Chỉ giữ mỗi cái là chiết lườn. (*Nhớ và ghi về Hà Nội* - Nxb. Trẻ - 2004).

Từ năm 1954, sau chín năm người đi kháng chiến trở về thủ đô, trang phục giản dị đi nhiều. Chỉ có sơ mi thay cho áo cánh, còn thì nam giới chủ yếu là áo quần đại cán màu xanh công nhân (xanh chàm). Nữ giới cũng áo đại cán ấy, may chiết lườn một chút, quần đen. Nữ ở nội thành cũng dần bỏ áo dài, quần trắng, nam cũng bỏ com-lê, cà-vạt mà hoà vào nếp trang phục giản dị ấy.

Tới thời hiện nay, do giao lưu hội nhập cũng như các đô thị khác, trang phục Hà Nội nam và nữ đều thay đổi gấp. Nhiều thể loại, nhiều kiểu cách, nhiều màu sắc. Áo mùa hè mỏng mảnh, ngắn gọn. Áo mùa đông, len dạ đắp kín người. Điều đáng nói là sự “tiến hoá” của chiếc áo dài phụ nữ Hà Nội. Từ áo tứ thân, năm thân sang áo tân thời, áo Le Muya và sau thời gian vắng bóng do chiến tranh nay trở lại phổ phưởng. Có nhiều loại hình: cổ cao, cổ thấp; tay liền vai, tay chắp; vạt dài chấm gót hay ngắn ngang đầu gối, rồi áo hai ba màu, thêu hoa lá, rồi áo quần cùng màu... Thật đa dạng và phong phú song cơ bản đều có nét nền nã, mềm mại, duyên dáng, gợi cảm. Còn giày dép thì đúng là muôn hình muôn vẻ. Mũ nón cũng vậy. Rồi kim cương, vàng tây vàng ta với các thể loại hoa tai, dây chuyền, nhẫn vòng tay... dường như phụ nữ nào cũng có.

Nói chung “mốt” thời trang cực kì phong phú, nền nã có mà lơ lửng cũng có.

Nón:

Cái nón thật quan trọng. Trời nắng mưa, không có nón, thì khó mà đi làm hay đi chơi cũng vất vả.

Hà Nội đầu thế kỉ XX đã thấy có phố Hàng Nón. Đủ các loại. Nón đi làm đồng, cũng như cái nón bây giờ, nhưng nông hơn, dày hơn, khâu bằng sợi móc chắc chắn. Có khi còn lót bằng mo nang. Lúc nghỉ, ngã ra ngồi được, xuống giếng vực nước uống cũng nó, mà đi chợ, dựng rau dưa cũng xong. Người ta cũng gọi là “nón cu li” vì các người làm thợ hay lao động tạp vụ - tiếng Pháp là coolie - đều đội nón này. Người có đại tang hay dùng nón này. Đến cái nón của thuyền chài, ngoài bọc một lần cút mỏng và cứng. Nón “mũ chảo”, đúng như cái chảo.

Nón lính thì thật như cái đĩa, ken bằng cật tre, ở giữa có cái chỏm bằng đồng như mũi dao nhỏ. Muốn cho vững, khi đội, phải buộc quai chặt vào cằm. Phía sau có mảnh vải lưới trai, để cho nắng khỏi xiên vào gáy. Lính khố đỏ, khố xanh, khố lục, khố vàng... đều dùng nón này. Còn nón thượng, có tên nữa là nón Nghệ, rộng độ một mét, cao mười hai, mười lăm cen-ti-mét (Loại dùng cho người đi chợ búa, thì chỉ sâu độ năm, sáu cen-ti-mét, đó là nón “nhị thôn”). Rõ ràng là cái mái nhà, không còn sợ mưa nắng, ngồi chợ cả ngày cũng không râm mặt. Khi có gió to thì đã có cái “khua” như cái hộp tròn, đan bằng nan nhỏ khâu chặt vào tâm của mặt trong nón. úp chụp vào đầu hay vào vành khăn, chắc lắm. Nón “ba tầm” sâu hơn một chút, cũng như nón Nghệ còn trang bị thêm một bộ “quai thao”. Trước hết, nón khâu bằng cước. Cước là sợi rút ở ruột con sâu cước, sống ở cây sau, hay mọc ở trung du. Sợi cước thanh và bền. Phía trong nón có những mảnh gương nhỏ, xếp thành hình hoa hay rồng phượng; khua nón quang dầu. Giữa đáy khua, là một cái “chiên” bằng bạc, chạm hoa lá, hay “lưỡng long triều nguyệt”, hai rồng châu mặt trăng. Hai bên chỗ buộc thao là hai cái “thẻ”, cũng bằng bạc. Thẻ hình chữ nhật, bằng 2 ngón tay chạm hoa lá, dùng đeo cái vòng để buộc thao. “Cổ thao” là mười sợi dây tròn, dẹt bằng tơ, hai đầu có tua dài chừng hai mươi cen-ti-mét, buộc thành nhiều quả. Thao nhuộm thâm kĩ. Làm thao, là một nghề rất tỉ mỉ của làng Triều Khúc (Thanh Trì). Nón thượng của các bà ngoài che nắng che mưa còn có giá trị trang sức.

Trong đám cưới, cô dâu đã cầm cái quạt lượt che mặt, mà cô phù dâu còn bưng cái nón này che một lần ngoài nữa. Còn “nón tu lờ” thì là nón của các nhà sư, như cái nón chóp thường nhưng thêm cái vành rộng đến năm sáu gang tay (khoảng 1m - 1,2m). Lại còn nón lông đen ken bằng lông quạ, lông cuốc, cũng hình chóp, dùng cho các thầy đồ, cai phó tổng. Trên đóng cái chóp đồng bạc có chỏm. Dưới buộc cái quai bằng cả mấy vuông lụa. Đội nón này mà ngồi trên con ngựa, có tràng nhạc nhong nhong, thì oai lắm. Còn loại thượng hảo hạng là nón lông trắng ken bằng lông cò, chóp bạc, bông bèo vàng, quai lụa bạch. Đây là nón các quan lớn.

Thời Pháp thuộc, hỗ trợ cho nón còn có cái ô. Ô bán ở hiệu Tây đen hay hiệu Hoa kiều. Xưa kia, dân dùng nón, quan dùng lọng. Đến lúc lái phuơng Tây đem cái ô đến,

là được đón mua ngay. Sang thì ô đen, cán sắt mạ kền. Thông thường thì ô trắng, cán tre. Ô đen bằng lụa “lục soạn” là sang nhất. Sau còn có dù cho phụ nữ. Dù là ô nhưng chỉ khum nhẹ chứ không khum nửa vòng tròn như ô. Trở lên là nói về nón thời kì thế kỉ XIX, XX. Nếu tra trong *Vũ trung tùy bút* thì Phạm Đình Hổ cho biết tình hình nón lúc sinh thời ông (và trước đó nữa):

“Khi ta lên tám chín tuổi, thấy các ông già đội nón ngoạn xác tục gọi là nón “mền giải” hay là nón “tam giang”, con nhà quan và học trò các học hiệu thì đội nón phương đầu đại, tục gọi là “nón lá”; họ hàng nhà quan và các ông già thì đội nón cổ châu, tục gọi là “nón dâu”; người lớn và trẻ con đội nón liên điệp, tục gọi là “nón lá sen”; con trai con gái, đàn ông đàn bà ở chỗ Kinh Kì đều đội nón cổ châu, trẻ con đội nón tiểu liên điệp, tục gọi là “nón nhỡ khuôn”; đàn ông đàn bà, thôn quê, đều đội nón xuân lôi tiểu lập tục gọi là “nón sọ nhỏ”; lính tráng đội nón trạo lập tục gọi là “nón chèo vành”; người hầu hạ và vợ con lính tráng đều đội nón viên đầu tục gọi là “nón khua”; nhà sư và thầy tu đội nón câu diện tục gọi là “nón mặt lờ”; người có tang đội nón xuân lôi đại tục gọi là “nón cạp”; người có chớ một năm trở xuống đội nón cổ châu, quai bằng mây chỉ có nhà quan và nhà quyền thế có tang thì đội nón câu diện để phân biệt. Người trong Thanh, Nghệ đều đội nón viên cơ tục gọi là “nón Nghệ”. Người Mán Mường ở ngoại trấn đội nón tiêm quang đầu nhọn, hình có như nón khua, đầu nhọn làm bằng vỏ măng nứa, khác với người mọi nơi. Đến khoảng năm Nhâm Dân, Quý Mão, quân Tam phủ biến loạn, cây công làm càn, cũng người người đội nón viên cơ, để lẫn với quân lính. Đến năm Bính Ngọ (1786) trong nước có biến, lại bỏ nón viên cơ đội nón câu diện, người có tang một năm trở xuống buộc quai sợi trắng để phân biệt. Ở nơi thôn quê, theo dáng nón ngoạn xác mà làm thấp trên đi, gọi là nón toan bì tục gọi là “nón vỏ búa”, thỉnh thoảng lại có người đội nón xuân lôi tiểu; còn những thứ nón tam giang, ngoạn xác, phương đầu, cổ châu, liên điệp và trạo lập thời không thấy nữa”.

Khăn:

Nón để che đầu, khăn để đội, để chít trên đầu. Ngày trước đầu có chít khăn, vắn khăn mới ra người đứng đắn. Ra đường là đầu phải có khăn.

Các bà dùng nhiều, lượt, quán mớ tóc thành một vòng thật tròn, lẳn, chỗ còn thừa vắt ra đằng sau, thế nào cũng thò ra một cái “đuôi gà”. Nhiều bà tóc mỏng, tóc ngắn, thì mua độn tóc ở Mã Vỹ hay Hàng Cẩn. Sau các bà hay dùng nhung làm khăn, để cho khăn khỏi sổ, đầu khăn hay găm một mũi kim có mũ, nhà giàu kim bằng vàng.

Ở nông thôn không dùng kim, mà buộc khăn bằng một sợi chỉ.

Mùa lạnh, các bà hay bịt ngoài một chiếc khăn vuông, thường màu đen. Ở làng, cũng chít khăn vuông, nhưng hay gấp cho có mỏ nhọn, gọi là khăn mỏ quạ.

Đường ngôi trên mái tóc, cũng có ý nghĩa. Đường ngôi ở giữa trán, là đúng đắn, kẻ lệch ra một bên là bị chê là lảng. Các cô khi dự lễ lớn như đám cưới hay đội khăn “vành dây” nhưng chỉ ba bốn vành chứ không nhiều vành như khăn bà Nam Phương hoàng hậu (vợ Bảo Đại). Kẻ ra chút khăn vành dây màu hồng cũng làm khuôn mặt đẹp lên.

Nam giới cũng để tóc dài, búi ngược gần đỉnh đầu (sang thế kỉ XX mới có phong trào cắt tóc ngắn). Người lao động chỉ dùng một đoạn vải, quấn một vòng, rồi giắt lên, hai đầu rủ xuống gọi là khăn đầu riu.

Bạc trung lưu thì mang khăn nhiễu hay khăn lượt, bắt đầu làm một chữ “nhân” góc ở chính đỉnh trán, rồi vòng thứ hai bao lấy búi tóc, hết vòng thứ ba là giắt vào luôn. Các ông muốn làm dáng, làm chữ nhân sát lông mày, rồi quấn hàng chục vòng. Thiên hạ nói “khăn tầy vò”.

Nhưng cái mới cũng đã đến. Người ta đã làm những “khăn xếp”, chỉ chụp vào một cái là xong. Đó là vào khoảng những năm đầu thế kỉ XX, hiệu ông Hai Chinh ở Cầu Gỗ nghĩ ra cách lấy giấy xếp thành vòng, dán một lần lượt lên; các chỗ mép chữ nhân và mép các vòng phía sau thì dán viên một dải lượt. Thế là thành khăn xếp. Tiện lợi mà lại đẹp.

Mũ:

Người Việt không có tục đội mũ như người Trung Quốc. Nhưng vua chúa quan lại thì phải đội mũ. Cũng chính Phạm Đình Hổ đã ghi lại phong tục này trong *Vũ trung tùy bút*:

“Khoảng năm Chính Hoà, Bảo Thái (đầu thế kỉ XVIII), ông Nguyễn Công Hãng có phân biệt các hạng mũ. Mũ bình đỉnh thì từ công hầu cho đến kẻ lại sĩ, đều cứ theo kiểu chế nó cao thấp. Mũ vua ngự thì thêm thêm chỉ kim tuyến để phân biệt. Mũ chữ dinh thì chia làm ba hạng: hạng nhất thì hình tròn, đỉnh đầu phẳng, dẹt bằng thứ mã vĩ; lại nạm vàng bạc ở mặt trước trán để làm phân biệt thứ bậc; hoàng thượng và chúa thượng khi nhân cư và các hoàng tử, vương tử khi vào hầu thì đội thứ mũ ấy. Thứ hai là mũ lục lăng, đỉnh đầu trũng xuống làm bằng thứ sa nam, để cho các quan nội giám khi vào hầu việc thường dùng. Thứ ba là mũ hình tròn may chung lại, làm bằng thứ vải thanh cát màu xanh sẫm để cho kẻ sĩ thứ, quân lính và thợ lại thông dụng.

“Mũ bốc đầu (còn đọc là phốc đầu) là một thứ thường phục của cổ nhân. Ông Nguyễn Công Hãng có sang sứ Trung Hoa, khi trở về có định ra phục chế, thì lấy thứ mũ bốc đầu và thứ áo vân cẩm cổ tròn làm thứ áo mũ đại triều thông dụng của các quan văn võ. Còn như lúc ra thị sự và vào hầu thường thì quan văn đội khăn lương, quan võ đội khăn yếm vĩ, đó đều là tự ông Nguyễn Công Hãng chế ra. Khi nhỏ ta thường lấy các bậc tiền bối nhân cư thường đội một thứ mũ bao đỉnh bằng mã vĩ, kiểu nó tròn mà đầu phẳng, cao độ một thước, hoặc đội khăn bát tiên. Dân thường

thường đội khăn bức câu và khăn bát tiên, hai thứ ấy đều không phải là thứ công phục. Khăn bát tiên thì làm bằng đoạn huyền hay bằng sa the, trên đỉnh đầu phẳng có gài mấy chùm hoa cúc, tết vòng quanh trùng chập lên như là thứ mũ trúc quan đời cổ, dải buộc vòng quanh trán bỏ rủ về đằng sau, đôi bên mang tai lại có đủ diềm, đó là phỏng theo lối khăn bao đỉnh mà làm cho văn vẻ thêm ra. Kiểu khăn bức câu thì chập tập lại làm một thứ khăn vuông”.

Như vậy, đó là trang phục cung đình Thăng Long. Có điều là ngày nay không biết hình dáng các loại mũ đó để phục chế.

Thời Pháp thuộc, ban đầu là lớp trẻ, sau nhiều tầng lớp dân Hà Nội cũng làm theo, là đội mũ cát (casque) cốt bằng li-e (liège), đánh phấn trắng; mùa rét đội mũ bê-rê (béret) hay mũ phớt (feutre) có nhiều màu. Khoảng những năm 40, không có li-e, người ta nghĩ cách làm cốt mũ bằng rút. Rồi do ảnh hưởng của Nhật Bản, loại mũ vải mềm ra đời. Sau năm 1954 có thêm loại mũ cát-két (casquette) có khi bị được cả hai tai. Thời chống Mỹ rất tiện dụng. Ngày nay thì mũ rất đa dạng thịnh hành nhất là loại mũ gốc mũ lưỡi trai Mỹ.

Áo quần:

“Ngày xưa học trò và người thường có việc công mặc áo Thanh cát màu lam xanh, hoặc thường mặc áo chuy y (màu thâm). Dân quê mặc áo vải trắng to. Bây giờ thì ai cũng mặc áo thanh cát, mà mầu thâm, mầu trắng ít dùng. Áo thanh cát, thứ nhất là mầu hoả minh (mầu xanh sẫm), thứ nhì là mầu vi minh, sau nữa là mầu quý sắc tục gọi là mầu sừng. Nếu gặp quốc tang thì vương, công, khanh, sĩ đều mặc mầu quý sắc. Bây giờ, không cứ người sang người hèn đều mặc mầu quý sắc cả mà mầu hoả minh, vi minh thì cho là quê không dùng nữa. Lệ cũ có tang người ta lúc thường mặc vải to, đi đâu đội nón rũ tóc che miệng, có việc quan vào công nha, mặc áo quý sắc, hay là áo thanh cát, xong việc về nhà lại mặc áo vải to. Lệ cũ người có tang từ một năm trở xuống, mặc áo trắng sổ tóc đến khi hết trở, không dám đi uống rượu chè nhà ai” (*Vũ trung tùy bút*). Thực ra thế nào là áo thanh cát, áo chuy y thì nay chưa giải thích được. Đó là cuối Lê đầu Nguyễn (thế kỉ XVIII - XIX). Thời Pháp thuộc thì phong tục về quần áo có thay đổi. Dân hàng phố thường nhà nào cũng có hàng thợ may quen. Tuy nhiên thợ may giỏi, có tiếng tăm đa số là dân làng Trạch Xá, huyện Ứng Hoà. Cố nhiên là may tay. Cả đến khi đã có máy may rồi, mà cái máy đã không dễ dàng tranh được với ông phó ngồi xếp chân bằng tròn, vì đường kim khéo léo, sợi chỉ khó nhìn ra. Ông phó không đo vào người, chỉ đo áo cũ rồi liệu cắt thôi.

a) Về nữ giới, lớp bình dân thường mặc áo cánh, áo dài dùng vải nâu của làng đồng Lâm (Kim Liên, Hà Nội) hoặc vải Rộng (của làng Như Long, Hưng Yên).

Kiểu áo đơn sơ nhất, là kiểu bốn thân, hay là tứ thân. Kiểu này có bốn vạt, hai vạt sau khâu liền, hai vạt trước để ngỏ, thường thường ở nông thôn, không dùng kiểu nào khác cả. Đây có lẽ là kiểu cổ nhất của ta. Áo mặc ngày lễ tết thì thêm một

vạt nửa, gọi là áo năm thân, có hàng khuy từ cổ xuống đến lườn để có thể cài khuy được, nhưng đến lúc mặc, cũng vẫn không cài khuy, mà chỉ thắt lưng để giữ chặt thôi. Phụ nữ lao động gánh gồng nhiều lên hai vai thường rách, hai tay chóng sờn. Bây giờ phải “đổi vai” tức là thay cả phần trên chiếc áo, phần vai, chỗ trên ngực và hai tay. Nhưng thế nào cũng cho phần thay, hai vạt so le nhau, chớ không cắt ngang bao giờ. Khi đã thay rồi thì cái áo thành ra có hai mấu, mặc có duyên, lại có ý tận tiện. Áo có cổ chỉ cao độ một cen-ti-mét, quanh cổ là cái lá sen.

Mặc áo tứ thân, buộc chiếc thắt lưng lụa (màu mỡ gà, màu thiên thanh, màu quan lộc, màu hoa đào...) thì trông nổi ngay lưng ong. Các bà buôn bán, các bà nhà giàu thú quê, lại thích đeo vào thắt lưng một bộ “sà tích” bằng bạc, gồm nhiều cái lủng củng lắm. Nào cái ống vôi tí xiu, quả đào con đựng thuốc Lào, chìa khoá v.v...

Tay áo không thít như bây giờ, mà rộng vừa phải. Mùa lạnh thì có áo kép, thêm một lần lót tươi màu. Rét thì dùng áo “mền”; áo mền cũng như áo kép, nhưng giữa hai lần, có một lượt “dụng” bằng vải thô. Áo bông có dài có ngắn, thường trần quân cờ vừa đứng áo vừa thêm đẹp.

Chiếc áo cánh khoét cổ thìa vốn chỉ dùng mặc trong, rồi mặc buổi tối. Sau mới dám mặc ban ngày.

Mặc nhiều áo, gọi là “áo mớ”, “mớ ba”, “mớ bảy”. Cái khéo của ông thợ may, là làm thế nào cho khi đi, khi ngồi, gấu áo trong không thò ra, nhưng chỗ tà áo thì nhất định mỗi chiếc áo thò ra một tí. Như thế, nhìn đằng trước chỉ thấy một màu thâm hay tam giang, nhưng nhìn bên lại thấy nhiều màu xoè ra một cách kín đáo.

Đi liền với áo là chiếc váy. Người phụ nữ lao động thì váy may bằng vải nâu nhẵn bùn cho ngả sang màu đen. Dân thành thị thường may bằng lụa, sồi (hay chồi, một loại lụa dày) hay lĩnh. Lĩnh thì mỏng nhẹ, do vùng Kẻ Bưởi dệt ra (chủ yếu là các làng Trích Sài, Bái Ân). Tương truyền một công nương Chăm được đưa từ Chiêm Thành ra đã dạy cho dân Trích Sài nghề dệt lĩnh. Lĩnh đen, gọi là lĩnh tía vì qua nhồi tía tức một cách nhuộm đặc biệt. Đến thời Pháp thuộc lĩnh mộc được đưa vào Sài Gòn nhuộm bằng hoá chất, trở thành lĩnh Sài Gòn.

Cuối cùng, phải kể đến cái yếm. Đó là cái mà các bà các cô chọn lọc cũng khá kĩ. Yếm thường bằng vải hay lụa. Không mấy ai mua yếm may sẵn. Bầy yếm ra bán, coi là lộ liễu. Giặt yếm cũng phơi chỗ kín, ở tỉnh thành thì toàn yếm trắng, nhưng ở làng, lúc hội hè, mặc yếm đào, yếm đỏ, các bà già thích yếm hoa hiên. Cổ yếm là cái công phu nhất. “Cổ xây” là một vòng tròn, khâu tỉ mỉ, vòng khít lấy cổ, làm cho tôn cái cổ lên. Đằng sau buộc hai dải mái chèo. Các bà cụ dùng “cổ xẻ”, hình chữ V, ở chỗ nhọn có khâu ba đường chỉ xoè ra. Phần dưới yếm là hai giải to, dùng như thắt lưng. Thế là, dưới tầng áo ngoài, cái lưng ong vẫn nổi rõ.

Ở Hà Nội cổ, từ đời Thiệu Trị, Tự Đức đầu thế kỉ XIX tại phố Hàng Đào có đình Quyển Yếm (Yếm lụa) thờ bà Diệu Duyên tổ nghề làm bán cổ yếm - Nay là số nhà 38.

Có thể kể thêm một minh chứng nữa là thế kỉ XVI, nhà buôn C.F. Marini có dịp ở Thăng Long, ông có viết tập sách: *Quan hệ mới và kì thú về các vương quốc Đông Kinh và Lào* (Relation Nouvelle et Curieuse des Royaumes de Tonquin et de Laos) - Paris - 1666, trong đó có ghi nhận về trang phục phụ nữ Thăng Long:

“Ngày Tết, đàn bà mặc rất đẹp, tai đeo hoa rất đắt và quý, cổ đeo chuỗi ngọc rất xinh, tay đeo vòng bằng vàng, nhưng ngón tay thì không bao giờ đeo nhẫn.

Áo bằng vải rất mịn hàng bougran, bông hay lụa và một thứ hàng nữa gọi là bo mua ở Trung Quốc, cũng mịn như những vải tốt nhất ở Hà Lan. Họ không có lệ đánh phấn nhưng nhuộm răng đen, răng càng đen càng quý”.

Sau năm 1954, áo quần có xu hướng giản dị. Áo dài cắt kĩ. Hầu hết phụ nữ trẻ mặc áo sơ mi các màu, quần thì chủ yếu là lụa chéo, lụa hoa, phíp, màu đen. Mùa rét các bà vẫn có áo bông nhưng người trẻ thì trong áo len, ngoài áo vét, phần lớn là kaki, simili.

Chỉ sau 1986 áo quần phụ nữ âu hoá hoàn toàn, lắm kiểu, lắm mốt, lắm màu, đặc biệt áo dài trở lại với những cải tiến: cổ thấp rồi cổ cao, tay bó rồi tay rộng, vạt ngắn tới đầu gối rồi dài tới gần gót, v.v.

b. Về nam giới người bình dân Thăng Long mặc áo quần bằng vải nâu, áo cách ngắn bốn thân cài khuy tết bằng vải hoặc năm thân cài khuy bên sườn. Hai vạt trước có hai túi. Quần lá toạ tức là loại quần rộng, đứng thấp, ống thẳng. Khi mặc thắt dây lưng ra ngoài. Mùa rét trai trẻ mặc thêm vài chiếc áo cánh; chỉ người già mới mặc áo bông, áo kép. Các ngày lễ tết thì mặc thêm chiếc áo dài năm thân, người nghèo thì áo bằng vải hoặc the đen, người giàu mặc sa, xuyến (nếu mùa hè), đoạn, gấm (nếu mùa đông). Thường bên trong áo dài thâm có thêm áo dài trắng.

Thời Pháp thuộc, âu phục thắng thế, com-plê, ba-đờ-xuy, ra-glăng, sơ mi cổ cứng thắt cravat, thắt nơ. Ngay áo dài cổ truyền cũng thay chất liệu: sa-tanh, sơ-vi-ốt, sa tây...

Sau năm 1955, có xu hướng giản dị trong trang phục. Nam giới già cũng như trẻ chủ yếu mặc sơ mi, quần âu, ngoài là áo kaki đại cán bốn túi, mùa rét thì áo bông màu xanh công nhân, cổ nhung là loại sang.

Sau năm 1975 thì âu phục hoàn toàn thắng thế. Chỉ những ngày lễ hội, các ông các cụ mới trở lại quần áo cổ truyền, áo dài bằng sa, gấm, quần trắng khăn xếp, chân đi hài.

Giày, dép:

Từ đời Lê Trung hưng ở Thăng Long đã có một phường hội thợ giày dép tập trung ở khu vực ngõ Hải Tượng (Hải = giày, tượng = thợ). Sau phường hội này phát triển sang phố Hàng Giày rồi cả ở ngõ Hàng Hành. Đó là cư dân ba làng Chấm nay thuộc

huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, lên Thăng Long hành nghề. Sang thế kỉ XX, họ còn ở lan ra đầu phố Hàng Bồ, thuở đó gọi là phố Hàng Dẹp. Dưới đây là hình ảnh một cửa hàng giày, dép thời đó do một người Hà Nội gốc lúc nhỏ ở phố Hàng Đào - nhà văn hoá Hoàng Đạo Thuý mô tả: “Ngoài cửa, bày một loạt các thứ guốc. Đầu hàng là giày guốc, đế gỗ đế, mũ da mộc. Đến guốc tre, buôn từ nông thôn ra. Thứ này mũ liền với đế, đếo bằng một cái gốc tre. Từ Nghệ An gửi ra thứ guốc gỗ khắc hoa, quai da. Đã bắt đầu có guốc Sài Gòn, tức là thứ dùng nhiều nhất những năm gần đây.

Dép xếp vào hàng thứ hai. Đơn sơ nhất là dép quai ngang của phụ nữ nhà nông nghèo, chỉ gồm có cái đế một lần da mộc, giữa có quai ngang, thêm một cái vòng da nhỏ để sâu ngón chân cái vào. Dép thông dụng nhất là thứ như dép Thái bây giờ, nhưng mũi hơi cong lên. Dép này cũng chỉ có một lần đế, nhưng các bà lịch sự dùng nhung bọc quai. Dép nhà chùa bằng vỏ sơ dừa.

Lượt thứ ba bày giày. Học trò đi giày da lợn. Người khá giả chuộng giày Gia Định, mũi bằng da láng mềm và bóng, lót da lợn trắng. Lại có giày “mang cá” hay “mõm nhái” cho các bà, các cô.

Trong tủ bày các thứ hàng quý: “giày cườm” cho nam và nữ giới, mũi thêu hoa bằng hạt cườm. Có vài đôi “guốc kinh”, đế bằng dừa hay gỗ nhẹ sơn trắng, mũi bằng kiềng thêu kim tuyến. Tất cả các thứ giày dép này đều đa dạng bằng cách lê thôi, không chạy được. Quan văn võ, hay quan viên đi tế, phải dùng “hia”, hay ủng, bán ở phố Mã Vỹ” (*Phố phường Hà Nội xưa* - Hoàng Đạo Thuý, Hà Nội - 2000).

Còn nhà văn Nguyễn Công Hoan cũng cung cấp nhiều chi tiết về phong tục đi giày đi dép của Hà Nội thời cụ còn trẻ:

“Các bà quan đi dép cong, sơn bóng, quai nhung.

Thường dân đi dép thường, cong, nhưng không sơn bóng, làm bằng một lần da.

Sau này, đàn bà đi giày bằng da, bắt chước giày “đằm”, mũi nhọn hoắt bằng da láng. Rồi tiến tới giày cườm (mũi nhưng thêu cườm). Rồi tiến tới xăng-đan gót thấp. Rồi tiến tới xăng-đan gót cao.

Quãng phố Hàng Bồ, từ ngã tư Hàng Đào đến phố Lương Văn Can, gọi là Hàng Dẹp. Nhà nào cũng nông, vì làm vào sườn nhà của phố Hàng Đào. Chỉ có phía giáp Hàng Đào mới có nhà. Đàn ông đi giày Chí Long (mũi dài), giày Gia Định (mũi vuông). Mũi là da láng bóng. Còn thứ gọi là “văn hài”, mũi thêu hình con phượng xoè đôi cánh, phần lớn đi trong dịp lễ tết, đám giầy Tây thì có kiểu mũi bẹt như mỏ con vịt, gọi là mỏ vịt, và kiểu mũi gỗ, gọi là mũi Mỹ (bec canard, bec américain).

Màu giày thường là màu đen. Ai đi giày màu vàng là hạng ăn chơi. Nếu đi giày vàng vá thì là hạng diện quá. Giày vàng vá gọi là giày đơ cu-lơ (deux couleur là hai màu)” (*Nhớ và ghi về Hà Nội* - Nxb. Trẻ - 2004).

Những năm 30 có thêm giày vải đế cao su của hãng Bata (Tiệp Khắc). Những

năm 40, có loại dép của ta đúc bằng cao su trắng nhãn hiệu “Con hổ”. Sau năm 1954 có thêm loại dép bằng lốp ô tô cũ cắt ra. Suốt cuộc chống Mỹ (1965-1975) dép này thịnh hành nhất.

Nay thì giày dép nam cũng như nữ rất đa dạng, phong phú.

C. Vui chơi

Khái quát

Cũng như nhân dân cả nước, người Thăng Long - Hà Nội nói chung là lạc quan. Dù trải qua bao cay đắng, mất mát, nhân dân ta vẫn vượt lên trên số phận, vẫn hướng về tương lai, do vậy đã hình thành tính cách lạc quan. Người Thăng Long - Hà Nội lạc quan, lại do thu nhận tinh hoa tứ xứ, giàu trí tuệ tài hoa nên dễ khuấy khoả những nỗi đau nhân thế, họ biết tổ chức vui chơi, giải trí, trên đại thể là lành mạnh và bổ ích. Sử cũ còn ghi lại vào đời Lý, đời Trần hằng năm dân Thăng Long tổ chức thi bơi lặn, đua thuyền trên sông nước, rồi trở thành phong tục bơi chải vào mùa thu. Người Thăng Long còn có tục lệ nghe bình văn, ngâm thơ, thi võ, thi vật ở các sới trong đô thành, ngày xuân tổ chức dúm đu ở những bãi cỏ công cộng, ném quả cầu tương tự quả còn của đồng bào Mường, Thái, đi hội chùa hội đền, vẽ tranh và bán tranh, làm đàn và chơi đàn, trồng cây cảnh, chơi cây cảnh, chim cảnh và đánh bạc, đánh cờ...

Sau này, khi người Pháp tới, đem theo một số hình thức vui chơi mới và nay cũng đã thành phong tục như đá bóng, chiếu bóng, ca nhạc, chụp ảnh, khiêu vũ, các cuộc thi thể thao, diễn kinh...

Vui chơi là giải trí nhưng cũng là rèn luyện - thể chất và tinh thần, tính tình và tài năng - nâng cao chất lượng đời sống vật thể cũng như nội tâm...

Như vậy việc vui chơi ở đất Kinh Kỳ có một tiến trình, đây là kết quả của sáng tạo tập thể, của nhiều tầng lớp xã hội, diễn ra như một thể hoàn chỉnh nhưng không phải là bất biến mà vừa kế thừa vừa điều chỉnh, phát triển, với những cộng đồng người khác nhau trong nhiều thời kì kế tiếp, để thích ứng với những điều kiện sinh hoạt và tâm lý xã hội.

Có điều là như đã nêu ở trên, nếu như phong tục nói chung, có thuần phong mỹ tục thì cũng tức có những phong tục chưa thuần, chưa đẹp, như vậy trong các phong tục vui chơi cũng không phải hết thảy đều tốt đẹp. Có những cái dở mà xã hội phải đấu tranh để loại bỏ. Loại bỏ nhanh hay chậm là do tiềm lực của các tục lệ dở cũng như cường độ của cuộc đấu tranh.

Sử cũ còn ghi từ năm 1028, đời Lý Thái Tông có lệ hội thể ở đền Đồng Cổ (nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ) với nội dung *bể tôi phải trung, con cái phải hiếu*. Lệ này truyền sang đời Trần, sử cũ còn ghi một hội thể diễn ra năm 1227 tất cả quan

lại trong triều phải tới đây thể và “ngày hôm ấy con trai con gái bốn phương đứng ở cạnh đường để xem chật ních, cho là hội lớn” (*Toàn thư*). Là lễ hội cung đình nhưng cũng là niềm hân hoan của dân gian. Nay dân phường Bưởi vẫn giữ lệ tổ chức hội thể vào ngày mừng 4 tháng 4 âm lịch gọi là “hội thể trung hiếu”. Sang đời Trần, sử sách cũ còn ghi là ngày 30 Tết, vua Trần ngồi ở cửa Đoan Cung (phải chăng là Đoan Môn), sau khi các quan làm lễ xong, xem các con hát diễn “bách hí” (*An Nam chí lược*). Bách hí là trăm trò vui như hát múa, nhào lộn, đàn ca... Như vậy Thăng Long thời đó đã có những phường chèo, phường tuồng, phường nhạc, phường múa...

Cũng *An Nam chí lược* còn một đoạn chi tiết hơn nữa, cho thấy một phong tục vui chơi thuở ấy: tục ném quả cầu thêu. Đoạn đó như sau: “Mùng 3 Tết, vua ngồi trên cửa Đại Hưng (tức Cửa Nam của Hoàng Thành) xem các hoàng tử hoàng tôn và các quan nội cung đánh quả tú cầu (cầu thêu). Hễ ai bắt được mà không để rơi xuống đất là thắng. Quả cầu này làm bằng gấm, to bằng nắm tay trẻ nhỏ, có đính tua, đến hai chục tua”.

Như vậy quả cầu thêu đó chính là quả còn mà hiện nay ở làng Bồ Đề bên bờ Sông Hồng (thuộc quận Long Biên) và làng Kiều Kị (huyện Gia Lâm) vẫn còn trò chơi này, gọi là ném còn ao chạ. Còn người Tày, người Thái, người Mường thì cứ có lễ hội là có ném còn.

Việt sử lược lại còn nêu một thú vui chơi khác, vừa cung đình vừa dân gian; đó là tục chơi đèn kéo quân mà vẫn còn tới ngày nay. Thời Lý gọi đó là đèn Quảng Chiếu (chiếu rộng) và lần đầu tổ chức chơi đèn này là năm 1110 đời Lý Nhân Tông, ở phía ngoài cửa Đoan Môn. Sách có ghi cả nỗi niềm của người dân thời đó khi dự hội này: “Thiên hạ hoà mục, đêm cũng như ngày, thế gian vui vẻ, già hoá trẻ ra”.

Nhưng phong tục thời Lý Trần, không phải là không có cái dở. Dở ở đây là đã để sự đam mê đi quá ngưỡng bình thường. Trong *Hịch tướng sĩ*, Trần Quốc Tuấn đã chỉ ra những cái dở của tướng sĩ đương thời: “Có kẻ lấy việc chơi gà làm vui, có kẻ lấy việc cờ bạc làm thích, có kẻ ham trò săn bắn, có kẻ thích rượu ngon, có kẻ mê giọng hát”. Tác giả cũng nêu tác hại của những đam mê đó: “Cựa gà không đủ đâm thủng giáp giặc, mẹo cờ bạc không đủ thi hành mưu lược quân binh, chó săn tuy hay nhưng không đuổi được giặc, chén rượu tuy ngon không làm giặc say chết, giọng hát hay không làm giặc điếc tai. Lúc bấy giờ chúa tôi chúng ta cũng bị giặc bắt, đau xót chừng nào!”. Như vậy trong thời chiến, rất cần chống sự vi phạm phong tục!

Về sau, phát huy nề nếp tổ chức vui chơi lành mạnh, các đời kế tiếp nhau sáng tạo ra nhiều cung cách khác. Vui chơi một nhóm nhỏ thì có chén rượu, cuộc cờ, bình văn, ngâm thơ, hát ca trù, đánh tổ tôm, đánh kiệu... (cũng dùng cỗ bài tổ tôm nhưng cách đánh khác). Đông hơn thì tham gia đám hát cửa đình, múa bài bông, đám dún đu, đám thổi cơm thi... Và đại trà thì là các lễ hội.

Ngày nay ở vùng ngoại thành, các thú vui chơi cổ truyền vẫn được bảo lưu, có cải biên một phần. Còn thị dân Hà Nội thì đã cải biên, cải tiến đi nhiều đối với tục lệ cũ. Các tập quán mới thì phát triển phần lớn là cái hay, nhưng cũng có ít nhiều cái dở. Đó là rượu chè quá chén, nghiện hút cần sa, ma túy, cờ bạc sát phạt (bằng lô đề, cá cược), khiêu vũ thác loạn, dẫn đến truy lạc cả thể phách lẫn tâm hồn. Mọi người dân thủ đô trông cậy và tham gia tích cực vào các phong trào xây dựng đời sống văn hoá lành mạnh ở khu dân cư, xây dựng nếp sống văn minh gia đình văn hoá, để hạn chế dần rồi triệt tiêu các thú vui chơi tiêu cực, nguy hiểm nói trên. Để cho Hà Nội chỉ có thuần phong và mỹ tục và trở thành một thành phố văn minh, thanh lịch, hiện đại như mong muốn của mọi người!

1. Hát ca trù

Đây là một thú vui đồng thời một phong tục muộn ra là có từ thời Lê sơ (thế kỷ XV) đến năm 1945, sau nhiều lần biến đổi. Nay ca trù đang tồn tại với một bộ mặt khác, một cuộc sống khác.

Thoạt đầu, đó là lối hát thờ ở các đình làng trong khu vực kinh thành và lân cận. Mỗi dịp cúng lễ dân một làng nào đó mời phường hát (gọi là giáo phường) đến hát châu thánh, do đó có tên là hát *cửa đình*. Giáo phường đâu có đông người chỉ có một cô đào gõ phách hát và một kếp đàn với cây đàn đáy ba giây! Và đâu chỉ để châu thánh mà là cho cả dân làng thưởng thức giọng ca, nhịp phách, tiếng đàn. Nghĩa là toàn dân làng được hưởng thụ.

Tới thời Lê sơ hát cửa đình được vua chúa thích thú chấp nhận cho vào nhạc cung đình do Ty Giáo phường quản lý. Tuy nhiên nó vẫn lưu truyền trong dân gian trở thành một loại hình âm nhạc đáp ứng nhu cầu thưởng thức của toàn xã hội. Do đó từ hát cửa đình, nó trở thành hát ả đào tức do ả (cô) đào hát, hát *ca trù* (hiện chưa rõ nghĩa của thuật ngữ này), hát *đào nương*, hát cô đầu (đầu là biến âm của đào). Nay cái tên ca trù được thông dụng. Ca trù từ lâu đã đáp ứng nhu cầu giải trí nhất là của giới trí thức nho sĩ ở kinh đô, và thành một thể loại ca nhạc thính phòng tao nhã, sang trọng. Nhiều danh sĩ đã sáng tác lời cho những làn điệu ca trù. “Lời” đó thường là những thi phẩm được sáng tác theo loại hình *hát nói*. Dân trình diễn ngoài *kếp đàn*, *ả đào*, còn có *khách* cầm trống châu. Chỉ thế thôi nhưng đủ mê hoặc những tao nhân, mặc khách. Đào và kếp thường là nông dân hay thị dân nghèo học được nghề cầm ca đàn phách tập hợp trong một giáo phường. Khi một nhóm người có nhu cầu nghe hát hay muốn giới thiệu những bài thơ mới viết thì mời họ đến trình diễn. Họ sống bằng lao động nghệ thuật trong sáng và lương thiện như mọi người.

Cũng có những giáo phường mở ca quán, lầu hồng ở một vài phường phố. Có thể nêu một bằng chứng là C.F. Marini, lái buôn phương Tây từng ở Thăng Long giữa thế kỷ XVII có viết sách về Việt Nam: *Quan hệ mới và kì thú về các vương quốc Đông Kinh và Lào* (Paris - 1666), trong đó có đoạn ghi chép về các ả đào:

“Ca nhạc thường réo rất ban đêm và các ả đào thường làm bọn đàn ông mất ngủ. Người Châu Âu mà biết tiếng (Việt - TG) lại sành về âm nhạc hẳn sẽ thích lời ca, giọng hát hơn các nữ nhạc bên ta (Châu Âu - TG) và sẽ được khen là người xét đoán khách quan.

Ả đào phải giữ giọng, trong thời luyện tập họ không hoạt động tình dục và không ăn thịt vì sợ thịt làm hỏng giọng. Nhưng họ rất chuộng một thứ ếch, thịt làm chóng lên giọng”.

Đời Lê mạt (thế kỉ XVIII) phường Hoè Nhài là nơi tập trung nhiều danh ca danh cầm. Có ông Ninh Tồn, đỗ tiến sĩ đời Lê, làm quan thượng thư đời Tây Sơn, viết bài thơ nhan đề Hoè Nhài ghi lại hình ảnh những ca quán và các ả đào ở phường ấy:

*Bờ liễu đường hoè ai cũng đẹp
Phong lưu rành chiếm một Hoè Nhài
Nôn nà trăm vẻ khoe xuân sắc
Uyển chuyển lời ca ghẹo khách hoài
Hoa rụng bên đèn ghen má phấn
Oanh cùng tiếng phách rộn hiên ngoài
Khách thường đâu dám chi ngàn lạng
Hãy đợi vương tôn quấy rượu sai.*

(Nguyễn Vinh Phúc dịch)

Pường Hoè Nhài đời Lê tương ứng khu vực nay là các phố Hoè Nhài, Hàng Than, Hàng Giấy... Dù tập trung ở các ca quán song ả đào vẫn chỉ là những người bán giọng hát mua vui cho vương tôn, tài tử.

Có lẽ Thăng Long - Hà Nội thật sự là cái nôi ban đầu của ca trù, như nhiều người nghiên cứu âm nhạc dân gian khẳng định. Thế nên với những ả đào “lời ca ghẹo khác” và “chim oanh rộn lên khi tiếng phách đổ dồn”. Thế nên tới đầu thế kỉ XIX còn có cả một làng mang tên Giáo Phường, cả làng đi hát cửa đình, hát ca trù. Làng đó nay là khu vực ngã tư phố Huế - Trần Nhân Tông. Số nhà 83 phố Huế vốn là đình của làng Giáo Phường đó.

Chỉ tới thời Pháp thuộc, khách là những nhà buôn trọc phú và các trí thức Tây học không sành thơ cổ, không biết đánh trống chầu, nhà hát liền đổi phong cách phục vụ. Bên cạnh cô đào hát có thêm cô đào rượu tức là những cô chỉ biết có hầu rượu chuốc rượu cho khách. Rồi cùng với thời gian, khách nghe hát ít đi và khách uống rượu tăng lên nhà hát dần trở thành một thứ “lầu xanh”. Điều này khiến cho các đào hát bị tai tiếng lây. Ban đầu các ca quán (được gọi là *nhà hát*) vẫn ở tại Hàng Giấy. Sau khi truy lạc hoá đi và phố phường người buôn, kẻ bán đông đúc lên, các nhà hát Hàng Giấy chuyển ra xa (so với Hà Nội thời Pháp thuộc) như ở cuối phố Huế, phố Bạch Mai, phố Khâm Thiên, Ngã Tư Sở... Tuy nhiên hằng năm rằm tháng giêng các ả đào vẫn về đền thờ tổ nghề đàn phách ở Ngõ Ngang (nay là

phố Hàng Chai) để lễ tổ là vợ chồng Đình Dự - Mãn Đường Hoa hình như sinh sống tự đời Lê.

Sau năm 1954, Hà Nội không còn nhà hát ả đào nữa. Âm nhạc hát ả đào/ ca trù một thời bị lên án. Nay đã đủ độ lùi về thời gian để đánh giá lại di sản, nghệ thuật hát ả đào ca trù được nghiên cứu, ca ngợi, được đưa vào chương trình ca múa nhạc của Đài Phát thanh... Rồi các giáo phường mới được lập ra, cô đào và kếp đàn không chỉ được hoan nghênh trong nước mà cả nước ngoài cũng hâm mộ. "Cô đào hát" Quách Thị Hồ, vào tuổi 70, đã cho ghi âm bài hát "Xuân rông chấp cánh rông bay". Bài hát đó ông Trần Văn Khê đem đi tham dự cuộc Liên hoan nghệ thuật các dân tộc Á Phi tổ chức ở Iran năm 1979, đã được Bằng danh dự. Tới năm 1983, tại cuộc thi nghệ thuật của 29 nước mở tại Mông Cổ, với bài *Ti bà hành*, bà Quách lại đoạt Bằng danh dự lần nữa.

Nay, một số câu lạc bộ ca trù đang bắt đầu hoạt động trở lại để giữ cho Hà Nội một phong tục vui chơi tao nhã.

2. Chèo, tuồng

Chèo và tuồng có thể hình thành từ đời Đinh, Lê. Khi nhà Lý khai sáng ra Thăng Long thì sử ghi là vua Lý Thái Tổ đã lập "*Giáo phường cất người giỏi nghề trông coi gọi là quân giáp ca nhi, gọi tắt là quân ca... có xướng nữ Đào thị hát múa hay, được vua ban thưởng luôn, người đương thời gọi chung xướng nữ là đào nương, rồi theo lệ đó gọi ca nhi nữ là đào, ca nhi nam giới là giáp tức kếp.*" (Toàn thư).

Như vậy chèo tuồng có từ xa xưa, song có lẽ thời đó chưa chia ra rạch ròi như ngày nay. Có thể một bộ phận được cung đình hoá thành tuồng, nhất là tới đời Trần đã hấp thụ tuồng của Trung Quốc qua kếp Lý Nguyên Cát trong cánh quân Nguyên xâm lược bị bắt làm tù binh, hẳn được vua Trần cho vào cung làm trò từ đấy hình thành ngành tuồng. Còn bộ phận ca xướng cổ vẫn giữ cốt cách dân gian, tuy cũng được gia nhập vào diễn xướng cung đình, nhưng đến đời Lê Thánh Tông thì loại ra, lại trở về dân gian. Đó là chèo.

Dân cả nước đều xem tuồng, dân ở đồng bằng Sông Hồng, Sông Mã, Sông Lam thì thích cả chèo lẫn tuồng.

Ở Thăng Long cũng vậy. Nhưng chắc chắn là chèo tuồng ở Thăng Long đã hấp thụ tinh túy văn hoá của Kinh Kỳ nên dù địa điểm diễn vẫn là ở sân đình hay bến bãi, quán chợ, song nghệ thuật chau chuốt hơn các nơi.

Chỉ đến đầu thế kỉ XX, ở Hà Nội mới có rạp hát. Trong rạp có sân khấu xây cao. Nhà văn hoá Hoàng Đạo Thuý có kể về các rạp hát cũng như cách diễn vào những năm 1910 - 1920: "Hà Nội chỉ có một rạp tuồng "Thông Sáng" ở Hàng Quạt. Tối đến, trống cái đánh thòm thòm, nhưng người xem vẫn không đông mấy. Từ sáng, nhà hát

chỉ viết tên tấn tuồng lên tờ giấy đỏ dán ở cửa. Không cần quảng cáo gì khác. Tuồng diễn lối cổ điển. Khi chèo núi, chỉ cần kê một cái bàn, vài cành cây là khu rừng. Người hát làm điệu bộ leo trèo, vạch cây, như thật. Phường nhạc ngồi ngay một bên sân khấu. Không có mở màn, đóng màn; hết mỗi đoạn, năm sáu chú bé cầm cờ, vừa reo, vừa đi một vòng. Lâu lâu sau, phía bên kia phố, mở thêm một rạp nữa. Rạp Năm Chăn. Diễn viên cả hai rạp đều là người Nam Bộ. Khoảng 1912 - 1913 thêm rạp Quảng Lạc ở ngõ Sầm Công. Sau đến một rạp chèo Sán Nhiên Đài". (*Phố phường Hà Nội xưa* - Hà Nội - 2000).

Rạp Thông Sáng nay là một dãy các số nhà 6 đến 18 phố Lương Văn Can. Rạp Năm Chăn nay là trụ sở đoàn Ca múa Thăng Long số nhà 31 - 33 Lương Văn Can. Ngõ Sầm Công nay là phố Tạ Hiện, rạp Quảng Lạc nay là trụ sở đoàn Kịch nói Hà Nội. Một thời các vai diễn võ tướng ở rạp này khá đạt nên ở Hà Nội có thành ngữ: Cứ như ông tướng Quảng Lạc!

Còn rạp Sán Nhiên Đài - chuyên diễn chèo - nay là rạp Lạc Việt ở phố Đào Duy Từ (bị cháy từ hai chục năm nay mà chưa làm lại).

Như vậy là vào thời trẻ của ông Hoàng Đạo Thuý - tức khoảng 1910 - 1920 tuồng đã ít người xem. Nhưng đó có lẽ là ngày thường, chứ dịp Tết thì tuồng cũng như chèo khá đông khách, vì nhiều người muốn đi "bói tuồng", tức là không vào rạp xem từ đầu mà đến một lúc nào đó mới vào. Nếu gặp những cảnh vui vẻ, đoàn tụ, vinh hiển thì mừng, còn gặp các cảnh buồn, thất bại thì chuốc mối lo vào mình, nghĩ cách cầu cúng ở các đền miếu. Các đoàn cũng chiều ý khách, trong dịp Tết diễn những vở có hậu, vui vẻ, thi đỗ làm quan, vợ chồng xum họp, phúc lộc đầy nhà, như chèo thì có *Trương Viên* (vợ chồng xum họp), *Quan âm Thị Kính* (cảnh vui: Thị Mầu lên chùa và dụ dỗ anh Nô, Thị Kính được giải mối oan, hoá thành Phật), *Lưu Bình - Dương Lễ* (nghĩa vợ chồng, tình bằng hữu trọn vẹn)... Còn tuồng thì hay diễn các vở: *Sơn hậu*, (khôi phục giang sơn), *Tiết Giao đoạt ngọc*, *Giang Tả cầu hôn* (Lưu Bị lấy được Tôn phu nhân)...

Nhưng rồi sang thập kỉ thứ 3 của thế kỉ XX, dù tuồng chèo có trang bị thêm phong màn, quần áo thêu thùa lộng lẫy, mà vẫn không sống được ở nội thành. Ngay cả chèo cũng vậy, dù có cải cách. Vì chèo và tuồng bị sự cạnh tranh của chiếu bóng và nhất là của cải lương từ Nam truyền ra. Các rạp tuồng chèo đành nhường chỗ cho nghệ thuật sân khấu mới du nhập này, mà lùi ra ngoại thành và đi về các tỉnh. Từ những năm 1930 cải lương độc chiếm các rạp ở thành phố Hà Nội. Khán giả đủ mọi tầng lớp: ông bà chủ hiệu buôn, ông bà công chức, thanh niên học sinh, cả những người bán hàng rong, giúp việc trong các gia đình... Ít lâu sau Hà Nội có những gánh hát cải lương của mình, gọi là cải lương Bắc, tức là ca theo giọng Bắc, giọng Hà Nội. Nhiều đào kép diễn và ca hay tới mức vào Nam lưu diễn cũng được nhiệt liệt hoan nghênh.

Sau năm 1954, do chính sách của Đảng đề cao văn hoá cổ truyền, tuồng và chèo được phục hồi. Nhưng tuồng vẫn chưa tìm được chỗ đứng, chỉ có chèo vào thập kỉ 60 của thế kỉ trước là chuốc được nhiều khán giả. Rạp Đại Nam - dành riêng cho chèo - tối nào cũng đỏ đèn. Nhưng sau năm 1975, chèo cũng bị thờ ơ, trước sự phổ cập của truyền hình rồi băng hình. Đi vào kinh tế thị trường khẩu vị người Hà Nội càng khác. Nhất là thanh niên, họ chỉ mãi mê với ca nhạc mới, với các loại truyền hình mới. Những người hành nghề chèo tuồng tạm đảm nhiệm vai trò lưu giữ văn hoá truyền thống, thì thoảng ra mắt khán giả với vài ba đoạn trích phục vụ giới nghiên cứu sân khấu hơn là khán giả đại trà.

Thế là phong tục giải trí bằng xem tuồng chèo đã có thể nói là bị đứt đoạn, thay vào đó dân Hà Nội nay có nhiều cách giải trí khác, trong lĩnh vực biểu diễn thì là ca nhạc, là karaôkê, là băng hình, một phần nào chiếu bóng và kịch nói¹.

3. Kịch nói:

Trong các loại hình sân khấu thì kịch nói⁽¹⁾ ra đời muộn nhất. Vào những năm 1920 - 1921, một số trí thức Tây học trẻ (trong ngoài tuổi ba mươi) đã đưa hai vở kịch cổ điển Pháp lên sân khấu Nhà hát Lớn, đó là vở *Lão hà tiện* và *Trường giả học làm sang* do Nguyễn Văn Vĩnh dịch. Chính ông Vĩnh cũng là người đứng ra tổ chức, tập hợp bạn bè và cũng là người đóng các vai chính. Các tối diễn được dư luận thanh niên đương thời hoan nghênh. Điều này dẫn đến sự ra đời của vở kịch nói đầu tiên của Việt Nam: vở *Chén thuốc độc* mà tác giả là Vũ Đình Long. Vở kịch phản ánh một vài khía cạnh tiêu cực của chiều hướng đô thị hoá, tư sản hoá ở thành thị Việt Nam đương thời. Với ý tưởng là giữ gìn thuần phong mỹ tục (tuỳ thuộc phạm trù đạo lí phong kiến). Vở *Chén thuốc độc* được hoan nghênh. Vũ Đình Long viết tiếp vở thứ hai: *Toà án lương tâm* cũng theo ý tưởng trên. Cũng được hoan nghênh. Thế là tiếp đó một đội ngũ các nhà soạn kịch nói ra đời: Nam Xương, Vi Huyền Đắc, rồi Đoàn Phú Tứ, Thế Lữ... Người Hà Nội cũng nẩy sinh tập quán xem kịch nói. Loại hình này đã cùng với cải lương làm cho sân khấu chèo tuồng nguội lạnh. Nhưng đến nay, đến lượt nó phải chịu cảnh ngộ như hai loại hình cổ truyền kia. Vì người xem đã đổi khẩu vị, vì cả sự thối nát của truyền hình. Và cơ bản còn vì kịch bản chưa hợp thị hiếu thẩm mĩ của người dân.

Dù sao Hà Nội nửa đầu thế kỉ XX đã có thói quen xem kịch nói.

4. Giải trí mạnh:

Nghe hát, xem hát là vui chơi giải trí thụ động. Có những thú vui, trò chơi mạnh, cần đến sức lực. Ở đồng bằng Bắc Bộ có những trò như hát phết, vật cầu, ném còn,

1. Ở đây chỉ nêu những nét chính về các nghệ thuật chèo, tuồng, kịch nói. Về chi tiết đầy đủ, xin xem *Bách khoa thư Hà Nội* - Tập 12. *Nghệ thuật*.

đấu gậy, đấu võ, đấu vật, đua thuyền, kéo co, thi chạy... Các trò này xưa ở Thăng Long đều có cả, thậm chí có khi vào cả cung đình.

Như trên đã nêu, đời Trần thấy có tục *ném còn*. Sử còn có ghi đời Lý vào mùa xuân vua quan tổ chức *hất phết* ngay trên sân Đan Trì. Chia hai đội, mỗi đội 12 người, áo quần khác nhau, cuỗi ngựa cầm “phết” hất quả phết vào đúng hố của đội kia là thắng.

Ngoài dân gian cũng chơi như vậy. Phết làm bằng gỗ tre đào cả củ, dài khoảng một sải tay gọt nhẵn rẽ nhưng để nguyên củ tre phình ra ở gốc. Quả phết được làm bằng gỗ, dẹt tròn cho bằng quả bưởi. Như vậy đánh phết tương tự đánh “gôn” ngày nay. Trước năm 1945, làng Thủ Lệ có tục đánh phết, cũng có hai đội chơi, cũng cầm tay phết, cũng quả phết bằng gỗ nhưng chỉ chơi một hố. Tức là một đội bảo vệ hố không cho đội kia đưa quả phết vào đó, một đội thì tìm cách đánh quả phết xuống hố. Quả phết xuống được hố là thắng. Hết một ván thì đổi phiên và cuộc vui cứ thế diễn ra cho đến lúc... chán thì thôi.

Trò chơi *ném giỏ* cũng có mặt ở nhiều xóm làng. Giỏ bằng tre đan mắt cáo, đường kính độ hai, ba gang tay, được buộc vào đầu một cây tre cao khoảng 3 mét được chôn chặt ở sân đình coi như một cái cột. Dụng cụ chơi là quả bưởi. Tham gia chơi có khi là một đội, có khi là hai đội. Nếu hai đội thì trồng hai cột. Nếu là một đội thì đội chơi xếp hàng dọc trước cột. Từng người tung quả bưởi vào giỏ, được tung vài ba lượt - tùy quy định của cuộc chơi - Nếu bưởi vào giỏ là thắng. Không vào giỏ và hết lượt thì ra cho người đứng sau lên chơi.

Nếu chơi hai đội thì phải tranh nhau đoạt quả bưởi, đội nào ném bưởi vào giỏ trước là được điểm. Điểm cao thấp sẽ định đoạt giải.

Trước khi đô thị hoá, làng Bạch Mai có tục chơi trò ném giỏ ở sân đình Đại. Ngoại thành có làng Phù Ninh (huyện Gia Lâm) trước đây cũng có trò ném giỏ trong ngày hội.

Ném giỏ có khác gì môn bóng rổ ngày nay.

Ngoài ra, ở Thăng Long còn có các trò chơi khác cũng thuộc về phạm vi mà ngày nay gọi là điền kinh, thể thao. Như thi chạy, thi kéo co, vật, đua thuyền (tức bơi chải), đấu võ...

Thời Pháp thuộc, thanh niên học sinh Hà Nội tìm đến những trò chơi về thể lực mới. Họ theo các phương pháp rèn luyện mới. Trước nhu cầu đó một người Hà Nội - ông Nguyễn Quý Toàn - sau khi đi học ở Pháp về đã xin đất thành phố, lập một trường, thực tế là một sân bãi dạy thể dục thể thao ở chỗ nay là đoạn đầu phía tây của phố Tô Hiến Thành, gọi là Trường Thể dục Edep (gọi tắt tên chữ Pháp Ecole d'Éducation Physique). Khoá đầu tiên khai giảng ngày 21.12.1919. (Sau trường này chuyển thành Hội thể thao Bắc Kỳ (SEPTO) và chuyển về chỗ nay là sân vận động Hàng Đẫy, gọi là bãi sếp-tô, tồn tại đến năm 1945).

Từ đấy tuổi trẻ Hà Nội được luyện tập có bài bản, tạo nên phong trào rèn luyện

thân thể được đa số nam và nữ thanh niên hưởng ứng. Đó cũng là một thú vui chơi lành mạnh.

5. Tranh vẽ:

Thăng Long - Hà Nội cũng như cả nước, cho tới đầu thế kỉ XX, thường nhà nào cũng có vài tranh vẽ trên giấy dán trong nhà, trên bàn thờ, ở cửa chính... Đó là các tranh thờ và tranh sinh hoạt. Các tranh này thường là do hai “lò” sản xuất chính: Đông Hồ (Thuận Thành, Bắc Ninh) và Hàng Trống - Hàng Nón ở Hà Nội. Có thể kể thêm một “lò” ở kề cận Hà Nội là dòng tranh in trên giấy dó của làng Kim Hoàng (Hoài Đức, Hà Đông).

Ngày thường thì người đi mua tranh thuộc các đề tài như phong cảnh, tranh vui hài hước hoặc lịch sử, truyền thuyết. Đến dịp tết Nguyên đán thì thị trường tranh sôi động, đáp ứng yêu cầu của nhiều tầng lớp như tranh thờ (Thổ công, Táo quân, Tam toà thánh mẫu, Ngũ hổ...), tranh cầu tài cầu phúc (Tiến tài tiến lộc, Tiến sĩ, Tam đa, Lợn độc, Gà Đại Cát...) tranh vui sinh hoạt (Chăn trâu thổi sáo, Đánh ghen, Hứng dừa, Đánh vật, Đám cưới chuột, Tố nữ...), tranh trang trí...

Tranh Đông Hồ mỗi màu một ván khắc, do đó một bức tranh có tới dăm ván khắc. Tranh Hàng Trống thì mỗi bức tranh chỉ có một ván khắc in nét đen trước rồi tô vờn các màu sắc sau. Do dùng được nhiều màu nên hoà sắc ở tranh Hàng Trống phong phú, gọi được khối và không gian. Những bức tranh tiêu biểu của dòng này là Lí ngư vọng nguyệt, Tố nữ, Thất đồng (bảy đứa trẻ), các bộ tứ bình, Ngũ hổ và các tranh thờ khác. Qua tranh người ta nhận ra được thị hiếu khác nhau giữa nông dân và thị dân. Nếu tranh Đông Hồ cho thấy mi cảm của nông dân với sự thô mộc, đơn giản, khoẻ khấn thì ở mi cảm tranh Hàng Trống là sự tinh tế, tài khéo và sang. Màu sắc cũng rực rỡ theo một cách khác, không có lối trầm, ấm và đơn sắc như tranh Đông Hồ.

Từ khi có trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1925) các thế hệ hoạ sĩ tiếp xúc với các phong cách mới, các chất liệu mới và bằng óc sáng tạo đã làm ra những tác phẩm đặc sắc. Nhưng chỉ có tầng lớp giàu có mới chơi được các tranh này. Người nghèo vẫn cứ tranh Hàng Trống - Hàng Nón cho vui cửa vui nhà.

Nay, đời sống cư dân Hà Nội khá lên nhiều, lại thêm giao lưu quốc tế mở rộng, tranh dân gian lùi về nông thôn, và giảm sản xuất đi nhiều, vì thị hiếu của dân thành thị thay đổi, hướng về cái mới. Ở nội thành bây giờ cứ vài ba phố lại thấy một nơi bán tranh của các hoạ sĩ (gọi là ga-lơ-ri). Như vậy, tập quán chơi tranh ở Hà Nội vẫn được bảo lưu tuy thị hiếu đã khác trước.

6. Hoa, cây cảnh:

Cây cối làm xanh và trong lành môi trường sống. Hoa, cây cảnh lại còn làm đẹp thêm cho môi trường. Thăng Long xưa, Hà Nội nay, vẫn có thú chơi cây, hoa. Không

kể ngày tuần tiết rằm, mừng một, nhà nào cũng có hoa cúng trên ban thờ, xưa là những bông hoa rời đặt trên đĩa, có bông hồng quế, nhánh ngâu, ngọc lan hay nhánh sồi, bông cúc bạch nhật... Còn nay là hoa cấm lọ, hoa tây lẫn hoa ta: hồng, cúc, xu-xi, ma-gơ-rít... mà ngay ngày thường hiếm khi lọ hoa chịu để không. Hoa tô điểm cho cuộc sống. Theo tấm bia chùa Đọi, ngay từ đời Lý, ở phía tây Hoàng thành đã có *vườn hoa Tây Cấm*. Và đời Lê thì sử cũ đều ghi là cũng ở phía tây Hoàng thành có *Hoàng Hoa thị* tức chợ Hoa Vàng.

Anh con trai phường Yên Quang (nay là khu vực phố Quan Thánh) chỉ đợi hoa Yên Phụ mới mua. Dù sao thì rõ ràng Hà Nội có tập quán chơi hoa từ lâu đời. Cho nên ven đô thành là các làng hoa: Nhật Tân, Quảng Bá, Tây Hồ, Yên Phụ, Nghi Tam, Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Vong Thị, Trích Sài... những tự bao giờ đã cung ứng đủ loại hoa cho Thăng Long - Hà Nội. Nhất là vào dịp Tết thì hoa ở các làng này kìn kìn đi vào nội thành, đem hương và sắc đến tận từng nhà. Đặc biệt người Hà Nội còn chơi một loại hoa rất cầu kì: thủy tiên. Gần tết, phải tận tay đi mua củ thủy tiên (ở Trung Quốc chở sang). Chọn kĩ càng, đem về gia công gọt, rửa, ngâm, hãm, lau rửa cho hoa nở đúng đêm giao thừa. Phải tận tay làm mới chủ động được thời điểm khai hoa. (Nay đã có thủy tiên bán sẵn).

Có những người lại chỉ yêu một loại hoa. Danh sĩ một thời của Thăng Long là Cao Bá Quát thì “trong đời chỉ có cú đầu bái mai hoa”⁽¹⁾ (Nhất thân dề thủ bái hoa mai). Có thể vì màu hoa là biểu tượng của sự thanh cao và phong thái cao thượng của chính nhân, quân tử, vì giữa trời đông u ám, mai vẫn trụ vững và nở hoa với sắc trắng tuyết mịn, với làn hương thanh thanh. Có người thích chơi hoa lan, loài hoa có hương thơm vương giả (vương giả chi hương). Có người lại thích chơi hoa cúc, loài hoa lộng lẫy mà hiền hoà chung thủy, không bao giờ lá lìa hoa...

Có người lại chơi cây cảnh như tùng, trúc. Cây tùng cây trúc coi thường giá rét, đầy nghị lực và sức sống. Chúng thường được trồng trong chậu, rửa uồn công phu trở thành đôi bạn khí cốt ngang tàng thách thức với thời gian.

Rồi còn đào, quất, trà mi, hải đường, thược dược, cẩm chướng, mẫu đơn... Các làng hoa Hà Nội cung ứng đủ cho người yêu hoa.

Nay bên cạnh hoa cổ truyền, còn có nhiều hoa du nhập: lay-ơn, păng-xê, vi-ô-lét, mồm sồi, tuy-líp, các loại hồng... đã làm phong phú thêm khuôn mặt các cánh đồng hoa, làm đa dạng thêm hương sắc cho đô thành và củng cố thêm phong tục chơi hoa của Hà Nội.

Có lẽ cũng cần nói thêm về cách chơi vườn cảnh gồm cây, hoa, đá, cá của thị dân Hà Nội xưa. Khi mà các phố chưa phải hoàn toàn là chỉ có cửa hàng, mà vẫn có những ngôi nhà - phần lớn của hưu quan, ẩn sĩ - không kinh doanh buôn bán thì trước mặt tiền của các ngôi nhà đó thường là một vườn cảnh ở dưới giàn hoa kẻ mái

1. Có người bảo đây là thơ (hoặc câu đối) của một văn sĩ đời Thanh tên là Ngải Tuấn Mỹ.

thân thể được đa số nam và nữ thanh niên hưởng ứng. Đó cũng là một thú vui chơi lành mạnh.

5. Tranh vẽ:

Thăng Long - Hà Nội cũng như cả nước, cho tới đầu thế kỉ XX, thường nhà nào cũng có vài tranh vẽ trên giấy dán trong nhà, trên bàn thờ, ở cửa chính... Đó là các tranh thờ và tranh sinh hoạt. Các tranh này thường là do hai “lò” sản xuất chính: Đông Hồ (Thuận Thành, Bắc Ninh) và Hàng Trống - Hàng Nón ở Hà Nội. Có thể kể thêm một “lò” ở kề cận Hà Nội là dòng tranh in trên giấy dó của làng Kim Hoàng (Hoài Đức, Hà Đông).

Ngày thường thì người đi mua tranh thuộc các đề tài như phong cảnh, tranh vui hài hước hoặc lịch sử, truyền thuyết. Đến dịp tết Nguyên đán thì thị trường tranh sôi động, đáp ứng yêu cầu của nhiều tầng lớp như tranh thờ (Thổ công, Táo quân, Tam toà thánh mẫu, Ngũ hổ...), tranh cầu tài cầu phúc (Tiến tài tiến lộc, Tiến sĩ, Tam đa, Lợn độc, Gà Đại Cát...) tranh vui sinh hoạt (Chăn trâu thổi sáo, Đánh ghen, Hứng dừa, Đánh vật, Đám cưới chuột, Tố nữ...), tranh trang trí...

Tranh Đông Hồ mỗi mẫu một ván khắc, do đó một bức tranh có tới dăm ván khắc. Tranh Hàng Trống thì mỗi bức tranh chỉ có một ván khắc in nét đen trước rồi tô vờn các màu sắc sau. Do dùng được nhiều màu nên hoà sắc ở tranh Hàng Trống phong phú, gọi được khối và không gian. Những bức tranh tiêu biểu của dòng này là Lí ngư vọng nguyệt, Tố nữ, Thất đồng (bảy đứa trẻ), các bộ tứ bình, Ngũ hổ và các tranh thờ khác. Qua tranh người ta nhận ra được thị hiếu khác nhau giữa nông dân và thị dân. Nếu tranh Đông Hồ cho thấy mi cảm của nông dân với sự thô mộc, đơn giản, khoẻ khấn thì ở mi cảm tranh Hàng Trống là sự tinh tế, tài khéo và sang. Màu sắc cũng rực rỡ theo một cách khác, không có lối trầm, ấm và đơn sắc như tranh Đông Hồ.

Từ khi có trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1925) các thế hệ hoạ sĩ tiếp xúc với các phong cách mới, các chất liệu mới và bằng óc sáng tạo đã làm ra những tác phẩm đặc sắc. Nhưng chỉ có tầng lớp giàu có mới chơi được các tranh này. Người nghèo vẫn cứ tranh Hàng Trống - Hàng Nón cho vui của vui nhà.

Nay, đời sống cư dân Hà Nội khá lên nhiều, lại thêm giao lưu quốc tế mở rộng, tranh dân gian lùi về nông thôn, và giảm sản xuất đi nhiều, vì thị hiếu của dân thành thị thay đổi, hướng về cái mới. Ở nội thành bây giờ cứ vài ba phố lại thấy một nơi bán tranh của các hoạ sĩ (gọi là ga-lơ-ri). Như vậy, tập quán chơi tranh ở Hà Nội vẫn được bảo lưu tuy thị hiếu đã khác trước.

6. Hoa, cây cảnh:

Cây cối làm xanh và trong lành môi trường sống. Hoa, cây cảnh lại còn làm đẹp thêm cho môi trường. Thăng Long xưa, Hà Nội nay, vẫn có thú chơi cây, hoa. Không

hiên. Giàn cao cao chừng hơn hai thước, dài rộng chừng ba bốn thước, trông nho leo hay hoa lí, mùa hè lá xanh tốt che bớt nắng chang chang, mùa đông cũng án ngự được phần nào sương muối gió may.

Dưới giàn hoa là bể nước thả cá vàng, chính giữa đặt một hòn non bộ, tức lấy một khối đá nguyên vẹn hoặc chắp ghép nhiều tảng lại hình dung một ngọn núi.

Trên hòn non bộ có tháp có chùa, có cầu bắc qua khe suối, đá núi rêu phong, có khi là bàn cờ với hai ông tiên dưới gốc cổ thụ; có khi là những người câu cá, kiếm củi, cày ruộng, đọc sách. Những tượng hình chùa, bằng sứ, đủ màu đủ cỡ; Nhiều tượng người, đầu không bằng hạt đậu xanh mà cũng đủ râu mày mắt mũi với vẻ say sưa la đà bên hồ rượu, hay với vẻ chăm chú vào cuộc cờ trên phiến đá, hay với dáng điệu thanh thoi ngẩng nhìn trời mây quên hết việc đời.

Còn dưới non bộ là nước, là bầy cá vàng tung tăng bơi lội. Quanh bể nước những chậu sành sứ lớn nhỏ trồng nhiều loại cây: sanh, si, mai, tùng, bách, vọng cách... cắt tỉa uốn nắn ra các thế ngay từ lúc mới trồng. Rồi lâu năm lớn gốc, lớn ngành, mà không cao lên, không vươn ra được, ngày một xù xì, cong queo, hình dáng cổ kính, lá nhỏ cằn lại chỉ chít trên cành; nhiều nhà có những cây từ bốn năm đời trước để lại. Đó là những cây có thế khác nhau: thế ngũ phúc, thế phượng bay, thế đài phong (đội gió), thế mẫu tử, thế huynh đệ... Nhiều nhà lại ưa trồng các loại cây có hoa. Chơi hoa trồng chậu thì hàng đầu là lan. Lan có nhiều giống: Thanh Ngọc, Bạch Ngọc, Tử Cán, Đại Kiều, Tiểu Kiều, Mặc Lan... hình dáng, hương sắc có khác nhau nhưng đều hơn tất cả các loài hoa khác.

Sau này, nhà xây sát mặt hè phố. Nếp nhà ngoài trở thành cửa hàng. Thì giữa nhà ngoài và nhà trong có một khoảng trống, các cụ gọi là giếng trời (thiên tỉnh) để lấy ánh sáng. Thì cái khoảng trống này là vườn cảnh thu nhỏ lại. Nghĩa là vẫn có cây, có đá, có hoa, có hương sắc để mà thưởng ngoạn và hưởng thụ.

VII. PHONG TỤC ỨNG XỬ

1. Ứng xử với bản thân:

“Người ta là hoa đất”. Là hoa của miền đất luôn luôn được coi là “đệ nhất”, “thứ nhất Kinh Ki”, người Thăng Long - Hà Nội tự cảm thấy phải có những ứng xử phải đạo trong đời sống riêng tư cũng như trong sinh hoạt gia đình và xã hội, để có được lòng tự hào về thuần phong mỹ tục xứng đáng với lời ca ngợi “người thanh mà tiếng nói cũng thanh” cũng tựa như “chuông kêu khê đánh bên thành cũng kêu”.

Ý thức nói trên ăn sâu vào tâm lý cộng đồng, được củng cố bởi dư luận xã hội và thẩm thía trong ý thức của mỗi người. Thăng Long là nơi cư trú của những cư dân từ bốn phương tụ hội: “Bán anh em xa, mua láng giềng gần”. Họ sinh sống bên nhau

với (hoặc phải có) tình thân thiết, quan tâm, giúp đỡ nhau khi tối lửa tắt đèn. Không là dân cùng làng, nhưng đã là người “hàng phố”, “hàng phường” với nhau thì vẫn phải sẵn sàng hoà hợp, giúp đỡ, kẻ đến trước bao dung kẻ đến sau, dù khác gốc quê. Do vậy, bản thân từng người đều tự thấy phải nâng cao TÍNH CÁCH HOÀ HỢP, BAO DUNG, CỎI MỠ. Đó là nét xử sự đáng quý đầu tiên của người Hà Nội. Những phong tục tập quán chứa đựng những nhân tố cơ bản của nền văn hiến Thăng Long.

Một cách xử sự khác của cư dân ở đây là tự tin và nghị lực. Cũng bởi chốn Kẻ Chợ sầm uất vốn là nơi cạnh tranh, độ sức đua tài dữ dội, phải nghề tinh, tài cao mới trụ nổi. Vì thế, đằng sau vẻ bề ngoài bình yên của Thăng Long - Hà Nội, là một cuộc cạnh tranh khá dữ dội của *tài* và *nghệ* tứ chiếng nhưng khá ngật nghèo. Cái còn lại, phát triển được chính là cái tiêu biểu, cái tinh hoa. Những gì xoàng xĩnh, vô bổ, sớm muộn đều bị đào thải. Chỉ nên hơn bất cứ nơi nào khác, tại đây con người cần phải có bản lĩnh, tự tin và nghị lực. Đây là còn chưa kể rằng, từ thời kì Đại La mảnh đất này đã là thành “bách chiến” nơi cứ dăm bảy chục năm đến một trăm năm lại là chiến địa (nội chiến hoặc chống ngoại xâm). Ở một nơi như thế, muốn tồn tại, con người phải can trường.

Mặt khác như đã nêu ở các phần phong tục bên trên, người Hà Nội vốn có từ trong bản chất một nếp sống, nếp cư xử. Nhã nhặn, tôn trọng người đối thoại, chăm chút cái ăn, cái mặc, lời nói, tiếng nói, quan tâm và trọng thị bạn bè... Lớp thanh niên cùng trang lứa gọi nhau là anh - tôi (chứ không mày - tao), bậc trung niên trở lên trong những trường hợp sơ giao thường hay gọi nhau bằng “ông”, thân thì gọi nhau bằng bác. Phụ nữ, dù người đối thoại có ít tuổi hơn chút ít cũng gọi nhau là “bà”, “bà chị”, xưng “em” v.v.. Tất cả những đức tính trên là do lối sống có văn hoá mà có.

Đó là cách cư xử đối với bản thân.

2. Ứng xử với cộng đồng:

a) Hơn ai hết, người Hà Nội rất tôn trọng cộng đồng vì họ vốn là người bốn phương về đây tụ hội. Không đoàn kết, nhường nhịn, đề cao cộng đồng thì khó tồn tại, với họ những “người hàng phố” sát cánh nhau, cũng thân thiết chẳng khác gì người “hàng xóm” khi còn ở làng quê.

Trong cuộc sống hằng ngày, họ chia sẻ với nhau nỗi buồn và niềm vui. Hà Nội có câu: Văn ai tắt đèn, nghe tiếng khóc là đến hỏi thăm. Họ giữ hoà khí, cặn duyệt viễn lai, ở gần đẹp lòng, ở xa muốn đến.

Cả phố tránh mặt lòng nhau, “chín bỏ làm mười”, giữ gìn cho nhau, đi vắng thì “gửi nhà nhau”. Mãi về sau này đến tận những năm chống Mỹ 1965 - 1972, đi sơ tán gửi nhà nhau vẫn là chuyện thường thấy.

Ra quét hè, tiện chổi, quét sang cả cho hè hàng xóm. Bà dặn cháu: Chớ có “Được lòng ta, xót xa lòng người”. Cha dặn con: “Cái mà mình không muốn, thì đừng làm cho người”.

Khách đến nhà, không bao giờ cởi trần ra tiếp. Đang để đầu trần thì phải quay vào nhà trong chít khăn đã, rồi mới ra đón khách. Trong nhà còn vậy, nên khi ra đường không mặc quần áo, đó là ý tôn trọng người thiên hạ. Chỉ có người đang làm việc nặng là được ở trần. Áo quần không cần quý giá, chỉ cần mặc ngay ngắn, chỉnh tề. Áo vá không sao nhưng không mặc áo rách. Mặc áo hàng đắt tiền thì thường ý tứ phủ chiếc áo bình thường hơn ở bên ngoài.

Tất nhiên, không phải ai cũng được như vậy. Vì có một bộ phận chưa thấy thanh lịch là cần, cho nên chưa tự điều chỉnh mình, chưa rũ bỏ những lễ thói thô phác, dử dằn. Những người ấy, một là phải đợi thời gian để tự điều chỉnh và hai là sẽ không được coi là “người Tràng An”.

Cũng có khi “phú quý sinh lễ nghĩa”, một số người Hà Nội sửa đổi, thêm thắt, bày vẽ nhiều thủ tục đặc biệt trong cưới xin, ma chay, giỗ tết, làm phong tục thành cầu kì, tốn kém tiền của.

b) Một cách ứng xử cũng rất Hà Nội là lòng hiếu khách. Ngày trước, trong những ngày hội hè lễ tiết thi cử, khách thập phương kéo về Thăng Long - Hà Nội rất đông. Nhưng họ không bị coi thường mà ngược lại, Thăng Long - Hà Nội đã sắp sẵn nước nôi, một vò chè vối, một nồi chè tươi được đặt bên hè, chén bát sạch sẽ để khách các nơi tiện việc giải khát. Tết Trung thu, nhiều nhà bày cỗ xong rồi, khi văn cuộc còn mời cả khách đi xem cỗ cùng tham gia phá cỗ. Đây là những dịp để người Thăng Long - Hà Nội tỏ lòng mến khách và cũng là dịp khách cảm nhận rõ hơn những nét đáng yêu của người Tràng An thanh lịch. Chẳng thế mà ca dao cổ có câu:

Nhất cao là núi Ba Vì

Nhất thanh, nhất sắc, Kinh Kỳ Thăng Long.

3. Kết nghĩa, giao hiếu

Chúng tôi muốn dành hẳn một phần để nói riêng về một tục lệ rất tốt đẹp và rất lí thú của người Thăng Long - Hà Nội. Đó là có kết chạ, kết nghĩa, giao hiếu... giữa những làng phố trong phạm vi một vùng của Hà Nội hoặc giữa một phố, một làng Hà Nội với một làng của các tỉnh xung quanh. Hiện nay, tục lệ tốt đẹp đó vẫn được trân trọng giữ gìn và trở thành mối quan hệ truyền thống trong đời sống văn hoá hiện đại.

a) Trước hết, xin kể qua về sự kết chạ, giao hiếu ở các vùng thuộc ngoại thành và ven nội.

- Giao hiếu từ nhu cầu đoàn kết bảo vệ xóm làng

Bốn làng Quang Liệt (nay là xã Thanh Liệt), Huỳnh Cung (xã Tam Hiệp), Lê Xá (xã Hữu Hoà) và Yên Xá (xã Tân Triều) đều ở huyện Thanh Trì ngoại thành Hà Nội đã cùng làng Xa La (thuộc thị xã Hà Đông), phối hợp đặt ra quy ước giúp đỡ nhau

chống trả giặc cướp. Một tấm bia đá hiện đặt ở chùa Xa La còn ghi tường tận sự việc này.

- “Giao hiếu do cùng chiến thắng thiên tai”.

Đó là tình kết nghĩa, giao hảo giữa dân làng Vạn Phúc (huyện Gia Lâm) và dân làng Nga My (huyện Thanh Oai). Tục truyền từ đời nhà Lý nhà Minh gì đó, kinh đô cũng như các địa phương lân cận hay bị lũ lụt. Vùng Sông Nhuệ bị nặng nhất. Vua mới điều dân làng Vạn Phúc vào Nga My (huyện Thanh Oai) đắp đê. Dân Vạn Phúc có sáng kiến gánh bằng đòn ồng, sọt tre đẩy áp đất, xấn bằng mai, nên chóng xong và do đó, kịp ngăn nước lũ công phá vùng Nga My. Từ đó hai làng kết chạ, coi nhau như anh em, các ngày lễ tết đều cử người qua lại cúng tế.

- “Giao hiếu vì Thành hoàng làng là anh chị em hoặc thờ chung một thành hoàng”.

+ Làng Phú Mỹ (xã Mỹ Đình) và làng Kiều Mai, cùng huyện Từ Liêm thờ Quốc công. Tương truyền đây là hai tướng của Hai Bà Trưng. Hằng năm hai hàng cùng dự hội làng. Năm trước làng Chạ chị (Phú Mỹ) rước sang làng Chạ em (Kiều Mai). Năm sau Chạ em rước sang làng Chạ chị.

+ Ba làng Nam Dư Thượng, Nam Dư Hạ, Thuý Lĩnh vào dịp hội làng lại còn rước bài vị thánh làng mình sang làng dâng cai. Ví dụ: Thuý Lĩnh có hội thì hai làng Nam Dư Thượng, Nam Dư Hạ mang phù trang, hương hoa, oản quả, kiệu Long đình có đặt bát hương thánh làng mình rồi rước đến đình làng Thuý Lĩnh (đang cai). Đến nơi, bát hương của hai làng đặt vào bên bát hương của vị thành hoàng làng sở tại. Tế xong chủ khách đều ăn cỗ. Nhiều năm khách làng bên đến ngồi gần 60 chiếu, mỗi chiếu bày một mâm cỗ cho 6 người ngồi ăn. Thù tiếp xong, “quan anh”, “quan em” bịn rịn chia tay.

Về nghi thức kết chạ, giao hiếu thì thường là vào các ngày cúng lễ thành hoàng, làng này cử một đoàn bê lão sang dự lễ tế ở làng kia. Hoặc những khi làng này có sự cố gì thì làng kia tới giúp đỡ giải quyết. Tất nhiên là có ăn uống, to nhỏ là tùy kinh tế từng làng.

*

* *

Ở ven nội thành thì phải kể tới đền Voi Phục nay thuộc phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình thuộc làng Thủ Lệ. Làng này và các làng Thụy Khuê, Hào Nam kết nghĩa, vì đều thờ thánh Linh Lang. Lệ mở hội xưa là ngày đầu (10/2) rước kiệu từ Thụy Khuê về Thủ Lệ. Ngày thứ hai (11/2) rước kiệu từ Thủ Lệ về Hào Nam. Thủ Lệ giữ lệ thờ cúng. Chính hội 5 năm một lần thì Thủ Lệ làm chủ tế. Vạn Phúc đọc chúc văn. Còn hội lệ hàng năm Vạn Phúc làm chủ tế. Thủ Lệ đọc chúc văn. Thực ra không chỉ có 3 làng này mà các địa phương ở các tỉnh lân cận có thờ Linh Lang cũng cử đoàn về dự chính hội như: Bồng Lai, Chí Trung, Đình Vĩ, Đình Bảng (Bắc Ninh), Thọ Vực (Hưng Yên)...

Cũng ở ven thành có một trong tứ trấn của kinh thành là Kim Liên (quận Đống Đa). Xuất phát từ tình nghĩa giao hiếu, có ba nơi rước kiệu đến Kim Liên khi mở hội là Quỳnh Lôi, Phương Liệt, Bạch Mai, vì cả 4 làng này đều thờ thánh Cao Sơn.

b) Việc kết chạ giao hiếu ở nội thành cũ:

Xin được nói kĩ hơn về tục giao hiếu, kết chạ ở những địa phương thuộc phạm vi kinh thành Thăng Long - Hà Nội cũ. Cho tới thời Pháp thuộc, một số thôn phường ở nội thành vẫn giữ tục giao hiếu. Qua điều tra hồi cố, tục này diễn ra như sau: Hàng năm trong dịp lễ lớn nhất, các thôn phường gần nhau, hoặc cùng thờ một vị thần thì rước lẫn nhau, gọi là rước đánh giải, trước là lễ thần, sau là giải toạ uống rượu nghe hát, để tỏ tình giao hiếu với nhau. Cũng có nơi mỗi phường thôn làm chủ một năm, các phường thôn khác rước kiệu thánh về cả làng đó mà hội tế.

Khi phường này rước sang phường kia, các người đi rước thường làm sẵn một mâm cơm lịch sự, đựng vào cái quả dỏ, cho người đem sang đám rước, gọi là Cơm quả. Với những viên chức thì đã có dâng cai sửa năm ba mâm cỗ nấu, gọi là Cơm quan viên. Khi rước sang đến làng khác, lễ thánh dâu vào đấy thì nghỉ ngơi ăn uống. Ăn uống xong xuôi, mới vào đình giải toạ nghe hát.

Cỗ bàn khoản đãi phường giao hiếu, hoặc dùng cỗ mặn hoặc dùng cỗ chay. Nhưng thường dùng cỗ chay nhiều hơn. Mỗi cỗ có một đĩa mía, một đĩa lạc luộc, một đĩa mít, một đĩa trám, mơ, nhót, dưa... Trong khi ăn uống, làng sở tại phải cử người mặc áo thụng ra mời mọc rất là cung kính, mà mời hạng người nào thì phải cử hạng người ấy, ví như mời hạng bô lão thì cử người bô lão, mời viên chức thì cử người viên chức... (Theo tư liệu Phan Kế Bính).

Ở nội thành Hà Nội có những thôn sau này giao hiếu với nhau:

- Hai thôn Cổ Thành (phố Trịnh Hoài Đức) và Hâu Mễ (một đoạn phố Cát Linh) giao hiếu do cùng thờ một thần Tăng Bảo An Chính Trực (không rõ lai lịch).

- Hai thôn Đức Viên (phố Trần Xuân Soạn) và Hương Viên (khu phố Lò Đức) giao hiếu do cùng thờ Chu Văn An.

- Bảy thôn ở cửa Sông Tô: Hương Tượng, Giang Nguyên, Hương Bài, Ưu nghĩa, Phúc Lộc, Phất Lộc... (nay là các phố Mã Mây, Lương Ngọc Quyến, Hàng Mắm, Phất Lộc) giao hiếu do cùng thờ Nguyễn Trung Ngạn.

- Nguyên Khiết Thượng và Nguyên Khiết Hạ (giao hiếu do cùng thờ Bạch Hoa công chúa (không rõ lai lịch).

- Thôn Thạch Khối Thượng, Hạ (nay là đoạn cuối đường Yên Phụ và phố Hàng Than) và Giai Cảnh (nay thuộc các phố Hàng Than và Hoè Nhại) giao hiếu do cùng thờ Uy Linh Lang.

- Nam Ngự (phố Nam Ngự) và Vinh Xương (đầu phố Nguyễn Thái Học) cùng thờ một vị thần (không còn lưu lại tên).

- Xuân Biểu (đầu phố Sơn Tây) cùng Ngọc Hà - Hữu Tiệp giao hiếu do cùng thờ Hắc Đế.

- Sơ Trang (phố Lò Sũ) và Trang Lâu (giữa phố Nguyễn Hữu Huân) cùng giao hiếu do thờ cùng một thành hoàng (không còn lưu lại tên).

- Yên Viên (đầu phố Cửa Bắc), Trúc Yên (phố Đặng Dung) và Châu Yên (phố Châu Long) cùng thờ Quan Công nhưng chỉ có Yên Viên và Trúc Yên giao hiếu.

Đến thời Pháp thuộc, lệ tục có đơn giản hoá, nhất là sau dịp cải lương phong tục 1927 thì các lễ giao hiếu chỉ có trầu cau oản quả.

*
* *

Làng thôn vốn là cơ cấu gốc về tổ chức xã hội của người Việt, là một chỉnh thể kinh tế - xã hội, văn hoá và là cấp hành chính cơ sở của nước. Do tính chất cố kết cộng đồng cao biểu hiện ở cộng đồng dân cư, cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng kinh tế - văn hoá nên tục lệ kết chạ, kết nghĩa, giao hảo, giao hiếu... khá phổ biến, có khi là hai làng, khi là 5 làng, có khi là 10 làng, 20 làng... kết chạ từ rất xa xưa và giữ lệ đến tận nay.

Mĩ tục này cốt lõi là tinh thần đoàn kết, giúp đỡ nhau của mỗi làng quê trong sản xuất, tổ chức đời sống, đấu tranh chống thiên tai, chiến đấu chống ngoại xâm...

Ngày nay, tục lệ kết chạ, giao hiếu... được phát triển dưới nhiều hình thức khác nhau.

Có khi là sự kết nghĩa trong môi trường "quân dân cá nước". Đã có biết bao đơn vị bộ đội kết nghĩa với những làng xã nơi đóng quân. Các đoàn thể, tổ chức xã hội như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân... thì kết nghĩa với các đơn vị bộ đội ở biên giới hay hải đảo xa xôi. Hàng năm, vào dịp tết Nguyên đán hay những ngày kỉ niệm lớn của dân tộc... các đơn vị, đoàn thể, làng xóm... ấy đều có tổ chức thăm viếng lẫn nhau, chu đáo và đầm ấm.

Lại có khi là sự kết nghĩa giữa Hà Nội với các tỉnh thành. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cùng với phong trào kết nghĩa giữa các tỉnh miền Bắc - hậu phương lớn với các tỉnh miền Nam - tiền tuyến lớn, Hà Nội đã kết nghĩa với Huế - Sài Gòn. Câu ca nổi tiếng sau đây đã thể hiện tình nghĩa keo sơn ấy:

*Hà Nội - Huế - Sài Gòn
Là cây một gốc, là con một nhà.*

Phong trào kết nghĩa còn diễn ra ở các tỉnh có quan hệ mật thiết về kinh tế, văn hoá, xã hội như Hà Nội kết nghĩa với Lai Châu.

Ngày nay, trong xu thế của thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế khu vực, hình thành tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Đó là mối quan hệ phát triển kinh tế khu vực, vừa là mối giao hảo, kết nghĩa nối tiếp mạch phong tục cổ truyền đẹp đẽ, những phong tục tập quán chứa đựng các nhân tố cơ bản của nền văn hiến Thăng Long.



Bàn thờ Gia Tiên



Đồ Bát Bửu (Lỗ Bộ)



Nội thất Nhà Cổ



Tủ Chè



Nữ tướng trong Hội Gióng



Hội Cổ Loa



Hội bơi chải làng Đăm



Gói bánh chưng mừng đón Tết cổ truyền

PHẦN II

LỄ HỘI

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU

Thuật ngữ “Lễ hội” thực ra cũng mới chỉ được dùng phổ biến gần đây. Trước kia chỉ có “hội”: hội Gióng, hội Lim, hoặc “hội hè” (tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè - Ca dao). Khoảng vài chục năm gần đây chữ “lễ” mới được thêm vào, để khi thì gọi là “hội lễ”, lúc thì ngược lại, nói là “lễ hội”. Hai cách nói có khác chút ít về sắc thái nhưng tựu trung có lẽ là để cho cách nói thêm trang trọng mà thôi. Chứ dù có gọi là “lễ hội” hay “hội lễ” thì ở bất cứ đâu, cũng chỉ có phần hội là sự trông chờ chính của mọi người.

Về lễ hội vẫn có nhiều vấn đề phải bàn như lễ là chính hay hội? Lễ ở các hội có giống nhau không (hội thì rõ ràng là mỗi làng một vẻ)? Rồi tại sao lại có hội? Bắt nguồn từ đâu? Tín ngưỡng hay mê tín? Ngày nay ứng xử với lễ hội ra sao? Phục hồi và cải tiến thế nào? v.v. Người ta đã tốn không ít bút mực để bàn về các vấn đề trên. Song hình như chưa phải là bút mực của các nhà Nho. Chúng tôi chưa thấy ở sách nào của các nhà nho xưa bàn về lễ hội Thăng Long. Chỉ trong các bản hương ước của từng làng đôi khi có quy định về tế lễ song đó cũng không phải là bàn về lễ hội. Có lẽ bài đầu tiên bàn về lễ hội Việt Nam lại là của một người Pháp. Đó là tiểu luận về Hội Gióng của G. Dumoutier viết từ cuối thế kỉ XIX, in trên *Tạp chí lịch sử và tôn giáo* (Revue de l'histoire des Religions) xuất bản ở Paris năm 1883, bài đó có tên là *Một lễ hội tôn giáo của nước Nam ở Phù Đổng* (Une fête Religieuse Annamite à Phu Dong). Tiếp đó là tiểu luận của Nguyễn Văn Tố *Tết và các lễ hội ở đình làng thế kỉ XVII* (Le Têt et les fêtes du đình du XVIIe Siècle) in ở Tập san Trí tri, tập XI, 1935. Năm 1938 và 1941, Nguyễn Văn Huyền trở lại Hội Gióng với hai tiểu luận: *Hội Phù Đổng* (Les fêtes de Phu Dong) in trong Tập san Hội Địa lí Hà Nội (Cahier de la Société de Géographie de Hà Nội), năm 1938 và *Hát và múa Ai Lao ở Hội Phù Đổng* (Les Chants et les Danses d' Ai-Lao aux fêtes de Phu Dong) in ở Tạp chí BEFEO, tập 39 - năm 1941. Cũng trong khoảng thời gian này, ông còn khảo sát Hội Giá (Yên Sở, Hoài Đức) với tiểu luận *Góp phần nghiên cứu vị thành hoàng nước Nam: Lý Phục Man*

(Contribution à l'étude d'un génie tutélaire annamite: Lý Phục Man) in trong Tập san BEFEO, tập 38 - 1938.

Về nghiên cứu chỉ mới có vậy thôi. Ngoài ra trên các báo chí chữ Việt như *Ngày nay*, *Trung Bắc chủ nhật*, *Tri tân* v.v... cũng thường có bài viết về lễ hội nhưng đều chỉ là mô tả chứ không có luận bàn gì.

Đó là tình hình thời Pháp thuộc. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, do phải dốc sức đánh Pháp và đánh Mỹ, cũng do quan điểm vô thần nên chẳng làng nào mở hội. Đình, đền có khi trở thành nhà trẻ, lớp học, nhà kho. Chỉ sau khi Đổi mới, các hội mới được mở và những người làm công việc văn hoá mới nghiên cứu loại hình phong tục này. Có lẽ cuốn sách mở đầu là *Lễ hội truyền thống và hiện đại* của Đặng Văn Lung và Thu Linh - Nxb. Văn hoá. 1984. Tiếp theo là *Hội hè Việt Nam*, Trương Thìn chủ biên - Nxb. Văn hoá dân tộc. 1990, *Lễ hội cổ truyền* của tập thể Viện Văn hoá dân gian - Nxb. Khoa học xã hội. 1992. Trong một vài quyển khảo cứu về văn hoá dân gian cũng có đề cập tới lễ hội, như sách *Địa chí văn hoá dân gian Hà Nội* do Đình Gia Khánh và Trần Tiến chủ biên, Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội xuất bản năm 1991 v.v. Ít lâu nay có thêm một số sách mô tả lễ hội Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng, như *Lễ hội Thăng Long* của nhiều tác giả - Nxb. Hà Nội được phát hành năm 2003. Cũng từ 1985 phải kể tới những bài viết về lễ hội đăng trên các tạp chí *Văn học*, *Văn hoá dân gian*, *Dân tộc học*, *Nguồn sáng*... Tất cả thực sự đã giới thiệu cho người đọc những tìm tòi về vấn đề văn hoá tín ngưỡng trên¹⁾.

Riêng ở Hà Nội, trong khoảng thời gian trên dưới hai chục năm gần đây, Ủy ban nhân dân Thành phố và Sở Văn hoá - Thông tin quan tâm đến vấn đề này, như từ 1990 đã tổ chức nghiên cứu về lễ hội, không chỉ một mà cũng đã hai, ba kì hội thảo, in được một số kỉ yếu. Song, cho tới nay chưa có một sách nào luận bàn, bình phẩm, đánh giá một cách toàn diện về lễ hội Hà Nội. Hiện nay mới chỉ ra được *Quy chế tổ chức lễ hội truyền thống*, ban hành tháng 1.1991. Quy chế này đã từng góp phần đưa một số lễ hội vào quy củ, vào quỹ đạo của nền văn hoá dân tộc và tiên tiến. Tuy nhiên, đến nay gần hai chục năm qua, xã hội lại đi sâu vào kinh tế thị trường, tình hình các làng quê có đổi thay, do vậy lễ hội các làng cũng theo đó mà thay đổi. Quy chế năm 1991 không còn phù hợp với thực tế của những năm đầu thế kỉ XXI. Việc lễ hội có lẽ sẽ được chính quyền Thành phố cho nghiên cứu thêm để vừa giữ gìn bản sắc dân tộc, vừa thoả mãn nhu cầu tâm linh và hưởng thụ của người dân.

TỪ LỄ HỘI VIỆT NAM

Lễ hội là hình thức văn hoá sinh hoạt cộng đồng. Các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian đều nhất trí nhận định rằng: lễ hội là hình thức văn hoá dân gian tất yếu

1. Cũng phải kể tới năm 1969 và 1971, ở Sài Gòn đã có 2 tập *Hội hè đình đám* của Toan Ánh, chủ yếu cũng chỉ mô tả các lễ hội trong cả nước.

nảy sinh trong xã hội loài người, khi con người sống thành xã hội. Lễ hội đã có trong xã hội thị tộc, bộ lạc, dưới chế độ xã hội nguyên thủy và sẽ còn tồn tại trong chế độ văn minh. Ở Việt Nam trên các vách trống đồng có niên đại trước Công nguyên hàng nghìn năm, hàng hai nghìn năm, có hình ảnh lễ hội. Đó là những người thổi kèn, đánh công, đánh chiêng, nhảy múa trong dạng có hoá trang (bằng lông chim)...

Thời ấy, các lễ hội có mục đích hoặc là diễn tập trước khi ra quân để sản xuất hay chiến đấu hoặc là mừng công sau một vụ mùa hay sau một cuộc chiến. Dù mục đích nào thì cũng đều tiến hành trong một sinh hoạt tập thể (thị tộc hoặc các bộ lạc) và dần dần các nội dung lễ hội (diễn tập hoặc mừng công) được quy cách hoá trở thành những nghi thức nhất định, cố định và nghi thức đã gây ấn tượng sâu sắc đối với từng cá nhân. Nghi thức với tính chất trang nghiêm không những khiến cho mọi người phục tùng mà còn khiến mỗi người cảm nhận được tính chất quan trọng “không bình thường” của công việc mà mình đang tham gia. Mặt khác, do lễ hội là một sinh hoạt tập thể long trọng, đem lại sự hồ hởi, phấn chấn cho tất cả mọi người nên những quy cách, những nghi thức mà mọi người phải tuân theo đã tạo thành niềm cộng cảm của toàn thể cộng đồng, làm cho mỗi người thấy mình gắn bó chặt chẽ hơn với nhau, với cộng đồng và do đó thấy mình vươn lên một tầm vóc cao hơn, với một sức mạnh lớn hơn. Chính vì thế mà lễ hội còn phản ánh cả nguyện vọng chung của cả cộng đồng trên bước đường tiến lên phía trước, ước mơ chung của cộng đồng về tương lai ngày càng tốt đẹp.

Tóm lại, với những mục đích và nội dung như vậy, lễ hội chính là thời điểm mạnh trong đời sống cộng đồng. Vì đó là thời điểm mà trong đó mọi hành động đều có ý nghĩa đặc biệt. Người ta diễn lại những hành động, những sự việc không chỉ đơn thuần là kỉ niệm mà còn là để tìm một việc diễn tả ấy một sức mạnh thiên nhiên mà thần linh, tổ tiên, các anh hùng có thể truyền lại cho làng xóm. Lễ hội còn là thời điểm gắn bó các thành viên lại với nhau trong niềm tự hào về quê hương và về chính bản thân, còn là dịp đời sống văn hoá của làng xóm được tổ chức chặt chẽ, có quy mô.

Có thể nói tóm lược rằng lễ hội dân gian có đặc điểm sau:

Thể hiện tính tổ chức cao của cộng đồng và theo định kì nhắc lại - theo những quy cách về nghi thức có tính chất gây ấn tượng mạnh mẽ - mối quan hệ của mỗi thành viên cộng đồng.

Thời điểm hội tụ những khả năng sáng tạo văn hoá, văn nghệ cũng như khả năng thưởng thức văn nghệ của tất cả mọi người.

Thời điểm hội tụ những hình thức lễ bái, cúng tế, rước xách đến những trò diễn, từ đơn giản đến phức hợp mà cao nhất là diễn xướng có tính sân khấu.

Lễ hội được nhân dân duy trì hàng năm trên cơ tầng văn hoá nguyên thủy hội tụ được nhiều lớp văn hoá của thời sau. Lễ hội cổ truyền còn tồn tại đến ngày nay là kết quả của một quá trình tiếp biến văn hoá lâu dài.

Một lễ hội thường gồm hai phần: *lễ* (cúng bái, tế, cầu, khấn...) và phần *hội* với những trò diễn phong phú, đa dạng.

Ở Việt Nam, lễ hội không ngoài những đặc điểm trên. Trước đây hằng năm chủ yếu vào mùa xuân và mùa thu là hai mùa nông dân các xóm làng miền đồng bằng, vùng núi, đã mở hội. Hình thức, nghi lễ ở từng nơi có thể khác nhau song đều là dịp để dân chúng biểu lộ niềm hào hứng, phấn khởi và hi vọng vào sự yên ổn, làm ăn thuận lợi, mùa màng tốt tươi, con cháu đông vui khoẻ mạnh. Đó cũng là dịp thanh niên nam nữ, cả người già và em nhỏ được thoả mãn nhu cầu vui chơi, hưởng thụ, thưởng thức cái đẹp, rèn luyện đua tài. Các nghiên cứu văn hoá dân gian Việt Nam chia lễ hội cổ truyền ấy ra làm năm loại: hội lịch sử, hội lễ nông nghiệp, hội vui chơi văn nghệ, hội thi tài và hội giao duyên.

Thực tế là có những lễ hội nhằm vào việc cúng tế cầu mong thịnh vượng ấm no, xưng tụng công đức, công ơn thần linh mà nguyên mẫu là các anh hùng dân tộc, các vị có công lập ấp, lập làng sáng tạo ra nghiệp. Nghi lễ trong các ngày hội này thường là để thần thánh hoá các vĩ nhân, thiêng liêng hoá cái hào khí của non sông. Hội Gióng, hội Đền Hùng, hội Vạn Kiếp, hội Trường Yên... là những ví dụ tiêu biểu.

Có những hội gắn với đình chùa, đền có cảnh quan đẹp, những nơi núi non kì thú, tức là gắn với các danh lam thắng cảnh.

Người đi dự các lễ hội này có nhu cầu lễ Phật, lễ thánh và nhu cầu du lãm, du ngoạn, du quan cảnh đẹp với non nước hữu tình.

Đó là trường hợp hội Chùa Hương ở Bắc, hội Bà Đen ở Nam.

Có những lễ hội nông nghiệp thường tồn tại ở những làng có lịch sử xa xưa. Trong loại hình lễ hội này, có những trò diễn nhắc lại những hoạt động sản xuất như cày bừa, cấy lúa, hoặc rước thờ những sản phẩm nông nghiệp như bông lúa, gạo sục... Hoặc rèn kĩ năng lao động như săn đuổi, tìm bắt các thú vật... Hội chọi trâu ở Đồ Sơn, hội chạy ngựa ở Cự Linh (Hà Nội).

Cũng có thể kể thêm ở đây các lễ hội có tính phồn thực gần ít nhiều tới nghề nông. Vì lễ hội dân gian Việt Nam còn mong sự sinh sôi nảy nở dài lâu. Mong sinh sôi nảy nở, kéo dài nòi giống chính là tín ngưỡng phồn thực. Tín ngưỡng này có nhiều biểu hiện. Như tục *Thờ sinh thực khí*. Thực ra nghi lễ này có ở nhiều tộc người trên thế giới mà nổi bật là người Ấn Độ và những cộng đồng từng tiếp thu văn minh Ấn Độ với hai đôi tượng thờ phụng nhiều người biết là *linga* (dương vật) và *yonis* (âm vật).

Ở Việt Nam có nhiều tục rước sinh thực khí như ở làng Khúc Lạc huyện Cẩm Khê (nay thuộc tỉnh Phú Thọ) có lễ mở hội vào ngày 25 tháng giêng âm lịch. Người ta trước đây đã dùng gỗ đẽo 36 cái hình sinh thực khí, 18 của nam và 18 của nữ gọi là 36 cái *nữ nương*. Hôm mở hội, đặt tất cả ở đình. Sau khi làm lễ thì cả làng đem 36 cái ấy đặt lên kiệu rước về nhà (là nơi "ở" của thành hoàng). Kiệu đi 16 người

khiêng, 8 nam, 8 nữ, đều cỡi trần, đóng khố. Mười sáu người khiêng kiệu ấy (nam một bên, nữ một bên) vừa đi vừa hát theo nền của phường bát âm. Câu hát chỉ có một, bên này hát xong thì bên kia hát. Bên nam hát: *Dịch dinh dinh anh có cái yếm lười cày anh chắt để cho mày thì để cho ai*. Bên nữ hát: *Dịch dinh dinh em có cái vò rượu tăm, em để anh uống anh nằm với em*.

Cứ như thế mà hát mãi và đi đến nhà. Tại đây làm lễ cúng tết xong, người ta đổ 36 cái ấy ra chiếu trải ở đất để dân làng tranh nhau cướp lấy. Ai cũng tin rằng nếu cướp được cái dương vật thì thế nào năm đó cũng đẻ con trai.

Ở làng Dị Nâu thuộc huyện Tam Nông cùng tỉnh Phú Thọ cũng có cái tục như vậy, mở vào ngày mùng 7 tháng giêng âm lịch. Nghi lễ giống như làng Khúc Lạc, duy phần kết có khác một chút: khi làm lễ xong, người ta đem treo 36 cái ấy lên cây rồi rung cho chúng rơi xuống để dân làng tranh cướp.

Ngày trước các nhà nho cho rằng tục lệ trên là do hai làng đó thờ dân thần. Nhưng ngày nay dưới con mắt các nhà dân tộc học thì tục lệ ấy nhằm cầu xin phồn thực, cầu xin sinh sôi nảy nở cho con người, gia súc, cây trồng...

Làng Sơn Đồng nay thuộc huyện Hoài Đức thì cách điệu hoá thành tục *múa mo*. Làng mở hội ngày 6 tháng 2 âm lịch. Lễ vật có bánh dầy và bánh cuốn. Lễ xong thì *múa mo*: chiều ngày hội trai chưa vợ, gái chưa chồng tụ tập ở đình. Trên sân đình một cô ả đào múa và hát, tay phải cô cầm một khúc tre, tay trái cô cầm một cái mo cau. Vừa hát, vừa múa cô lấy khúc tre xuyên vào mo cau và lúc đó cô hát hai câu:

*Cái sự làm sao, cái sự làm vậy
Cái sự thế này, cái sự làm sao.*

Sau một lúc múa hát cô tung khúc tre và mo cau cho trai gái tranh cướp. Trai cướp được mo và gái cướp được tre sẽ gặp may trong đường nhân duyên cho nên vùng này có câu ca dao:

*Sơn Đồng có tục múa mo
Bánh dầy, bánh cuốn đem cho các làng.*

Hình tượng sinh thực khí có khi hiện lên dưới một dạng khác, như trong lễ hội của làng Cư An, huyện Mê Linh, Vĩnh Phúc có lệ mở hội mùng 4 tháng giêng, có tục lệ "cướp bông cầu đình". Một khúc gỗ dẻo hình dương vật được nối với một khúc thân chuối, cầm vài que bông bằng tre vót tước xơ. Ông chủ tế tung cái "cây bông" đó ra sân đình cho mọi người cướp.

Thực ra tín ngưỡng này không riêng gì một tộc người mà là phổ biến ở tầm cấp nhân loại.

Khoảng giữa năm 1960 ngày khảo cổ Việt Nam ta khai quật được ở làng Đào Thịnh tỉnh Yên Bái một số đồ đồng có niên đại giữa thiên niên kỉ thứ 1 trước Công

nguyên, trong số đó có một chiếc thạp đồng trên nắp có bốn khối tượng hình dáng bốn đôi nam nữ đang giao hoan. Đó cũng là một biểu hiện về tín ngưỡng này ngoài mục đích biểu thị sự mong muốn của con dân cháu dòng, còn có mục đích ma thuật truyền thụ sự sinh sôi nảy nở cho cả thiên nhiên, mùa màng. Tín ngưỡng đó sau này được bảo lưu. Trong ngày hội làng, vùng đồng bằng Sông Hồng, có lẽ được nhiều người biết đến nhất là hội làng La Khê nay thuộc huyện Hoài Đức. Từ lâu đã có câu ca dao:

*Bơi Dăm, rước Giá, hội Thày
Vui thì vui vậy, chưa tày rã La*

Rã La là rã đám, tức là kết thúc hội của làng La Khê. Hội mở vào hai ngày 6 và 7 tháng giêng âm lịch. Ngoài những tế lễ rước xách và các trò vui như múa hổ thì đến đêm mùng 7 là tế thần ở đình. Tế đêm nên phải thắp đèn. Sau ba tuần dâng rượu, giữa lúc đông đảo dân làng đang có mặt trong đình bỗng đèn nến tắt ngấm. Trai gái, cả già, cả trẻ đứng gần nhau cứ mặc sức... cho đến lúc dứt ba hồi trống, ba hồi chiêng mà nhịp đánh rất chậm, cố tình chậm. Nhà dân tộc học Từ Chi đã hỏi chuyện những người đã dự rã La vào những năm trước 1945 và họ cho biết rằng “mặc sức” bấy giờ chỉ là mặc sức ôm ấp, vuốt ve, còn cặp nào có ý định đi xa hơn thì hai người cứ chực sẵn bên nhau gần cửa đình. Đèn vừa tắt là anh ả đi ra ngoài, biến vào trong đêm tối. Dứt ba hồi trống, ba hồi chiêng, đèn được thắp sáng trở lại, ai nấy lại nghiêm chỉnh làm lễ tạ ơn thần lần cuối rồi giải tán.

Tục lễ làng Khắc Niệm Thượng cùng huyện Quế Võ có hơi khác một chút. Hội mở hai ngày mùng 5 và mùng 6 tháng giêng. Làng có hai giáp. Đêm mùng 5 hai giáp thổi xôi thi tại đình. Giáp nào xong trước đổ xôi rạ nong. Đổ xong thì ra lệnh tắt hết đèn trong đình (vì để giáp chưa thổi xong phải tiếp tục công việc trong bóng tối). Rồi một người đội nong xôi chạy ra ngoài đình. Một số người vác đuốc đuổi theo. Trẻ em thì cũng ùa vào thêm đám này, còn thanh niên nam nữ thì ở lại trong đình tối om, mặc sức đùa cho đến khi người mang nong xôi trở lại (thời gian độ 15 phút).

Ngày trước các nho sĩ phong kiến lên án các tục lệ trên. Thực ra những biểu hiện của hành đồng tính giao và ngay cả sự giao phối cũng như tập quán thờ cúng của nhiều tộc người trên thế giới thời cổ đại. Đó là ý nguyện cầu xin phồn thực, mong muốn sự sinh sôi nảy nở cho con người, gia súc và cây trồng. Như ở Ấn Độ tại bang Am-rít-xa, có khu đền Hô-na-rắc. Đền có nhiều tượng và phù điêu nổi tiếng, như tượng thần Su-ry-a cưỡi ngựa, thần Visnu cưỡi bò rừng, đặc biệt ở móng tường có chạm 24 hình bánh xe tượng trưng cho vòng quay mặt trời, ở các nan hoa của bánh xe đó lại có chạm khắc hình các cặp nam nữ giao hoan với những đường nét hiện thực mà có nhà nghiên cứu phương Tây gọi là “một khối nhiệt cảm nhiệt đới nóng bỏng và ngây thơ”.

Cũng nằm chung trong hệ thống tín ngưỡng phồn thực, ở các làng quê xứ Bắc còn có tục “Bắt chạch trong chum”, có nơi là “Bắt lươn trong vại”. Làng Văn Trung tên

nôm là làng Dưng, ở huyện Vĩnh Lạc tỉnh Vĩnh Phúc có lệ mở hội mừng 6 tháng giêng âm lịch. Trong ngày vui có trò bắt chạch khá hấp dẫn.

Con chạch cũng như con lươn, mình trơn, luồn lách rất nhanh, bắt rất khó, lại ngắn hơn lươn. Trước cửa đình có đặt một dây chum, cao đến ngực, trong đựng tới hai phần ba nước và có thả một con chạch. Muốn tham gia bắt chạch phải có hai người, một nam, một nữ. Đôi nam nữ này phải vừa ôm nhau vừa bắt chạch. Nữ thì tay phải ôm ngang lưng nam, tay trái khoắc vào chum. Nam thì tay phải khoắc vào chum, tay trái choàng qua lưng nữ. Cả hai vừa bắt chạch, vừa bóp ngực nhau. Ban giám khảo gồm các bô lão theo dõi từng cặp dự thi, sẽ bắt bẻ nếu họ mãi bắt chạch bỏ lơ tay ôm nhau, hoặc ngược lại. Cặp nào bắt được chạch sớm nhất là được giải (một tấm khăn, gói chè hay trâu cau, quan tiền,...) Trò vui chơi thú vị như vậy nên có câu:

Bỏ con bỏ cháu

Chẳng ai bỏ mừng sáu hội Dưng.

Ở Hà Nội cũng có những hội tương tự, như tại làng Hồ Khẩu nay thuộc phường Bưởi, quận Ba Đình, nằm trên bờ nam Hồ Tây cũng có tục lệ bắt chạch trong chum (hoặc lươn trong vại). Bên trên đã miêu tả hội này. Đó cũng là tín ngưỡng phồn thực còn sót lại, nhưng đã được “Kinh Kỳ hoá” tức “thanh lịch hoá” đi cho phù hợp với thực tế một phường ở Kinh đô.

Hay như trong tập kí sự “*Chuyện cũ Hà Nội*” nhà văn Tô Hoài có kể về ngày hội rước “đức Thánh Tăng” thật đặc sắc (xin xem ở phần sau).

Các hội này có những hành động đặc biệt như rước sinh thực khí hoặc tổ chức những cuộc giao phối tự do. Do không hiểu hết ý nghĩa nguyên thủy là nhằm phản ánh sự cầu mong sinh sôi nảy nở để bảo tồn và phát triển vì nòi giống, có nguồn gốc từ quan niệm của người nguyên thủy còn sót lại mà một số nhà nho cho là tục tũ, nhảm nhí. Trong khi đó các thành viên công xã đã tiếp thu một cách mặc nhiên, chấp nhận với cả sự thành kính thiêng liêng.

Lại còn những lễ hội thi tài như thổi cơm thi, kéo co, bơi chải, đánh phết... Vốn có ở nhiều làng mạc. Rồi những hội văn nghệ vui chơi như hát quan họ ở đồi Lim, hội chùa Thầy với tục múa rối v.v.

Cũng thuộc loại cổ xưa, có thể kể tới những tục khiêng chèo ra giữa dòng sông hay ra giữa giếng khơi để lấy nước như Hội Chèm, Hội Đồng Nhân thực ra đó là căn cốt của tục thờ nước của cư dân và văn minh nông nghiệp trồng lúa nước.

Cũng vậy, qua hành động “đấu thần” và đốt pháo ở hội làng, ta thấy dáng vóc của hai yếu tố: tiếng động ồn ào và đánh nhau để giao chiến. Yếu tố thứ nhất vốn là một tiết mục trong loại hình tín ngưỡng nông nghiệp cổ xưa không chỉ Việt Nam mà cả Đông Nam Á: dùng tiếng động để nhai và nhân sự cảm ứng của tự nhiên để tác động đến mùa màng. Đó là việc dùng trống, mõ, công chiêng... Rồi thuốc nổ để tượng trưng hài hoà với tiếng pháo đầu mùa - tín hiệu của mưa và thời vụ. Yếu tố thứ hai nằm trong quan niệm và kết cấu xã hội cũng rất cổ sơ ở Việt Nam và Đông Nam Á

là sự lưỡng hợp giữ các làng cho nhau cần liên minh, kết nghĩa được củng cố bằng những cuộc giao đấu tượng trưng giữa hai hoặc nhiều làng gần nhau.

Có một điều đáng chú ý nữa là không gian hội dù là đình (đôi khi là chùa hay đền miếu) thì cũng là hội của một làng. Dù một số hội có thêm vài ba làng kết nghĩa tham dự và thu hút đông đảo khách thập phương thì vẫn là do một làng đứng ra tổ chức. Đó là một không gian thiêng vì thờ thành hoàng vị thần coi sóc và quản lí cả làng và là địa điểm diễn ra mọi sự liên quan đến vận mệnh của cả dân làng. Phân bổ thuế khoá, cất cử phu phen chia ruộng công, tập hợp bà con để đi làm nghĩa vụ lao động và chiến đấu: đắp đê, đào mương, rào làng, đánh cướp, đánh giặc...

Cuối cùng cấu trúc lễ hội là một kết quả sáng tạo tập thể của nhiều giai cấp và tầng lớp xã hội. Các yếu tố có tính toàn dân ấy tồn tại như một *thể hoàn chỉnh nhưng không bất biến và trung lập*. Bản thân nó vừa được kết thúc vừa được chỉnh lí bằng những tập thể người khác nhau trong nhiều thời đại kế tiếp để thích ứng với những điều kiện sinh hoạt và lợi ích xã hội cùng người dân ở từng thời điểm lịch sử khác nhau.

LỄ HỘI HÀ NỘI

Thực ra lễ hội Hà Nội, không nằm ngoài hệ thống lễ hội Việt Nam, tính cách của lễ hội Việt Nam, chủ yếu là lễ hội vùng đồng bằng Sông Hồng. Cũng như các lễ hội tại đây, lễ hội nông thôn - nông dân. Tuy công cuộc đô thị hoá đã diễn ra trên một trăm năm nay, mà ở ngay nội thành, khá nhiều khu phố vẫn còn giữ cái cốt làng xưa, không chỉ với các thiết chế văn hoá cổ: đình, đền, chùa, miếu, nhà thờ họ... mà cả những hoạt động họ hàng, phe giáp. Như ở ngôi làng cổ Thịnh Yên (khu vực Chợ Trời) với miếu thờ thần, chùa Vua, đền họ Lê, nhà thờ họ Lê, họ Nguyễn với những cư dân kì cựu cư trú hàng chục thế hệ. Cho nên ở Hà Nội, lễ hội dân gian cổ truyền vẫn là hội làng, do một làng đứng ra tổ chức. Là hội làng, tức là một sinh hoạt văn hoá cộng đồng gắn liền với đời sống tinh thần của những người làm nghề nông nên lễ hội Hà Nội là lễ hội của nền văn minh nông nghiệp, của những tín ngưỡng nông nghiệp. Cũng chưa nói tới các vùng ngoại thành, mà ở ngay bốn quận nội thành là đất kinh đô cũ, các lễ hội cổ truyền vẫn mang sắc thái cư dân nông thôn: ở quận Tây Hồ, hội Hồ Khẩu ven Hồ Tây có trò "Bắt chạch trong chum" là tín ngưỡng phồn thực; ở quận Đống Đa, Hội Láng có mảng dõn pháo "đấu thần" đã tích hợp ít ra hai lễ tiết cổ: dùng tiếng động để nhận sự cảm ứng của tự nhiên nhằm tác động đến mùa màng và sự lưỡng hợp giữa những làng chạ cần liên minh, ở quận Hai Bà Trưng thì Lễ rước nước ở đền Đồng Nhân có gốc rễ là tục thờ nước của cư dân trồng lúa nước. Và ngay giữa quận Hoàn Kiếm, Hội tế trâu mùa xuân ở cửa Đông Hà (phố Hàng Chiếu) và rước mô hình trâu đi từ Hàng Buồm sang Hàng Gai, tuy có sự tổ chức của chính quyền cũng vẫn là lễ thức nông nghiệp đích thực rồi.

Song một điều cũng cần chú ý tới lễ hội Hà Nội cổ truyền không chỉ mang sắc thái văn hoá nông nghiệp mà còn *tích hợp nhiều lớp tín ngưỡng*, từ những tín ngưỡng tôn

giáo nguyên thủy - ẩn tàng sâu xa - đến những tín ngưỡng tôn thờ danh nhân, tín ngưỡng tôn giáo ngoại lai du nhập không mấy cổ sơ, lại được phong kiến hoá, lịch sử hoá nhiều khi đi quá xa ý nghĩa khởi nguyên.

Như Hội Gióng, bằng vào sự biểu hiện ngày nay thì là lễ hội *tái hiện sự kiện lịch sử*, suy tôn anh hùng chống ngoại xâm Thánh Gióng. Nhưng đó chỉ là chủ đề được lấp vào, phủ lên một nhân lõi cổ sơ hơn là nghi thức lấy nước, rước nước cử hành trang trọng ngay ngày mở đầu hội đã chỉ ra các ý nghĩa khởi nguyên là tục thờ nước. Và trong một lần đi tìm hiểu hội này, chúng tôi còn được nghe một vị cố lão cho biết là “các cụ ngày xưa” có kể rằng đêm hội chính, trai gái được tự do hát đối đáp và cả đùa cợt trên bãi Sông Đuống mênh mang, cha mẹ không hề quản ngại. Như vậy thì lùi xa hơn tín ngưỡng thờ nước ở Hội Gióng cổ, lại có một lớp tín ngưỡng phồn thực nữa. Hay ở hội Láng, ý nghĩa Phật giáo và Đạo giáo chỉ được lồng vào ở thời muộn, còn cái gốc của nó vẫn là phản ánh tục cầu mưa. Người ta đốt pháo để gọi sấm sét, cầu có sấm sét dẫn tới mưa rào. Cho nên hội mở ngày mùng 7 tháng 3 âm lịch tương truyền là ngày mất của thánh Từ Đạo Hạnh nhưng thực tế chính sử lại ghi rằng ông mất vào mùa hạ tháng 6. Như vậy là có thể Hội Láng có trước đời Từ Đạo Hạnh nhiều. Đến khi có Từ thì dân bản địa mới khoác chủ đề tôn thờ ông ra ngoài cái chủ đề khởi nguyên là tục cầu mưa.

Ở hội Đồng Nhân cũng vậy, tục thờ Hai Bà Trưng chỉ mới bắt đầu có từ đời Lý Anh Tông (thế kỉ XII) và lễ rước nước tất phải có trước thời điểm đó. Còn có thể nêu nhiều dẫn chứng khác, như tục thổi cơm thi ở các hội Nghia Đô, Thị Cấm, Hội đua thuyền ở Yên Sở, Tây Tựu có căn cốt là nghi thức thờ nước, thờ lúa.

Điều đáng chú ý nữa ở lễ hội Hà Nội là - ở đây *không có sự phân định rạch ròi* giữa hai phần *lễ thức* và *hội hè*. Tín ngưỡng và thể tục đan xen vào nhau. Giữa khi lễ thức đang tiến hành trang nghiêm thì đèn vút tắt trai gái mặc sức đùa bỡn nhau. Đó là lễ hội làng La Khê cách trung tâm Hà Nội 13km (trước 1.8.2008 thuộc địa bàn tỉnh Hà Tây). Còn thuộc địa bàn Hà Nội thì làng Thụy Lôi (làng Nhội) ở bên huyện Đông Anh thì giữa lúc kiệu “vua” (tức hình ảnh An Dương Vương) - sau khi bái vọng thánh Trần Võ - quay về đình thì cuộc đối đáp giữa vua và ông xã diễn ra chẳng khác gì một lớp chèo, một hoạt cảnh chèo. Ngược lại giữa không khí vui vẻ nhộn nhịp của phần hội hè đôi khi đan xen vào những lễ thức trang nghiêm. Như ở làng Đông Đô (huyện Đông Anh) có trò chơi hát phết. Sau một khoảng thời gian đua tài, người trước tiên nhặt được quả phết lại phải chạy vào đình, vào tận hậu cung đặt quả phết lên bàn thờ, khấn vái “đức thánh”.

Lễ hội Hà Nội còn thấy khớp với một nhận định chung về lễ hội của nhà y học và triết học phương Tây Sigmund Freud. Sách bách khoa toàn thư *Encyclopedia Universalis* in ở Paris - 1930 trong mục từ *Fête*, có dẫn một nhận định của Freud - viết trong sách Totem et tabou in năm 1914: “Lễ hội là một sự thái quá được phép, thậm chí được sắp đặt, và là một sự vi phạm trình trọng nhiều điều cấm kỵ”.

Quả có sự thể này trong lễ hội Hà Nội. Ngày thường, đạo lí Nho giáo gò bó người dân, quy định nghiêm ngặt các thân phận. Nhưng trong những ngày hội thì các chuẩn

mục hàng ngày được tạm gác lại, như trai gái tha hồ đùa dòn trước mặt thần thánh và mọi người ai ai cũng có thể bình đẳng trước thần thánh, thoải mái cầu cúng, tự do tranh giành những vật thiêng (nếu có) như tranh nõ nường, tranh mo nang... hay giàu nghèo cũng đều tham dự với những điều kiện giống nhau vào các trò chơi, bơi, vật, đánh đu, kéo co...

Lễ hội ở Hà Nội kể ra tháng nào cũng có song chủ yếu là hội mùa xuân - hè. Hai hội lớn mở muồn nhất là Hội Gióng mừng 9 tháng 4 và Hội Chèm 15 tháng 5. Các lễ hội đó, đa dạng trong sắc thái biểu hiện, trong đối tượng thờ cúng, trong nghi thức lễ tiết, trong không gian văn hoá, trong diễn xướng... nhưng vẫn có điểm chung là cầu ước, mừng mưa, cầu được mùa, mừng được mùa, dâng lễ vật tạ ơn trời đất, tổ tiên.

Ngoài ra, hội xuân - hè còn áp ủ cả triết lí phồn thực, biểu dương sự ghép đôi, giao duyên, giao phối trai gái. Hội Hà Nội không có nõ nường, không có múa mo, nhưng có *bắt chạch trong chum* ở hội Hồ Khẩu, có rước *dò hoa tre* ở hội Sóc Sơn... Tại hội Sóc Sơn, chủ đề tôn vinh Thánh Gióng đến sau chủ đề phồn thực. Cái dò hoa tre của hàng chục làng ở quanh núi Sóc là những que tre được vót xơ một đầu (hoặc tết bằng nan tre) được rước từ các làng đến đền Sóc, chỉ để một dò ở đền để thờ, còn thì tung ra cho dân chúng cướp cầu may. Nay, dò hoa tre được giải thích một cách hữu thức là *roi ngựa* của Thánh Gióng, song vì cách nhìn dân tộc học - như khi nhìn chiếc dừa vót sơ cắm ở bát cơm đặt trên quan tài cúng người vừa chết - là biểu tượng của *linga*.

Tuy nhiên, trước sau Hà Nội vẫn là một đô thị hàng đầu của cả nước. "Thứ nhất Kinh Kỳ" vì Kinh Kỳ hội tụ tài hoa của bốn phương, nên Hà Nội có đủ điều kiện để vượt các trấn ngoại vi, để chất lọc ra tinh túy của bốn phương mà tạo ra bản sắc riêng mình. Cho nên ở Hà Nội xưa các chất "nhất thanh nhị lịch" là có thật. Với văn hoá đô thị - dù không lớn - cũng đã làm mềm mại đi, duyên dáng lên, bay bổng hơn những yếu tố thô phác ở hội làng các vùng quê khác, để đảm bảo tính thanh lịch, cho phù hợp với thẩm mĩ của dân đô thị có thể nêu hai dẫn chứng.

a) Mảng hội "bắt chạch trong chum" ở làng Hồ Khẩu có các điều kiện chơi giống như nhiều nơi khác có nghĩa là vẫn một dãy chum đặt trước sân đình, trong chum có nước, có thả một con chạch. Người chơi - một đôi nam nữ - phải vừa bắt chạch, vừa quàng vai nhau và bóp ngực ngay. Song ở Hồ Khẩu có khác. Dự thi vẫn là đôi nam nữ nhưng chỉ có nam là phải bắt chạch. Nữ chỉ đứng bên cạnh. Nam, một tay khoắng vào chum (để bắt chạch), một tay nắm cổ tay của nữ. Bên nữ phải vùng vẫy để tuột ra khỏi tay bên nam. Do đó nam phải nắm sao cho nữ không tuột khỏi tay mình, tuy nhiên lệ làng lại quy định là hễ cổ tay cô gái có lần đỏ - tức bị nắm chặt quá thì nam coi như mất điểm, dù bắt được chạch. Như vậy trò chơi "bắt chạch" ở Hồ Khẩu được cách điệu hoá, tượng trưng bằng hình thức nam chỉ nắm tay nữ, gượng nhẹ nhưng cũng thật là gấn bó, đồng cảm.

b) Có thể nêu một dẫn chứng nữa: hội Chùa Vua ở quận Hai Bà Trưng. Đây là ngôi chùa duy nhất ở Hà Nội riêng thờ Đế Thích. Gần đây, các phật tử làng này mới rước thêm một số tượng Thích Ca, A Di đà về thờ. Chứ trước đây trên bệ thờ chỉ có

mỗi một pho tượng Đế Thích (ở Việt Nam, chỉ ở tỉnh Hải Dương là có thêm hai ngôi chùa thờ Đế Thích riêng rẽ). Xin nói qua một ít về Đế Thích. Đế Thích là cách dịch chữ Indra. Đây nguyên là một vị thần (deva) trong tín ngưỡng Ấn Độ cổ thuộc về thời kì Vêda tượng trưng cho sức mạnh và là vua của sấm sét. Sau đó, khi có Phật giáo thì tôn giáo này đưa Indra vào thần điện của mình, cũng như đã hoà nhập Brahma vị thần tối cao của đạo Bàlamôn vào. Và cả hai được coi như hai vị thần bảo vệ Phật pháp tích cực nhất. Khi Đạo Phật sang Việt Nam thì Indra được coi là Đế Thích và Brahma là Đại Phạm Thiên hoặc Phạm Vương. Tượng của họ được tạo theo kiểu hoàng đế, đội mũ miện, mặc áo cổn, ngồi trên ngai, đặt hai bên tượng Thích Ca sơ sinh (Cửu Long). Nhưng có chùa chỉ thờ riêng Đế Thích. Ở Nhật Bản cũng vậy, có những chùa chỉ thờ có Đế Thích gọi là Taishakuji (Đế Thích tự). Chùa của làng Thịnh Yên cũng chỉ thờ có Đế Thích, song vị thần này ở Việt Nam được đắp thêm cho một quyền năng nữa là rất cao cò, coi như vua cò. Cũng ở Việt Nam có cả một truyền thuyết “Hồn Trương Ba, da hàng thịt” để khẳng định quyền uy của vua cò Đế Thích. Và hằng năm, tại chùa vua làng Thịnh Yên, dân mở hội thi cò. Các kì thủ của nhiều nơi đổ về đây đua tài, khiến ngày Hội mừng 9 tháng Giêng trở thành một sinh hoạt, một hoạt động văn hoá lớn của vùng đông nam kinh thành Thăng Long. Đó cũng là một bằng chứng của sắc thái thanh lịch của người Kẻ Chợ.

Cuối cùng có thể nêu một đặc điểm nữa của lễ hội Hà Nội là *tính đồ sộ*. Có những hội có quy mô lớn, ban đầu do một làng tổ chức, sau thu hút nhiều làng lân cận, trở thành hội của một vùng. Như vậy, là do đã khai thác, thu hút về lễ hội những điều kiện vật chất và tinh thần của đô thị kinh thành. Hội Gióng biểu tượng là cánh đồng và bãi sông, có tới hàng vạn mét vuông trở thành sân khấu của lễ hội. Và số người tham dự “coi như diễn viên” có vai trò trong hội, có tới hàng vài ba trăm người. Hội bơi thuyền làng Đám cũng vậy, sân khấu là cả một khúc Sông Nhuệ cũ dài hàng ngàn thước và người tham dự cũng không kém con số dăm trăm. Ở Hội rước vua sống làng Nhội thì núi đồi, đồng ruộng đều thành diễn trường và hành động hội có lớp lang bài trí như một vở diễn hẳn hoi.

Không chỉ đồ sộ về quy mô mà cả chủ đề cũng có nội hàm khá lớn rộng. Lấy ví dụ là Hội Láng (quận Đống Đa). Ngoài làng Láng, còn có làng Mọc, làng Nhượng Công, làng Cót, làng Vòng ở hai bờ sông Tô Lịch tham gia vào hội này. Như trên đã nêu, Hội Láng tích hợp nhiều lớp tín ngưỡng. Trước hết, rõ rệt nhất là lớp huyền thoại Từ Đạo Hạnh - Đại Điện. Nổi bật ở đây là đám rước Thánh Từ. Ngoài những chi tiết ứng vào hoàn cảnh của nhân vật (như lên chùa Nền cáo yết với cha mẹ, xuống chùa Tam Huyền để mời cha lên thăm mẹ...) thì nghi thức của đám rước không khác gì một cuộc tuần du của vua chúa. Có thể nói rằng các “lớp lang”, “đạo cụ”, “diễn viên”, của đám rước này đầy đủ nhất so với rước ở các hội làng đồng bằng Bắc Bộ. Nhưng cái phần chủ yếu của đám rước chính là thời điểm đấu thần. Lúc kiệu Thánh Từ đi tới trước cửa chùa Thánh Tổ - thờ Đại Điện, là kẻ đã giết hại người cha của Từ Đạo Hạnh - thì đám rước làng Láng bắn hàng loạt pháo (thăng thiên, pháo chuột...) vào chùa này. Pháo to, nổ mạnh có lần làm sập cả ngôi chùa. Trong khi đó ở chùa Thánh

Tổ, dân làng Dịch Vọng Tiên cùng đốt pháo bắn trả lại. Pháo đi, pháo lại ồn ã cả không gian, tiếng người reo hò vang dội. Cuộc đấu thần diễn ra khoảng nửa giờ giữa sự huyền ảo. Sau đó, đám rước làng Láng lên chùa Hoa Lãng.

Ở đây có hai mảng chủ đề: mảng thứ nhất, như đã nêu trên, đám rước với một nghi lễ và “đạo cụ” đầy đủ nhất, mang tính chất đám rước vùng đô thị phong kiến, mang hình ảnh hồi quang một nghi thức triều đình, vì vùng Láng - Cót ở cửa tây thành Thăng Long không ít lần qua lại các đoàn vua quan quân sĩ đi tuần du, hành hương, chinh chiến...

Mảng thứ hai, nội dung chủ yếu làm nên vẻ riêng tư độc đáo của Hội Láng là hệ thống trình diễn “đấu thần”. Ngoài việc lập lại quan hệ thù hận giữa Từ Đạo Hạnh và Đại Diên, còn tích hợp những lễ tiết cổ truyền với 2 yếu tố xứng hợp: tiếng động ồn ào và cuộc đánh nhau để giao hiếu. Yếu tố thứ nhất là một tiết mục trong loại hình tín ngưỡng nguyên sơ không chỉ ở Việt Nam mà có ở nhiều nước: dùng tiếng động để nhại lại và nhân sự cảm ứng của tự nhiên nhằm tác động đến mùa màng. Đó là việc dùng trống, mõ, chày, cối, rồi thuốc nổ để tượng trưng và hoà vào tiếng sấm, tín hiệu của mưa và thời vụ.

Yếu tố thứ hai nằm trong quan niệm kết cấu xã hội cũng rất cổ sơ ở Việt Nam: sự lưỡng hợp giữa những làng chạ cần liên minh kết ngãi được giải quyết và củng cố bằng những cuộc đấu tượng trưng giữa hai hay nhiều làng.

Như vậy, con đường hình thành tổng thể cũng như quy mô Hội Láng là từ nghi lễ cổ sơ của tín ngưỡng nguyên thủy đã du nhập thêm nhiều huyền thoại, đã được phong kiến hoá - tức đã được lịch sử hoá - rồi lại được củng cố và làm phong phú bằng các hình thức sinh hoạt văn hoá vùng ven kinh đô.

Cũng để chứng minh thêm cho tính đồ sộ của lễ hội Hà Nội, cần kể ra ở đây nhận xét của một học giả Pháp từng chứng kiến Hội Gióng vào những năm cuối thế kỉ XIX và đã viết một bài khảo cứu công phu in trên *Tạp chí Lịch sử và tôn giáo* (Revue de l'Histoire des Religions) xuất bản ở Paris năm 1883; bài khảo cứu đó có nhan đề *Một lễ hội tôn giáo của nước Nam ở Phù Đổng* (Une fête Religieuse Annamite à Phu Dong) và tác giả là G. Dumoutier:

“Cái cảnh chúng tôi đã được chứng kiến sẽ còn mãi mãi trong tâm trí chúng tôi như một trong những cảnh đáng kinh ngạc nhất được thấy ở xứ Bắc Kỳ này. Tại Châu Âu cổ kính của chúng ta có dân tộc nào có thể tự hào là hằng năm đã kỉ niệm một sự kiện anh hùng trong lịch sử của mình xảy ra cách đây hai nghìn ba trăm năm như thế”.

Dưới đây Chương II sẽ trình bày một số hội dân gian. Tất cả đều là do điều tra hồi cố mà có chứ thực tế là một thời gian dài đã vắng bóng, nay tuy các hội đã được phục hồi song lễ tiết đơn giản ít nhiều. Ngoài ra, còn hai lễ hội có tính chất quan phương tức do chính quyền tổ chức.

Ở Chương III, sẽ trình bày về các lễ hội mới ra đời trong thời hiện nay. Cuối sách là Phụ lục, thống kê danh sách các lễ hội cổ được biết tới trên địa bàn toàn thành phố ngày nay.

CHƯƠNG II

MỘT SỐ LỄ HỘI CỔ TRUYỀN

Theo thống kê sơ bộ của Phòng Nếp sống văn hoá thuộc Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội thì trên địa bàn nội ngoại thành hiện nay (2005) có trên hai trăm làng hằng năm mở lễ hội truyền thống. Dưới đây chúng tôi chỉ xin nêu một số lễ hội. Tuy chưa biết đó có phải là những lễ hội danh tiếng hay không, chỉ có điều, đó tuy là hội của một làng song cả vùng lân cận đều tham gia, có khi đông tới hàng ngàn người. Và đặc biệt là phần hội trong các lễ hội ấy lại hoàn toàn khác nhau.

Chúng tôi cũng sẽ nêu ở phần cuối chương một lễ hội, tuy thuộc lễ nghi của triều đình (nhà Lê) song lại là một ngày hội của một thời Thăng Long cổ. Và một lễ hội cũng có tính quan phương tức là hằng năm do chính quyền tổ chức song dựa trên nền của một nghi thức lễ cổ: Lễ hội Đống Đa.

Thực ra, tất cả các lễ hội cổ truyền đều là mới phục dựng lại từ những năm cuối của thập kỉ 80 thế kỉ trước. Chứ như đã nói ở trên, từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 phải lo chiến đấu chống Pháp, rồi sau năm 1954 lại lo chiến tranh chống Mỹ nên chẳng làng nào mở hội nữa. Bởi vậy các lễ hội được sách mô tả phần lớn là nghe kể lại. Nhất là những hội theo định kì 5 năm hay 10 năm mới mở hội một lần thì lời kể “tam sao thất bản” là chuyện cũng dễ hiểu. Ví như Hội thổi cơm thi của vùng Nghĩa Đô, hồi cụ Tô Hoài, cũng là dân làng này và năm nay (2005) đã 86 tuổi thì cụ cho biết rằng cũng chỉ nghe các cố kể lại chứ từ trẻ đến nay cụ chưa hề nghe thấy có hội này. Bãi thổi cơm thi bên kia Sông Tô thì đã thành các dãy nhà chung cư cao tầng.

Tất nhiên, ngày nay các làng phục dựng lại hội cổ tất vẫn giữ được các nghi thức, các bước của hội do các cụ già từng chứng kiến hoặc từng nghe các cố lão xưa hơn kể lại. Song hẳn phải có những cải tiến về chi tiết. Khố bao khăn vắt mà đi giày Adidas, đồ tuy không kiêu mặc áo *nậu* nhưng lại kèm quần Âu. Thôi thì mỗi thời đại có một quan niệm thẩm mĩ riêng, tư duy cũng vậy, và mở hội là cho người ngày nay, người hiện đại xem, chơi, hưởng thụ chứ đâu có dành cho các cụ thời Lê, thời Nguyễn.

Cho nên, các lễ hội mô tả dưới đây cũng là do điều tra hồi cố cộng với thực tế “trầy hội”. Sẽ có những chi tiết không giống các lễ hội mô tả ở các sách khác. Ví dụ ở Hội

Đăm, sách *Lễ hội Thăng Long* (Nxb. Hà Nội - 2003) thiếu hẳn “trò đại gái”. Có lẽ đó là do người sưu tầm không được nghe kể lại trò này.

Tóm lại, cách kể, mô tả các lễ hội chỉ là tương đối. Dòng chảy thời gian có thể đã cuốn đi một số nghi thức cổ và ngược lại, sản sinh ra các nghi thức mới (ví dụ đưa những trò thể thao hiện đại vào). Cho nên không thể nói tác giả nào đã kể đúng các nghi thức của một hội nào đó vì đơn giản là cuộc đời trôi chảy, lễ hội cũng chảy trôi theo. Có đúng chăng là đúng với một thời gian nào đó, vậy thôi.

I. HỘI CỔ LOA (chính hội ngày 6.1)

Xã Cổ Loa thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Từ nội thành theo quốc lộ số 1A qua cầu Đuống, theo quốc lộ số 3 đi tiếp khoảng trên 3 kilômét là tới. Nơi đây còn ba vòng thành đất tương truyền là do An Dương Vương xây nên. Đường đi cắt ngang hai vòng thành ngoài và giữa (chỗ này nay hầu như chẳng còn vết tích), qua sông Hoàng Giang (nay là một lạch nhỏ) tới vòng thành trong (dấu vết còn rõ). Ngay góc đông - nam của thành này là đình làng Cổ Loa tương truyền là nơi thiết triều của vua Thục, cho nên còn có tên là đình Ngự triều di quy. Cách đình khoảng bảy tám trăm mét về phía tây là đền Thượng thờ An Dương Vương. Đây là nơi khởi đầu của lễ rước trong ngày hội.

Mở hội là do có truyền thuyết An Dương Vương. Chuyện kể rằng: Nước Việt ta vào thời ngang với đời Tần bên Trung Quốc (tức thế kỉ thứ II trước Công nguyên) có tên là Âu Lạc. Vua là An Dương Vương Thục Phán. Thục Phán đóng đô ở Cổ Loa, cho xây một toà thành. Rùa Vàng đã giúp ông hoàn thành công việc này. Trước khi từ biệt, Rùa Vàng cho ông một cái vuốt. Ông dùng vuốt rùa chế thành lẫy nỏ và nỏ này khi bắn ra một phát tên có thể làm chết hàng vạn kẻ.

Lúc ấy vua Tần phái một đạo binh sang đánh Âu Lạc. Trong số chỉ huy có Triệu Đà. Đà chịu bó tay trước nỏ thần. Y bèn nghĩ mẹo xin hoà với vua Thục và xin cho con trai là Trọng Thủy được kết hôn với công chúa My Châu. Vua Thục chấp nhận. Trọng Thủy được ở gửi rể. Lợi dụng sự nhẹ dạ của My Châu, Trọng Thủy lấy cắp được lẫy nỏ thần. Thế là Triệu Đà đem quân sang đánh Âu Lạc. Vua Thục cậy có nỏ thần không phòng bị. Lúc giặc đến chân thành, vua Thục đem nỏ ra bắn thì nỏ đã mất thiêng. Vua chỉ kịp xô con gái lên ngựa chạy về phương Nam. Đến sát bờ biển, Rùa Vàng nổi lên. Vua hỏi: “Vì sao ta mất nước?”. Rùa Vàng trả lời: “Kẻ thù ngồi ở sau lưng đó”. Vua Thục hiểu ra, rút gươm chém My Châu rồi theo Rùa Vàng xuống biển. Xác My Châu theo sóng nước trôi về Cổ Loa. Dân vớt lên, xác hoá đá. Tảng đá đó được thờ tại am nhỏ. Còn Trọng Thủy thì sau đó bị dằn vặt đã nhảy xuống giếng tự tử. Giếng đó nay quen gọi là giếng Trọng Thủy hay giếng Ngọc.

Nói lại về My Châu, lúc bị vua cha chém, máu My Châu chảy xuống biển, những con trai biển uống vào hoá thành ngọc trai. Người đời sau nhận ra rằng nếu rửa ngọc trai ở nước giếng Trọng Thủy thì ngọc sáng lên nhiều lần.

Cổ Loa mở hội hoặc 6 hoặc 12 ngày, bắt đầu từ mùng 5 tháng giêng, ngày chính tịch là ngày mùng 6.

Có hai thuyết giải thích về ngày này:

1. Đó là ngày vua Thục nhập cung, đến ngày mùng 9 vua làm lễ đăng quang (lên ngôi) và ban yến.

2. Đó là công chúa My Châu chào đời nên vua Thục mở tiệc ăn mừng.

Dù thế nào, dân vùng này mở hội là để cầu đức vua và bà chúa độ trì cho xóm làng thịnh vượng.

Làng Cổ Loa nay gồm 12 xóm nhưng hội Cổ Loa là của chung tám làng: Cổ Loa, Văn Thượng, Đài Bi, Sàn Dã, Cầu Cả, Mạch Tràng, Thư Cưu và Ngoại Xát. Vì cả tám làng đều thờ Thục Phán nên hàng năm cùng tham gia mở hội.

Các bước chuẩn bị:

Công việc chuẩn bị cho ngày hội được tiến hành từ tháng tám năm trước. Chức sắc tám làng đã họp bàn tổ chức mở hội. Làng Cổ Loa ngày ấy chia làm bốn giáp. Để chuẩn bị cho ngày hội sang năm, mỗi giáp cử 2 người gọi là *lang cai* vào ban điều hành tổ chức của làng. Các lang cai phải là những người đàn ông (ngoài 50), có uy tín đối với dân làng, biết tổ chức và đặc biệt là không có những thói xấu trong sinh hoạt. Ngoài tám vị lang cai, còn có 2 vị *dịch mục* của làng sẽ là những người chỉ đạo trực tiếp lễ hội. Các vị nêu trên gọi chung là *quan đám*. Các vị này sẽ quyết định năm đó làng mở hội 12 ngày hay 6 ngày, quyết định chọn *quân châu* và *quân cờ*. *Quân châu* là những thanh niên cầm cờ và khiêng kiệu. Nam thanh niên làm quân châu được chọn từ những gia đình không vướng các điều cấm kị. *Quân cờ* là các nữ thanh niên 13 đến 16 tuổi; chưa có chồng và cũng không vướng mắc gì đến các điều cấm kị. Khi tham gia đám rước thanh niên nam mặc áo gấm thắt khăn đỏ ngang lưng, thanh niên nữ mặc áo the, trang phục của quân châu, quân cờ cũng như của các quan viên đều là tự sắm lấy. (Vì vậy mới phải tiến hành chuẩn bị từ tháng tám để các gia đình có thời gian sắm sửa quần áo).

Ngoài ra, trong khi tiến hành rước, còn có hai vị bài sắp đi dọc theo đám rước để điều chỉnh cự li giữa cờ, quạt, kiệu, và tốc độ đám rước, sao cho đám rước đến nơi quy định đúng giờ, không sớm quá và cũng không muộn quá.

Ngày 14 tháng chạp làng tổ chức kiểm tra lần cuối công tác chuẩn bị. Ngày đó các *quan đám* cũ bàn giao quyền hạn cho các quan đám mới để tổ chức hội sang năm. Ngày đó có khi làng cũng tổ chức duyệt và bổ sung thay thế các quân châu hay các quan viên vì lí do nào đó không thể tham gia ngày hội được. Cũng ngày đó các quan viên cũng tổ chức kiểm tra dọn dẹp đồ rước. Đồ rước trong ngày hội là cờ, hia, ngựa, xiêm áo, khí giới của nhà vua, rồi các đồ lễ bộ, bát bửu...

Diễn biến:

Như đã nói ở trên, Hội Cổ Loa mở vào ngày mùng 6, nhưng thực ra từ chiều ngày 5 bát xã (8 làng) đã tổ chức dâng lễ tại đình làng. Tại đền Thượng, thờ An Dương

Vương ở làng Cổ Loa, các chức sắc kì mục tổ chức dâng hương và đọc mục lục nhắc lại sự tích công lao của nhà vua.

Sang ngày mùng 6, hội chính thức tiến hành, phần lễ có ba công đoạn:

- Rước văn tế từ làng Văn Thượng tới đền Thượng.
- Tế lễ ở đền Thượng.
- Rước từ đền Thượng đến đình Ngự triều di quy tế lễ.

Sáng sớm ngày đó, các chức sắc của tám làng đến nhà ông tiên chỉ làng Văn Thượng (làng có đặc quyền thảo văn tế) để rước văn. Tại đây có một cái giá gỗ dán sẵn bài văn tế. Đám rước văn tiến ra đền vua Thục.

Sân đền đã được bài trí cờ quạt rực rỡ để tiến hành cuộc tế thần.

Ngoài cửa đền, có ngựa hồng, ngựa bạch (bằng gỗ) đứng chầu. Hai bên đường đi vào đền có các giá gỗ cắm cờ quạt và lỗ bộ bát bửu. Kiệu của tám làng xếp theo thứ tự quy định. Trước đền đặt hương án trên đế hộp kính đựng đôi hia vàng và các khí giới của vua như cung, kiếm, tên, nỏ. Khi đám rước tới, cuộc tế thần được tiến hành trong nền nhạc của phường bát âm. Nghi thức giống như các cuộc tế cổ truyền khác. Cuộc tế dứt thì đến lượt dân làng vào làm lễ.

Lễ bái kéo dài quá trưa mới xong. Sau đó chuyển sang cuộc rước thần từ đền về đình.

Đi đầu đám rước là cờ quạt và kiệu của làng Cổ Loa, sau đó đến Văn Thượng (làng này nay thuộc xã Xuân Canh, cùng huyện) rồi đến Mạch Tràng, Sân Dã, Ngoại Xát, Đài Bi (nay thuộc xã Uy Nỗ, Đông Anh), tiếp đến Cầu Cả và cuối cùng là làng Thư Cưu. Quan viên của làng nào thì đi theo cờ, quạt, kiệu và phường bát âm của làng đó. (Riêng đám rước làng Cổ Loa thì có thêm hai con ngựa và ba chiếc kiệu).

Nghi trọng đám rước của làng Cổ Loa thường có bốn thanh niên phát cờ và một người đánh trống. Tiếp đó là hương án lỗ bộ và bát bửu, rồi đến phường bát âm thường có tám người với các nhạc cụ: nhị, sáo, hồ, sênh tiền, đàn tam, đàn tứ, trống cơm và một người nhảy múa. Sau phường bát âm là đến ban nhạc tế gồm 2 kiệu, một trống cái, một trống khău, một khánh và một thanh la.

Sau đó là đoàn các quan viên mặc áo dài thắt khăn đỏ. Tiếp theo là ba kiệu. Kiệu Bát cống rước tượng vua Thục, do 16 thanh niên khoẻ mạnh khiêng. Thời gian sau này thay tượng bằng bài vị. Bên cạnh có một người cầm tán, người cầm quạt che. Còn các kiệu sắc phong, vũ khí và áo xiêm của nhà vua chỉ có 4 người khiêng.

Sau đoàn kiệu là hai con ngựa hồng và ngựa bạch bằng gỗ đặt trên bệ có bánh xe, yên cương thêu thùa sặc sỡ do hai quân chầu kéo, đẩy. Cuối cùng là đoàn quân cờ.

Sau đám rước của làng Cổ Loa là đám rước của các làng cũng theo trình tự cờ

quạt, quan viên, kiệu... như vậy. Quan viên của làng nào đi theo kiệu của làng đó, quân châu làng nào khiêng kiệu làng đó. Dân chúng đứng xem hai bên đường hoặc đi theo đám rước.

Đám rước đi chậm đều, nói chung tốc độ do hai vị bài sắp điều chỉnh, và vừa đi vừa nổ pháo. Toàn bộ đám rước như vậy là rất dài, lại đi rất chậm, đàn sáo tung bừng, thỉnh thoảng dừng lại đốt những tràng pháo. Xuất phát từ đền An Dương Vương đi vòng qua giếng Ngọc rồi theo đường chân thành đi về hướng đình Ngự Triều. Tới ngã tư cửa điểm Cổ Loa thì kiệu làng nào về làng ấy. Riêng kiệu Cổ Loa thì quay vào đình Ngự Triều và tại đây lại diễn ra một lần tế lễ nữa. Như vậy phần lễ gồm: rước và tế chỉ diễn ra trong một ngày, nhưng phần hội thì còn kéo dài cho tới rằm tháng giêng với nhiều trò vui. Ban tối ở đình làng có đốt pháo hoa, hát ca trù, hát tuồng, hát chèo. Ban ngày, các cụ ông chơi bài, đánh cờ. Các cụ bà đi lễ đình lễ chùa. Thanh thiếu niên nam nữ có trò chơi: đánh đu, đấu vật, kéo co, leo dây, bắn cung nỏ, cờ người, thổi cơm thi, chọi gà, đánh đáo...

Trong thời gian hội, các nghi trượng (kiệu, hương án, cờ, quạt...) của làng Cổ Loa vẫn để ở đình Ngự triều. Đến khi hết hội (thường là 15 tháng giêng) thì mới rước trả về đền.

Có điều cần nói cuối cùng là bên trên là thuật lại Hội Cổ Loa ngày xưa (trước năm 1945). Nay hội được phục hồi nhưng để thực hành tiết kiệm, cả lễ và hội chỉ diễn ra trong một ngày, nghi thức và lễ tiết đơn giản đi nhiều.

II. HỘI SÓC (chính hội ngày 6.1)

Từ nội thành Hà Nội, đi ngược theo quốc lộ 1A và quốc lộ 3 khoảng 40km sẽ tới một khu di tích lịch sử đồng thời là một điểm du lịch văn hoá - sinh thái đặc sắc. Đó là núi Sóc thuộc huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội.

Tại đây có ngôi đền Sóc cũng thờ ông Thánh Gióng như làng Phù Đổng, song mở hội vào ngày 6 tháng giêng âm lịch. Núi Sóc, còn có tên là núi Vệ Linh là đoạn chót của dãy núi Tam Đảo.

Cũng phải nói đôi chút về nguồn gốc hội này. Nguyên ở chân núi Sóc có ngôi đền thờ Thánh Gióng. Gióng là nhân vật huyền thoại, từ thời các vua Hùng dựng nước, đã đánh đuổi được giặc Ân xâm lược. Gióng quê làng Phù Đổng, huyện Gia Lâm nên hằng năm, vào ngày mùng 9 tháng tư làng Phù Đổng và mấy làng lân cận mở hội diễn lại sự tích ông Gióng đánh giặc Ân. Cả khu vực đồng bằng Bắc Bộ không có hội nào to bằng hội này. Vậy tại sao ở núi Sóc cũng có đền thờ ông Gióng? Theo sự tích Thánh Gióng nay rất phổ biến thì sau khi đánh tới núi Trâu (Trâu Sơn - nay thuộc huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh) thì giặc Ân tan tác. Thánh Gióng quay ngựa trở lại. Song ông không về làng Phù Đổng mà thúc ngựa bay sang bờ hữu ngạn Sông

Cái, đến làng Xuân Tảo (nay thuộc xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm) thì xuống ngựa lấy cơm nắm ra ăn (chỗ đó sau dân lập đền thờ ông, nay vẫn còn). Ăn xong ông lại ruổi ngựa bay trở lại qua Sông Cái, đến sông Cà Lồ thì dừng ngựa xuống uống nước. Ông hỏi người dân nơi đây về tên làng. Dân đáp đây là làng Khốn. Ông không hài lòng với tên đó, nói với dân là hãy đổi ra là Thanh Nhân (trước thuộc huyện Kim Anh, nay thuộc huyện Sóc Sơn). Sau đó ông mới lên ngựa bay về phía bắc. Trước đây ông đều qua vùng đồng bằng, nay bắt đầu thấy núi. Ông liền cho ngựa dừng ở đỉnh một ngọn núi thoạt đến - Đó chính là núi Sóc. Và thế là ông cởi áo giáp khoác vào cây trâm ở ngọn Vây Rồng rồi cả người lẫn ngựa bay vút lên trời cao: ông Thánh trở về trời.

Tuy nhiên ở vùng núi Sóc, câu chuyện về Gióng có khác ít nhiều. Đại thể là Gióng đánh giặc Thạch Linh ở vùng này, các làng quanh núi đều tham gia chiến đấu cùng Gióng. Cuối cùng Gióng phá được giặc và phi ngựa lên núi Sóc, khoác áo vào cây trâm hương rồi cả người lẫn ngựa bay lên trời. Kết thúc thì hai cách kể giống như nhau, song chiến trường thì khác. Và cũng do sự tích này mà có đến hàng chục làng ở xung quanh núi Sóc đều thờ ông Gióng, mà không có liên quan gì với đền làng Phù Đổng. Và tuy đền Sóc này thuộc về làng Vệ Linh (nơi có một đỉnh núi có hình dáng như cây trâm) được coi là đền chính nhưng đến ngày hội thì cả chục làng lân cận đều tham gia diễn xướng. Có thể nói Hội Sóc là hội của cả một vùng dân cư rộng lớn.

Thực ra phải gọi là quần thể di tích đền Sóc, vì không chỉ có một ngôi đền mà là bốn năm ngôi: đền Thượng, đền Hạ, đền Mẫu, nhà Bia, Chùa...

Đền Thượng tương truyền có từ rất lâu đời, thời vua Lê Đại Hành đã có tu bổ, gần đây, năm 1993 đã đại tu. Đền có kiến trúc chữ I. Toà tiền tế có các đồ thờ, quý nhất hẳn là đôi ngựa gỗ là hiện vật còn sót lại sau vụ hoả hoạn năm 1898. Ở Hậu cung, trên ban thờ có tượng Thánh Gióng cùng các tì tướng đứng hai bên, tất cả đều là tượng đắp⁽¹⁾.

Đền Hạ ra đời muộn hơn, thờ sơn thần thổ địa (cai quản núi Sóc). Bên phải đền lùi về phía sau, trên lưng chừng núi có tám bia 8 mặt kể chuyện Thánh Gióng, có niên đại Dương Đức thứ nhất (1672). Nhà bia làm năm 1920.

Đền Mẫu thờ bà mẹ của Gióng. Còn chùa có tên là Đại Bi, dường như vị thiền sư nổi tiếng đời Đinh - Lê là Khuông Việt đã tu tại đây. Đền Mẫu và chùa mới được tu sửa năm 1999.

Các bước chuẩn bị:

Ngay từ tháng sáu năm trước, chức sắc các làng Vệ Linh, Phù Mã, Thanh Lại (xã Phù Linh), Dục Thượng (xã Tiên Dục), Xuân Dục, Đan Tảo (xã Tân Minh), Yên

1. Theo *Linh Nam chích quái*, thì núi Sóc có đền thờ Sóc Thiên Vương vị thần đã giúp Lê Đại Hành phá giặc Tống. Như vậy có lẽ sau này (sau khi có sách nói trên, thế kỉ XV) thì dân gian đã hội nhập Sóc Thiên Vương và Phù Đổng Thiên Vương vào làm một.

Tàng, Xuân Tàng (xã Bắc Phú), Xuân Bách (xã Quang Tiến), Hương Đình (xã Mai Đình) có cuộc hội thương (họp để bàn việc) tại đình làng Vệ Linh để phân công tham gia Hội Sốc. Hai làng Vệ Linh, Phù Mã phụ trách tắm tượng và sửa sang các đền miếu, làng Tiên Dược chuẩn bị rước cây trầu không và làm voi giấy, làng Dục Hậu làm ngà voi, Tân Minh làm thuyền trái bằng giấy, làng Yên Tàng chọn hai cô gái đóng vai tướng giặc Ân... Còn tất cả các làng đều làm dò hoa tre. Tiếp đó làng Vệ Linh giới thiệu vị chủ tế năm ấy rồi bàn định xem sẽ mở hội bao nhiêu ngày.

Sau đó các làng về triển khai công việc. Riêng Vệ Linh phải cắt cử các quan viên phụ tế, chuẩn bị sửa sang đồ thờ, mua sắm cờ quạt tàn tán mới...

Trước ngày hội một ngày, làng cử trai tráng phát quang đường sá, quét dọn các đền miếu, bố trí nơi dừng kiệu cho các làng đến hội...

Diễn biến:

Đây là một hội đa dạng, nhiều nghi lễ mang dấu ấn vết tích của các lớp tín ngưỡng khác nhau thay đổi, phát sinh theo thời gian. Dưới đây là các lớp nghi lễ chính:

Mộc dục: Nghĩa đen là tắm gội. Đây là nghi lễ đầu tiên của nhiều hội, vì trước khi lễ thánh thì tượng thánh phải được sạch sẽ. Cho nên phải lau rửa tượng, tắm cho tượng. Sáng mùng 6 tết, dân hai làng Vệ Linh, Phù Mã đun bảy nồi nước nấu với các hoa thơm hoặc có ngâm gỗ trầm đến đặt trước sân đền. Ông chủ tế cầm một chiếc gương soi và một nén hương, vào cung làm lễ khai quang và “xin phép” thánh cho tắm tượng. Sau đó một số người phụ lễ đem các nồi nước thơm vào, lần lượt lau rửa tượng Thánh Gióng cùng các tì tướng. Nghi lễ này tuy mở đầu lễ hội nhưng lại thuộc lớp tín ngưỡng trung đại.

Rước dò hoa tre: Dò hoa tre là những nan tre dài chừng ba gang tay, rộng khoảng 1cm, đầu nan vót xơ bông (như một cụm bông, nhuộm các màu, chủ yếu là màu vàng. Sáng tinh mơ ngày mùng 6 các làng Vệ Linh, Phù Mã, Thanh Lại (xã Phù Linh), Xuân Dục, Đan Tảo (xã Tân Minh), Yên Tàng (xã Bắc Phú) và một số làng khác đều rước tới đền các dò hoa này. Nhưng thôn Vệ Linh luôn luôn đi đầu.

Trước tiên, dò hoa được rước vào đền Thượng đặt tại sân để các quan viên tế làm lễ bái tấu với thánh. Sau đó, để lại chục dò cắm trong lọ rồi rước tất cả sang đền Hạ. Lại làm lễ bái tấu với sơn thần thổ địa. Lễ xong, chủ tế hô lớn: “*Lễ tất, tranh lộc*” (tức là lễ đã xong, mọi người vào mà tranh lấy lộc). Trong khi ông hô thì các phụ tế tung các dò hoa lên cho mọi người cướp. Ai cướp được coi như cả năm sẽ gặp may mắn, được thêm con cái, thêm lúa gạo. Như vậy, dò hoa tre cũng như các cây bông trong các lễ hội cầu mùa, cầu đình (cầu thêm con cái) có thể là một tín ngưỡng rất cổ mà các nhà dân tộc học gọi là tín ngưỡng phồn thực (cầu mong sinh sôi nảy nở). Tuy nhiên, vì là tín ngưỡng cổ sơ nay đã nhạt nhòa nên giờ đây dân vùng núi Sóc coi đó là tượng trưng cho roi ngựa của Thánh Gióng.

Rước voi: Làng Tiên Dược đan một con voi phất giấy, to bằng voi thật. Ngày hội làng rước voi đến đền để thờ (năm sau rước voi mới đến thì đốt voi cũ). Làng Dục Hậu thì rước đến một cặp ngà voi bằng gỗ dẻo. Cách làm cặp ngà: hàng năm dân làng Dục Hậu cử người lên núi tìm cho ra cây mơ là loại cây có thân gỗ trắng mà lại mềm, nhẹ. Đốn xuống, đem cây về gia công gọt dẻo thành cặp ngà kích thước như ngà thật để hoàn chỉnh voi giấy của Tiên Dược. Cặp ngà do hai thanh niên trai tráng chưa vợ vác trên vai. Sau rốt là làng An Sào rước hai sọt cỏ và hai cây chuối (thật) để làm thức ăn cho voi. Cúng tế xong thì vãi cỏ ra xung quanh đền còn 2 cây chuối đem ra trồng ở vườn sau đền.

Rước cây trầu không: Làng Tiên Dược lại còn tục rước cây trầu không (thật) đến đền. Cây trầu đặt tên long đình do các bà vãi rước. Trầu này là để dâng lên thánh Mẫu tức bà mẹ Thánh Gióng.

Bơi chải: Ở đây không phải là bơi chải (thuyền) trên sông (vùng này không có sông) mà là bơi chải giấy. Chải ở đây là một cái thuyền đan bằng tre phất giấy các mẫu. Trong thuyền có các hình người chèo thuyền cũng bằng giấy. Chải được đặt trước sân đền, hướng vào trong cung. Khi trong cung làm lễ thì người ta giật dây cho các người chèo thuyền làm động tác cúi lễ. Như vậy đây chính là những con rối, và nghi lễ bơi chải phải chăng là một hình thức biểu diễn múa rối? Các cố lão thì bảo đó là những người dân làng mình (Tân Minh) đã đi theo Thánh Gióng đánh giặc ở Sông Cầu. Tuy nhiên có thể đặt vấn đề rằng phải chăng đây còn là kí ức của một nhóm cư dân vốn thời xa xưa cư trú ở vùng sông nước, sau di cư tới chân núi Sóc, lâu rồi nhưng vẫn bảo lưu tín ngưỡng thờ nước, cầu nước?

Chém tướng: Làng Yên Tàng đem đến hội hai cô gái tuổi từ 12 đến 16, từ khi được chọn (từ tháng sáu năm trước) phải được bố mẹ chăm sóc giữ gìn cho chay tịnh. Hai cô ăn mặc như võ tướng. Từ mờ sáng mùng 7, thôn Yên Tàng rước kiệu vào đền thì hai cô cũng được vồng đi theo. Đến khi ở đền tế lễ thì hai cô được đưa tới chân núi, đặt mỗi cô trên một ghế dựa. Đứng cạnh là một chàng trai cầm đao. Ngoài ra, có một người cõng đứng trên một mỏm đá nhìn về cửa đền. Khi trong đền làm lễ vừa xong thì người phất cờ. Người cầm đao chém vào chân ghế. Hai cô gái (ngồi trên ghế) nhảy ra (có khi không kịp nhảy thì bị ngã) được người nhà công chạy về làng. Đây là trò diễn tượng trưng việc Thánh Gióng chém tướng giặc Ân vì theo truyền thuyết giặc Ân do các nữ tướng chỉ huy. (Thực ra nghi thức chém tướng có thay đổi tình tiết theo thời gian).

Hội Sóc đan xen nhiều tín ngưỡng và là một sinh hoạt văn hoá đặc sắc của các vùng núi Sóc. Điều cần nói thêm là ngày nay Hội Sóc không đủ các lớp lang như vừa kể trên. Không có dâng trầu, chém tướng, không có voi, thuyền chải. Còn dò hoa thì được các làng làm bán rộng rãi, không phải tranh cướp gì cả.

III. HỘI THỐI CƠM THI THỊ CẨM (chính hội ngày 8.1)

Làng Thị Cẩm nay thuộc xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Từ nội thành theo quốc lộ 32 qua cầu Diễn (km8) rẽ tay trái đi dọc Sông Nhuệ 3km là đến. Làng này thờ Phan Tây Nhạc tương truyền là tướng của vua Hùng thứ 18. Ông từng đóng quân ở Thị Cẩm, có tổ chức cho quân lính thi thối cơm. Sau khi ông mất dân làng tôn ông làm thành hoàng và hằng năm vào ngày mồng 8 tết mở hội thối cơm thi để nhắc nhở tích xưa.

Hội diễn ra dọc con đường lớn chạy ngang qua làng, dài hơn 1000m, từ tây sang đông ra đến bờ Sông Nhuệ. Trung tâm hội là khu vực đình bao gồm sân đình và các thửa đất trước đình.

Các bước chuẩn bị:

Đối tượng tham gia hội thối cơm thi là bốn giáp trong làng. Ngay từ khoảng tháng ba sau khi già đám hằng năm, các giáp đã phải rút kinh nghiệm cuộc thi năm trước để bàn bạc với nhau chọn người dự thi cho năm sau. Sở dĩ phải bàn bạc chọn người sớm để cho họ có thời gian nghiên cứu luyện tập và chuẩn bị về vật chất cho cuộc thi.

Những người được chọn chạy đi lấy nước là thanh niên có sức khỏe phải thường xuyên rèn luyện đôi chân chạy sao cho nhanh để được giải. Những người làm việc kéo lửa vừa có sức khỏe vừa có mưu trí nhanh nhẹn. Ngay từ đầu năm người ta cũng đã phải chọn những ống đang già chẻ ra gác lên bếp cho khô mà vẫn giữ được độ cứng dẻo của nó. Những người già thóc, giần, sàng, nấu cơm thường phải nhanh nhẹn khéo tay và phải chuẩn bị thóc, rơm từ vụ mùa, phải chọn các loại thóc lốt, nấu cơm dẻo thơm chóng chín để nhanh được giải, đồng thời để cúng thánh đảm bảo sự tôn kính.

Ngoài ra, những người dự thi còn chuẩn bị may mặc quần trắng áo the, thắt lưng màu xanh, đỏ, tím, vàng để phân biệt các giáp (mỗi giáp một màu thắt lưng khác nhau). Mỗi giáp còn phải cử ra một người chỉ huy lực lượng dự thi của giáp gọi là *cán biện*. Ông này có nhiệm vụ theo dõi, đôn đốc việc chuẩn bị cơ sở vật chất của giáp và sẽ chỉ huy lúc giáp dự thi.

Sáng ấy mọi nhà sắm sửa lễ vật mang ra đình. Trên cao cờ thần bay. Dưới thấp trống đánh từng nhịp, người tấp nập. Chấm thi là một hội đồng bao gồm các chức sắc kì mục và một số người dân làng sành về khảo sát đánh giá chất lượng cơm thi.

Cả làng có bốn giáp. Mỗi giáp cử một đội mười người quần trắng, áo the, thắt lưng màu, mỗi giáp một màu để dễ phân biệt.

Giúp vui cho hội thi có phường bát âm tấu nhạc, đánh trống đánh chiêng và khi kết thúc một công đoạn thi lại có đốt pháo mừng. Cuộc thi chia làm ba công đoạn:

1. *Thi chạy lấy nước:* Mỗi giáp cử một người chạy lấy nước. Xuất phát từ một đồn binh tượng trưng được dựng bằng tre lá ở khu vực đình, anh ta phải chạy đến bờ

Sông Nhuệ (đường dài gần 1000 mét). Ở đó có sẵn bốn chiếc be bằng đồng mà hàng giáp trước đó đã đẩy nước để đợi người chạy đến mang về thổi cơm. Ai lấy được be nước trở về nơi xuất phát trước tiên thì người đó được giải nhất về công đoạn chạy (cũng có nghĩa là cả giáp của người ấy được giải nhất).

2. Thi kéo lửa: Mỗi giáp cử hai người kéo lửa. Dụng cụ gồm các thanh tre già và thanh dang già. Một nắm rơm vò nát làm bùi nhùi. Để kéo ra lửa, người ta lấy hai thanh dang kẹp vào bùi nhùi, dùng hai thanh tre ốp một mảnh trên và một mảnh dưới, giữ chắc hai đầu rồi hai người kéo co cho cật dang cọ sát vào cật tre nhiều lần. Khi nào thấy có khói lên thì dừng lại và thổi. Lửa bùng lên, dùng lửa ấy thổi cơm. Giáp nào kéo được lửa trước thì được giải nhất về công đoạn kéo lửa. Công đoạn này có thể là diễn tả lại nỗi vất vả của người xưa trong việc tìm lửa thô sơ trước đây.

3. Thi thổi cơm: Có ba công đoạn liên hoàn như sau:

- Giã thóc, sàng thóc lấy gạo.
- Giã gạo, lấy gạo trắng.
- Thổi cơm.

Tiêu chuẩn đạt giải: Cơm chín dẻo và trắng, không có hạt cơm dòn và sượng.

Mở đầu cuộc thi, mỗi giáp cử ra 6 người. Hai người giã thóc bằng chày gỗ (dài một sải tay), cối gỗ (hoặc cối đá). Sau đó hai người sàng sảy và lại giã. Khi gạo đã trắng thì lấy một lượng gạo đủ thổi một bát cơm cứng, bỏ vào nồi đất để nấu. Đun bếp bằng rơm. Dùng tro rơm vùi kín nồi để cơm chín. Để kéo dài thời gian cho cơm chín nục, người thứ 5 phụ trách nồi cơm đốt vun nhiều đống tro rơm buộc người chằm phải mất công tìm kiếm. Việc nguy trang này do người thứ 6 cuối cùng đảm đương.

Thời gian giành cho người thi thổi cơm kéo dài khoảng hai giờ. Kết thúc phần thổi cơm thi là việc công bố và trao giải cho giáp nào đạt nhiều giải nhất qua 3 công đoạn. Trong khi diễn ra cuộc thi, người lớn lẫn trẻ em hò reo vui vẻ.

IV. HỘI TRIỀU KHÚC (chính hội ngày 10.1)

Làng Triều Khúc nay thuộc xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Từ nội thành theo đường Hà Nội - Hà Đông đến km 8 thì rẽ sang tay trái, đi khoảng 2km là tới nơi. Đây là tụ điểm cư dân cổ. Ngành khảo cổ đã phát hiện tại đây một di chỉ đồ gốm có tới 4000 năm tuổi: gò Cây Táo. Đây là nơi cư trú của người Việt cổ còn để lại dấu vết ở di chỉ đồ đá ở gò Cây Táo nhiều công cụ sản xuất và sinh hoạt như rìu, đục, bàn mài, vòng tai bằng đá và đồ gốm có hoa văn trang trí đơn giản. Theo giới khảo cổ học thì tầng văn hoá này có niên đại Phùng Nguyên tương đương với di chỉ đồ đá Văn Điển (Thanh Trì) và Đồng Vông (Đông Anh), cách nay khoảng 40 thế kỷ.

Truyền thuyết của làng kể rằng Bố Cái đại vương Phùng Hưng (770 - 798) từ xứ Đoài đưa quân về giải phóng thành Đại La (Hà Nội ngày nay) khỏi tay quân đô hộ nhà Đường (vào năm 791) đã từng đóng bản doanh ở chính địa điểm gò Cây Táo này. Vì vậy dân làng Triều Khúc thờ Phùng Hưng làm thành hoàng. Tuy vậy làng còn có một thành hoàng thứ hai là ông Vũ Uy, người xứ Đông, đi sứ sang Tàu học được nghề dệt dây thao để làm quai nón. Về nước ông dời nhà tới Triều Khúc và truyền nghề cho làng. Từ đó Triều Khúc là làng duy nhất ở nước ta biết dệt thao, bán cho cả nước. Sau đó, từ dệt thao Triều Khúc chuyển sang dệt lụa. Ngày nay, Triều Khúc không dệt thao, dệt lụa mà chuyển sang làm các nghề khác, tính ra có tới 40 nghề thủ công khác nhau, nên người Triều Khúc khá sung túc.

Triều Khúc có lệ mở hội vào ngày 10 tháng giêng. Hội kéo dài ba ngày, có các nghi thức quen thuộc ở các hội đồng bằng Bắc Bộ như rước kiệu, múa rồng, múa sư tử, múa "con đi đánh bông"... Riêng nghi thức *múa cờ* thì chỉ làng này mới có.

Hội và lễ chủ yếu diễn ra ở đình. Đình Triều Khúc ở cuối con đường chính của làng, trông ra cánh đồng. Qua nghi môn, đến nhà bái vọng hình vuông, gọi là phương đình. Tiếp đó là đại đình gồm nhà *tiền tế*, và một chuôi vồ làm *hậu cung*.

Ngôi đình này dân làng quen gọi là *đình dưới* là tâm điểm của lễ hội Triều Khúc. Còn có ngôi đình thứ hai được gọi là *đình trên* mới xây từ năm Đinh Mùi (1907) nằm sát đường làng.

Các bước chuẩn bị:

Theo tục lệ cũ, ngày mồng 8 tháng giêng, theo sự điều khiển của ban chấp sự, trai tráng được vinh dự phân công khênh kiệu đều tập trung ở đình để tập duyệt các thể thức rước, dưới sự giám sát của ban lễ hội và cố vấn là những cụ phụ lão am hiểu các quy trình của đám rước thần.

Tại đình đã bắt đầu niêm yết danh sách các thành viên tham gia từng phần việc của lễ hội suốt quá trình tổ chức trong 4 ngày từ mồng 9 đến 12 tháng giêng ta.

Lực lượng tham gia từ phụ lão, trung niên đến thanh niên đều là hoàn toàn tự nguyện. Việc điều hành lễ hội tập trung vào ban chấp sự mà ông cai là người chỉ huy số một.

Mỗi phần việc trong lễ hội, ngoài người được phân công chính thức, ban chấp sự vẫn cử sẵn người dự bị, phòng khi có sự cố gì đột xuất thì có người thay ngay được, không ảnh hưởng đến tiến trình chung. Việc sửa lễ tế thánh là một khâu quan trọng. Mỗi phe giáp phải sửa một mâm bông xôi, một con lợn, vài chai rượu, là biểu thị tấm lòng dân làng tri ân thành hoàng. Lễ của các phe giáp tế thánh xong lại đội về thụ lộc với nhau.

Thức cúng được chuẩn bị chu đáo từ mấy tháng trước. Thường là gạo nếp chọn từ những bông lúa mấy hạt nhất của thửa ruộng nhà ông cai tự trông lấy. Lợn gà thì

cũng là vật nuôi trong chuồng nhà đã vỗ béo từ lâu. Trong đình những đồ bằng đồng được đánh bóng, đồ sứ được lau rửa sáng rực màu men.

Những đồ thờ mà sẽ mang đi rước như cổ kiệu, hương án, 3 lá cờ vía, 5 lá cờ ngũ hành, đôi tàn, đôi tán, 6 gươm cần, 8 gươm trường, 8 bát bửu, chiêng trống và đôi ngựa bạch thắt đại cương, yên bành được bày ra ngoài phượng đình.

Trang phục trong lễ hội nhiều màu sắc được chấp hành nghiêm túc theo quy định:

Chủ tế, bồi tế, đông xướng, tây xướng, đọc chúc văn, các chấp sự đều đội mũ bình đỉnh, mặc áo thụng lam, đi hia đen.

Hai *hoả diệm* mặc áo đỏ, quần trắng, thắt lưng xanh, đội nón tre có chóp đồng (nay thay bằng mũ vải đỏ).

Sáu *gươm cần*: áo đen, quần trắng, thắt lưng xanh (6 người cầm gươm cần khi tế đứng trong hậu cung).

Tám *gươm trường*: áo đỏ thêu, mũ võ, bát bửu và các binh khí khác: áo nẹp đỏ, khăn đen.

Phường nhạc, phường trống: áo dài đỏ, quần trắng, khăn lưng xanh.

Bát âm: áo nẹp đỏ ngắn, quần trắng. Phù giá: áo nẹp đỏ dài, quần trắng.

Múa bông: đầu bịt khăn nhiều đỏ, áo the trắng, yếm lá sen có 4 tua trước, 4 tua sau ngũ sắc, thắt lưng nhiều hồng, váy chùng the đen.

Múa cờ, múa bông: chít đầu khăn đỏ, áo nẹp ngắn, quần dài, thắt lưng đỏ, chân quần xà cạp.

Diễn biến:

Sáng sớm mồng 9, lá cờ đại được kéo lên cao trước đình. Tại đình trên, cờ quạt, bát bửu, kiệu đã bày từ chiều hôm trước, nhưng cuộc *rước sắc* và *mũ, áo thánh* đến chiều hôm nay mới tiến hành, từ đây xuống đình dưới.

Đám rước có cờ ngũ hành, tàn tán che kiệu, bát bửu, gươm cần, gươm trường uy nghi theo nền nhạc bát âm, thỉnh thoảng điểm tiếng trống cả và tiếng chiêng. Kiệu rước có trống tiền, trống hậu, có múa bông và múa rồng đi theo.

Sáng mồng 10 tiến hành *Tế thánh*. Chừng 8 giờ rưỡi bắt đầu tế. Sau tiết mục dâng hương đến tiết mục đọc chúc văn (văn tế). Đây là khoảnh khắc thiêng liêng xúc động nhất.

Trong buổi tế có 3 lần tiến tửu. Mỗi lần dẫn rượu đều có múa bông. Từng đôi nam đóng giả nữ, sắm vai “con đi đánh bông”, đeo quàng trống qua cổ, thắt lưng màu... *Múa bông* là một tiết mục phục vụ nghi lễ tế thần vừa góp phần giải trí cho mọi người.

Múa bông có ba động tác chính: Đánh trống bông đi ngang, uốn tay như bông hoa, lượn tay vuốt xuống tang trống.

Khi múa tay chân đối xứng, đối mặt, đối lưng nhau nhịp nhàng theo nhạc đệm gồm trống khău, thanh la và trống bản.

Sau ba tuần tiến rượu, buổi lễ kết thúc sau gần ba tiếng đồng hồ.

Buổi chiều mồng 10 và suốt ngày 11 có đấu vật, chọi gà, đánh cờ bỏi (gắn đây thêm đấu bóng rổ, bóng đá, múa rồng, múa sư tử, cũng có năm mới phường chèo về diễn).

Ngày 12 có *múa cờ - múa chạy* cờ là đặc điểm của lễ hội Triều Khúc mang ý nghĩa kỉ niệm ngày Phùng Hưng ra quân.

Khoảng 8 giờ sáng, trên sân đình, tề tựu các tráng sĩ được lựa chọn trước tham gia đội hình múa chạy cờ. Số người không nhất định, có thể từ 26 đến 4, tùy theo số lượng được tuyển từng năm.

Tù và, thanh la, trống cả sôi nổi liên hồi dồn dập. Các tráng sĩ mặc áo nẹp ngắn, quần dài, thắt lưng xanh, đầu cuốn khăn đỏ, quần xà cạp.

Đội hình múa chạy cờ chia làm hai hàng tập kết ở cửa đình rồi chạy ra sân theo hai tuyến. Đi đầu mỗi tuyến có một lá cờ thần và sau cùng mỗi tuyến cũng có một lá cờ thần. Mỗi tráng sĩ mang một thứ binh khí: gươm trường, mã tấu, trùy, kích, đại đao... là đồ thờ trong đình. Hai cánh quân tả hữu chạy vòng ra đồng theo con đường trước đình khoảng 400 mét. Hai bên gặp nhau ở giữa chừng nơi gọi là “đồng thanh quan” đã cắm lá cờ. Hai cánh quân đan chéo nhau như giao chiến rồi chạy về đình, vào sân múa binh khí như biểu diễn vũ thuật trước sự hoan hô của dân chúng, thể hiện khí thế ra quân.

Tù và, mõ, thanh la, trống cả nổi lên dồn dập theo nhịp ngũ liên suốt buổi chạy cờ, cho đến khi tiếng pháo nổ dồn thì mới kết thúc buổi biểu diễn hào hứng mang tinh thần thượng võ.

Buổi chiều, tổ chức lễ tạ và rước sắc trở lại đình trên, bế mạc lễ hội.

V. HỘI NHỘI (rước vua sống - chính hội ngày 12.1)

Môi trường và truyền thuyết

Hội Nhội là một diễn xướng dân gian có quy mô lớn của vùng quê Kinh Bắc.

Làng Nhội tên chữ là Thụy Lôi này cùng với hai làng Đào Thục và Thư Lâm hợp thành xã Thụy Lâm thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Nhưng từ thế kỉ XIX trở về trước thì ba làng này là ba đơn vị cư dân riêng rẽ thuộc tổng Phương La, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Làng Thụy Lôi vốn có tên là Ma Lôi, sau đổi ra Xuân Lôi, tới khoảng đời Minh Mạng nhà Nguyễn (1820 - 1840) mới đổi ra tên hiện nay. Trên địa phận làng này có một ngọn núi đất, tên nôm là núi Sái, tên chữ là núi Vũ Dương. Đây là một trong hai địa điểm chủ chốt của ngày hội. Sách *Dại Nam nhất thống chí* đã có nhiều đoạn ghi về núi này ở mục tỉnh Bắc Ninh.

“Núi Vũ Dương

Ở xã Thụy Lôi, cách huyện (lị) Yên Phong 17 dặm về tây nam, đỉnh núi có đền Vũ

Đương nguyên quân nên gọi tên núi là thế. “Địa dư chí” của Lê Đại Cương chép núi này có một ngọn liền với núi Thất Diệu”.

Về đền Vũ Đương, cũng sách trên ghi:

“Đền Huyền Thiên Chân Vũ:

Ở Sơn phận xã Thụy Lôi, huyện Yên phong. Cũng gọi là đền Vũ Đương nguyên quân. Tương truyền Thục An Dương Vương đắp thành Cổ Loa cùng đi với Kim Quy giang sứ để trừ yêu quái. Khi về đến núi này thấy vết chân người to lớn, vua hỏi. Kim Quy đáp: “đấy là Huyền Thiên giáng làm để trừ tà cho nước”.

Như vậy Vũ Đương nguyên quân hay là Huyền Thiên Chân Vũ có liên quan tới việc Thục Phán xây thành Cổ Loa. Vì trên núi Sái có đền thờ ông nên được khoắc luôn tên là núi Vũ Đương, núi này liền với núi Thất Diệu. Cũng Đại Nam nhất thống chí mục tỉnh Bắc Ninh có ghi về Núi Thất Diệu: Ở xã Yên Phụ, cách huyện (lị) Yên Phong 15 dặm về phía tây bắc. Núi đất liền tiếp nối vọt lên bảy ngọn. Sử chép An Dương Vương đắp Loa Thành, thành thường bị đổ, có thần nhân bảo rằng: “Đội Thanh Giang sứ đến”. Ngày hôm sau thấy rùa vàng bơi từ ngoài sông vào, nói tiếng người và tự xưng là Giang sứ. Vương hỏi duyên cớ thành bị đổ, rùa trả lời: “đây là con vua trước muốn báo thù nay ẩn nấu ở núi này, phụ vào tinh khí núi để làm yêu quái, quán Ma Lôi bên cạnh núi có gà trắng là yêu khí hoá ra, cùng nhau làm tai nghiệt cho nên thành bị đổ”. Vương cùng rùa vàng đi trừ yêu, tìm con gà trắng giết đi, lại đào núi lấy được nhạc khí và hài cốt đốt thành tro, từ đấy yêu quái chết. Việc đắp thành chỉ nửa tháng là xong.

Như vậy, núi Sái, tức Vũ Đương Sơn, theo thư tịch thì chưa liên quan gì mấy tới Thục Phán và Huyền Thiên Chân Vũ. Phải tìm thêm trong nguồn văn hoá dân gian, trong những mẩu chuyện kể lưu truyền lâu đời, tóm lược như sau:

Làng Yên Phụ ở liền đồng với làng Thụy Lôi. Trên cánh đồng nổi lên bảy ngọn núi tên là Thất Diệu Sơn. Các cụ thường kể đó là bảy con rùa từ phía bắc bò tới. Con rùa mẹ nằm ở làng Nhội, các con nằm rải rác xung quanh trên đồng làng Yên Phụ tới tận Cầu Găng.

Một hôm có ông sãi từ phương Bắc tới, thấy thấy thanh cảnh tú liền chốn cây chặt lá, dựng một ngôi quán có trên núi rùa mẹ để tu hành. Đây nguyên là một hoàng tử ở Bắc phương, không ham thích cuộc sống vương giả, đã trốn đi tu. Nhưng tu ở đâu cũng bị vua cha bắt về. Lần này ông hoàng trốn sang tận nước Nam và thế là trụ lại ở núi rùa mẹ. Tại nơi này có con chim phượng bay tới dạy cho ông pháp thuật. Từ ngày ông đến lập quán tu hành, núi rùa mẹ được mọi người gọi là núi Sãi, sau mới đọc chệch là núi Sái, ông hoàng đắc đạo được tôn là thánh Trấn Vũ.

Khi Thục Phán xây Loa Thành, ở vùng này bỗng xuất hiện ma quái. Chúng quấy hại dân lành, do đó làng Nhội có tên là Ma Lôi. Người làng Nhội thường sang bên

kia sông Cà Lồ đi chợ, nhưng cứ lo nơm nớp phải chờ nhau cho thành đoàn đông người mới dám sang. Do đó bến sông có tên là bến dò Lo và chợ được gọi là chợ Chờ. Thành Cổ Loa là nơi yêu quái quấy phá nhất. Ban ngày đất đắp được bao nhiêu thì đến đêm chúng hiện lên thành bày lớn dũi đổ hết. Ngọc Hoàng cho các tiên nữ xuống gánh đất đắp giúp An Dương Vương nhưng lũ ma gà tinh quái mới nửa đêm đã gây rộn khiến tiên nữ ngỡ là sáng, phải trở về trời, nên đổ vùi những gánh đất đổ vung vãi nhiều nơi, nay là các gò Đống Nấm, Đống Vẹo, Đống Méo. Như vậy thành vẫn không đắp được. Vua Thục cầu trời, giữa khi đó ông Trấn Vũ đi qua xin giúp vua trừ yêu. Ông đưa vua đi về phía làng Nhội, tay phải cầm thanh gươm, tay trái cầm cái gậy hình một cái lông chim. Đến một gò cao, ông lấy mũi kiếm bới trong đất ra một cái đầu con gà trắng to bằng hai cái gộc tre. Ông nói với vua Thục: “Đã trừ con bạch kê, xin đem bêu đầu nó trên một cái cọc, lũ yêu sẽ sợ mà tự tan. Thành sẽ xây được”. Vua mới hỏi: “Vậy người ở đâu?”. Trấn Vũ chỉ ngọn núi Sái rồi chào từ biệt. Thành Loa xây xong, vua Thục thân đến núi Sái tạ ơn. Sau khi thánh hoá, vua Thục cho xây đền miếu nguy nga và hằng năm vào ngày 12 tháng giêng, vua thân từ Loa Thành ngự sang núi Sái làm lễ tỏ lòng biết ơn. Nhưng vì mỗi lần như vậy, voi ngựa quan quân rầm rập xéo nát cả hoa màu. Dân có người oán thán. Vua Thục đặt ra lệ hằng năm dân làng Nhội cử một người thay vua làm lễ bái yết. Từ đó có lệ mở hội rước vua sống. Cũng từ đó làng có tên là Xuân Lôi, tức là sấm mùa xuân.

Với chừng nấy thông tin qua giám định bước đầu, có nhiều điều phải tìm hiểu thêm. Như bối cảnh đặt vào thời Thục Phán với tên núi là Sãi vì có sư sãi tu hành (rồi sau đọc chệch là Sái), đó chỉ là một cách giải thích địa danh theo kiểu từ nguyên dung tục. Vì vào đời An Dương Vương, ở nước Âu Lạc chưa có Phật giáo và Đạo giáo, chưa có sư sãi.

Về nhân vật Huyền Thiên Trấn Vũ cũng đáng quan tâm. Vì theo từ điển *Từ nguyên*, Huyền Thiên Trấn Vũ là đạo sĩ (Đạo giáo) có tu ở núi Vũ Dương nhưng là Vũ Dương bên Trung Quốc thuộc phía nam tỉnh Hồ Bắc và ông là con vua nước Tĩnh Lạc. Theo sách *Tử Quang Kính* nước này là nơi tiên ở, nằm giữa biển phía tây nước Nguyệt Chi nay thuộc ấn Độ. Ngoài ra, trong kho tàng truyện cổ Việt Nam cũng có nhiều mẩu chuyện về thánh Trấn Vũ nhưng không có mẩu nào kể về chuyện giúp Thục Phán xây Loa Thành. Sách *Lĩnh Nam chí quái* quy công diệt yêu tinh gà trắng ở núi Thất Diệu cho rùa vàng (xem bản dịch của Nhà xuất bản Văn hoá - 1960 - Hà Nội - trang 58). Tuy nhiên cũng sách này có đoạn: Vua (Thục Phán - NVP) bèn lập đàn trai giới, cầu đảo bách thần. Ngày 7 tháng 3 thấy một cụ già từ phương Đông tới trước cửa thành mà than rằng: “Xây dựng thành này biết bao giờ cho xong”. Vua mừng đón vào trong điện, thi lễ, hỏi: “Ta đắp thành này đã nhiều lần bằng lở, tốn nhiều công sức mà không thành, thế là có làm sao?”. Cụ già đáp: “Sẽ có sứ Thanh Giang tới cùng vua xây mới thành công”. Nói xong từ biệt ra về.

Như vậy phải chăng cụ già của “*Lĩnh Nam chí quái*” chính là Huyền Thiên

Trần Vũ trong lời kể của dân làng Nhội? Thực ra thì mùa đông cũng có thể coi như tượng trưng cho Huyền Thiên Trấn Vũ. Vì theo vũ trụ quan cổ phương Đông, Trấn Vũ là vua phương Bắc. Phương Bắc có các đặc trưng là lạnh, đêm, chết chóc, mùa đông, nước màu đen, tức biểu hiện của âm. (phương Nam đối lập là nóng, ngày, sự sống, mùa hạ, lửa, màu đỏ, tức là dương). Ứng với những đặc điểm chung đó là những con vật máu lạnh hoặc chậm chạp hoặc bò sát như rùa và rắn (cho nên pho tượng Trấn Vũ có kèm rùa và rắn).

Như vậy quan hệ giữa thánh Trấn Vũ theo lời kể của người làng Nhội với mùa đông theo *Linh Nam chí* quái - cũng cần nghiên cứu thêm.

Tuy nhiên, ở làng Nhội, hiển nhiên thánh Trấn Vũ là đối tượng trả ơn của vua Thục và từ bao đời, người làng Nhội vẫn phải đóng vai vua để đến tạ lễ thánh. Và đó là cái cơ để dân làng mở hội ngày 12 tháng giêng âm lịch hằng năm.

Đây là một ngày hội kép, được tổ chức hai lần. Vì làng Thụy Lôi có hai thôn: Đông và Đoài. Hai thôn cùng tổ chức hội rước vua sống theo lệ: năm nay thôn Đông tổ chức trước thôn Đoài thì năm sau thôn Đoài lại tổ chức trước thôn Đông, và trước chỉ một ngày. Hai làng tổ chức gần giống nhau, chỉ khác hai điểm: thôn Đoài có thêm bánh dày bánh chưng và thêm vai ông chúa.

Các vai diễn chính:

Vua: đây là nhân vật quan trọng nhất, người sẽ làm vua trong ngày hội. Phải đúng là cụ già 72 tuổi, đã từng làm *lễ thượng thính* (sẽ nói ở dưới), vợ chồng song toàn. Ông vua phải tự lo liệu lấy áo quần mũ măng, cụ thể là phải tự sắm một áo thụng bằng sa màu lam, một mũ theo kiểu hoàng đế, màu vàng dân địa phương gọi là mũ vua bếp - hình tròn, có hai cấp, hai cánh chuồn cẩu đứng ở phía sau. Và một đôi hia. Tất cả đồ lễ mua ở Hà Nội, phố Mã Vĩ (kí ức của các cố lão trong làng chỉ có thể nhớ đến mốc “mua ở Hà Nội” vì từ sau 1945 không mở hội nữa do đó chỉ những người tới nay (2000) ít nhất phải là 75 tuổi thì mới biết ít nhiều về hội và kí ức của những người này không vượt quá ngưỡng cửa những năm đầu thế kỉ XX).

Chúa: Chỉ riêng làng Đoài mới có vai này. Chúa đội mũ vàng, đi hia vàng làm bằng giấy bồi, mặc áo quần bằng vải sô nhuộm vàng, mặt lại bôi phẩm đỏ. Ngoài hai nhân vật chủ chốt này ra, còn có các vai tùy tùng của vua là các quan tán lí, đề lĩnh, thị vệ, lại có cả một quan lưu thủ hình như là người trấn giữ kinh thành Cổ Loa.

Các bước chuẩn bị:

Như đã nêu trên, làng Thụy Lôi có hai thôn: Đông và Đoài, hai thôn cùng tổ chức hội rước vua sống. Năm nay thôn Đông tổ chức trước, thì năm sau lại ngược lại.

Dưới đây chủ yếu là những ghi chép về hội ở thôn Đoài.

Ngay sau tết Khai Hạ (mùng 7 tháng giêng) một ngày tức là vào ngày mùng 8 (đối với thôn mở hội trước) tổ chức lễ thượng thính. Những người dân làng đến tuổi làm cỗ (55 tuổi) thì mỗi vị phải sửa (tức tổ chức) hai cỗ bánh dày, bánh chưng; một cỗ

lớn để khiêng lên chùa Sái làm lễ thánh, còn cỗ bé để khao dân. Cỗ lớn, sau khi lễ, người được cử giữ vai vua sẽ hưởng tất. Còn cỗ bé mọi người thuộc phe giáp của mỗi người khao vọng thường chia đều cho mỗi phần gồm một bánh dày nặng chừng 1 cân và một bánh chưng ngày tết. Có thể thêm cả tiền. Nói chung người làm được cỗ thượng thính phải là những nhà có máu mặt. Cho nên ca dao làng Nhội có những câu:

*Con gái làng Đông lấy chồng làng Đoài
Lo cỗ thượng thính gia tài sạch không
Con gái làng Đoài lấy chồng làng Đông
Lo cỗ thị vệ sạch không cửa nhà.*

Ai đến tuổi (55 tuổi) không làm được thì cáo lão chỉ phải tốn trâu cau, xôi oản và thủ lợn gọi là *mua nhưng*. Những người *mua nhưng* sẽ không bao giờ được làm vua, chúa và các quan. Chỉ những ai đã làm cỗ thượng thính, nếu sống đến 72 tuổi sẽ được cử vào vai vua và đến 60 tuổi trở lên sẽ được cử vào các vai chúa và quan. Sau lễ thượng thính, cách một ngày (để thôn kia làm lễ thượng thính) sẽ làm lễ tam sinh còn gọi là ngày trâu đô, bò đô, lợn đô.

Người đến tuổi làm vua (72 tuổi) được cấp 3 mẫu ruộng công lấy hoa lợi nuôi một con trâu, một con lợn và các chi phí lễ lạt khác. Người đến lượt làm chúa được cấp một mẫu ruộng công để nuôi một con bò và chi phí khác.

Đến ngày cúng trâu đô, bò đô... vua chúa mổ trâu, bò, lợn khao dân làng. Vua lên tế ở chùa Sái (trên núi Thất Diệu), chúa tế ở đền Thượng (còn gọi là Miếu Ma) ngay dưới chân núi này. Đặc biệt đối với lễ bò đô của ông chúa, khi cất tiết bò, người ta hứng một bát, nhỏ một túm lông để lên trên tảng đá lớn ở sau đền. Khi làm lễ xong, ông chúa (đội mũ vàng, mặc quần áo vàng, bôi mặt đỏ) cầm thanh gươm gỗ bôi phẩm vàng ra ướm ở tảng đá đó. Dân làng giải thích đó là diễn lại sự tích thần Kim Quy giết con ma gà.

Lễ xong, khao dân, đàn ông (chỉ đàn ông thôi) ăn uống ở đình ngồi theo thứ tự, tuổi cao ngồi trên, ít tuổi ngồi dưới, ăn xong lại có phần đem về. Mỗi phần một xóc thịt vừa trâu, bò, lợn dài bằng chiếc đũa và một nắm xôi bằng quả ổi.

Sau đó để cách một ngày cho thôn Đông làm lễ tạ sinh. Hôm sau nữa là ngày hội chính. Đó là ngày 12 tháng giêng (nếu thôn Đông làm hội sau) hoặc là ngày 13 tháng giêng (nếu thôn Đông làm hội trước).

Diễn biến:

Từ sáng sớm, ngoài đình chiêng trống giục giã. ở cổng đình và sân đình, đủ các loại cờ, cờ long phụng, cờ đuôi nheo, cờ ngũ hành... Chính giữa sân có lá cờ đầu, to bằng hai chiếc chiếu, nửa trắng (phía cán cờ) nửa đỏ. Dải cờ cũng phân trên trắng, phần dưới đỏ. Sát chỗ cán cờ (trên phần trắng) vẽ một nửa mặt trời màu đỏ có các tia vàng. Phía dưới là hình con rồng vàng đang vươn lên phía mặt trời.

Các cụ sắm các vai vua, chúa, quan triều cũng lần lượt được rước từ nhà ra đình. Vua ngồi kiệu, chúa và các quan ngồi vồng ra ngự ở những chỗ đã được quy định.

Vua ngồi trên một ghế ngai sơn son thếp vàng đặt trên một sập cao ngang gian giữa đình nhưng không phải chính giữa mà lui về bên phải (từ nội cung nhìn ra) một chút. Bên kia kê một bộ đòn đầu rồng sơn son thếp vàng để đến chiều rước. Phía trước sập vua có treo màn đỏ và đặt hương án.

Ngoài thêm đình, bên phải là hai dinh của hai quan tán lí và đề lĩnh. Bên trái là dinh quan thị vệ. Mỗi dinh là một cái sập, trên rải chiếu hoa cạp điều. Quan ngồi tựa trên gối xếp, phía trước sập cũng treo lá màn và có hương án.

Bên ngoài đình, về phía bên phải, cách đình khoảng dăm thước ruộng, ngay phía cổng làng là dinh ông chúa. Người ta cắm cọc che rạp bằng cốt. Trong rạp, ông chúa ngồi trên một ngai gỗ, trước mặt có hương án. Bên ngoài rạp có sẵn một kiệu gỗ quán mây để sau đó rước ông chúa. Cạnh rạp có một trống cái để mọi người đánh cho vui.

Còn phía sau đình, cũng cách khoảng dăm thửa ruộng có dinh quan lưu thủ, cũng có rạp như dinh ông chúa. Khác một điều là các nghi vệ của quan lưu thủ không giống ông chúa. Chúa dùng tàn thì quan dùng lọng, chúa dùng kiệu thì quan dùng vồng. Chúa đội mũ võ thì quan đội mũ văn, chúa mặc áo vàng thì quan mặc áo thụng lam.

Tiệc yến bắt đầu sau khi rước vua chúa và các quan từ nhà riêng ra đình. Tiệc rượu tổ chức ở hai nơi; đình và dinh lưu thủ.

Ở đình có cỗ thì do những người đến lượt sửa cỗ cung ứng tất cả 10 cỗ, mỗi cỗ thường có 2, 3 tầng, gồm: giò, nem, ninh mọc, bánh, xôi, chè, hoa quả. Một đặc sản là bánh tét, dùng sợi chỉ cắt thành khoanh, dày chừng một đốt ngón tay và xếp cao tới một gang tay. Bánh trắng như bông, nhân ở chính giữa và tròn xoe là khéo nhất. Mọi người đi xem hội bình phẩm, đánh giá. Cuối cùng có một ban chấm thi, xét giải. Cỗ nhà nào đẹp nhất, nhiều thức ngon, to thì được thưởng. Giải là vài vuông lụa điều. Những người được dự cỗ này là các quan viên trong thôn có giấy gọi (tức giấy mời) theo thứ bậc. Thường mỗi cỗ chỉ có ba người ngồi ăn, còn một chỗ trống có ý để kính nhà vua.

Ở dinh lưu thủ chỉ có 4 cỗ (như bên đình) và do 4 ông “đầu phe” sửa và được dự là những người trong làng giúp đến lượt và cũng có giấy gọi. Tiệc xong vào khoảng quá trưa sang chiều. Sau một hồi trống và hồi chiêng, chúa bước ra khỏi đình, ngồi lên kiệu, tay cầm gươm. Các trai đô tùy khiêng kiệu lên vai, có người che tàn cho kiệu chúa. Rồi cờ long phụng đi trước, kiệu chúa tiến theo sau, một người cầm trống khải đi cạnh kiệu chúa đánh theo nhịp ba tiếng một. Đám rước chúa tiến về đình, sau khi đi vòng quanh đình ba vòng, kiệu chúa mới được vào triều kiến vua. Trong

khi đó, ở sân đình, vua cũng đã ngồi lên kiệu bát cống. Đô tùy nhất tể đưa lên vai. Một số người che tàn, che quạt cho vua, gồm một tàn chính hai tàn tùy (tàn chính cao và thêu đẹp hơn tàn tùy), quạt lá vả che hai bên. Tay vua cầm gậy sơn son. Các quan tán lí, đề lĩnh, thị vệ cũng lần lượt lên võng. Võng bằng gai se nhuộm đen, hai bên đầu võng căng rộng cho võng trải ra vuông vức. Đòn khiêng làm bằng một bắp gỗ tròn, sơn đen, đầu và đuôi chạm rồng thếp vàng. Các quan ngồi xếp bằng tròn trên võng tay dựa gối xếp.

Mỗi quan lại có hai lọng xanh. Một người cấp tráp trâu, một người bưng điều ống theo hầu các quan. Sau khi ai nấy yên vị trên kiệu, võng, đám rước bắt đầu. Cờ quạt ở sân đình được nhô lên và lần lượt đi ra đường đi lên núi Sái. Sau hàng cờ là kiệu chúa. Đô tùy đi như chạy, lại còn đưa lên hạ xuống làm chúa cũng nhấp nhô. Tuy vậy, chúa vẫn có thể múa tít cây kiếm như đang giao chiến. Rước một đoạn dài, kiệu chúa quay lộn lại đến rước kiệu vua. Chúa dừng múa, gươm vác lên vai. Cả hai kiệu dừng một lúc rồi kiệu chúa lại quay tiến lên phía trước như dẫn đường cho kiệu vua theo sau. Sau kiệu vua là phường bát âm, sau nữa là võng các quan. Cuối cùng là đoàn cờ và chiêng trống.

Đám rước đến Đồng Châu thì rẽ xuống ruộng đi ra mô đất có tên là Mô Bái Vọng. Ở đó nhìn thẳng lên tam quan chùa Sái và cửa Đền Thượng. Tất cả xuống kiệu, võng. Vua chúa cùng các quan lên mô đất làm lễ bái vọng về chùa và đền. Qua một tuần hiến tế, đám rước quay về đình. Lúc này kiệu chúa đi bình thường như các kiệu võng khác chứ không làm dữ như lúc đi. Khi về đến đình quan lưu thủ, đám rước dừng lại. Đình lúc này chỉ có quan lưu thủ ngồi trên ghế chéo và có mấy chiếc chiếu rải từ chỗ quan ngồi đến chỗ đám rước dừng lại vốn được coi là cái cổng tượng trưng. Bốn ông Xá của nhà vua đến quỳ ở chiếc chiếu ngoài cùng, bên trong bốn ông đầu phe ra quỳ đối diện. Hai bên không nói gì mà chỉ chấp tay lên trán một lúc. Sau đó cả hai đứng lên: bốn ông đầu phe vào quỳ trước quan lưu thủ, bốn ông Xá ra quỳ trước mặt vua.

Lần thứ hai, các ông Xá lại vào quỳ như trước, các ông đầu phe cũng vậy. Lần này bốn ông Xá đồng thanh nói.

Trình quan bản môn

Có Xá nhà quan Đô tướng đến đây

Mở cửa cho người vào.

Bốn ông đầu phe trở vào quỳ trước mặt quan lưu thủ đồng thanh nhắc lại như trên. Quan truyền:

Thì này nghiêm nhặt

Chẳng được hỗn hào

Phải quan quân nào

Hãy đóng ngoài ấy

Bốn ông *đầu phe* ra và đồng thanh nhắc lại những câu đó. Bốn ông *Xá* cũng quỳ trước mặt vua nhắc lại những câu đó.

Nhà vua truyền

Có Xá nhà quan Đô tướng đến đây

Mở cửa cho người vào.

Bốn ông *Xá* lại quỳ và nhắc lại, đặc biệt nhấn mạnh từ *phải*.

Sau đó coi như công (tượng trưng) được mở, kiệu vua và kiệu chúa tiến vào trong dinh. Một số cụ già tay chống gậy gốc tre, đầu có gọt hình đầu gà có mào và có lông cổ xù lên, bôi màu xanh đỏ, kéo đến đứng ngay trước mặt vua. Nhà vua đọc một bài văn. Sau mỗi câu các cụ cầm gậy đầu gà lại rõ rõ xuống đất và dạ ran.

Bài văn thể tứ tự như sau (chưa sưu tầm được trọn vẹn):

Hội này tích cũ

Thục An Dương Vương

Trúc Cổ Loa thành

Tùy trúc tùy băng

Diệc vô sở tỵ

Lập đàn cầu đảo

Kiến nhất Kim Quy

Tòng Đông nhi lai

Xưng Thanh giáng sứ

Vương vấn chi viết:

Thành bằng hà tại?

Kim Quy viết chi

Hùng Vương chi hậu

Vị quốc báo thù

An tại Thất Diệu

Dẫn Vương chí sơn

Quật đắc hài cốt

Vương cảm thánh công

Lập từ tổ tượng

Hiệu Kim Khuyết cung

Mỗi niên xuân thủ

Đại hội quân quan

Duyệt từ báii yết

Đại hành thiên tử

Nghĩa là:

Hội này tích cũ

Thục An Dương Vương

Xây thành Cổ Loa
 Xây xong là đổ
 Không thể làm nổi
 Lập đàn cầu đảo
 Thấy một rùa vàng
 Từ phía Đông lại
 Xưng là Thanh Giang sứ
 Vua hỏi như sau:
 Thành đổ vì đâu?
 Rùa vàng đáp là
 Dông dổi vua Hùng
 Báo thù nước mất
 An tại Thất Diệu
 Dẫn vua tới núi
 Khai quật hài cốt
 Vua cảm công ơn
 Lập đền làm tượng
 Tên là Cung Kim Khuyết
 Hàng năm đầu xuân
 Đại hội quan quân
 Đến đền bái yết
 Phó cho dân xã
 Làm thay nhà vua.

Khi vua đọc xong, pháo đốt một tràng dài coi như kết thúc hội. Sau đó rã đám, vua chúa các quan được rước về nhà, lúc ấy trời vừa sẩm tối.

VI. HỘI ĐỒNG NHÂN (chính hội ngày 5.2)

Hai bà Trưng Trắc, Trưng Nhị vào năm 40 sau Công nguyên đã khởi nghĩa đánh đuổi quân đô hộ nhà Hán giành lại nền độc lập cho dân tộc Việt. Trên Miền Bắc, có ba nơi thờ chính Hai Bà là Hạ Lôi ở tỉnh Vĩnh Phúc, Hát Môn và Đồng Nhân ở Hà Nội.

Có điều là nếu như ở Hạ Lôi mở hội ngày mồng 6 tháng hai âm lịch, tương truyền là ngày Hai Bà phát động cuộc khởi nghĩa, ở Hát Môn mở hội ngày 8 tháng ba âm lịch tương truyền là ngày Hai Bà hội thề rồi tiến quân đánh Tô Định, thì ở Đồng Nhân lại hội vào ngày rước được tượng Hai Bà. Đồng Nhân ngày nay là phố Hương Viên thuộc quận Hai Bà Trưng nội thành Hà Nội.

Từ trước đến nay hội Đồng Nhân mở từ ngày 4 đến 6 tháng hai âm lịch, chính hội là ngày mùng 5, tương truyền là ngày mà dân làng xưa đã rước được tượng Hai Bà từ dưới Sông Hồng lên. Sự tích này được sách Trung Vương lưỡng vị sự tích (số A.837 của Viện Hán Nôm) ghi như sau: *“Sau khi Hai Bà bị mất tích trên Sông Cái thì hoá thành tượng đá ngồi trên dòng nước, thường vọt ra khi sáng, trôi mãi đến khúc sông bãi Đồng Nhân (Đồng Nhân châu). Đêm đêm toả sáng thấu trời, dân sở tại kinh dị và thuyền bè không dám đến gần. Một đêm, phường chài đậu bên bến nghe văng vẳng tiếng nói: “Thuyền các người ô uế lắm nên lui xuống hạ lưu”. Nhà vua lúc đó là Lý Anh Tông biết chuyện, sai người ra đón rước nhưng không được. Dân bãi Đồng Nhân lấy vải đỏ đón các Bà vào thì thấy tượng đá cao lớn và nặng, đầu đội mũ trụ, thân mặc áo giáp, hai tay trở lên trời, một chân quỳ, một chân ngả ra. Vua bèn giáng chỉ truyền cho dân làng này dựng đền thờ hai cổ tượng các Bà ở bên sông. Việc này là vào năm Đại Định thứ 3 (tức 1142)”*.

Như vậy là đền Đồng Nhân có từ năm 1142. Nhưng đó là đền được dựng trên bãi Đồng Nhân vốn ở sát Sông Hồng. Đến thế kỉ XIX bãi bị lở, đền có nguy cơ bị đổ. Dân làng mới xin chuyển đền vào chỗ ngày nay vốn là đất làng Hương Viên. Sự việc này được Vũ Tông Phan ghi trong tám bia hiện còn ở sân đền. Bài văn bia soạn năm 1840 có đoạn viết về lai lịch đền: *“Tại làng Đồng Nhân, huyện Thanh Trì, từ xưa có lập đền thờ Hai Bà ở bãi sông. Về sau sông lở, dân làng chọn được 1 nơi ở Võ Miếu, thuộc thôn Hương Viên, huyện Thọ Xương, được ban cấp hơn 6 mẫu để lập đền hương đền phụng thờ. Việc ấy được vua xuống chỉ chuẩn y”*.

Tóm lại, đền Đồng Nhân ngày nay - xây trên đất làng Hương Viên - là hậu thân của đền Đồng Nhân xây trên chính bãi Đồng Nhân xưa. Một số dân Đồng Nhân theo đền mới, vào cư ngụ trên đất Hương Viên, rồi dần lập ra một làng Đồng Nhân mới. Một số ở lại bãi, rồi nhen nhúm dựng một ngôi miếu cúng thờ Hai Bà. Cho nên nay mở hội chính là ở đền Đồng Nhân mới song dân ngoài bãi vẫn cùng dân trong phố cùng tổ chức mở hội.

Các bước chuẩn bị:

Trước Cách mạng tháng Tám, làng Đồng Nhân cũng như nhiều làng khác đều có giáp. Đồng Nhân có bốn giáp Đông, Đoài, Nam, Bắc. Các giáp cùng nhau trông nom, bảo vệ đền, chùa, hằng năm đều có sửa sang tu bổ, sắm sửa thêm các đồ thờ tự. Mỗi năm làng cử một giáp để cúng dâng coi việc tế lễ ở đền Đồng Nhân.

Như trên đã nói ở đền Đồng Nhân, tuy ngày hội chính là ngày 6 tháng hai (âm lịch) hằng năm như việc chuẩn bị mở hội thường đã diễn ra từ ngày rằm tháng chạp năm trước. Trong ngày đó dân làng đã bầu ra người chủ tế của lễ hội. Người chủ tế được chọn trong số các vị có gia đình hạnh phúc, hoà thuận, trọn vẹn. Sau đó người được bầu mời “sửa” trâu, rựa, xin âm dương, nếu xin được mới làm chủ trì lễ hội.

Sau khi ăn tết Nguyên đán xong dân làng bắt tay vào chuẩn bị mở hội, phân công các bộ phận. Theo trình tự đám rước mà phân công như sau:

Voi: đôi voi phải 8 người làm các việc đẩy, cầm lọng che, phù giá, áo xanh nẹp đỏ; Trống cái: 2 người khiêng, 1 người đánh trống; Chiêng: 2 người khiêng, 1 người đánh; cờ ngũ phương: 10 người vác; đồ lộ bộ: 10 người cầm; đội bát âm: 8 người, đến đoàn rước nước gồm 1 kiệu nước, 4 người khiêng, trên có 2 chèo to, có 1 người vác gáo đi bên cạnh; cuối cùng là các kiệu bài vị Hai Bà, có 8 cô gái chưa chồng đi hai bên hộ giá. Đi sau kiệu là 10 người đánh trống bân.

Diễn biến hội:

- Mồng 4 tháng 2:

Lau đồ thờ, sửa sang cờ quạt lãn cuối; tế nhập lịch hay còn gọi là tết yết (tức bái yết thánh xin khai hội)

- Mồng 5 tháng 2:

Lễ rước nước Sông Hồng. Lễ này được coi như phần chủ yếu của lễ hội và có thể là hình thức hội nước (thờ nước, cầu mưa), một lễ tiết tín ngưỡng nông nghiệp nguyên thủy mà ở đây hội nhập vào chủ đề lịch sử (tưởng niệm Hai Bà).

Trong ngày này từ 6 giờ sáng, những người được phân công (như đã nói ở trên) đã đưa voi, kiệu, cờ quạt... ra sân đền và cử hành đám rước. Đám rước uy nghi, giữa tiếng trống, tiếng chiêng, cờ quạt, tàn lọng rực rỡ. Đám rước ra đường Nguyễn Công Trứ rồi tiến về bờ Sông Hồng. Đến miếu Hai Bà ngoài đó thì dừng kiệu. Đôi rước nước khiêng 2 chèo xuống thuyền đã chờ sẵn, bơi ra giữa dòng. Người cầm gáo lần lượt múc nước vào đôi chèo. (Nước này sẽ được nấu với trầm hương và làng đã chọn hai bà lão goá chồng, đức hạnh, làm công việc tắm tượng, thay áo mới cho tượng. Số nước còn lại dùng dâng cúng quanh năm). Sau đó đội rước nước bơi thuyền vào bờ rồi nhập vào đám rước chính về trở lại đền.

Đó là nghi thức ngày nay. Còn trước kia, thời Pháp thuộc, lộ trình đám rước khác hẳn: từ đền không ra thẳng ngoài miếu bằng đường Nguyễn Công Trứ như ngày nay mà thường đi lên phố Lò Đúc, có năm đi lên tận Cột đồng Hồ (nay là chỗ chân cầu Chương Dương) rồi quay ra bờ sông mà xuôi về bãi Đồng Nhân. Đám rước càng đi càng thu hút bà con hàng phố tham dự vào đội ngũ nên thường là dài hàng ngàn thước.

Sau khi đám rước quay về đền thì bắt đầu tế. Vẫn là những nghi thức tế cổ truyền, có chủ tế, bồi tế, tây xướng, đông xướng, ba tuần dâng rượu, ba tuần hưng bái. Mấy năm gần đây có thêm các vị sư làm lễ lục cúng (dâng sáu lễ vật đèn nhang oản quả...). Như ngày trước (tức cho tới năm 1945) thì cứ năm năm lại có lệ múa đèn hầu thánh. Đội múa đèn gồm 10 thiếu nữ mặc áo dài đen, thắt lưng đỏ buộc ở ngoài áo, buộc múi chéo cạnh sườn. Đèn là một cái đài chung quanh có dán những cánh

hoa giấy, giữa đài là một ngọn nến đang cháy. Người múa hai tay cầm hai đèn đi thành hàng, lượn qua lượn lại trước bàn thờ, khi thì đi nối đuôi nhau, khi thì đi chéo, khi thẳng, khi vòng tròn, khi tách hai hàng đối diện nhau trước bàn thờ. Động tác múa nhịp nhàng, tay đưa lên xuống, mà những ngọn nến không tắt và cũng không cháy lan ra cánh hoa giấy. Đó là nét đặc sắc và là chỗ thể hiện sự khéo léo và cái đẹp độc đáo của điệu múa đèn.

Điều đáng nói nữa là dẫn đầu đội hình múa đèn này có một nhân vật mà nhân dân ta thường gọi là “con đi đánh bông” nhưng lại do một người đàn ông đóng. Người này mặc áo dài thâm, quần trắng, khăn lượt trên vai có quàng những dây vải ngũ sắc để đeo một cái trống bông trước bụng, sau lưng có cắm chéo từ 2 đến 4 lá cờ đuôi nheo nhỏ. Người đàn ông này làm ra bộ dáng điệu mềm mại, ẻo lả, vừa đi vừa vỗ hai tay vào trống giữ nhịp cho điệu múa đèn.

- *Mồng 6 tháng 2:*

Làm lễ kết thúc hội và trò chơi đóng cửa đền là cuộc đánh cờ người kéo dài tới tận chiều tà.

Cũng nên biết thêm là ngoài làng Đồng Nhân (cả ngoài bãi lẫn trong phố) hội còn có 2 làng khác tham gia vì là làng giao hiếu: làng Phụng Công ở huyện Văn Giang, Hưng Yên là làng mà hôm rước tượng Hai Bà từ sông lên (đời Lý) có người làng đang qua sông cũng xúm vào rước tượng, và làng An Duyên ở huyện Thường Tín, Hà Tây là làng có thờ chồng bà Trưng Nhị là ông Hùng Nguyên (tất nhiên là theo truyền thuyết).

VII. HỘI NÀNH (chính hội ngày 6.2)

Kẻ Nành là vùng đất cổ của trấn Kinh Bắc xưa, vốn gồm các làng Phù Ninh, Hiệp Phù và Ninh Giang. Thời Nguyễn ba làng này cùng ba làng Tế Xuyên, Công Đình, Hạ Dương (tên nôm là Nành Mật) hợp thành tổng Hạ Dương. Nay ba làng Phù Ninh, Hiệp Phù và Ninh Giang hợp thành xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm. Phù Ninh đất rộng, dân đông nên chia ra ba thôn Thượng, Trung, Hạ.

Từ nội thành ngược quốc lộ 1A, qua cầu Đuống, đi thêm khoảng 3km, rẽ phải đi thêm 3km nữa là tới Kẻ Nành.

Hội Nành là hội chùa Phù Ninh, xứ Kinh Bắc là vùng có nhiều hội và hội lớn, trong đó có Hội Nành, mà đặc trưng của hội là tục nâng phan.

Trước đây Hội Nành còn được nhân dân trong vùng gọi là hội chùa Cả, bởi lẽ ba làng Kẻ Nành có tới 7 chùa và lớn nhất là chùa Cả ở Phù Ninh, thôn Trung. Nhân dân nơi đây kể rằng chùa Nành đã có từ thời Sĩ Nhiếp (Bắc thuộc). Không rõ đúng sai thế nào, chỉ biết tên chữ Hán của chùa là “Pháp Vân cổ tự”. Chùa này ngoài chư Phật, còn thờ cả Pháp Vân tức một trong bốn phật Việt Nam là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Điện, Pháp Lôi.

Cách chùa 200 mét là Thạch Sàng (giường đá) ở bãi Cây Vông. Kế với Thạch Sàng là ruộng Ba Sào, còn gọi là sông Âm Hồn, đó là điểm để nâng phan trong ngày Hội Đại.

Xưa kia việc tổ chức Hội Nành có hai mức độ, hàng năm vẫn tiến hành hội bình thường, gọi là hội lệ. Những năm được mùa “dân khang vật thịnh” thì tổ chức to, quy mô lớn, được gọi là hội Đại.

Hội lệ chùa Nành tức là hằng năm nhân dân trong tổng Hạ Dương vẫn tổ chức hội chùa thường lệ vào những ngày đã quy định. Tuy gọi tên hội lệ, có ý nghĩa là nhỏ hơn Hội Đại, nhưng thực ra nội dung nghi lễ, tục hội thì cũng phong phú, có nhiều hình thức như: rước Phật, tiến hương tiến hoa, chạy chữ, cờ người, hát tuồng, rước Phật Pháp Vân. Những người tham gia rước giá kiệu phải được dân làng lựa chọn: được người, được nét, tầm thước, khoẻ mạnh. Khi rước, quần áo nhiều màu sắc như thể lệ đã quy định: trống chiêng, phải vang động một vùng; tàn lọng quạt cờ rực rỡ. Phải làm cho việc rước Phật đông vui, tưng bừng náo nhiệt, thì dân làng mới vui lòng.

Trong ba ngày hội (từ mùng 5 đến mùng 7) không những có nhiều trò chơi tích diễn, mà xen vào đó còn có các mục thi của giới nữ Phù Ninh “khéo tay hay làm” như thi nấu cơm, thi dệt vải để chọn thưởng những người đảm đang trong công việc nội trợ, tài hoa về nghiệp cửi canh - một trong các nghề thủ công truyền thống nổi tiếng của đất Nành.

Nội dung lễ hội ở Nành cũng tương tự như lễ hội đình đám các nơi khác ở phần tế, lễ, rước Thần, rước Phật... Song ở đây cũng có sắc thái riêng.

Diễn biến:

Cây phướn Hội Nành

Hội Nành nhất thiết phải có cây phướn. Người ta chọn một cây tre to và ngọn thẳng trồng ở giữa sân chùa, có treo cờ nhà Phật. Trên gần ngọn tre còn treo hình 2 con quạ cắp cổ lồng (làm bằng vải trắng, xếp thành nhiều múi tượng trưng cho bộ lồng). Sự tích như sau:

Xưa có một người lái đò ở bến sông Thiên Đức (đầu làng Phù Ninh) chuyên sống bằng nghề đưa đón khách qua sông. Một lần trời mưa to gió lớn mấy ngày liền, không có một ai qua lại có đoàn đến quyền góp để sửa sang chùa Pháp Vân. Người lái đò không có gì để cúng tiến, chỉ còn một chiếc khố mới chưa dùng, bèn đưa cho đoàn chiếc khố đó. Thế là mọi người cho là anh ta bán bỏ Phật. Để minh oan, người lái đò đã vào chợ Nành nói với dân làng về thực cảnh nghèo khó của mình, rồi cầm dao tự rạch bụng moi lòng mình ra để chứng minh. Có 2 con quạ bay đến, cắp bộ lồng bay quanh chùa Cả, bay ra Thạch Sàng, đặt lên ngọn cây đa. Nhà chùa đã lập đàn giải oan cho vong linh anh lái. Nhà chùa còn chọn cây tre thật cao chôn giữa sân chùa, trên tạo hình 2 con quạ ngậm dải lụa dài biểu thị tám lòng trong sáng của chúng sinh đối với nhà Phật. Đó là cây phướn mà từ đời xưa đến nay vẫn dựng trong những ngày hội chùa Nành.

Lễ lục cúng trong ngày hội:

Ngày xưa trong dịp hội lệ cũng như Hội Đại đều có mục dâng các loại lễ vật. Tức là hai nhà sư mặc áo cà sa lượn nhiều vòng, tay múa những động tác nhịp nhàng uyển chuyển, đẹp mắt hoà nhập với tiếng chuông, trống, mõ, thanh la, rồi dâng hoa và 5 đồ lễ khác. Tiết mục này được tiến hành từ chập tối tới khuya mới xong, vì phải sáu lần cúng: dâng hoa, hương, nến, trà, trái quả và oản.

Chạy chữ

Chùa Phù Ninh có thờ “nữ thần” cho nên trong dịp hội thường có mục chạy chữ. Dân làng chọn khoảng trên dưới 20 nữ thanh niên để tập luyện trước. Khi trình diễn phải mặc thống nhất: váy chùng đen, áo tứ thân màu hồng, đầu vấn khăn trần, tay cầm quạt giấy. Trước hết là những động tác cung kính lễ Phật, sau đó biểu diễn nhiều động tác múa uyển chuyển theo nhịp nhạc, trống, chiêng, mõ... Rồi chạy lượn theo đường nét đã định, đến khi dừng lại thì kết thành chữ thường là biểu thị các chữ Hán ít nét nhưng có ý nghĩa như: “Mẫu nghi thiên hạ” hoặc “Thiên hạ thái bình”...

Hội Đại:

Cũng là hội chùa Phù Ninh, nhưng tổ chức to hơn, quy mô hơn và nhất thiết phải có lễ “nâng phan”. Nội dung, nghi lễ, các tiết mục vui chơi, trò diễn cũng tương tự như hội lệ, nhưng ở Hội Đại được nâng cấp lên mức cao hơn. Như rước trong Hội Đại thì có chủ hội và phó chủ hội đều được cưỡi ngựa yên cương lộng lẫy, cờ quạt tàn lọng trang lệ. Và điểm nổi bật là lễ tiết nâng phan, một tục lệ độc đáo, công phu, biểu thị cho sức mạnh hợp quần của con người để dựng phan, nâng phan và đảo phan.

Nâng phan là nghi thức nổi bật của Hội Đại. Hội lệ thì không có nâng phan. Nhưng trước khi mô tả nghi thức này, cũng cần nêu những nét chính của quá trình chuẩn bị.

Sáng sớm ngày 1 tháng 2, làng Phù Ninh lần lượt đón *chủ hội* cùng các ông *tổng cán*, *cai cán*, *cai đội*, vào chùa để cử hành việc mở hội. Tất cả đều phải mặc phẩm phục tề chỉnh. Riêng hai ông chủ hội và phó chủ hội, mỗi người được cấp ngựa, đủ yên cương lục lạc để cưỡi đi trong ngày hội.

Ngày mùng 5, lễ rước xa giá nhà thánh:

Đúng giờ Ngọ, làng Phù Ninh gõ 3 tiếng chuông, các làng trong tổng như Công Đình, Hạ Dương thượng trung hạ đều đến thôn Trung của Phù Ninh để tham gia đám rước xa giá nhà thánh (tức bà Pháp Vân) ra ngự ở Thạch Sàng, để ngày hôm sau ngài chọn tướng (còn gọi là xem mặt tướng). Nguyên là khi nâng cây phan thì có 36 nữ tướng đứng vòng quanh (như một hàng rào danh dự) nên phải chọn các tướng này. Đây là những thiếu nữ 15, 16 tuổi chưa chồng, không có tang chế, ở các làng Kẻ Nành. Không biết thánh chọn như thế nào chỉ biết là ban lễ hội gồm các ông chủ hội, phó chủ hội, tổng cán lĩnh hội được ý thánh mà chọn ra.

Nâng phan: Cây phan là một cụm khoảng 60 cây tre lấy từ gốc đến ngọn, được bó lại bằng 8 vành đai tre cột và nẹp chặt, trên ngọn buộc một lá cờ đỏ. Phan được đặt phần gốc vào một hố tròn sâu gần vai người ở già ở khu ruộng Ba Sào (tức sông Âm Hồn). Những người nâng phan là các trai tráng được tuyển chọn, gồm khoảng năm sáu chục người, đóng khố, mình trần, chít khăn đầu rìu, tay cầm một gậy tre đặc dài bằng chiều cao của người (khoảng 1,6m) đầu gậy có chạc. Họ được gọi là phù giá và đứng vòng quanh cây phan, đợi khi có hiệu lệnh là xúm vào dùng gậy để nâng phan và đảo phan. Cách vòng các chàng trai chừng 20 mét là 36 nữ tướng dàn thành vòng bao quanh. Các nữ tướng đã được chọn từ hôm trước, mặc quần áo đỏ, đội mũ vàng, mỗi nữ tướng ngồi trên một cỗ kiệu có người khiêng, cạnh kiệu có 2 người cầm lọng che, 1 người cầm quạt, một người bưng khay trà, 1 người bưng khay nước. Đứng đầu đoàn nữ tướng là tướng Cả tướng Hai, mũ đội cao hơn và ngồi kiệu cũng cao hơn. Ba mươi sáu nữ tướng phải tự lo lấy phục sức khi vào hội. Vòng ngoài nữa là quan viên có nhiệm vụ giữ gìn trật tự cho hội lễ. Sau đó mới đến người xem.

Bắt đầu là cuộc diễu hành của các nữ tướng, đi một vòng quanh cây phan trong tiếng chiêng, trống theo nhịp ngũ liên. Sau đó ông tổng cán đánh ba hồi trống. Dứt tiếng trống thì những chàng phù giá nhất loạt dơ gậy lên, đợi đến 9 tiếng trống điểm, tất cả cùng reo “à, à” và cùng lấy đầu gậy nâng cây phan lên từ từ. Sau đó, theo nhịp trống, những phù giá đảo cây phan. Cây phan được đảo 3 vòng. Đảo phan tức là đội phù giá sau khi nâng phan thì nhất tề đi vòng quanh hồ, khác nào một bánh xe quay. Phải quay ba lần từ đông sang tây (mô phỏng mặt trời).

Khi đảo phải làm sao cho lá cờ trên ngọn cây phan vẫn bay chứ không cuộn lại. Một điều rất quan trọng là phải bảo đảm để cây phan luôn luôn đứng thẳng không bị đổ, và lá cờ phải tung bay chứ cuộn lại là điềm xấu. Trò nâng phan, đảo phan là “cái đỉnh” của Hội Đại, dường như nó báo trước sự ấm no, yên vui và mùa màng tươi tốt của một năm hoặc ngược lại. Khi trò nâng phan kết thúc thì các trò vui khác mới được bắt đầu.

Tất cả những mô tả trên là dựa vào điều tra hồi cố. Chứ thực ra trên một trăm năm nay Phù Ninh chưa lần nào mở Hội Đại. Hội Đại cuối cùng là mở vào năm Bính Thân (1895). Nay Phù Ninh vẫn mở hội lệ nhưng lễ tiết cũng đơn giản đi nhiều.

VIII. HỘI HỒ KHẨU (chính hội ngày 13.2)

Làng Hồ Khẩu nằm một bên là bờ nam Hồ Tây, một bên là bờ bắc Sông Tô. Như vậy đường Thụy Khuê đi cắt ngang qua làng từ đông sang tây. Từ trung tâm thành phố, lên đường Thụy Khuê, đi qua đến Voi Phục Thụy Khuê, qua Cống Đơ là tới địa phận Hồ Khẩu. Nay làng này thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ. Bên cạnh đường Thụy Khuê có đến Vệ Quốc mang biển số nhà 342, trong làng gần hồ có đến Dục Thánh. Hai đền này cùng với ngôi đình ở giữa làng là nơi diễn ra lễ hội Hồ Khẩu.

Hội được mở theo sự tích hai vị thành hoàng làng như sau: Đời Hùng Vương, có quốc công Lê Tín quê ở châu Bồ Chính lấy vợ người làng Hồ Khẩu. Một hôm cả hai mộng thấy có thần cho hai quả trứng. ít lâu sau, ông quốc công ra cửa cống, chỗ Hồ Tây thông ra Sông Tô (nay là Cống Đỏ) xem đánh cá, bỗng thấy hai con cá chép giương vây đỏ. Về nhà thì bà báo là đã có thai. Đủ ngày tháng, bà sinh một bọc, xé ra thì thấy có hai cậu bé. Ông bèn đặt tên là Cống Lễ và Cá Lễ. Khi trưởng thành, họ văn võ toàn tài, theo thánh Tản Viên đi đánh Thục. Thắng trận rồi thì hai chàng cũng hoá. Vua Hùng phong là phúc thần, chuẩn cho làng Hà Khẩu, cả giáp Đông, giáp Bắc thờ làm thành hoàng. Nơi thờ người anh nay là đền Dực Thánh ở giáp Bắc, nơi thờ người em nay là đền Vệ Quốc ở giáp Đông, số nhà 342 đường Thụy Khuê. Ngày chính hội là 13 tháng hai tương truyền là ngày sinh của hai vị thành hoàng.

Các bước chuẩn bị:

- Trước ngày lễ chính (13.2) khoảng 10 ngày hay 1 tuần, làng cử người đứng chủ tế. Chủ tế thường là người cao tuổi, đã từng đỗ đạt hoặc chí ít cũng có học vấn. Trách nhiệm của chủ tế là điều hành mọi hoạt động tế lễ trong ngày hội. Giúp việc cho chủ tế có ban lễ hội.

- Vì làng thờ hai thành hoàng ở hai giáp (giáp bắc thờ Dực Thánh, giáp đông thờ Vệ Quốc) nên mỗi giáp cử một vị đại tế đại diện cho giáp mình gọi là Bắc giáp đại tế chung; Đông giáp đại tế chung. Các đại tế phải là người trong sạch về mọi mặt và được dân tin yêu.

- Chọn đủ số trai tráng và thanh nữ đẹp người đẹp nết để làm chân rước kiệu, rước long đình. Mọi người tham gia lễ, tế, và rước đều phải chay tịnh và không vướng việc tang trong dòng họ.

- Nhóm nhạc gồm một phường bát âm và một dàn trống gồm 1 trống cái, 1 trống bản, 1 trống khău, 1 thanh la, 2 sênh tiền, và đàn, sáo, nhị, hồ...

- 12 lá cờ hội

- Ngày 12.2 cử người quét dọn đền, đình; làm lễ mộc dục lau kiệu, lau tượng bằng nước thơm; cúng cáo yết bằng trâu, rượu, xôi, gà. Sau đó là kết hoa trang trí long đình và kiệu.

Diễn biến:

Ngày 13.2: Múa bơi trải cạn ở đền Vệ Quốc.

Chọn 36 tráng đinh là trai tân, đã ăn chay từ tháng trước, làm trai bơi. Số trai bơi chia ba tốp, mỗi tốp 12 người. Mỗi người mặc áo the, quần trắng, khăn lượt, đi giày hạ, thắt lưng nhiều đỏ bỏ giọt, ngực áo đeo chàng mang. Chàng mang được kết bằng hoa bưởi, hoa hồng. Có thêm một người gõ chiêng, một người đánh trống, một người gõ sênh tiền. Từng tốp 12 giai bơi đứng thành hai hàng, mỗi hàng 6 người cầm bơi chèo. Bơi chèo làm bằng gỗ, chạm trổ và sơn son thếp vàng. Đến giờ hành lễ, ba tốp xếp hàng đôi tiến vào sân đền. Mỗi tốp có một vị đứng đầu hàng gọi là *Cái bơi*.

Cái bơi mặc áo màu vàng, chàng mang kết kim tuyến lóng lánh, một tay cầm sênh tiền, một tay cầm thanh gươm nhịp để các hàng giai bơi vừa hát vừa làm động tác chèo thuyền. Các giai bơi ở tư thế một chân quỳ, một chân chống, khua mái chèo theo nhịp sênh tiền và hát. Bài hát theo thể thơ lục bát có nội dung ca ngợi công đức của hai vị thành hoàng. (cũng có thể coi là bài văn tế).

Khi bơi và hát hết khúc ca, các giai bơi xếp hàng dài đi diễu quanh sân đền. Dứt một hồi chiêng trống cũng là kết thúc đi diễu. Các giai bơi lễ tạ rồi nhường cho tốp sau vào trình diễn. Khi cả ba tốp múa xong thì rước thánh em đến đền thánh anh. Khoảng chính Ngọ (13-2) bắt đầu lễ rước thánh Vệ Quốc (em) đến đền thánh Dục Thánh (anh). Trong lúc rước, đám giai bơi vừa đi vừa làm động tác chèo thuyền.

Đám rước đến đền Dục Thánh, sau khi làm lễ phụng mệnh thì tiếp luôn đến lễ hát nhà tơ (hát ả đào). Truyền rằng sinh thời Dục Thánh tướng quân rất thích nghe hát ả đào nên trong lễ hội có hát nhà tơ. Người hát nhà tơ phải đứng hát theo bài soạn riêng với nội dung ca ngợi công đức thánh, người đánh trống gảy đàn thì được ngồi. Hết bài của nhà tơ là đến phường bát âm tấu nhạc rộn rã. Sau màn tấu nhạc là tiếp đến lễ rước hai ông thánh ra đình.

Đêm 14.2: Lễ tế tại đình.

- Ý nghĩa: thỉnh các vị thánh ngự tại đình để chứng kiến lễ hội.

- Diễn biến theo nghi thức tế chung như sau:

+ **Nghinh tế:** chiêng trống im tiếng. Chủ tế lễ 4 lễ rồi đến các quan viên tế lễ 4 lễ. Đàn sáo tấu lên. Hai người xướng tế tiến lên đứng hai bên tả hữu bàn thờ, các quan viên lùi lại sau.

+ **Phủ lưu dâng tiến:** trầu và nước đặt trên khay phủ vải điều được phụ tế đưa vào cho chủ tế. Chủ tế tiếp nhận, mở vải phủ, hai tay dâng khay cao ngang mắt.

+ **Bái:** chủ tế bưng khay trầu quỳ xuống.

+ **Hưng:** chủ tế đứng lên, phủ vải điều lên khay trầu như trước và chuyển cho người phụ tế bên trái. Phụ tế đón khay trầu nâng ngang mắt. Theo nhạc và nhịp chiêng trống, từng bước chậm, tiến lên sát bàn thờ trước cung.

+ **Tiến lễ:** đặt khay trầu lên bàn thờ, mở vải điều, nhấc trầu và nước để vào chỗ quy định trên bàn thờ rồi bưng khay không và tấm vải đi ra. Nhạc tấu từng bừng.

+ **Tiến tửu:** phụ tế từ ngoài đưa vào chủ tế một khay đặt mâm rượu và chén phủ vải điều. Chủ tế đón khay mở vải phủ ra, rót rượu ra chén, nâng khay rượu quỳ xuống bái thần. Sau đó khay rượu lại được phủ kín chuyển sang phụ tế khác tiến vào cung như trình tự dâng trầu lúc trước. Sau khi dâng đủ ba tuần trầu nước, ba tuần trầu rượu thì đến phần long trọng nhất: đọc văn tế (tuyên văn).

+ **Tuyên văn:** một phụ tế khác mang giá văn tiến ra quỳ bên trái chủ tế. Văn tế

dán trên giá văn. Giá văn bằng gỗ sơn thếp vàng. Chiêng trống gióng lên ba hồi. Phụ tế chuyển giá văn cho chủ tế. Chủ tế bưng giá văn bằng hai tay quỳ xuống rồi đọc văn tế. Trống chiêng đàn sáo im tiếng, giọng đọc vang lên. Nội dung của văn tế là kể lại lai lịch công trạng và lòng biết ơn của dân làng đối với thần. Khi đọc đến tên thần phải hạ giọng và nhạc khí tấu lên để không ai nghe được tên huý của thần. Đọc đến lời cầu xin thần ban phúc cho dân thì nâng cao giọng lên và nhạc im tiếng. Đọc xong văn tế lại tấu nhạc và đốt pháo, chủ tế nâng giá văn lên bái rồi tiến vào cung thờ như các cụ phụ tế dâng trầu và rượu. Vào đến cung, văn tế được thiêu trong bình thiêu. Chủ tế đi ra theo lối đi bên phải cùng các quan viên lễ 4 lễ. Kết thúc tế.

Ngày 14.2 và 15.2: ở đền Đức Thánh có hát nhà tơ cho các cụ cao niên và chúc sức khoẻ. Ở sân đình có các trò chơi: thả chim, vật, đu tiên, chọi gà. Ở Miếu mẫu và Vệ Quốc có hầu đồng và dâng lễ cầu. Đặc biệt ở sân đình còn có trò chơi bắt chạch trong chum và ở ao đình có trò đi cầu noi.

Trên sân đình đặt ba hoặc bốn chum (hoặc vại) sành cách nhau khoảng 5m. Trong mỗi chum có ba con chạch (hoặc lươn). Đứng bên mỗi chum là một cô gái trẻ đẹp. Những người dự thi đứng ở vị trí quy định. Sau tiếng trống lệnh họ chạy ào đến chum chạch (chạy trước tiếng trống cuối cùng là bị loại), người thi phải nắm được cổ tay cô gái nhưng phải nhẹ nhàng (nếu cô gái tỏ ra đau đớn hoặc có vết bầm vì bị nắm quá chặt là người dự thi bị loại). Cô gái có quyền vùng vằng giằng tay ra chạy. Người thi phải một tay giữ cô gái một tay thọc vào chum bắt chạch. Sau 1 hồi trống giục, ai bắt được cả 3 con chạch quăng ra là được thưởng.

+ *Đi cầu noi:*

Cầu noi là một thân tre to dài từ 7 đến 8m được chặt cành vạt mắt nhẵn nhụi. Phần gốc buộc treo ở cọc cắm chắc trên bờ ao, treo cao cách mặt đất khoảng 20cm. Thân tre vươn ra mặt ao, ngọn tre buộc vào dây treo của ba chiếc cọc chụm đầu, chân cắm sâu trong bùn. Đỉnh của ba chiếc cọc treo nhiều giải thưởng ở các tầm với cao thấp khác nhau. Ở tầm với cao nhất là giải to nhất. Cầu noi thực chất là một loại cầu thăng bằng mà cả 2 đầu đều di động, người đi cầu noi không khác gì diễn viên xiếc biểu diễn tiết mục đi dây.

Sau hồi trống lệnh, những người dự thi xếp hàng một trên bờ sát gốc tre. Một tiếng trống thúc lên người đứng đầu bước lên cầu và bằng tài khéo léo làm sao đi hết chiều dài của cầu đến tận đầu cầu giữa ao rồi với được giải nào thì lấy giải ấy. Cầu noi rất khó đi vì cả hai đầu đều treo lủng lẳng dễ rung rinh, thân tre mềm dẻo dao động cao. Tre lại trơn nhẵn và người đi chỉ có hai tay không để giữ thăng bằng nên dễ ngã. Nếu người ngã xuống ao lại lộn lại bờ thì tiếp thì thân tre vừa ướt vừa dính bùn càng khó đi hơn.

Đêm 15.2: rể làng và dân ngụ cư tiến hương hoa xin nhập bạ. Nửa đêm giết 2 con bò chia đủ xuất đình của hai xóm. Bày cỗ ăn chung 4 người một cỗ.

Ngày 16.2: rã đám, rước các thần về đến thờ.

IX. HỘI PHÚ THỊ (chính hội ngày 3.3)

Làng Phú Thị nay cùng bốn làng: Đại Bản, Hàn Lạc, To Khê, Trần Tảo hợp thành xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Ngày nay nói tới làng Phú Thị là mọi người nghĩ ngay đó là quê hương của bậc đại nho chọc trời khuấy nước: Chu Thần Cao Bá Quát. Song Phú Thị không chỉ có Cao Bá Quát mà còn có một bề dày văn hoá đáng nể. Trong hai thế kỉ XVII, XVIII làng này trước sau có trên ba trăm người đỗ từ tú tài đến tiến sĩ. Riêng chỉ trong khoảng 1735 - 1745, Phú Thị có “tứ Thượng thư đồng triều” tức là cùng lúc có 4 người làm Thượng thư trong triều (Nguyễn Huy Nhuận, Đoàn Bá Dung, Cao Dương Trạc, Trịnh Bá Tường). Làng này lại từng có gia đình ba đời nối nhau đỗ tiến sĩ: Nguyễn Huy Nhuận (bồ), Huy Dẫn (con), Huy Cận (cháu). Có khoa thi hai chàng trai làng Phú Thị cùng đỗ tiến sĩ như Trịnh Bá Tường và Nguyễn Huy Mãn (khoa 1721), hay Nguyễn Huy Thuật và Nguyễn Đình Nhất (khoa 1733). Còn cử nhân tú tài thì nhan nhản. Đúng là một làng khoa bảng.

Phú Thị còn là làng văn học. Ngoài “văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán” ra, có Cao Bá Nhạ, cháu gọi ông Quát là chú ruột. Sau vụ khởi nghĩa Mỹ Lương, ông Nhạ cũng bị triều đình bắt giam. Trong ngục ông đã viết bản *Trần tình văn* bằng chữ Hán và *Tự tình khúc* bằng chữ nôm theo thể thơ song thất lục bát. Khúc Tự tình này là một áng thơ quốc âm tuyệt tác, nhạc vẫn tinh diệu.

Ngoài ra, trước chú cháu nhà họ Cao, làng Phú Thị còn có Nguyễn Huy Lượng tác giả nhiều thơ văn về đề tài Thăng Long, đặc biệt với bài phú *Tụng Tây Hồ* tuyệt vời.

Nhưng Phú Thị không chỉ là một làng khoa bảng, một làng văn chương, mà là một dải đất đã đi vào sử sách từ nghìn năm trước đây. Nguyên làng có tên nôm là Sủi kèm theo tên Hán là Thổ Lỗi. Có thể Thổ Lỗi là phiên âm của tiếng nôm Sủi. Nhất cuộc của nhà khảo cổ chưa đụng đến đất này nên Sủi thời tiền sử, sơ sử ra sao thì chưa rõ. Chỉ biết là theo truyền ngôn, đến thế kỉ X vùng Thổ Lỗi là cứ điểm của một trong 12 sứ quân là Lý Khuê. Một tướng của Đinh Bộ Lĩnh từ Hoa Lư đã ra đây đánh dẹp viên sứ quân cát cứ vùng này, rồi được vua Đinh cho đóng luôn đại doanh ở Sủi để trấn giữ. Đó là tướng Đào Liên Hoa sau trở thành thành hoàng của làng Sủi. Như vậy Phú Thị cách đây 10 thế kỉ đã là đất dụng võ. Nhưng có lẽ tới thế kỉ XII làng Sủi mới nổi danh được cả nước biết tiếng vì nơi đây là nơi khởi đầu cuộc hôn nhân đẹp giữa vua Lý Thánh Tông và cô gái làng, sau trở thành Nguyên phi rồi Hoàng thái hậu: Ý Lan. Hiện ở đầu làng bên cạnh đình thờ thành hoàng đến còn

thần phả. Theo thần phả, Lý Thái hậu người hương Thổ Lỗi, tên là Lê Thị Khiết. Cuộc đời Ý Lan có nhiều chi tiết giống với nàng Tấm trong truyện cổ tích Tấm Cám. Dân làng cho tới nay cũng vẫn có tục kiêng tên, gọi tấm là đón và cám là bồi. Chính vì kiếm được cô vợ siêu phàm này mà vua Lý Thánh Tông cho đổi tên hương Thổ Lỗi ra hương Siêu Loại. Theo một số tài liệu ghi chép của chính sử thì từ một cô gái nông thôn bà đã vươn lên thành một nhà văn hoá và một nhà chính trị. Chính bà là người chỉ huy tối cao cuộc kháng chiến chống quân Tống năm 1076 - 1077 mà Lý Thường Kiệt là vị thống lĩnh quân đội đại tài.

Tuy nhiên, về quê hương của bà hiện đang có vấn đề được một số giới trao đổi mà chưa dễ một sớm một chiều giải quyết cho thật trọn vẹn. Nguyên là theo như thần phả ở đền Sủi thì bà là con gái hương Thổ Lỗi, cụ thể là làng Sủi. Ở Sủi từ lâu lắm đã có đền thờ bà lại có cả ngôi chùa là nơi bà về cầu tự nay còn ba chữ tên ghi trên nóc thượng điện là Đại Dương tự. Nhưng tấm bia hiện còn trong khuôn viên có niên đại 1633 ghi tên chùa là Đại Dương Sùng Phúc tự. Theo *Việt sử lược* thì năm 1115, “chùa Sùng Phúc ở hương Siêu Loại làm xong”. Tương truyền chùa Sủi, khi bà Ý Lan về quê cầu tự, có tên là Đại Dương tự, sau do cầu tự đắc phúc, bà đã cho xây dựng lại chùa gọi là Sùng Phúc tự do vậy mà có tên ghép là Đại Dương Sùng Phúc tự. Như thế bà là con gái làng Sủi.

Nhưng ở xã Dương Xá, là xã tiếp kề Phú Thị về phía đông, từ xa xưa cũng có đền thờ Ý Lan, tên nôm là đền bà Tấm, và nhân dân ở đây cũng coi xã mình là quê của bà. Hơn thế, tại xã Như Quỳnh thuộc huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên là xã tiếp kề Dương Xá, cũng có đền thờ Ý Lan và cũng nhận là quê bà. Lí giải hiện tượng này, có người cho rằng ngày xưa ngày xưa một hương có diện tích rất lớn; hương Thổ Lỗi có thể bao gồm từ làng Sủi (Thổ Lỗi) xuống tận Như Quỳnh (bởi ở đây có cổng Thổ Lỗi mà tên nôm là cổng Sủi). Sau hương này mới chia ra làm nhiều làng xã và làng xã nào cũng có thể là quê của bà Tấm.

Có lẽ các nhà sử học còn phải tìm hiểu kĩ hơn nữa về vấn đề này.

Diễn biến:

Nay làng có đình thờ thành hoàng Đào Liên Hoa, đền Ý Lan (dân gọi là đền Lý Thái hậu) và chùa Đại Dương (dân gọi là chùa Sủi). Do đó trước năm 1949, hằng năm làng có 3 kì lễ lớn:

1. Lễ hội đền Lý Thái hậu (tức Ý Lan) từ ngày 1 đến 15 tháng 3 âm lịch.
2. Giỗ Lý Thái hậu 25 tháng 7 âm lịch.
3. Giỗ Thành hoàng Tây vị Đại vương Đào Liên Hoa 25 tháng 12 âm lịch.

Trong 3 kì lễ, làng tập trung mở hội 15 ngày đầu tháng ba. Hai kì lễ còn lại, làng chỉ cúng lễ long trọng mà thôi.

Hội đền Lý Thái hậu tổ chức vào 15 ngày đầu tháng ba bắt đầu từ ngày mồng Một. Vì đó là ngày vua Lý Thánh Tông (1054 - 1072) bắt đầu du xuân cầu tự và ngày mùng Ba là ngày ông gặp cô gái đẹp nép mình bên khóm cỏ lan. Vua đưa cô vào

cung, đặt tên là Ý Lan (dựa vào cây lan). Bà sinh ra Lý Nhân Tông nên được phong là Hoàng Thái hậu. Ngày mồng 3 tháng Ba là ngày đại lễ. Buổi sáng, cả làng có bảy Giáp tổ chức rước kiệu trên đặt hòm sắc phong Lý Thái hậu từ trong đền ra, đi một vòng trên đường lớn rồi trở về đền. Nghi thức long trọng lắm. Các hiệu cờ, hiệu trống, hiệu chiêng, đô tuý (người rước kiệu) được lựa chọn trong các nam thanh niên theo tiêu chuẩn: khoẻ mạnh, đẹp, có đạo đức, không có đại tang. Lại phải chọn các vai Chánh sứ, Phó sứ, chọn trong các cháu thiếu niên, nhi đồng nam của Giáp đăng cai. Tất cả mặc áo gấm, đội khăn đỏ, đi sau các hiệu cờ, hiệu trống.

Đám rước rộn ràng, dường như cuốn cả dân làng vào đám.

Buổi chiều tổ chức Hội Bông Sòng, một hình thức lễ giải oan cho Nguyễn Bông. Vậy Nguyễn Bông là ai? Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* chép: “Quý Mão thứ 5 (1063) vua (Lý Thánh Tông - N.V.P) tuổi lớn, 40 tuổi chưa có con trai, sai chỉ hụ nội nhân là Nguyễn Bông làm lễ cầu tự ở chùa Thánh Chúa. Ý Lan phu nhân có mang, sinh hoàng tử Càn Đức tức Nhân Tông. (Tục truyền trước đó vua cúng khấn cầu tự chưa thấy hiệu nghiệm, mới đi chơi các chùa quán. Xe vua đi đến đâu, con trai con gái đổ xô đến xem, duy có một cô gái hái dâu cứ đứng tựa vào bụi cỏ lan. Vua trông thấy đưa vào cung, được vua yêu, phong làm Ý Lan phu nhân. Vua muốn có con trai, sai Bông đem hương đăng ở chùa Thánh Chúa. Nhà sư dạy cho Bông cái thuật đầu thai (trốn vào trong buồng tắm của Ý Lan). Bông nghe theo. Việc phát giác, đem Bông chém ở trước cửa chùa. Sau gọi đó là đồng Bông. Chùa ở xã Dịch Vọng huyện Từ Liêm. Đồng Bông ở phía tây trước cửa chùa, nay vẫn còn”).

Cụm từ “nay vẫn còn” tức chỉ thời gian Ngô Sĩ Liên soạn sách (thế kỉ XV). Song đến nay tức 2005 cũng vẫn còn cánh đồng mang tên đó và ngôi chùa Thánh Chúa cũng vẫn còn nay nằm trong khuôn viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Còn Nguyễn Bông thì quê ở làng Sủi. Tương truyền trước khi bị xử tử, Bông hỏi nhà sư cũng có mặt tại đó rằng: “Sao lại thế này?”. Nhà sư đáp: “Có thế thì mới đầu thai được!” Sau khi Bông thụ hình, sư còn đánh dấu son lên vai Bông và cắt cụt một ngón chân. Thế rồi Ý Lan có mang và sinh Càn Đức. Trên vai Càn Đức có vết son và ngón chân út bị cụt. Vua Thánh Tông mới tin là Bông có ý nguyện đầu thai chứ không phải tà dâm, liền xuống lệnh chỉ xoá tội cho. Vì vậy dân làng Sủi mới có hội Bông Sòng để giải oan cho ông.

Lễ giải oan được tổ chức như sau:

- Giáp đăng cai thắp hương ở miếu Ông Bông ở đầu làng.
- Khi các giáp liên hoan xong thì giáp đăng cai cử các đại diện của các Chánh sứ, Phó sứ, đã được phân về từng giáp đến trình diện rồi ra Đình Chợ ngồi chờ để các giáp khác ra chúc rượu (Chính có tiết mục chúc rượu mà phải cử ra các đại diện của Chánh, Phó sứ là người lớn để uống rượu thay Chánh, Phó sứ trẻ em).

Sáu giáp tổ chức mỗi giáp một đoàn khoảng 20 người đem theo trống con, rượu, trâu cau, vừa đi vừa nhảy, vừa đánh trống, vừa hô: “Sòng Bông Sòng Sòng Bông Sòng...” cứ hai bước đi lên một bước lùi lại, từ trong làng lên tới miếu ông Bông, rồi về Đình Chợ để chúc rượu các đại diện của Chánh, Phó sứ. Trâu cau thì để mời dân làng và khách thập phương về dự hội. Cuộc chúc rượu này diễn ra chừng hơn một giờ đồng hồ và kết thúc khi cả 6 giáp đã chúc rượu xong.

Tương truyền, việc cử các Chánh sứ, Phó sứ và việc chúc rượu cho các vị ấy trong hội Bông Sòng là để nhắc tới sự kiện là sự vui mừng của dân làng khi đón các sứ thần của vua về hương Thổ Lỗi đem lệnh chỉ minh oan cho ông Bông. Còn chữ Sòng ý nói là sòng phẳng tức ông Bông không có tội. Trong dịp lễ hội này, làng Sủi có tục lệ rất nghiêm là hễ ai qua đời thì đám tang không được phép đi qua cổng làng và qua khu vực trước đình, đền, chùa, mà phải xé luy làng để đưa đi chôn; nếu muốn đi qua khu vực này thì phải chờ hết lễ hội (sau ngày 15.3). Tục lệ này là để làm giảm nỗi đau bị chết oan của ông Bông.

X. HỘI LÁNG (chính hội ngày 7.3)

Chùa của làng Láng nay thuộc phường Láng, quận Đống Đa, Hà Nội. Đây là một ngôi chùa cổ, tương truyền có từ thời Lý (thế kỉ XII) song diện mạo như hiện nay mới có từ thế kỉ XIX.

Từ lâu, đất Hà Nội cổ đã có câu ngạn ngữ *Nắng Ông Từa mưa Ông Gióng*. Câu này có nghĩa là cứ vào ngày hội ông Thánh Gióng (9.4 âm lịch) thì có mưa (vì là đầu mùa mưa đông) và vào ngày hội ông Thánh Từa thì trời nắng. Ông Thánh Từa tức là ông Từ Lộ, thánh của làng Láng. Hội Láng mở vào ngày mùng 7 tháng 3 âm lịch là thời gian đang khô ráo. Tiếng là hội làng Láng nhưng kì thực là hội của cả một vùng gồm nhiều làng ở hai bên bờ sông Tô Lịch.

Tìm trong các bộ sử cũ thấy Việt sử lược (ra đời giữa thế kỉ XIV) ghi đại ý như sau: “năm Nhâm Thìn (1112), Từ Lộ hiệu là Đạo Hạnh, tu ở chùa núi Thạch Thất (tức núi Thầy ngày nay) trấn yểm không cho Giác Hoàng (một đứa trẻ lên 3 tuổi, có nhiều phép lạ) đầu thai làm con Lý Nhân Tông. Song việc bị lộ, Từ bị khép tội chết. May có em là vua Sùng Hiền Hầu xin cho. Đến năm Bính Thân (1116), tháng 6 Từ hoá thân ở núi Thầy. Cùng lúc đó, ở Thăng Long vợ Sùng Hiền Hầu sinh con trai đặt tên là Dương Hoán được Nhân Tông truyền ngôi trở thành vua Lý Thần Tông”.

Như vậy theo chính sử thì Từ Lộ là một nhà sư kiêm thầy phù thuỷ, tu ở núi Thạch Thất (còn có tên là núi Phật Tích, núi Sài Sơn, núi Thầy), nay thuộc huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Ông là tiền thân của vua Lý Thần Tông (1116 - 1138) tuy ông mất vào tháng 6 (âm lịch) nhưng hội là mở vào tháng 3 và “ngoa truyền” là ngày kì. Rõ ràng việc thờ cúng ông thánh Từa chỉ là cái cớ để “con trai, con gái” vui chơi trong những tháng xuân khô ráo đẹp trời này.

Nhưng đó mới là theo chính sử. Theo lời kể ở địa phương thì sự tích Từ Lộ phong phú hơn, li kì hơn.

Từ Lộ trong dã sử

Cả hai cuốn dã sử sưu tập những chuyện kể nơi đồng nội, ra đời trong hai thế kỉ XIV và XV là *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái* đều chép chuyện ông Thánh Từa giống nhau trên đại thể. Dưới đây là tóm tắt những nét chính, căn cứ vào *Việt điện u linh*, có so sánh với *Lĩnh Nam chích quái* khi cần thiết:

Đời Lý, Từ Vinh không rõ quê ở đâu, theo Đạo Phật, làm chức đô sát ngạch tăng quan. Từ Vinh đến làng Láng, lấy con gái họ Tăng làm vợ. (*Lĩnh Nam chích quái* chép là họ Lỗ, về tự dạng chữ Hán hai chữ này giống nhau. Có thể lẫn lộn). Họ sinh con trai, đặt tên là Lộ. Lộ ban ngày có vẻ ham chơi nhưng ban đêm thì miệt mài học tập. Chàng kết bạn với đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa, nho sĩ Phí Sinh (*Lĩnh Nam chích quái* chép là Mãi Sinh, hai chữ này cũng hao hao giống nhau, dễ lẫn), và kép hát Phan Ất. Lộ lại có mối thù với pháp sư Đại Diên người làng Vòng (Dịch Vọng). Nguyên cha của Lộ là Từ Vinh, có dùng phép thuật xúc phạm tới Diên Thành hầu (không rõ phép gì và phạm ra sao). Tước hầu này nhờ Đại Diên trị hộ. Đại Diên liền dùng bùa phép giết được Từ Vinh, vớt xác xuống Sông Tô. Xác trôi tới cầu Tây Dương (*Lĩnh Nam chích quái* chép là cầu Yên Quyết, kể ra cũng không sai nhưng dễ gây lẫn lộn) dừng trước nhà Diên Thành hầu. Đại Diên lại tới, nói to: “Người tu hành không được giận quá một ngày”. Dứt lời, cái xác liền trôi xuôi, xuống xã Nhân Mục cự thì người ở đó vớt lên chôn cất và dựng miếu thờ. Từ Lộ rất căm Đại Diên, một hôm chàng vác gậy định đón đánh ông này nhưng trên không trung nghe có tiếng vọng bảo rằng chàng chưa đủ sức đương đầu với Đại Diên. Từ Lộ mới cùng hai bạn là Minh Không và Giác Hải tìm đường sang Tây Thiên học đạo. Tuy có trắc trở song họ cũng đạt nguyện vọng, học được phép lạ rồi trở về. Nhưng Từ Lộ chưa trả thù ngay mà về núi Thầy tu luyện thêm một thời gian, lấy hiệu là Đạo Hạnh (*Lĩnh Nam chích quái* chép rằng Từ Lộ đi một mình, dọc đường gặp nhiều trở ngại nên quay về tu luyện ở chùa Thầy). Tới lúc thật là đắc đạo, pháp thuật tinh thông, chàng mới đi gặp Đại Diên. Chàng tới cầu Yên Quyết (*Lĩnh Nam chích quái* cũng chép là Yên Quyết, như vậy thì mới đúng về mặt địa lí) ném gậy xuống sông. Gậy bỗng chạy ngược dòng như bay tới cầu Tây Dương thì dừng lại (*Lĩnh Nam chích quái* cũng chép thế, và như vậy mới đúng về mặt vị trí địa lí). Biết là đạo pháp đã cao tay, Từ Lộ mới lượn gậy lên, đến thẳng nhà Đại Diên đánh chết ông này. (*Lĩnh Nam chích quái* thì chép là Đại Diên phát bệnh mà chết).

Trả thù xong, Lộ lại về tu ở chùa Thầy. Thời gian này ông có chữa khỏi nhiều bệnh cho dân chúng quanh vùng. Nhiều nhà mang ơn ông. (*Lĩnh Nam chích quái* chép là tới lúc này Minh Không mới tới xin làm đệ tử).

Sau ông đầu thai làm con Sùng Hiền hầu và trở thành vua Lý Thần Tông. (*Lĩnh Nam chí quái* chép cụ thể lí do đầu thai này là do mang ơn Sùng Hiền hầu cứu mạng - như *Việt sử lược* ghi - và chưa rõ Giác Hoàng là hậu thân của Đại Đế⁽¹⁾). Tới năm Bính Thìn (1131) Thần Tông bị bệnh hoá hổ, nhờ có Minh Không chữa mới khỏi.

Ngoài hai tập này, còn có một tập truyện chuyên chép về sự tích các nhà sư, ra đời khoảng thế kỉ XIV, đó là tập *Thiền uyển tập anh*, thì ở đây mục chuyện ông Từ có nội dung giống y như *Lĩnh Nam chí quái* chỉ khác có bốn chi tiết:

1. Họ bà mẹ là Tăng (chứ không phải là Lỗ, tức là giống như Việt điện u linh).
2. Tên hai người bạn là Vi Ất (chứ không phải Phan ất) và Phí Sinh (chứ không phải Mãi Sinh, tức là giống Việt điện u linh).
3. Tất cả những chữ (Cầu) Yên Quyết thì chép là Vu Quyết.
4. Truyện kết thúc vào lúc Từ hoá thân. (Chuyện dặn dò Minh Không, và ông này chữa bệnh cho Thần Tông thì tách riêng thành mục chuyện Minh Không chép sau đó).

Như vậy là về đại thể, cả ba tập truyện cổ trên đều chép sự tích Từ Đạo Hạnh giống nhau. Tuy có một số chi tiết không khớp nhau nhưng là những chi tiết không quan trọng. Và có thể hiểu về mối liên hệ giữa ba tập truyện như sau: Đầu tiên, sự tích Từ Lộ được chép trong *Thiền uyển tập anh*. Hàng trăm năm sau, *Lĩnh Nam chí quái* (bài Tựa viết năm 1492) ghi lại, ghép hai chuyện Từ Đạo Hạnh và Minh Không vào làm một. Mấy trăm năm sau nữa, khi bổ sung *Việt điện u linh*, Tam Thanh đạo nhân đã căn cứ vào một (hoặc cả hai) tập sách kia mà đưa sự tích Từ Lộ vào. (*Việt điện u linh* có bài Tựa viết năm 1329 nhưng đó là phần chính văn do Lý Tế Xuyên soạn. Còn sự tích Từ Lộ lại nằm trong phần Tục biên do Tam Thanh đạo nhân sống đời Lê mạt thêm vào. Xem thêm Lời giới thiệu của Đinh Gia Khánh trong bản dịch in năm 1972 - Nxb. Văn hoá). Còn như sự khác nhau giữa những danh từ riêng thì đó chỉ là do nhầm lẫn về tự dạng trong khi sao chép hoặc khắc bản ván in.

Từ Lộ trong lời kể ở địa phương

Bên cạnh chính sử, nếu đi vào các xóm làng vùng Láng, truyện ông thánh Từa còn phong phú hơn nữa.

Cho tới nay nhân dân vùng Láng vẫn kể rằng Từ Vinh chính là người làng Láng, còn bà vợ họ Tăng thì quê ở Thượng Yên Quyết bên kia sông (nay là làng Yên Hoà, gọi nôm là làng Giáy).

Về mối thù hận Đại Đế - Từ Vinh thì lời kể chi tiết như sau:

Từ Vinh tuy là tăng quan nhưng tính hiếu sắc. Thấy bà vợ Diên Thành Hầu ở làng Vòng xinh đẹp, Từ Vinh nảy lòng tà. Đêm đêm ông tàng hình nhập phòng cợt ghẹo. Vì vậy bà này đêm nào cũng thấy nặng nặng trên bụng, bà thuật lại với chồng.

1. Theo ngọc phả của làng Láng thì Đại Đế lại chính là Lê Toàn Nghĩa.

Ông chồng nhờ pháp sư Đại Điền giúp. Đại Điền giao cho ông bà một sợi chỉ ngũ sắc và dặn cứ đặt sợi chỉ ngang bụng. Khi nào thấy nặng thì cứ thắt ngay lại. Bà làm theo. Quả nhiên Từ Vinh không thể biến được đành hoá thành con giá mà rẩy rụa trong sợi chỉ đó. Đại Điền tới bảo Từ Vinh hiện nguyên hình sẽ tha cho. Nhưng khi Vinh làm theo thì Đại Điền liền chém thành ba khúc, vớt xuống Sông Tô. Khúc đầu trôi tới làng Mộc Thượng Đình, chân trôi xuống làng Lủ Cầu, mình trôi xuống tận làng Pháp Vân. Ba nơi này đều vớt những mảnh di hài đó, chôn cất, lập đền thờ. Do đó mà có câu ngạn ngữ: Làng Mộc thờ đầu, Lủ Cầu thờ chân, Pháp Vân thờ mình.

Về việc Đạo Hạnh báo thù thì cả người làng Láng và người làng Vòng đều kể: sau khi đắc đạo, Đạo Hạnh ra Sông Tô thử phép, ông ném thiền trượng xuống sông. Gậy liền chạy ngược từ cống Cốt qua Cầu Giấy lên làng Vòng. Thấy sự lạ mọi người đổ xô ra bờ sông xem, trong số đó có Đại Điền. Thế là thiền trượng chạy ngay vào chỗ Đại Điền và vụt một cái vào đầu. Đại Điền ôm đầu chạy về tới nhà thì chết. Nơi cái gậy vụt Đại Điền nay là ngõ Vụt.

Về sau dân làng Vòng xây đền thờ Đại Điền ngay tại ngôi mộ của ông, gọi là đền (hoặc chùa) Thánh Tổ.

Còn về ngày sinh, ngày hoá của Từ Lộ thì dân gian kể khác với mọi sử sách.

Chính sử, không ghi ngày sinh mà chỉ ghi tháng hoá: tháng 6 năm Bính Thân (1116). *Thiền uyển tập anh* và *Lĩnh Nam chí cảnh* không ghi gì. *Việt điện u linh* lại ghi ngày hoá là mồng 7 tháng 3 năm Hội Tường Đại Khánh thứ ba (tức 1112). Dân làng Láng thì kể rằng Từ Lộ hoá vào ngày 26.9 nên nay vẫn có lệ dâng lễ chay vào ngày đó (vì lúc này Từ đã là nhà sư. Còn ngày sinh của ông là ngày 7 tháng 3 nên lễ cỗ mặn (vì lúc này ông là người trần tục mới chào đời).

Làng Thầy, là nơi thánh hoá nhưng cũng theo làng Láng mở hội vào ngày sinh.

Những dấu vết hiện còn

1. Chùa Láng, còn gọi là chùa Cả, tên chữ Hán là Chiêu Thiên. Tục truyền là dựng từ đời Lý Anh Tông. Chùa này trở thành một thắng cảnh của Thăng Long, trong chùa có tượng của Từ Đạo Hạnh đan bằng mây bên ngoài quét sơn. Đồng thời có cả tượng Lý Thần Tông.

2. Chùa Nền, tương truyền là xây cất trên nền nhà của ông bà Từ Vinh ngày trước. Nay trong chùa có tượng hai ông bà ngồi chung một khám thờ.

3. Bên làng Dịch Vọng Tiên nay vẫn còn chùa Thánh Tổ thờ Đại Điền, còn cả một ngõ xóm gọi là ngõ Vụt (ngõ này từ bờ Sông Tô tới chùa Thánh Tổ). Phía bắc chùa Thánh Tổ, ở đầu làng là chùa Hoa Lãng tức Ba Lãng nơi thờ mẹ của Từ Lộ, tương truyền được xây cất trên chính phần mộ của bà.

4. Ở làng Mộc Thượng Đình vốn có đền thờ Từ Vinh, gọi là chùa Tam Huyền. Chùa này đã bị phá trong thời kháng Pháp, chỉ còn sót lại mấy hàng cột. Cổng chùa xưa bằng gạch và nay nằm trong khu vực khu tập thể của Nhà máy Cơ khí Hà Nội.

5. Cầu Tây Dương nay là chỗ Cầu Giấy, cầu Yên Quyết nay là Cống Cốt. Nhưng do chỗ làng Giấy xưa là làng Thượng Yên Quyết (và làng Cốt là làng Hạ Yên Quyết) nên có thời gian Cầu Giấy cũng có tên là cầu Yên Quyết và cống Cốt gọi là cầu Hạ Quyết. (chữ cầu Vu Quyết trong *Thiên uyển tập anh* có thể là chữ Hạ Quyết khác sai, vì dấu chấm ở chữ hạ khắc xước một chút thì thành nét ngang và đọc là Vu).

6. Vùng Cốt - Láng - Mọc, các chùa đều có thể coi là đền, vì ở những nơi đó thờ chư phật đồng thời cả thánh thần. Như chùa Thánh Tổ ở Vọng Tiễn thờ cả Đại Diên, chùa Hoa Lãng thờ cả bà Tăng Thị, chùa Thánh Chúa ở Vọng Hậu thờ cả Nguyễn Bông và chùa Láng cũng thờ cả Từ Lộ và Thần Tông. Vì vậy mà kiến trúc của các chùa này phần lớn là ngoại từ nội tự (ngoài là đền trong là chùa).

7. Hội Láng diễn ra cùng thời gian với hội Thầy trên Quốc Oai, nhưng Hội Thầy không có đấu thần mà lại có trò múa rối nước. Tại đó có truyền thuyết nói Từ Lộ là tổ nghề múa rối và hát chèo.

Diễn biến:

Không phải năm nào làng Láng cũng mở hội. Thường là 15 năm mới mở hội một lần. Lần đó phải là năm được mùa. Đã mở hội thì hội dài hàng tháng. Trước cũng như sau ngày hội chính hàng chục hôm, tối nào cũng có hát tuồng, hát chèo, hát cửa đình. Ban ngày thì đánh đu, đấu cờ, đấu vật. Khi Sông Tô chưa cạn thì có cả bơi chải và hát trống quân trên sông.

Thuở đó, hễ năm nào mở hội thì cuối tháng hai, làng xóm đã náo nức. Chức dịch thì lo bổ bán các chân ông lệnh, thủ hiệu, đô tùy... Dân đình thì lo sửa sang quét dọn đền chùa. Hàng giáp thì lo cho đủ các loại pháp lệnh, pháo thăng thiên, pháo chuột dùng trong khi đấu thần. Các già thì lo biện lễ sao cho thành kính và các cô gái thì nữ hành nữ trang, lo sắm sanh xống áo để đi chơi hội.

Riêng ông lệnh (còn gọi là lệnh) tức là người sẽ điều khiển đám rước thì từ cuối tháng hai đã tập hợp xong hai bộ đô tùy (người khiêng kiệu) nội và ngoại. Bộ ngoại gồm 18 người tất cả đều phải là dang có tang (ngụ ý là để tang Thánh phụ Từ Vinh). Bộ này sẽ khiêng kiệu từ chùa Cả lên tới Cống Cốt và đa hà qua Sông Tô. Tới bờ bên kia thì sang vai cho bộ nội. Bộ nội sẽ khiêng kiệu tiếp lên chùa Ba Lãng làm lễ rồi khiêng trở về. Đường khá xa nên bộ nội gồm những 36 đô tùy (18 chính và 18 phụ).

Ngày mùng 5, kiệu lên chùa Nền để thánh thăm lại nơi mình đã chào đời. Ngày hôm sau, kiệu xuống chùa Tam Huyền để thăm cha. (Hai ngày này thường chỉ rước bát hương mà không rước tượng). Chính hội là ngày mùng 7. Tối hôm trước, làng đã phụng nghinh tượng thánh ra phương đình (tức ngôi nhà hình vuông ở giữa sân chùa, ngôi nhà này tới giữa thế kỷ XIX mới xây lại theo hình bát giác) để thánh xem lễ dâng hoa. Mười cô gái trang sức lộng lẫy, khăn vấn bằng nhiều điều, tóc bỏ đuôi gà, áo lụa mớ ba mớ bảy nhiều màu sắc, váy lĩnh thướt tha, môi son má phấn. Các cô buộc ở bàn tay, nói đúng hơn ở mỗi lưng bàn tay một bông hoa giấy, ở lòng bàn

tay có gắn một ngọn nến thấp sáng. Các cô vừa múa vừa đi quanh phương đình (đặt tượng thánh) với những điệu múa thật mềm mại và thân hình uyển chuyển, dập dềnh... trong khi phường tài tử tấu nhạc, có sáo có đàn nguyệt, đàn tam, có tiêu, cảnh, nhị, kèn tàu.

Tới rạng sáng, ông lệnh giống ba hồi trống, ai nấy bắt tay vào việc (đã được phân công, xếp đặt, tập dượt từ mấy hôm trước). Lại một hồi trống nữa, các đô tùy bộ ngoại đầu đội mũ quả dưa, mình đóng khố bao màu đen, ngang vai quàng một mảnh nhiễu điều gọi là khăn vắt. Họ xếp thành hai hàng tiến vào sân rước tượng thánh từ phương đình ra sập đá (gần cửa tam quan) để chống đòn kiệu. Người xem hội lúc này đã đứng kín quanh chùa. Chống xong đòn kiệu, thủ kiệu giống một hồi trống, tài tử, đồng văn nổi nhạc, thổi kèn. Pháo lệnh nổi, đô tùy rước long kiệu ra cửa tam quan thì dừng lại để chờ các làng chạ anh, chạ em đến hộ giá. Thường là Mộc Thượng Đình đưa kiệu có bài vị Từ Vinh lên để cùng tham gia rước, ngụ ý là cha sẽ cùng con trai lên thăm mẹ. Còn làng Nhược Công (nay là Thành Công) cũng đưa tới một long đình để rước vía thánh. Nguyên làng này ít ruộng, phải làm phụ canh sang làng Láng nên tự gọi là làng con nuôi của Thánh Từ.

Khi đã tề tựu đông đủ chủ khách, đám rước tiến ra đường cái: Xét nghi tượng đám rước thì đây thật sự là đám rước tiêu biểu nhất cho mọi đám rước ở châu thổ Bắc Bộ ngày trước mà ngày trước Phan Kế Bính đã mô tả trong Việt Nam phong tục.

Đi đầu là hai lá cờ tiết mao, tức cờ làm bằng lông đuôi con Tê ngư (nhưng thực tế thì bện bằng dây cước). Cờ này nay vẫn còn nhưng lông trụ hết, để ở chùa Cả. Tiếp theo là 5 lá cờ ngũ hành may bằng vóc, mỗi lá một màu. Rồi tới 4 lá cờ tứ linh bằng nỉ đỏ, mỗi lá thêu một con vật: long, li, quy, phượng. Những người cầm cờ này đều đội nón dẫu, mình mặc, mình mặc áo nâu xanh, quần chít gấu (giống như quần tốt trong cỗ bài tam cúc).

Nối theo hàng cờ là hàng trống, hàng chiêng. Trống cái thì hai người khiêng, thêm một người che lọng, đầu đội nón mặc áo nâu có ông thủ hiệu trống đi cùng, tay ông cầm dùi con tiện sơn son để điểm trống. Ông này mặc thường phục, chỉ khác chăng là có thêm một thắt lưng nhiễu điều bỏ túi bên hông. Sau trống là chiêng. Cũng hai người khiêng, một lọng che, một thủ hiệu. Và mỗi một tiếng trống lại điểm một tiếng chiêng. Đúng là nhạc nền hành quân. Đi sau chiêng trống là đôi ngựa gỗ rồi voi gỗ. Tất cả đều thangka yên cương, thangka bánh và do trai làng Nhược Công kéo đẩy. Voi và ngựa cũng có lọng che và có mã phu quần tấu đi kèm. Hai người này tay vác siêu đao và hạo kích (bằng gỗ sơn son thếp vàng). Kế đó là bốn người vác bốn tàn vàng, ngụ ý là nghi tượng nhà vua. Nối sau là các chấp kích lang, tức là chàng trai cầm các loại vũ khí khác nhau đi theo hầu bảo vệ: nào là gươm, hèo, côn, chùy, nào là siêu đao, hạo kích, phủ (rìu), việt (vượt)... gọi chung là đồ lộ bộ, tất cả đều bằng gỗ sơn son thếp vàng. Xen lẫn đám này là hai biển gỗ, một khắc chữ hồi ti (ngụ ý bảo là ai đang đi lại thì phải vòng tránh ra), và một khắc chữ Tĩnh túc (tỏ ý đi rước phải thành kính nghiêm chỉnh).

Sau đó là phường đồng văn gồm 12 người, khăn đóng, áo the, thắt lưng nhiều màu. Một người cầm trống khấu. Một người cầm thanh la. Hai người cầm sênh tiền. Tám người đeo trống bản ngang lưng. Hễ trống khấu, thanh la, sênh tiền nổi lên thì trống bản hoạ lại, tiết tấu thật nhịp nhàng. Cùng đi với phường đồng văn là hai con đi đánh bông đó là hai chàng trai hoá trang thành hai cô gái, cũng khăn vành dây, tóc đuôi gà, yếm thắm, váy lĩnh, áo tứ thân bằng lụa xanh, lụa đỏ, thắt lưng hoa lí, hoa đào. Mỗi cô đeo ở ngang bụng một cái trống bông. Cả hai vừa vỗ vừa múa uốn éo thân hình, mắt đong đưa lúng liếng như cợt như trêu những người đi xem hội. Đặc biệt là cả hai cô không bao giờ đi thẳng mà toàn là đi ngang như cua bò càng làm thêm vẻ ngộ nghĩnh.

Đi sau con đi đánh bông lại là một ông kiêu cách nghiêm trang. Ông mặc áo thụng xanh, đội mũ phốc đầu, tay cầm một lá cờ bằng vóc thêu chữ lệnh to tướng. Đó chính là ông lệnh, người chỉ huy cao nhất của đám rước. Lá cờ lệnh chính là cờ vía tức cờ tướng lệnh của thánh, được cheo một lọng vàng. Đi cạnh ông lệnh có hai người nón dẫu, áo nậu, cắp hai thanh gươm (gỗ) gọi là dàn mặt, tức là kiếm lệnh của thánh để đó là phường bát âm, gồm những người thổi sáo, thổi tiêu, kéo nhị, gõ phách, gảy đàn tam, đàn nguyệt, thổi kèn... Vừa đi họ vừa trình diễn những bài bản quen thuộc như lưu thuỷ hành vân, ngũ đối...

Tiếp theo là long đình do bốn đô tùy khiêng. Đô tùy này thường đeo mạng hương ở cổ, tức là cái bao bằng lụa, trong nhồi trầm hương, ngũ vị (để cho thơm). Trên long đình bày hương hoa mâm ngũ quả và bài vị (biển gỗ đề tên hiệu thánh). Quanh long đình có tàn, có tán, có quạt (lá vả), có lọng che. Long đình của làng Nhược Công “chạ em” cũng đủ ngần ấy thứ nghi trượng. Sau long đình là long kiệu (nếu làng Mọc đưa kiệu Từ Vinh lên thì kiệu này đi trước rồi đến kiệu Từ Lộ). Kiệu này như đã nêu ở trên, lúc đầu do 18 tùy bộ ngoại khiêng, độ hà xong thì sang vai cho 18 đô tùy bộ nội. Các đô này đầu đội mũ quả dưa, cũng khố bao, khăn vắt, nhưng khố màu điều và khăn màu vàng, ở hông đeo một túi trầu cau. Bên vai khoác một cái quạt thước (để che đầu khi nắng dữ). Đằng sau kiệu là các cô hầu, chức sắc, khăn đóng, áo thụng đi hộ giá. Sau rốt là các già, miệng niệm Phật tay lẩn tràng hạt, thành kính hợp thành cánh quân đi đoạn hậu. Trong thực tế từ chùa ra tới cổng đường cái, đám rước đi cũng rất chậm, chỉ khi ra tới đường thì tốc độ mới tăng lên. Qua cổng đám rước ngược lên cổng Cót. Cứ dăm chục bước lại một hương án bày đèn nhang, có một cô hầu áo thụng xanh, cung kính làm lễ bái vọng khi kiệu đi qua coi như thần dân bái vọng thiên tử Lý Thần Tông. Đến cổng Cót thì đám rước vẫn tuần tự đi qua cổng để sang làng Cót (Hạ Yên Quyết). Riêng có long kiệu là phải lội qua sông. Như vậy là lấy ý rằng con không đi được trên mộ cha (Đại Điền đã ném xác Từ Vinh xuống chỗ này do đó cũng coi như là mộ). Thế là đô tùy phải dẫn chân xuống Sông Tô cách chỗ cổng Cót khoảng mười bước. Thường là nước và bùn ngập quá đùi. Bì bõm nặng nhọc, nhưng các đô vẫn cố giữ vẻ bình thản không hề làm chòng chành long kiệu.

Các cố lão có kể rằng khi Sông Tô còn đầy nước, trước ngày rước, dân làng phải đem rơm rạ ra nhấn chìm xuống lòng sông để dọn cho cao, và lại vào tháng ba thì sông cũng cạn. Độ hà xong, đô ngoại lăm lem cả phải sang vai cho đô nội. Đô nội đón long kiệu xong, đám rước lại tiếp tục di men theo Sông Tô, lên tới Cầu Giấy rồi đi xuyên qua xóm Quan Hoa mà lên làng Vọng Tiễn. Mấy hôm trước, các làng này đã cho tráng đình đi sửa sang đường xá, phải chặt cây cành cho gọn đường. ở đoạn này hay diễn ra cảnh kiệu bay.

Tối trước của chùa Thánh Tổ (thờ Đại Diên), đám rước dừng lại. Và thế là bắt đầu một cuộc đấu thần. Nguyên trước đó một ngày, tức là ngày mồng 6, làng Vọng Tiễn cũng đã rước kiệu pháp sư sang chùa Thánh Chúa ở Dịch Vọng Hậu để ngài chơi với học trò là Nguyễn Bông được thờ tại đó⁽¹⁾. Sáng mồng 7 kiệu Đại Diên trở về. Nhưng có lẽ ở trong chùa không bảo đảm an toàn nên dân Vọng Tiễn rước tượng ông xuống hầm tức là một cái giếng xây ở trước cửa chùa, có tường hoa bao bọc. Giữa lúc đó thì Thánh Từ đến. Từ bên đám rước làng Láng pháo lệnh nổ vang. Rồi tiếp đó là hàng loạt pháo thăng thiên và pháo chuột được đốt phóng sang chùa Thánh Tổ, sang chỗ kiệu Đại Diên đang núp. Pháo nào cũng to và nổ mạnh hơn các loại pháo đốt chơi ngày tết. Có những lần pháo làm sứt cả ngôi chùa, làm nghiêng cả kiệu pháp sư. Cho nên các già làng Vọng Tiễn phải ngồi vây quanh kiệu mà niệm Phật thật to. Đồng thời lúc đó, trai làng Vọng Tiễn cũng đốt pháo ném sang kiệu thánh làng Láng. Pháo này cũng mạnh, có lần làm cháy cả tàn quạt. Pháo đi, pháo lại, cảnh tượng gần giống như chiến sự. Cuộc đấu pháo cứ thế diễn ra trong nửa giờ giữa sự huyên náo của đám đông xem rước. Sau đó đám rước tiến về phía chùa Ba Lãng. Tối đây cờ quạt dàn ra ở ngoài tam quan, chỉ có long đình và kiệu là tiến vào sân và hạ trước cửa nhà Bái đường. Trong chùa đèn nhang sáng trưng. Các chúc sắc, bô lão, rồi đô tùy, chấp kích, tài tử, bát âm... tất cả đều đứng đằng sau kiệu, theo thứ bậc trên dưới mà làm lễ. Lễ xong, ông Lệnh đem chuỗi tràng hạt (để sẵn trong long đình) vào hậu cung cấp báo với chư Phật rồi đem ra quàng vào cổ pho tượng Thánh Từ, để diễn đạt ý là Phật tổ đã độ cho Từ Đạo Hạnh thành Phật. Buổi lễ con về thăm mẹ coi như kết thúc. Người dự hội đổ ra ngoài chùa xem cờ người, đấu vật.

Cho tới đúng Ngọ (giữa trưa), đám rước trở về, vì Đại Diên chỉ chịu thua phép của Thánh Từ lúc dương thịnh tức là thời gian từ sáng đến trưa. Còn từ trưa đến chiều là lúc dương suy, ông ta không sợ. Vì vậy lướt về đám rước đi nhanh hơn tới chùa Cả. Sau khi sắp xếp dâu vào đấy thì một tràng pháo nổ dồn kéo dài, ý chừng báo hiệu kết thúc ngày hội chính. Tối đó có hát chèo nhưng người xem đã vắng. Và những ngày tiếp theo thì vẫn là các trò chơi quen thuộc; vật, đánh đu, cờ người, hát chèo...

1. Truyền thuyết kể rằng Bông họ Nguyễn, đồ đệ của Đại Diên, làm thái giám nhưng có ý muốn dẫu thai làm con vua. Đại Diên bảo Bông hãy trốn vào ẩn ở buồng tắm của Ý Lan nguyên phi. Bông làm theo, bị bắt và bị xử tử. Lúc lâm hình, Bông trách thầy. Đại Diên nói: "không thể này thì làm sao mà dẫu thai được". Bông nghe ra im lặng chịu chết.

Hội Láng như mô tả ở trên chỉ mở ra ở những năm được mùa và hội cuối cùng là vào năm 1940. Nay vẫn còn hội nhưng lễ tiết đơn giản nhiều.

XI. HỘI ĐĂM (chính hội ngày 10.3)

Làng Đăm, tên chữ là Tây Tựu, nay là xã cùng tên thuộc huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Từ nội thành, theo quốc lộ 32, qua cầu Giấy, cầu Diễn, đến ngã tư Nhổn thì rẽ phải ra hướng bờ đê Sông Hồng. Đoạn giữa cung đường này là làng Tây Tựu. Giữa làng có đầm Đăm dài tới 1000 mét, rộng cũng gần trăm mét. Đầm này nguyên là một khúc của Sông Nhuệ cổ. Sông Nhuệ là một chi lưu của Sông Hồng, tách ra từ Hạ Mỗ (Đan Phượng, Hà Tây) chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đến làng Đăm thì phình rộng. Sau Sông Nhuệ bị cạn, đoạn Sông Đăm nhờ có độ sâu và rộng nên trở thành đầm tuy vẫn nhận được nước của Sông Nhuệ (không nhiều). Đầm đó chính là diễn trường chính của hội làng Đăm.

Sở dĩ có hội bơi Đăm là do truyền thuyết sau: Từ xa xưa, làng Đăm đã chia ra ba thôn Thượng, Trung, Hạ nhưng chưa có đình miếu gì cả. Bấy giờ có một ông câu ếch họ Vũ người thôn Hạ làm một chuyến đi ngược Sông Cái để hành nghề. Lần đó ông đến ngã ba Hạc, vào nghỉ nhờ ở đền Bạch Hạc thờ thánh Tam Giang (Thổ Lệnh). Thấy trên bệ có ba bài vị mà làng mình thì chưa có thành hoàng nên ông nảy ra ý xin âm dương rồi lấy một bài vị đem về làng. Đó chính là bài vị thánh Tam Giang! Nhưng về đến làng thì gặp lúc nạn dịch đang lan tràn, người và gia súc chết nhiều. Ông không dám kể chuyện ra mà đem giấu ở giàn mướp bên bờ phía đông của Sông Nhuệ (lúc đó sông chưa cạn và chưa hình thành ra đầm Đăm). Nhưng dân thôn Thượng biết việc này liền lập miếu ở thôn mình trên bờ phía tây của Sông Nhuệ, trông chếch sang nơi giàn mướp, rước bài vị Tam Giang về thờ. Nạn dịch chấm dứt. Sau có một lần lũ to nước ngập, hai bên bờ sông và có một mũi thuyền gỗ chạm hình đầu chim hạc trôi dạt vào miếu. Ông câu ếch nhận ra đó là thuyền đua của đền Hạc. Thế là dân làng cử người lên đó xin mẫu thuyền, hỏi thể thức đua trải rồi về tổ chức thi cho làng mình. Từ đó ba thôn làng Đăm có lệ thi bơi trải trên sông. Khi đoạn sông qua làng hoá thành đầm thì cho xây toà thuyền đình (gọi là nhà thuyền ba gian) ở cuối đầm (gần đình) để làm “khán đài” cho thánh ngự.

Các bước chuẩn bị:

Việc đầu tiên là phải “cắm nước”. Đó là việc tháo nước Sông Nhuệ vào đầm Đăm và đắp chặn lại để cho có đủ nước mà đua thuyền, vì lễ hội bơi trải lại diễn ra vào đầu tháng ba, mùa xuân, cuối mùa nước cạn (các hội đua thuyền ở nhiều nơi khác thường diễn ra trong mùa thu, nước lớn).

Tiếp đó là chuẩn bị các “con trải” là những chiếc trải, chiếc thuyền đua. Ba thôn Thượng, Trung, Hạ của làng Đăm (Tây Tựu gốc) xưa đều có một “xưởng thuyền” riêng, ít nhất mỗi “xưởng thuyền” là hai “con trải”. Những chiếc thuyền đua, đóng

theo kiểu thuyền độc mộc, mỗi chiếc 20 khoang và dài tới 15 mét. Khi thi có 18 “giai bơi” và 6 “ông” được kén lựa kĩ lưỡng, huấn luyện công phu. Đó là các “ông nặng” (người cầm chiếc nặng đứng ở đầu thuyền), “ông đô” (người chỉ huy đội bơi), rồi đến các “ông cầm cờ”, “ông cầm mõ”, “ông cầm lái”, “ông tát nước”.

Cũng phải phát quang đôi bờ đầm, sửa sang dọn dẹp nhà thủy đình và dựng “cột cờ” làm chuẩn thi đấu.

Còn phải làm “giàn mướp” ở sân đình bằng nan và giấy mang hình thức đúng như tên gọi và tô điểm thêm bên những hoa mướp, lá mướp lủng lẳng, là các hình ong, bướm, chim, ếch, rắn, rết... Đây là nơi mà đến khi mở hội sẽ phải rước kiệu thánh, từ miếu và đình, từ đình ra “nhà thủy” và ngược lại, cho chui qua “giàn mướp”, theo đúng cổ lệ. (Đó là cổ lệ của tín ngưỡng phồn thực, là biểu hiện của sự sinh sản dồi dào).

Cũng còn phải chuẩn bị một “cây bông”, để trồng ở ngay giữa sân đình làng, ngay từ ngày đầu mở hội. Đó là một cây tre to, có dính những bông hoa vót bằng tre tước xơ, nhuộm phẩm, gồm một “bông cái” và khoảng ba chục “bông con”. Ngoài ra, còn mắc thêm ở bốn “cành bông” 4 bộ chuông khánh, cộng với một bộ nữa, được mắc ngay vào “hoa cái”: thành 5 bộ, bằng đất nung phát ra tiếng kêu vui tai.

Hình ảnh một “cây bông” như thế cũng là tín ngưỡng phồn thực, được bảo lưu ở nhiều lễ hội khác, đặc biệt là ở Phú Thọ, Bắc Ninh (ở những nơi này người ta mắc các vật hình “giống” của nam nữ, bằng tre, bằng gỗ vuông, hoặc bằng mo nang, để rung lắc cho rơi xuống đầu đám đông đang chen chúc phía dưới mà cướp nhặt, mang về nhà mà “lấy khước”).

Ngoài các “đạo cụ” đó, việc chuẩn bị lễ hội còn có hàng loạt động tác và quy trình khác nữa: chuẩn bị cho tiết mục đánh vật (dọn dẹp, sang sửa đấu trường có tên là “gò vật”, kén lựa các đô vật, bố trí các giải...); chuẩn bị cho tiết mục hát nhà tơ, đánh cờ người... sẽ diễn ra liên tục suốt từ ngày mở đám cho đến khi rã đám.

Diễn biến:

Ngày mùng 9.3 khai hội. Phải rước ngai của thánh từ miếu ở thôn Thượng xuống đình làng ở thôn Hạ. Đám rước có đủ lệ bộ, nghi trượng như cổ truyền. Tới đình, ngai thánh được đặt ở hậu cung sau khi chui qua giàn mướp.

Suốt đêm mùng 9 đó, đình nghi ngút khói hương, dường như dân làng trước sau đều có mặt tại đây, hoặc để cúng báo hoặc để hưởng thụ không khí hội hè đầm ba năm mới có.

Sang sáng mùng 10, bắt đầu tế theo cổ truyền, có chủ tế, bồi tế, phụ tế, có dâng rượu dâng hoa, có đọc chúc văn, có “hưng” có “bái”... Tế kết thúc, ngai thánh được rước tới thủy đình, đặt ở gian giữa, để thánh xem bơi.

Ba thôn Thượng, Trung, Hạ mỗi thôn có hai thuyền dự đua. Mũi thuyền mỗi thôn khác nhau: thôn Thượng (nơi có nơi có đầu hạc trôi vào) mũi thuyền hình đầu hạc, thôn Trung hình đầu rồng, thôn Hạ hình đầu con lân. Các thôn có màu áo, màu cờ

hiệu riêng: thôn Thượng màu vàng, thôn Trung màu tía, thôn Hạ màu lam.

Sau tiếng trống báo ngai thánh đã yên vị, các thuyền đua tập trung trước “nhà thủy”. Một sợi dây được căng từ bờ này sang bờ kia, trên dây treo các cờ đuôi nheo, đó là vạch mốc để cho các thuyền xếp hàng trước khi xuất phát.

Trong cuộc đua, thuyền phải bơi từ trước thủy đình đến cột mốc (tức cột cờ chôn ở đầu kia của đầm) là khoảng 1000 mét rồi quay trở lại thủy đình. Thế là một vòng. Nghỉ độ ăn đập miếng trâu (15 phút) một vòng đua mới lại diễn ra. Buổi sáng bơi hai vòng, buổi chiều bơi một vòng (Ngày hôm sau 11.3 cũng như vậy. Thế là trong cuộc đua, các thuyền phải bơi sáu vòng cả thủy).

Nhưng ngày mùng 10 ấy, trước khi đua, các thuyền phải qua nghi thức bơi dạo. Đây là bơi biểu diễn, coi như khởi động, không có ganh đua, chỉ cốt bơi cho đẹp, nhẹ nhàng, ngoạn mục. Khoảng vài chục phút sau các thuyền trở về tề tựu trước vạch xuất phát (tức là sợi dây căng từ bờ này sang bờ kia). Đại diện các thuyền (thường là ông đô và ông lái) vào thủy đình lễ thánh. Lễ xong họ trở về thuyền và xuất phát khi ông chủ hội phát cờ lệnh và cho nổ pháo.

Trong quá trình đua bơi, vai trò ông nạng rất quan trọng. vì ngồi ở mũi thuyền cầm nạng (tức con sào dài ở ngọn có chẽ ba), ông phải luôn mắt luôn tay để đẩy xà các thuyền định chèn, tạo không gian thông thoáng cho thuyền mình, nhất là lúc vòng quanh cột mốc ông này phải phối hợp nhịp nhàng với ông lái để thuyền quay nhanh không vấp vấp mà lại rút ngắn được đường vòng.

Như trên đã nói, ngày 10.3 sáng chiều thi 3 vòng, ngày 11.3 cũng thi 3 vòng. Trao giải vào chiều 11.3. Thuyền được giải còn có vinh dự được chõ ngai của thánh về miếu Thượng vào ngày hôm sau do có quan niệm thánh đi bộ, về thủy.

Thật là một cuộc đua trải hoành tráng ít thấy ở châu thổ Bắc Bộ. Nhưng hội Đăm không chỉ có đua thuyền trong hai ngày 10 và 11 tháng ba, mà thực ra đã được “mở đám” từ mùng 9 Tết (trước đó ba tháng).

Ngày “mở đám” có rước thánh Tam Giang từ miếu về đình. Cờ quạt, vông lọng, bát âm, và người dự đông nghịt. Khi thánh yên vị rồi thì bên ngoài là các trò chơi. Trước khi hết là đấu vật.

Đấu vật trong hội Đăm diễn ra ở đấu trường “Gò vật”. Các đô vật tới đây thi tài, lấy giải, gọi là “vật thờ”. Tiết mục vật diễn ra trong suốt ba tháng hội từ tháng giêng đến tháng ba, tùy hứng. Nhưng bắt buộc phải có “vật thờ” là các ngày 9 tháng giêng, 9 tháng 3 và 12 tháng 3.

Ngày “mở đám”, mùng 9 tháng giêng đó, ngoài “vật thờ” còn có các tiết mục cờ người và hát nhà tơ. Cho đến ngày chính hội cờ người và hát nhà tơ cũng diễn ra như đánh vật: tùy hứng.

Đến ngày rã đám, 12 tháng 3 là lúc kết thúc “bơi Đăm”, cũng là tiễn thánh Tam Giang từ đình về miếu nơi thường trú của thánh. Vì thế, ngoài vật, hát, cờ, còn đặc biệt có “trò đại gái”. Trong cách giải thích của dân làng ngày nay thì đây là hình

thức làm cho “Thánh ngài phát chán” để có thể rời đình mà đi về miếu, để có thể kết thúc hội hè.

“Trò đại gái” do các cô đào hát ăn mặc sặc sỡ trình diễn. Gần lúc nửa đêm, họ phải chạy ngang dọc ở sân đình, đuổi bắt lấy bất cứ một người đàn ông nào, rồi vừa nắm tay, vừa hát mấy “câu phá ướ”. Nội dung mấy câu hát còn ghi nhớ được, không có gì khác hơn là những “lời ca huê tình” đã cùng với cả nghi thức trình diễn một lần nữa là bằng chứng của tín ngưỡng phồn thực.

Cũng chính hôm rã đám 12 tháng 3 đó, hội Đăm còn có tiết mục cướp cây bông, không khác gì nhiều tiết mục rước và cướp “nõ nường” ở những nơi có tín ngưỡng phồn thực điển hình; đặc biệt là ở lễ hội Khúc Lạc (Phú Thọ). Sau khi đốt pháo bông ở sân đình Đăm thì “cây bông” trồng ở đó cũng được đẩy cho đổ xuống. Và người làng xô vào tranh cướp những bộ phận của “cây bông”, mang về nhà để “lấy khước”, cầu may.

Hội Đăm thực ra không chỉ là hội bơi trải mà là một tập hợp lễ hội. Và đó là theo cổ lệ. Nay có hội nhưng tính lược đi nhiều lễ tiết.

XII. HỘI ĐỀN ĐỒNG CỔ (chính hội ngày 4.4)

Đền Đồng Cổ ở góc tây nam Hồ Tây, thuộc địa phận làng Đông Xã, nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ. Đền nằm ở giữa sông Tô Lịch (phía bắc) và đường Hoàng Hoa Thám (phía nam). Ở đây vốn có một lễ hội vốn là của triều đình, sau trở thành hội dân gian. Nay, dân làng Đông Xã vẫn mở hội vào ngày 4 tháng 4:

Gốc tích ngôi đền:

Sách *Việt điện u linh* (ra đời thế kỉ XIV) kể rằng trong một lần đi dẹp giặc ở phía Nam - năm 1020 - thái tử Phật Mã (sau này là vua Lý Thái Tông) có nghỉ ở đền núi Đồng Cổ thuộc làng Đan Nê (nay thuộc xã Yên Thọ, huyện Yên Định, Thanh Hoá) được thần báo mộng xin đi theo quân để trừ giặc. Lần đó thái tử thắng trận, trở về, đến núi Đồng Cổ làm lễ tạ. Sách *Toàn thư* (ra đời thế kỉ XV) kể thêm: Tám năm sau - 1028 - trước hôm Lý Thái Tổ qua đời (mùng 3 tháng 3 âm lịch) một ngày, Phật Mã lại được thần Đồng Cổ báo mộng rằng có ba tước vương sẽ nổi loạn. Quả nhiên sáng hôm sau Thái Tổ vừa tắt thở, ba con trai là ba vương; Đông Chinh, Dục Thánh và Vũ Đức đưa quân vào ém trong Cấm Thành toan đánh úp. Thái tử do có phòng bị và có các tướng Lê Phụng Hiểu, Lê Nhân Nghĩa ủng hộ nên dẹp được cuộc nổi loạn này. Mười ngày sau khi đã lên ngôi, ông cho xây ngay một ngôi đền thờ thần Đồng Cổ ở bên phải Hoàng Thành phía sau chùa Thánh Thọ và quyết định lấy ngày 25 tháng ấy tiến hành hội thề tại đó. Trước đền đắp một đàn cao, xung quanh cờ xí rợp trời, đội ngũ tề chỉnh, giáo gươm rợp đất. Giữa đàn là bài vị thần Đồng Cổ có lò hương nghi ngút, có quan giám thị điều khiển hội thề. Bách quan văn võ từ phía

đồng đi vào đều đến trước đàn, quỳ trước thần vị và đọc lời thề: “Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần minh sẽ giết chết” (Vi tử bất hiếu, vi thần bất trung, thần minh cực chi). Về sau vì trùng với ngày kỵ của một vị vua đời Lý nên hội thề chuyển sang mùng 4 tháng 4 và suốt đời Lý giữ lệ ấy.

Sang đời Trần cũng vẫn giữ lệ này. *Toàn thư* có chép: “theo việc cũ của triều Lý, đến bây giờ (1227) mới cử hành. Nghi thức như sau: hằng năm ngày mùng 4 tháng 4, tể tướng và trăm quan, hồi gà gáy đến chục ngoài cửa thành, mờ mờ sáng vào triều. Vua ngự ở cửa Hữu Lang. Trăm quan mặc nhung phục làm lễ lạy rồi lui ra. Đây đủ nghi trượng theo hầu ra Cửa Tây Kinh Thành, đến đến Đồng Cổ, họp nhau thề: “Làm tôi hết lòng trung, làm quan trong sạch, ai trái thề này, thần minh giết chết”. (Vi thần tận trung, vi quan thanh bạch, hữu thâu thủ minh, thần minh cực chi). Đọc xong, quan tể tướng sai đóng cửa đền lại để điểm danh, người nào thiếu mặt thì phạt 5 quan tiền. Ngày hôm ấy con trai con gái bốn phương đứng ở cạnh đường để xem chặt ních, cho là hội lớn”.

Thế là hội thề Đồng Cổ ngày ấy là một ngày hội lớn của triều đình mà dân đi xem hội chặt ních bên đường. Như vậy hội thề trung hiếu liêm chính đã trở thành phong tục đẹp và dân chúng hoan nghênh.

Sang đời Lê không có tổ chức thề bồi ở đây nữa. Song dân làng có lẽ cảm thấy việc thề trung hiếu trước hết là cần thiết cho các thế hệ con cháu nên vẫn duy trì. Có điều là trong làng làm với nhau. Và không có vua quan thì rước ông thành hoàng làng là thần Quý Minh (em thánh Tản Viên) ở đình sang đền để chứng giám hội thề. Đám rước và việc tế lễ thì mọi thủ tục lễ tiết giống mọi đám hội khác ở đồng bằng Bắc Bộ.

Nay dân Đông Xã vẫn tổ chức hội vào ngày 4 tháng 4, bên cạnh việc tế, rước vẫn có mục thề toàn dân trung với nước, hiếu với dân.

PHỤ CHÚ - ĐỀN ĐỒNG CỔ ĐÀN NÊ (Thanh Hoá)

Làng Đan Nê nằm bên bờ phải Sông Mã nay thuộc huyện Yên Định. Đầu làng có một cụm núi ba ngọn nên gọi là núi Tam Thai. Trong một thung hẹp có ngôi đền Đồng Cổ. Đây chính là nơi mà năm 1020, Lý Phật Mã đã từng nghỉ chân qua đêm.

Đan Nê ngày ấy trên bến dưới thuyền sầm uất lại có đền Đồng Cổ thờ thần Đồng Cổ linh thiêng. Thực ra Đồng Cổ có nghĩa là trống đồng. Như vậy đây là một nơi thờ nhạc khí này. Tương truyền tới đời Lê bị mất cái trống đồng vốn có từ xa xưa, dân phải đúc trống khác để thờ. (Khoảng những năm 1948 - 1950 tác giả sách này vẫn còn tận mắt thấy chiếc trống đó). Và tục lệ thờ Trống đồng đích thị là tín ngưỡng của người Việt cổ còn lưu lại, bên cạnh Phật giáo và Đạo giáo ngoại lai. Có thể là cho tới khi đất nước chấm dứt Bắc thuộc, đã giành được độc lập, trong tâm lý nhân dân, Trống đồng vẫn là biểu tượng thiêng liêng, là tượng trưng cho truyền thống độc lập dân tộc, cả truyền thống văn hoá nữa. Vì trống đồng là niềm tự hào của kĩ thuật đúc

đồng, là nhạc khí, là tế khí, có khi là cả một bản lịch thiên văn của dân Việt cổ (theo nhận định của ông Bùi Huy Hồng).

Như vậy, Đồng Cổ - Thanh Hoá và Đồng Cổ - Hà Nội là minh chứng của một tín ngưỡng Việt cổ. Đến đời Lý, mới nhân chuyện loạn ba vương mà đưa thêm tín ngưỡng thể bồi trung hiếu và làm thành một nghi thức lễ hội để củng cố trật tự xã hội.

Cho đến nay, hai đền vẫn giao hiếu với nhau, vẫn duy trì tục lệ "Hội thể trung hiếu". (Đền Đồng Cổ - Thanh Hoá bị bom Pháp rồi Mỹ phá huỷ toàn bộ trong những năm chiến tranh vừa qua. Mãi tới năm 2000 nhân dân Đan Nê mới góp công của dựng lại đền này, song do điều kiện tài chính eo hẹp nên quy mô còn bé nhỏ).

XIII. HỘI GIÓNG (chính hội ngày 9.4)

Làng Gióng tên chữ là Phù Đổng, nay thuộc huyện Gia Lâm ngoại thành Hà Nội, từ nội thành Hà Nội theo quốc lộ 1 và qua cầu Chương Dương và Cầu Đuống đi thêm 1km rồi rẽ tay phải theo đê Sông Đuống đi xuôi khoảng 4km là tới nơi.

Đây là làng quê của Thánh Gióng, nhân vật huyền thoại, kì vĩ của kho tàng Folklore Việt Nam. Chuyện kể rằng vào đời Hùng Vương thứ 6, nước Văn Lang (Việt Nam) bị giặc Ân xâm lăng. Vua phải cho sứ giả đi kêu gọi các làng, xóm cử người tài cứu nước. Thời ấy ở làng Gióng có một người đàn bà chưa chồng, do khi bà đi hái cà thấy trong vườn cà có vết chân khổng lồ bèn ướm vào thế là có chửa. Bà sinh được một con trai, cậu bé chỉ nằm một chỗ, và lên ba tuổi vẫn chưa nói được. Cho tới hôm sứ giả đi rao gọi anh hào thì cậu bỗng bật dậy nói với mẹ cho gọi sứ giả vào. Khi sứ giả có mặt cậu bé nói "ông về tâu vua đem cho tôi một ngựa sắt, một nón sắt, một roi sắt. Tôi sẽ đi dẹp giặc". Sứ giả về triều, từ hôm đó Gióng ăn uống khoẻ kì lạ mẹ không đủ nuôi con, bà con trong vùng và các vùng chung quanh gánh gạo, gánh cà đến góp nuôi Gióng. Khi sứ giả quay lại, đem ngựa, roi, nón, theo đúng yêu cầu của Gióng, chú bé vươn vai thành người khổng lồ rồi đội nón cầm roi, hét một tiếng nhảy lên lưng ngựa sắt. Ngựa liền hí vang phóng về phía giặc đóng. Chàng trai dùng roi sắt đánh tan tác quân giặc. Roi gãy, chàng nhổ tre ở bên đường làm vũ khí đánh giặc. Con ngựa cũng phun lửa góp sức vào trận đánh. Khi diệt xong quân giặc, chàng quay ngựa phi thẳng lên núi Sóc Sơn (Hà Nội), cởi áo giáp khoác vào cây trâm rồi cả người và ngựa cùng bay lên trời xanh. Nhớ công lao người anh hùng ấy từ bao đời nay hàng năm dân làng Gióng mở hội để ôn lại chiến tích của chàng.

Các bước chuẩn bị:

Xưa tổng Phù Đổng gồm 4 làng: Phù Đổng, Phù Dực, Đồng Viên và Đồng Xuyên. Bốn làng cùng nhau tổ chức hội. Hai làng trên được thay nhau là hội trưởng. Hai làng dưới chỉ được đóng vai phụ trong ngày hội vì ngày xưa có lỗi đã đuổi mẹ Gióng ra khỏi làng khi mẹ Gióng đang mang thai Gióng.

Cơ sở để phân công tổ chức hội không phải là làng mà là giáp. Giáp là đơn vị dân

cư nhỏ hơn nằm trong làng. Tổng Phù Đồng có 15 giáp: Phù Đồng 6 giáp, Phù Dực 4 giáp, Đồng Viên 3 giáp, Đồng Xuyên 2 giáp.

Mỗi giáp của làng Phù Đồng và Phù Dực luân phiên làm giáp hội trưởng, còn gọi là giáp kéo hội.

Giáp hội trưởng có trách nhiệm chính tổ chức hội, có sự tham gia một phần của các làng khác. Giáp hội trưởng cử ra:

- Một hiệu cờ.
- Một hiệu trống.
- Một hiệu chiêng.
- Một hiệu trung quân.

- Hai hiệu tiểu cô: do hai làng Đồng Viên và Đồng Xuyên cử. Hai làng này còn cử ra đội quân thám sát và vận lương gồm 30 người, có người chỉ huy.

Những ông hiệu là đóng vai tướng của Thánh Gióng được che 2 lọng, riêng hiệu cờ được che 4 lọng vì là tượng trưng cho uy lực của Gióng. Các ông hiệu được chọn trong số trai chưa vợ của giáp, cũng có thể cử người có vợ nhưng không quá 26 tuổi.

Đó là bộ chỉ huy của trận đánh.

Còn quân lính của Gióng thì có 120 quân phù giá, gồm quân chính quy, gọi là phù giá ngoại, được tuyển lựa trong cả 3 làng, là những trai tráng từ 18 đến 36 tuổi, chia làm 8 đạo, mỗi đạo 15 người và một người điều khiển. Ngoài ra có quân phù giá nội gồm 12 người chọn trong làng Phù Đồng.

Phù giá, mình để trần, đóng khố bao đen thắt ngang bụng, bên sườn trái đeo một chiếc túi vải cũng màu đen hình lưỡi liềm có thêu hoa, dây đeo túi màu hoa cà vắt qua vai phải. Trên mình trần, phủ một khăn quàng qua ngực chéo lên vai trái xuống sườn bên phải và thắt lại ở hông. Đầu đội mũ vải hoa thêu kim tuyến và đính mặt gương tròn nhỏ, đằng sau có miếng vải rủ xuống gáy. Mỗi người phù giá đều cầm trong tay một chiếc quạt giấy. Chiếc quạt này không phải để quạt mà là một dụng cụ để biểu diễn một động tác quân sự theo khẩu lệnh khi kéo hội.

Tham gia hội còn có phường hát múa ải Lao còn gọi là phường Tùng Choạc (theo âm thanh tiếng trống tiếng chiêng). Phường này gồm 20 người trai trẻ do làng Hội Xá (bên hữu ngạn Sông Đuống cử ra để tế thần và giúp vui cho hội). Xưa kia Hội Xá trích 27 mẫu ruộng công để cấp cho phường này thu hoa lợi làm kinh phí chi tiêu. Phường gồm có:

- 1 ông trùm
- 1 người đánh trống khẩu
- 1 người cầm cung nỏ (tượng trưng cho người đi săn) - 1 người cầm cần câu (tượng trưng cho người câu cá) - 2 người cầm cờ lau (cờ lau là hai chiếc gậy dài có buộc chùm tua giấy ngũ sắc ở trên đầu tựa như bông lau).
- 1 người hoá trang thành hổ
- 12 người cầm sênh và hát.

(Phường Tùng Choạc với thành phần như trên nhắc lại truyền thuyết khi Gióng

đi đánh giặc thì ở nơi xuất phát có đám trẻ chăn trâu làng Hội Xá đang chơi cờ lau liên di theo Gióng, có cả người đi câu cá, người đi săn thấy thế cũng theo luôn).

Từ 15.3 âm lịch phường Tùng Choạc đã bắt đầu tập múa hát tại làng mình cho đến 6.4 âm lịch thì sang ở hẳn tại chùa Kiến Sơ bên cạnh đền Thượng để tham gia kéo hội và múa hát phục vụ đến hết 13.4 âm lịch mới trở về Hội Xá. Trong ngày hội, họ mặc áo the thâm, chít khăn đen, thắt lưng xanh bỏ mũ bên trái. Phường có hai điệu múa truyền thống: múa cúng thần và múa vây bắt hổ và 12 bài hát truyền thống nói lên sự tôn kính đối với Thánh Gióng và mẹ Gióng, ca ngợi chiến công của quân ta và một số bài phụ họa cho các điệu múa.

Công việc chuẩn bị cho hội được tiến hành trước một tháng vì việc rất nhiều và đều đòi hỏi chất lượng cao.

Ngày 1.3 âm lịch, hội đồng hàng giáp họp để dự lễ dâng trâu lên Thánh Gióng ở đền Thượng do giáp hội trưởng tổ chức và nhận sổ hội lệ, là quyển sổ ghi cách thức tiến hành hội theo quy định từ xưa.

Ngày 2.3 âm lịch, hội đồng hàng giáp họp để phổ biến công việc và phân công.

Từ mồng 6 tháng 3 âm lịch trở đi, các ông hiệu phải thực hiện trai giới. Riêng hiệu cờ phải ở riêng trong một gian nhà ở đền, ăn ở một mình, có người phục vụ. Trai giới là để tỏ sự tôn kính đối với Thánh Gióng, một biểu hiện của tín ngưỡng, thực chất là đảm bảo cho các ông hiệu có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ. Trong thời gian luyện tập và ngày hội, các ông hiệu được phục vụ chu đáo cũng nhằm mục đích ấy.

Ngày 15.3 âm lịch, giáp hội trưởng rước bình hương lễ lên đình để các tướng (tức các ông hiệu) làm lễ trình diện và nhận cờ, trống, chiêng về nhà để tập thao diễn.

Lá cờ để tập là lá cờ năm trước được bảo quản ở trong đền, đến ngày hội, giáp đội trưởng sắm lá cờ mới. Cờ bằng lụa nhuộm màu đỏ vàng, bề rộng là khổ của tấm vải: 0,35m, bề dài 7 vuông (7 lần 0,35 là 2,15m). Vào một ngày đầu tháng 1 âm lịch, người ta chọn một người có khoa cử hoặc có văn tự và viết chữ đẹp mời đến đền để viết chữ lệnh (chữ Hán) lên lá cờ, vì thế gọi là cờ lệnh. Viết xong, tra cán, buộc lụa, cuộn lại và lồng vào bao hình chữ nhật thêu rồng phượng, cuối mỗi bao có giải tua thêu. Trong bao cờ có nhét đầy giấy trắng cắt hình bướm và những mẫu gỗ trầm nhỏ. Tất cả bao cờ và những thứ đó gọi chung là Miêu. Ngày 25.3 âm lịch, giáp kéo hội lên đền Thượng và đền Mẫu quét dọn lau chùi mọi thứ sạch sẽ, sửa sang lại đường sá và các địa điểm kéo hội.

Ngày 2.4 âm lịch, kiểm tra việc cất cử đội quân phù giá.

Ngày 5.4 âm lịch là ngày tổng diễn tập múa hát, đánh trống, đánh chiêng, hành quân và dàn trận trước cửa đền Thượng. Tuy gọi là tập nhưng dân làng đã kéo đến dự rất đông để xem xét giáp hội trưởng đã chuẩn bị như thế nào.

Còn giặc Ân thì được tượng trưng bằng những nữ tướng. Trừ giáp kéo hội, các giáp khác được cử mỗi giáp 2 thiếu nữ từ 10 đến 13 tuổi. Tất cả là 28 tướng. Trong

số 28 tướng lại chọn 2 thống soái gọi là tướng Đốc và tướng Ngựa. Các tướng ăn mặc lộng lẫy, đánh phấn thoa son, đội mũ thêu hoa, ngồi trên kiệu có tàn che và có người nhà phục dịch.

Diễn biến:

Hội trong nhiều ngày với các nghi thức kế tiếp nhau để đến ngày 9.4 là ngày chính hội diễn ra cuộc hội trận sôi động nhất. Mở đầu là lễ rước nước tiến hành vào chiều 6.4 (khoảng 3 giờ chiều). Đám rước có các tướng và quân tham dự, do phường múa hát Ải Lao dẫn đầu. Một đôi choé lớn bằng sứ được chuyển từ đền Thượng đến giếng đền Mẫu. Đôi choé đặt trên bệ bên bờ giếng, 24 quân phù giá dàn thành hai hàng hai bên bậc tam cấp xuống giếng. Việc lấy nước được tiến hành theo lệnh trống, chiêng và sênh của người xướng xuất. Người đứng đầu hàng cạnh giếng cầm gáo đồng mức nước và chuyển đến người đứng bên choé. Người này thông thả rót nước vào đôi choé. Choé đầy được rước về đền Thượng. Ý nghĩa là lấy nước để rửa khí giới và nước của ông Gióng ban cho sẽ thành mưa tưới cho mùa màng thuận lợi.

Sáng 7.4 âm lịch vào giờ Ty (khoảng 10 giờ) rước cỗ chay (cơm và cà) từ đền Mẫu đến đền Thượng và tế Thánh Gióng. Chiều hôm ấy có cuộc rước khám đường với ý nghĩa thăm dò đường đến trận địa. Ngày hôm đó có múa rối nước ở hồ trước đền Thượng (nhân dân ở đây quen gọi là ao rôi).

Ngày 8.4, đại diện các giáp và quan viên hàng tổng đi duyệt những tướng nữ (thường gọi là kén tướng). Mỗi giáp được chọn một cô xinh đẹp nhất khéo trang điểm nhất làm chánh tướng và chọn một cô kém hơn làm phó tướng.

Ngày 9.4 là ngày hội chính. Buổi sáng có lễ rước cờ từ đền Mẫu về đền Thượng, đại thể như rước nước chiều 6.4. Khi đám rước về đến đền Thượng thì pháo đốt tung bùng. Các đội phù giá biểu dương lực lượng và làm lễ Thánh Gióng. Họ biểu diễn thuần thục và đẹp mắt tỏ ra là một đội quân có kỉ luật và thiện chiến. Từ hàng hai chuyển thành hàng bốn, quay phải, quay trái, tiến lên, lùi xuống, đều tằm tấp... Lúc đầu chậm rãi sau chạy rầm rập lộn vòng và dừng lại làm lễ trước đền thờ Gióng.

Không phải là lễ lạt thông thường mà là những động tác quân sự cách điệu hoá. Chân trái đá sang trái, chân phải đá sang phải rồi đi thụt lùi... tất cả đều làm theo sự điều khiển của xướng xuất bằng tiếng trống khẩu tong và tiếng keng boong. Cuối cùng dùng tay phải rút từ lưng ra chiếc quạt giấy, đồng loạt vung qua đầu thành tiếng soạt, miệng dạ một tiếng thật to. Đội phù giá làm như thế 9 lần rồi dàn thành hai hàng trước đền thờ cúi đầu xuống đi lùi ra, miệng dạ... dạ... tỏ ý tin tưởng và tuân thủ sự chỉ huy của đức Thánh. Động tác đánh trống đánh chiêng đều có tính chất múa. Khi nện dùi vào trống, vào chiêng phải uốn nhanh tay ba vòng, sau mỗi lần cất dùi lên cũng phải với tay lại như vậy rồi mới nện dùi khác. Trong khi đó mắt vẫn nhìn thẳng không nhìn vào trống vào chiêng mà dùi vẫn nện trúng vào giữa mặt trống, vào đúng núm vú chiêng trăm lần không sai một. Động tác làm lễ cũng rất đặc biệt. Có lúc thì lễ lạy lên gối xuống gối theo kiểu quân sự. Lần lượt bắt đầu từ

ông hiệu, người lễ bước rất khẩn trương, hùng dũng đến trước bàn thờ hai tay chắp ngực, mười ngón tay đan vào nhau, khuỷu tay dang ngang vai, hai bàn tay đưa ra gấp vào thoăn thoắt 3 lần, rồi bằng động tác rất nhanh toàn thân dãn xuống chiếu, hai đầu gối và đùi mở rộng hai gót chân chụm vào nhau, hai tay gấp lại thành một đường thẳng trước ngực, đầu ngẩng cao nhìn lên bàn thờ. Tư thế ấy tạo thành dáng một con hổ nằm phục. Rồi lại đứng dậy làm lại động tác lễ 3 lần. Cuối cùng đứng thẳng, hai tay vẫn đặt trước ngực, cánh tay ngang vai, rồi dang tay trái ra cho một người túc trực đặt một khăn tay màu hồng vào lòng bàn tay. Ngón tay cái giữ lấy cái khăn, cánh tay lại gấp lại, đồng thời dang tay phải ra, người túc trực bên này lấy dùi trống (hoặc dùi chiêng) đặt vào tay. Ông hiệu nắm lấy và chống dùi vào ngực bên phải rồi quay gót đi ra vị trí đặt trống chiêng ở sân trước cửa đền. Lần lượt các ông hiệu trung quân, tiêu cổ, và cuối cùng là hiệu cờ đều làm như thế rồi về vị trí của mình.

Đến đầu giờ Ngọ (khoảng 11 giờ) phường Ải Lao diễn trò săn hổ trước đền. Trước khi vào trò vui vây bắt hổ, tất cả 20 người, bắt đầu từ ông hổ, rồi lần lượt đến hai người cầm cờ lau, người cầm cần câu, cung tên... biểu diễn những động tác múa hát theo nhịp trống, chiêng, đẹp mắt và điêu luyện, rồi làm lễ, xong mới vào trò vây bắt hổ. Hổ tuy dũng mãnh nhưng cuối cùng cũng bị bắt trói. Cuộc vui tỏ ra tập thể mạnh hơn thú dữ.

Trong khi đó ở cuối làng Đồng Viên, trên bãi Đống Đàm cạnh một hồ sen (tượng trưng cho trận địa dịch), hai mươi tám nữ tướng của dịch đã dàn trận. Họ ngồi trên các kiệu có lọng che, chung quanh có gia nhân chăm sóc.

Vào khoảng 1 giờ chiều, quân thám báo chạy về đưa tin quân giặc đã đến đóng ở Đống Đàm.

Ba hồi trống chiêng nổi lên dồn dập báo hiệu giờ phút nghiêm trọng đã đến. Tất cả quân, tướng chỉnh đốn hàng ngũ chờ lệnh xuất quân.

Phường Ải Lao vừa múa, vừa hát bài ca ngợi Gióng là vị tướng thánh do trời cho xuống giúp dân chống giặc.

Tiếng hát vừa dứt, các tướng (các ông hiệu) đến làm lễ trước bàn thờ Gióng (bằng những động tác cách điệu nói trên) tỏ ý nhận lệnh, sau đó các tướng trở về vị trí của mình. Ba hồi trống, chiêng lại nổi lên, tiếp theo là hàng loạt tiếng “dạ” ran của phù giá, đoàn quân nhằm phía Đống Đàm rầm rập tiến bước.

Đi đầu là 24 thiếu niên mặc áo đen, áo đỏ (gọi là làng áo đen, làng áo đỏ), cầm roi song sơn đỏ, vừa đi vừa reo “đẹp ra này” để đi dọn đường tiếp theo hai đội tiên phong. Tướng tiên phong áo đỏ quần vàng, mũ thêu rồng, cầm trống khải bước đi khẩn trương dưới lọng đỏ có tua vàng, tiếp theo là ông hổ và phường Ải Lao vừa đi vừa rung cờ lau theo nhịp trống, nhịp chiêng và sênh. Kế tiếp là đoàn của hiệu trống hiệu chiêng, hiệu trung quân, hiệu cờ. Sau hiệu cờ là long giá (ngựa thờ tức là ngựa gỗ sơn trắng bóng loáng được phủ bộ yên cương cách điệu bằng gấm vóc thêu rồng

phượng, cổ đeo nhạc đồng). Long giá được đặt trên cỗ xe gỗ 4 bánh do phù giá kéo bằng dây tam cổ to bằng cổ tay, vừa đi vừa reo hò từng đợt theo sự chỉ huy của người xuống xuất đứng sau con ngựa. Cuối cùng là đoàn mang bá bửu, siêu đao, trùy đồng, phủ việt uy nghiêm trong tiếng trống nhạc của dàn bát âm, cảnh tượng vô cùng uy nghi hùng dũng, náo nhiệt trên mặt đê dài tới vài ba km.

Qua đền Mẫu, đoàn quân dừng lại cúi chào mẹ Gióng.

Chiến trường Đống Đàm là một bãi đất nằm giữa hai bờ đê, gần đó có một cái hồ sen, giả định quân địch làm chủ khu vực hồ. Trên khu đất gần hồ đã được sửa lại cho bằng phẳng, người ta trải ba chiếc chiếu. Mỗi chiếc ở giữa có một cái bát úp lên tờ giấy trắng. Chiếu tượng trưng đồng bằng, bát tượng trưng núi non, giấy trắng là mây.

Đám rước tới nơi. Ngựa thờ dừng lại trên đê, các tướng đến các vị trí đã quy định, ở chung quanh 3 chiếc chiếu (tức chiến trường) gần đó có bàn thờ Gióng.

Sau khi nhanh chóng ổn định hàng ngũ (tức dàn trận xong) vào khoảng hơn 2 giờ chiều, trống dón lên ba hồi, cả khu vực im phăng phắc. Trong phút thiêng liêng mọi người tưởng nhớ tới Gióng. Tiếng trống dứt, hiệu trung quân đến trước cờ lệnh đột một tràng pháo ra lệnh tấn công. Hiệu tiểu cổ đáp lại ba hồi trống con, tỏ ý quân tiên phong đã sẵn sàng.

Hiệu cờ tiến lên đứng ở giữa chiếu gần bàn thờ. Vị thừa từ đến mở miếu, hiệu cờ phát thẳng lên, ngọn cờ mở tung ra cùng với hàng trăm bướm giấy trắng và mảnh gỗ trầm bay trước gió. Tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng pháo lại nổi lên ở phía ta. Hiệu cờ giơ thẳng cánh tay trái ra trước mặt giương lá cờ lệnh lên, mắt nhìn theo ngọn cờ, hất chân sang trái. Rồi lại chuyển cờ sang tay phải, hất chân sang phải. Đồng thời dùng chân phải hất cái bát ở giữa chiếu lên. Tờ giấy bay tung (ngụ ý sức mạnh của Gióng bạt núi dời mây), đoạn chụm chân dón thẳng, thoăn thoắt nhảy lên hai lần, miệng hô hây... hây... rồi nhẹ nhàng quỳ gối phải xuống chiếu, gấp chân trái thành hình thước thợ, dùng hai cánh tay phát nhanh, phát mạnh lá cờ từ phải sang trái uốn đi ba vòng quanh mình và bỏ thẳng xuống chiếu. Tất cả mọi người hồi hộp theo dõi. Hiệu cờ múa tiếp như thế ở hai chiếu còn lại, ngụ ý cuộc chiến đấu rất gay go ác liệt. Đến ván cờ thứ ba kết thúc là quân ta đã thắng lợi, các tướng nữ lúc này cũng cho quay khăn về phía đền Thượng tỏ ý bị tan rã. Ba đợt phát cờ này truyền thuyết dân gian gọi là ba ván thuận. Trống, chiêng, pháo lại nổi lên cùng với nỗi hân hoan của quần chúng.

Sau ba hồi trống, chiêng thu quân, đám rước lại chỉnh đốn hàng ngũ và kéo quân về đền Thượng. Qua đền Mẫu một tràng pháo nổ ran báo tin thắng trận với mẹ Gióng. Về đến đền, hiệu cờ đến cắm cờ trước bàn thờ Gióng. Hiệu trống hiệu lại đặt trống chiêng ở hai bên. Long giá đặt ở chỗ cũ. Mọi cơ ngũ ai nấy về vị trí nghỉ ngơi của mình. Các ông hiệu thì nghỉ ở dãy nhà dành riêng gọi là nhà hiệu. Hàng tổng mở tiệc khao quân quen gọi là cỗ yến.

Nhưng tiệc mới chỉ bắt đầu thì lại có thám mã đưa tin cấp tốc: quân địch phản

kích đã tiến đến sát Phù Đồng và bao vây quân ta. Lập tức ba hồi trống chiêng nổi lên, quân ta rời các mâm cỗ, cầm ngay vũ khí và lại rầm rập tiến ngay ra chiến trường. Tướng Đốc và tướng Ngựa của giặc đã chiếm đóng vùng đất giữa đền Thượng và đền Mẫu gọi là bãi Soi Bia. Các tướng và quân của ta tiến thẳng đến đây, mở cuộc chiến lần thứ hai.

Trận địa ở Soi Bia được bố trí giống như ở Đống Đàm. Sau ba hồi trống, hiệu cờ lại tiến ra múa 3 ván cờ như lần trước, chỉ có khác là cờ được phát từ trái sang phải, ngược chiều với lần trước, dân chúng gọi là ba ván nghịch. Ván thứ ba kết thúc thì hiệu trống chiêng nổi ba hồi vang rền báo tin quân ta thắng trận hoàn toàn. Tướng Đốc, tướng Ngựa của giặc bị bắt giải về, các tướng nữ khác của giặc cùng xuống kiệu đi bộ theo sau. Trước bàn thờ Gióng, hai tướng Đốc, Ngựa quỳ lạy 4 lạy và 2 vái. Vị thừa từ dùng thanh kiếm lấy được của giặc hất cái mũ và phanh cái áo ngoài của giặc, ngụ ý chém đầu lột da và thu các thứ để đưa vào nội cung trình Gióng.

Quân giặc đã bị đánh bại hoàn toàn, tiệc khao quân được tiếp tục một cách đường hoàng thoải mái. Xong tiệc thì trời cũng vừa tối. Đêm hôm đó có đốt pháo hoa, đốt cây bông, diễn tuồng và các trò vui khác đến quá nửa đêm mới tan dần.

Sau ngày hội chính:

Ngày mồng 10 tháng 4 âm lịch có lễ rước văn để duyệt quân và kiểm tra khí giới và lễ tạ ơn Gióng.

Ngày 11 tháng 4 làm lễ rửa tội tức là rước nước về đền để rửa đồ đạc, khí giới. Và tiếp tục có các trò chơi, múa hát.

Ngày 12 tháng 4 âm lịch có rước cấm cờ, quân ta đi kiểm soát lại chiến trường từ Đống Đàm đến Soi Bia, xem có tên giặc nào còn sót hay không. Soát đến đâu cấm cờ trắng đến đấy, ngụ ý quân giặc đã bị quét sạch. Hoà bình trở lại.

Buổi chiều có cuộc tế báo thắng trận với trời đất và rã đám.

Diễn biến của hội Gióng ngày xưa đại thể là như vậy, là một tưởng niệm lịch sử - văn hoá - huyền thoại đan xen và vì thế tính tượng trưng, cách điệu cao, được nhiều thế hệ thưởng thức.

XIV. HỘI CHÈM (chính hội ngày 15. 5)

Làng Chèm, tên cổ là Thụy Hương, sau đổi là Thụy Phương nay là một xã thuộc huyện Từ Liêm ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm nội thành khoảng 12 km, tựa lưng vào đê, nhìn xuống Sông Hồng, nhích lên phía trên bờ nam cầu Thăng Long một đoạn.

Đền Chèm thờ Lý Thân, còn gọi là Ông Trọng. Theo thần tích thì Lý Thân con của ông Lý Tuấn Công và bà Hà Nương, có thân hình to lớn, cao 20 thước, sức khoẻ phi thường. Đó là thời An Dương Vương Thục Phán.

Vì bênh người nghèo Lý Thân phạm tội giết một tên ác bá trong vùng. Vua Thục thương người lực sĩ tha cho tội chết, nhưng phải đưa sang cống cho Tần Thủy Hoàng.

Vua Tần sai Lý Thân trấn ải phía Bắc Trung Quốc. Do có công chặn được Hung Nô nên Lý Thân được vua Tần gả công chúa cho. Về già Lý Thân xin về nước rồi không sang nữa (giả là đã chết). Vua Tần bắt nộp xác. Sợ liên lụy đến vua ta, Lý Thân tự tử, xác được ướp đưa sang, đến nơi diện mạo vẫn như xưa. Vua Tần sai đúc tượng Lý Thân, chân tay cử động được đặt ở Hàm Dương để Hung Nô tưởng Lý Thân còn sống không dám sang xâm phạm.

Đó là theo thần tích. Còn có một truyền thuyết khác kể về Ông Trọng như sau:

Ông Trọng là một người khổng lồ đã từng giúp Sơn Tinh (Thánh Tản Viên) giăng lưới sắt trên Sông Nhụ để bắt loài thủy quái. Ông Trọng dạng chân, dẫm lên hai bờ Sông Hồng, cúi người xuống, lấy gươm chém đứt con giải làm ba khúc. Vì thế ba làng bên hữu ngạn Sông Hồng là Chèm (Thụy Phương), Liên Mạc và Hoàng Mạc thờ Lý Ông Trọng. Dân chài tin rằng nhờ có kì tích của Ông Trọng mà mọi thủy quái không dám lai vãng khúc sông này.

Đền Chèm:

Ngày xưa, Sông Hồng chảy vát sang bờ bắc, nên đê Sông Hồng ở ngoài đền. Năm 1902, vỡ đê Liên Mạc, ngập lụt bốn tỉnh quanh Hà Nội. Sau đó sông chảy vát về phía bờ nam, cho nên thực dân Pháp cho đắp đê mới đi về phía sau đền. Do vậy đền nay ở sát mép sông, mà lũ nước dâng vào tận sân đền. Có năm nước sông vào cả trong đền.

Thoạt đến, ta thấy bốn cột hoa biểu sát mép sông nhìn xuống bến, cao trên chục mét. Sau hàng cột này là Tầu Tượng, một nếp nhà ba gian hai chái là nơi để hai “ông” voi. Vào đến sân là một nếp nhà vuông tám mái gọi là phương đình. Xung quanh có nhiều cây cảnh đẹp. Cuối sân là chính điện có ba nếp: tiền tế, trung cung và hậu cung. Tại hậu cung, ở ban thờ giữa có tượng vợ chồng thánh bằng gỗ, tạc năm 1888 và tượng hai nàng hầu. Hai bên tả hữu là tượng sáu người con, ở cung giữa có các ban thờ và đồ lễ bộ. Ngoài tiền tế bày hương án, long sàng, kiệu, bát bửu, tàn tán long quạt...

Các bước chuẩn bị:

Để chuẩn bị cho hội, lí dịch ba làng Chèm, Hoàng, Mạc họp ngày 15.4 phân công nhiệm vụ cho từng thành viên tham gia lễ hội. Các chức quan trọng như đại hiệu, tiểu hiệu, phù giá đều là người làng Chèm.

Từ 22.4 đến 27.4 thực tập đội hình đám rước... một khâu phải chuẩn bị nữa là lễ tiệc chay trong ngày hội. Ba ngày hội Chèm đều làm lễ tiệc chay. Để chuẩn bị cho hội, làng Chèm phân ruộng từ đầu vụ cho gia đình. Gia đình này sau khi nhận ruộng cấy cày, đến ngày hội phải nấu 27 nồi chè kho, đóng thành 27 bát chè lớn, thổi một nồi gạo nếp khoảng đủ để đóng 27 phẩm oản to. Ngoài ra còn làm bánh gai, bánh nỗ, bánh khảo. Bánh trong ngày hội chất cao tới nóc đền.

Tục lệ trên quy định cứ 3 đời của 1 gia đình thì phải 1 lần đăng cai, vì một số

gia đình nghèo khổ sau khi xong một lễ hội phải bỏ quê hương ra đi tha phương cầu thực.

Diễn biến:

Hằng năm từ ngày 14 đến ngày 16 tháng 5 làng Chèm cùng hai làng kết chạ là Liên Mạc và Hoàng Mạc tổ chức hội Chèm.

Chính hội là ngày 15. Trong ba ngày hội có nhiều nghi lễ như tế, rước nước, rước mã, rước văn, lễ tắm tượng...

Cuộc rước nước được tiến hành vào sáng sớm ngày 15. Đây là lấy nước giữa dòng sông để làm lễ tắm tượng. Đoàn rước nước gồm những trai làng áo quần nài nịt gọn ghẽ, họ rước ba cỗ kiệu bên trên đặt 3 cái choé lớn, 3 cái gáo đồng đi ngược đê đường dài khoảng 3 ki-lô-mét thì xuống bến. Đã có 3 chiếc thuyền vờ rồng chực sẵn. Đoàn rước theo sự phân công trước xuống thuyền và thuyền xuôi dòng. Đến trước cửa đền thì bắt đầu diễn ra nghi thức lấy nước. Ba thuyền phải chèo chống sao cho cùng quay ba vòng mà không va chạm. Trong lúc thuyền quay, một người lấy gáo múc nước sông đổ vào choé và đánh phèn cho nước trong. Tất cả mọi việc phải tiến hành xong khi các thuyền quay hết vòng thứ ba. Khi thuyền quay, chiêng trống nổi lên, tiếng hô ù oé - ù oé - ù oé... vang động cả khúc sông. Các cụ già giải thích: tiếng ù oé là tiếng hô đuổi giặc Hung Nô.

Lấy nước xong, đoàn thuyền xuôi về bến Ngự. Đám rước nước lên bờ tiến đến nhà Mã là nơi để voi ngựa bằng giấy (hàng mã) và đưa voi ngựa cùng choé nước tham gia cuộc rước gọi là rước nước mã. Đám rước đi theo nhịp chiêng trống có ông đại hiệu khăn đóng, áo the, thắt lưng điều đánh trống cái, các thủ hiệu cũng phục trang như thế đánh trống con và chiêng. Vài chục người mặc áo nâu, chân quần xà cạp vác các đồ bát bửu, lô bộ (các mô hình vũ khí cổ, các cờ quạt...). Vài chục người phù giá khăn đầu rìu, áo chèn, khiêng long đình và kiệu. Có thêm vài cô phù giá đi hầu cạnh kiệu thánh bà. Các cô áo mớ ba, yếm đào, váy đỏ, nón quai thao.

Phường bát âm áo the, khăn đóng, thắt lưng lụa bạch gẩy đàn, thổi sáo, đánh sênh tiền, vỗ trống.

Theo sau kiệu là các quan viên, bô lão mặc áo thụng xanh và dân làng...

Khi đám rước tới đền thì dừng kiệu. Choé nước được đưa vào hậu cung để tắm tượng (thực ra là lau chùi). Hai lão ông lau chùi tượng thánh ông. Hai lão bà lau chùi tượng thánh bà và hai thị nữ.

Chiều tối tiến hành rước văn (văn tế). Văn tế đặt trong long đình. Văn được rước từ nhà của trưởng văn (người soạn văn tế) ra đình. Hai bên đường làng nhiều ống hương được cắm làm cọc tiêu, tạo không khí tôn nghiêm.

Cuộc tế giống như mọi nơi, có hưng có bãi, có ba tuần dâng rượu, ba tuần tiến lễ... Cuối cùng chủ tế đọc văn tế. Tế xong thì đã sang canh ba..

Sáng hôm sau có nhiều trò vui khác, như bắt vịt, thả diều, bơi trải và hấp dẫn nhất là thi thả chim câu.

Cứ đến ngày hội Chèm, những người nuôi chim bồ câu từ các nơi được mời tới. Hội tổ chức ngay ở cửa đình Chèm. Hàng ngàn người dự hội ở sân đình, trên đê, đứng bất kì chỗ nào cũng có thể nhìn lên trời xem chim bay được. Theo lệ, mỗi người có chim dự thì đem đến một cái lồng có 8 con, từng người một mở lồng cho chim bay lên. Đàn chim được thả ra sẽ tụ thành đàn bay vòng quanh đình rồi lên cao dần. Theo quy định thì từ thấp lên cao chừng 5, 6 km, người ta chia làm 3 cấp để chấm giải: hạ, trung, thượng. Ban giám khảo căn cứ vào đàn chim bay để chấm, ở tầng thấp nếu đàn nào bay tụ cả 8 con lượn đúng vòng quy định lại lên đều thì được 1 điểm gọi là hạ ưu, nếu trong khi bay có 1 con bay tản ra khỏi đàn thì trừ 1 điểm nếu lượn vòng quá rộng cũng trừ 1 điểm, nếu cứ bay quây tròn không lên đều cũng phải trừ 1 điểm. Đàn nào phải trừ tới 3 điểm là bị loại. Đến tầng trung, tầng thượng cũng như vậy. Cho đến khi chim bay, mắt thường không nhìn thấy thì thôi. Theo cách chấm như thế, đàn chim nào có nhiều điểm ưu ít điểm trừ thì được giải. Tuy theo điểm mà trao giải nhất, nhì, ba, tư.

Hội thả chim câu là trò vui bổ ích, hấp dẫn. Từng đàn chim bay lên trời có tổ chức chặt chẽ, lượn vòng theo quy định, chứng tỏ bầy chim Việt rất tinh khôn. Sau đó, chim tự bay về nhà dù xa hàng vài chục km. Ở Hà Nội xưa chỉ có hội Chèm, hội Gióng và một số nơi khác thì thả chim câu. Chim chỉ thả trong thời gian tháng 3 đến tháng 5 âm lịch. Nếu thả sớm lúc đó trời còn rét hoặc từ tháng 6 trở đi trời thường mưa to, bão lớn, chim không bay được hoặc bay lạc mất.

XV. HỘI PHÚ XÁ (đêm 14.8)

Làng Phú Xá (tên nôm là Sứ), trước thuộc huyện Từ Liêm, nay cùng với làng Phú Gia (tên nôm là Gạ) và làng Thượng Thụ (tên nôm là Bạc) hợp thành phường Phú Thịnh, quận Tây Hồ.

Nếu như Phú Gia tự hào là có nhà ông Kha nơi Bác Hồ đã ở hơn một ngày (24-25.8.1945) khi lần đầu Người về Hà Nội thì Phú Xá cũng tự hào là nơi đầu tiên được đón Bác từ bến Sông Hồng lên. Chỗ Bác ngồi trò chuyện với tự vệ và dân làng nay đã được đánh dấu bằng một đài kỉ niệm cạnh đường đê tức bây giờ là đường Lạc Long Quân.

Ba làng Phú Thượng đều có hội song hội Phú Xá đêm 14 tháng 8 khá đặc biệt, mang đậm chất phồn thực.

Phải nói cụ thể là hội Phú Xá “đêm 14 tháng 8 âm” vì thực ra làng này còn có hội ngày 10 tháng 2 âm là hội ở đình. Còn hội nói ở trên đây là hội miếu; miếu Đức Thánh Tăng ở ngoài bãi. Truyền thuyết kể rằng từ rất xa đúng đêm 14 tháng 8 có một vật to bằng người ta từ mạn trên trôi về. Tới thác Bạc (làng Thượng Thụ) thì quay tròn theo dòng nước quanh thác. Dân làng Bạc rủ nhau ra vớt nhưng không

sao vớt được, cứ mó vào, trơn tuột. Vật lạ kia cứ như trôi cột một lúc rồi trôi xuống đến ghềnh Xù. (Ngày trước có lẽ lòng Sông Hồng có nhiều gò nổi, có gò khá cao như thác ghềnh trên thượng nguồn, vùng này có câu ngạn ngữ “Thác Bạc, ghềnh Xù”). Vật lạ nọ đến ghềnh Xù (tức bờ sông thuộc làng Phú Xá) thì dừng lại ngay bên bến. Dân làng hò nhau ra vớt vật lạ lên thì hoá ra là một pho tượng gỗ. Dù là đêm 14 tháng 8 sáng trăng nhưng dân cũng đốt đuốc lên xem thì không hẳn là tượng được người ta tạc chạm mà là một khúc gỗ hình người, song bộ mặt thì rõ là một người trai trẻ, nhất là cặp mắt cứ như là cười tít song đầu thì trụi thui lủi.

Thế là dân bảo nhau lập một ngôi miếu ngay trên cánh bãi để thờ và gọi là Đức Thánh Tăng.

Diễn biến hằng năm, kỉ niệm ngày vớt được tượng, đúng đêm 14 tháng 8 trai gái rủ nhau ra miếu rước tượng đi chơi. Không kèn, không trống, không cả cờ quạt, chỉ có kiệu và hò reo. Nói là kiệu nhưng không có mui, để trần, trên là tượng Đức Thánh. Đám rước từ miếu lên đê Nhật Tân chạy ngược lên Gạ, Bạc, rồi lại quay xuôi, đi xuống bãi quay tròn. Người rước cũng như người đi xem là thanh niên cả nam lẫn nữ và kiệu cứ nhằm húc vào đám nữ để trêu ghẹo. Các cô cũng không vừa, cô thì vờ chống cự, cô lao vào đám con trai thui bình bịch, thậm chí vật nhau nữa. Tiếng cười, tiếng hét vang dội một bãi sông. Có lẽ đến đây xin nhường lời mô tả cụ thể cho một chàng trai đã từng dự đám rước Đức Thánh Tăng. Đó là nhà văn Tô Hoài:

“Tôi vui chân theo các bạn. Chúng tôi cuộc bộ tất đồng Cáo, rồi lên đê Sông Cái. Chỉ còn nhớ thấy đê cao thăm thẳm. Đã khuya rồi, trăng trong leo lẻo đỉnh đầu.

Bỗng nghe dưới kia tiếng cười nói lao xao, tiếng reo à à. Nhưng chỉ vẫn ánh trăng chứa chan. Chúng tôi tạt vào cánh đồng. Rồi trông thấy trên các khoảng ruộng trống đông nghịt, càng đi càng chen chân, người đi dòng dòng về một phía đám rước. Mà chẳng thấy cờ, long đình, kiệu đầu. Cũng không tiếng trống tiếng nạo bạt như mọi đám rước. Trong sáng trăng, cả một cánh đồng lấm lụi kì quái, ai ai cũng hí hớn. Toàn trai gái cứ xông vào nhau cật lực, như đánh vật, lại như đập lúa.

Vào tận nơi cũng không có đèn dóm gì hết. Người ta xúm xít đẩy nhau khiêng cái kiệu gỗ. Cũng không phải kiệu, chỉ là cỗ dòn tám vai. Mà cả chục vai ghé vào huých nhau, va nhau, chen nhau huỳnh huých. Có những người không xô vào được, cứ đứng khuyếch tay vòng ngoài làm như đương khênh kiệu. Trên mặt đôn, nổi lù lù một pho tượng gỗ, tối trông đen thẫm, cao bằng đầu người.

Giữa đêm thu mát mẻ mà đám đông cứ tranh nhau, đùn nhau lên, người khiêng người. Mùi mồ hôi, hơi trâu cau, hơi người nồng nặc. Bọn con gái cũng gay go táo tợn chẳng kém con trai. Cái kiệu lù lên lù xuống, găm gù không dứt ra đi về phía nào. Suốt nửa đêm cái kiệu cứ lắc lư vòng vèo loanh quanh một chỗ trong cánh đồng. Tiếng cười, tiếng hí, tiếng hú, tiếng rít rầm rầm.

Không phải hò hét. Không ra thế nào. Những tiếng hò, câu hò thật lạ tai

Đức thánh Tăng... Đức thánh Tăng...

Đứa nào không nhung nha nhung nhăng, Đức thánh Tăng bóp vú mẹ nó

Đức thánh Tăng... Đức thánh Tăng... Đứa nào không...

Xung quanh reo à à, ầm ầm. Lại gọi nữa, hò nữa, hí lên, réo nữa: “Đức thánh Tăng... Đứa nào không nhung nha nhung nhăng...”. Đám rước sôi sục, người quần lấy người vùn quanh cánh đồng. Đến tảng sáng thì tan hết như ma biến.”

(*Chuyện cũ Hà Nội* - Tập I - Nxb. Hà Nội. 1998)

PHỤ CHÚ HỘI LÀNG DÀN

Làng Dàn vốn có tên chữ là Khang Cáo rồi đổi là Cáo Đình. (Cái tên Cáo Đình thấy có trên một tấm bia ở đình làng có niên đại Gia Long thứ 1 tức 1802).

Nay làng Dàn hợp với làng Cáo (tên chữ là Xuân Tảo xã) thành ra xã Xuân Đình, thuộc huyện Từ Liêm. Làng Dàn cách Hồ Tây tới 3 km về phía Tây song có lễ hội cũng đáng chú ý.

Nguyên Thành hoàng làng là Lý Phục Man, vị tướng xuất hiện trong giấc mơ của vua Lý Nam Đế (544 - 546). Làng có lệ mở hội trong hai ngày mùng 9 và mùng 10 tháng Hai âm lịch. Nghi thức lễ bái cúng tế thì cũng như hội các làng khác, duy có tiết mục rước thì đặc biệt. Ngày mùng 10 có lệ rước kiệu Thánh Ông, Thánh Bà từ đình sang chùa. Kiệu Ông đi trước, kiệu Bà đi sau. Nghi trượng đám rước thì cũng như mọi nơi, cờ quạt trống chiêng, phường bát âm, trống bồng, thanh la, náo bạt và đông đảo dân về dự hội. Kiệu Ông do 16 đô tùy nam và kiệu Bà do 16 đô tùy nữ khiêng. Đi một đoạn bỗng cả hai kiệu dừng lại, rồi xoay tròn, mỗi lúc một nhanh, Kiệu Bà như rượt theo kiệu Ông, rầm rập, khấn trương mà kiệu vẫn không nghiêng ngửa ! Khoảng độ ăn dặm miếng trâu các kiệu mới lại bình tĩnh đi tiếp đến mục tiêu là ngôi chùa làng.

Một số phụ lão giải thích đó là do (kiệu) Ông cứ nhằm vào đám con gái trẻ đứng bên đường mà xóc tới khiến (kiệu) Bà ghen, mới sinh ra tục hèm như vậy. Đã “đau đẻ, ngứa ghê, hèm ghen” thì còn chú ý gì đến các nghi thức.

Như vậy phải chăng hội Dàn đúng như nhận định của S. Freud: “Lễ hội là sự thái quá được cho phép, thậm chí được xếp đặt và là một sự vi phạm trịnh trọng những điều cấm kị”?

XVI. LỄ HỘI TIẾN XUÂN NGUU Ở CỬA Ô ĐÔNG HÀ

Thời Lê, khoảng từ các đời vua Huyền Tông đến Hiến Tông, tức thế kỉ VXII đến thế kỉ XVIII, cứ sắp sang năm mới là Bộ Công (một bộ phụ trách việc xây dựng) phải cáng đáng một công việc tuy không nặng nhọc nhưng thiêng liêng vì ý nghĩa rất

trọng đại: đó là việc làm những con trâu đất để cử hành lễ Tiến xuân ngư (tiến trâu vào tiết lập xuân) mà khắp mặt vua quan đều tham dự.

Vào thời đó, hàng năm vào ngày Đông chí (thường là ngày 21 hoặc 22 tháng 12 dương lịch) quan Tư thiên giám (chức quan đứng đầu Khâm Thiên giám là cơ quan xem thiên văn và làm lịch) dâng lên vua bài biểu báo cáo ngày nào là ngày Lập xuân đồng thời dâng trình mô hình một tượng trâu bằng đất và một tượng chú mục đồng chăn trâu. Mục đồng chính là hình tượng Câu Mang (tức là thần chủ về mùa màng). Còn tượng trâu thì mỗi năm nhuộm một màu, ứng vào ngũ hành của ngày Lập xuân. Theo quan niệm xưa mỗi ngày mỗi năm đều ứng vào một trong năm hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ và mỗi hành ứng vào một màu. (Ví dụ hành Kim thì màu trắng, hành Mộc thì màu xanh, hành Thủy màu đen...).

Vua xem xét rồi phê chuẩn. Thế là Bộ Công phải theo mô hình đó đắp thành pho tượng mục đồng và tượng trâu kích thước như người và trâu thật. Ngoài ra, còn phải nặn thêm 1300 con trâu cao một thước ta (chừng 0,40m). Tất cả được để ở Nha Môn ngư gần cửa Đông thành Thăng Long. Cho tới ngày Lập xuân thì đem ra tế lễ. Ngày Lập xuân đến sau ngày Đông chí 45 ngày tức thường là vào ngày 4 hoặc 5 tháng 2 dương lịch. Nghi lễ tiến hành như sau:

Vào tối hôm trước ngày Lập xuân, vị quan đứng đầu Thường ban cục - tức một cục chuyên phụ trách việc lễ tân của Bộ Công - rước tượng trâu và tượng Câu Mang thần (tượng lớn) đến dàn tế dựng ngay ở cửa Ô Đông Hà (nay là gần vị trí Ô Quan Chưởng ở đầu phố Hàng Chiếu). Dựng dàn tại đó vì là hướng chính Đông, ứng với mùa Xuân. Cùng lúc các nhân viên của Thường ban cục đem 1300 mục đồng và 1300 trâu bé đặt ở cạnh ngục Đông Môn ngay cạnh cửa “Đông Hà Môn”.

Đến đúng lúc nửa đêm, tức bước sang giờ Tý mở đầu cho ngày Lập xuân, vị quan đứng đầu Kinh thành Thăng Long là quan Phủ Doãn được hai quan huyện Thọ Xương và Quảng Đức tháp tùng. (Ngày ấy Kinh thành Thăng Long được gọi là phủ Phụng Thiên và gồm 2 huyện nói trên). Họ đến dàn tế Đông Hà làm lễ tuần thứ nhất. Nhưng không phải chỉ có 3 viên quan này và một số lính hầu, mà hầu như đa số nhân dân Kinh thành kìn kìn đều đổ về đây xem tế.

Giữa đêm khuya, trời tối đen, hàng trăm ngọn đuốc rừng rực cháy, dàn tế trang trọng, các quan chức đứng tế trang nghiêm, tiếng trống, tiếng chiêng hào hứng tạo ra một không gian thiêng liêng. Tế xong, trâu và Mang thần lại được rước về đến Bạch Mã bên Sông Tô (nay còn ở phố Hàng Buồm) để tế tuần thứ hai, vì đền này thờ thần Long Đỗ là vị thần thành hoàng của cả Kinh thành Thăng Long. Tế lễ xong, Mang thần được đem chôn ở bờ sông (với ý nghĩa là trở về đất mẹ), con trâu đất được rước vào trình vua. Tới đây trời đã sáng. Dân vẫn nô nức đi theo các quan đầu phủ, đầu huyện. Ba ông này mỗi người cầm một cành dâu thính thoảng làm ra vẻ quất vào trâu bắt chước người đi chăn trâu. Đến cửa Đại Hưng (Cửa Nam), dân phải dừng lại, chỉ có phủ doãn và hai tri huyện được theo kiệu rước trâu tiến vào cửa Đoan Môn

và sau một thời gian chờ đợi được tiến vào sân điện Kính Thiên. Tại đây bách quan áo mào cân đai rực rỡ, đứng xếp hàng theo ngôi thứ. Vua thì ngự ở chính điện. Trâu được đặt ngay giữa sân Đan Trì. Nhã nhạc, đàn sáo, chiêng trống tưng bừng. Các quan tuần tự lễ vua. Lễ xong, các kiệu rước trâu được các quan Bộ Lễ đem vào cất trong kho của bộ. Trâu đất được đưa về Cửa Đông. Tại đây, trâu được pha ra, lấy một miếng thủ, một miếng chân, một khẩu đuôi, rồi cùng với 300 con trâu bé được dâng lên vua. Vua cho đem phân phát cho các quan dự tế và các đền miếu ở Kinh thành. Còn lại 1000 con trâu bé thì được tiến sang Phủ Chúa Trịnh. Chúa cũng sai đem chia cho các đơn vị quân đội. Thế là kết thúc lễ Tiến xuân ngư.

Thực ra lễ này gồm 2 ý nghĩa tách biệt: tống tiễn mùa đông và đón nhận mùa xuân. Vì trâu là tượng trưng tháng cuối năm - tháng Sửu - còn đất thì ngăn nước (theo ngũ hành tương khắc thì Thổ khắc Thủy). Cho nên trâu đất là để át khí lạnh mùa đông. Nhưng trong thực tế sản xuất của dân Việt Nam ta, con trâu còn là “đầu cơ nghiệp” là sức kéo cơ bản trong nông nghiệp, nên rước trâu còn có ý nghĩa Khuyến nông. Trong các lễ hội cổ thường có lệ rước hình trâu bện bằng rơm hay đan bằng tre phát giấy cũng là nghi thức Khuyến nông. Như vậy lễ Tiến xuân ngư vào ngày Lập xuân là một phong tục vừa có tính nghi thức cung đình lại vừa có tính tín ngưỡng dân gian của Kinh thành Thăng Long một thuở. Và ngày đó cũng đã trở thành ngày hội của dân chúng Thăng Long, cho tới hết đời Lê, khi Thăng Long không còn là kinh đô nữa.

XVII. LỄ HỘI ĐỒNG ĐA (mùng 5 tháng giêng)

Hằng năm, cứ vào sáng mùng 5 tết Nguyên đán, người Hà Nội nô nức đổ về gò đồng đa dự hội. Đây là lễ hội chiến thắng mừng chiến tích lẫy lừng trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, do Quang Trung lãnh đạo. Thực ra lễ hội quan phương đã hội nhập vào lễ hội truyền thống Thủ đô vì bốn chục năm nay, năm nào chính quyền cũng tổ chức và nhân dân tham dự cũng đông đảo.

Cách đây hai thế kỉ, nơi đây đã chứng kiến thắng lợi của nghĩa quân Tây Sơn giải phóng Thăng Long, là chiến trường chôn vùi quân thù xâm lăng. Đêm mồng 4 rạng ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu (30.1.1789), đồn trại quân Thanh ở Khương Thượng bị hạ. Tướng giặc Sâm Nghi đóng tự tử. Tên chủ soái Tôn Sĩ Nghị trong thành Thăng Long hoảng hốt bỏ chạy đánh rơi cả ấn tín. Khu vực Đồng Đa thành mồ chôn xác giặc. Nhưng cho tới lúc đó cũng chưa có lễ hội Đồng Đa như ngày nay. Vì chính cái gò ta thấy hiện nay không phải là nơi tướng giặc họ Sâm đến tội, và cũng không phải đồn trại giặc. Giặc đóng trên núi ốc và Sâm đã treo cổ sáng ngày mùng 5 Tết (1789) định mệnh đó trên cành đa ở đỉnh núi này mà tên chữ Hán là Loa Sơn. Nay núi không còn vết tích vì bị bạt đi lâu rồi, nhưng trên bản đồ Hà Nội năm 1873 thì vẫn còn thấy

vẽ núi có cả cây đa, áng chừng ở vào khoảng phía tây Chùa Bộc ngày nay. Ngoài ra cái tên đồng đa không phải là “độc quyền” của gò này. Cho tới cuối thế kỉ 18 suốt khu vực từ đây đến Ngã Tư Sở nhiều đa mọc, được gọi chung là “xứ đồng đồng đa”. Cụ Lê Quý đôn năm 1771 đã chép trong *Kiến văn tiểu lục* rằng “Xứ đồng đa là nơi thi võ đời Lê”. Tuy vậy, cái tên đồng đa để chỉ cái gò ta thấy hiện nay và gần đây vẫn mở hội thì mới chỉ được định danh sau chiến thắng vài chục năm.

Theo Doãn Kế Thiện trong *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội* thì sau chiến tranh, xác giặc đầy đồng. Dân phải thu nhặt, xếp lại thành gò đồng rồi phủ đất lên. Cả thấy 12 gò. Đa mọc rậm rì trên các gò đó, đều được gọi là Đồng Đa. Năm chục năm sau, khoảng 1851, dân mở chợ Nam Đồng, san đất lại gặp nhiều hài cốt nữa. Tổng đốc Đặng Văn Hoà cho gom lại chôn ở một cái gò thuộc đất Nam Đồng. Dân hai làng Nam Đồng và Thịnh Quang xây trước gò một ngôi chùa ghép tên hai làng lại gọi là Đồng Quang, chủ yếu là để cầu siêu sinh tịnh độ các nghĩa quân tử trận và cả cho ma khách.

Thời Pháp thuộc, cuối thế kỉ XIX, thực dân đem toàn bộ xứ đồng Đồng Đa cấp cho Hoàng Cao Khải làm thực ấp. Khải cho san các gò đồng để lấp ao hồ, đầm lầy, chỉ cho giữ lại cái gò trước cửa chùa Đồng Quang và chuyển đến Tam Liệt ở phố Hàng đũa về xây ở trên gò đổi gọi là đền Trung Liệt. đền thờ bốn vị hi sinh vì nước thời nhà Nguyễn: Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu, Đoàn Thọ, Trương Quốc Dụng, chứ không liên quan gì đến chiến thắng Đồng Đa.

Cho tới khi đó, hằng năm dân quanh vùng cứ mừng 5 Tết lại rủ nhau xuống chùa đồng Quang làm lễ gọi là “giỗ trận” để an ủi vong linh các nghĩa quân Tây Sơn và cả các ma khách.

Sau Ngày Thủ đô giải phóng (1954), lễ giỗ trận chuyển hoá thành lễ hội kỉ niệm chiến thắng quân Thanh. Chính quyền thành phố đã lấy gò Đồng Đa làm nơi tổ chức kỉ niệm chiến thắng nói trên. Cùng với thời gian, nghi lễ kỉ niệm được hoàn chỉnh dần, trở thành một lễ hội có tính quan phương. Hằng năm vào ngày này, đại diện các cơ quan chính quyền và đoàn thể Trung ương và Thành phố đều có mặt để chủ trì lễ hội. Tất nhiên tuỳ từng năm, nếu là năm lẻ thì thường là đại diện các cấp đảng chính đảng của quận, còn năm chẵn thì có cả đại biểu Trung ương và Thành phố. Có lễ kỉ niệm, dâng hương đồng thời có hội hè với nhiều trò vui, tích diễn mà đặc biệt nhất là tiết mục rước rồng lửa. Người ta dùng giấy và vải màu làm thành một con rồng dài hàng chục mét được các chàng trai mặc áo quần võ sinh khác đi quanh đám rước rồng biểu diễn côn quyền vừa để khoe tài, vừa để tái hiện hình ảnh cuộc chiến đấu cổ xưa, lúc quan Tây Sơn đốt những nùm rơm bện thành hình rồng ném vào đồn giặc để thiêu cháy quân thù.

Đó chính là vang bóng trận tấn công của quân dân ta thời đó: toàn bộ quân giặc

ở Khương Thượng và Đống Đa bị bao vây chặt. Nhân dân quanh vùng dùng rơm rạ bện thành những cái nùn dài, tẩm dầu, rồi đốt lên phóng vào trại giặc, mở trận hoả công uy hiếp kẻ thù. Nùn lửa trong tựa như những con rồng lao vào thiêu cháy giặc.

Cũng ngày mồng 5 Tết này, chùa Đồng Quang cũng khói hương nghi ngút, tín đồ tấp nập vào ra, tiếng mõ hoà lẫn với lời kinh cầu hồn cho anh linh của nghĩa quân. Ở đây cũng còn làm lễ cúng cháo bố thí cho cô hồn quân giặc chiến bại, coi như một hành động nhân nghĩa của truyền thống đạo đức Việt Nam.

Còn ở Chùa Bộc gần đó, người ta tới dâng hương đồng đúc tưởng niệm vua Quang Trung ngay trước bức tượng đức ông mà có người cho rằng chính là tượng Quang Trung.

CHƯƠNG III

LỄ HỘI MỚI

Ở chương trên là công việc mô tả các lễ hội cổ truyền từng diễn ra trên địa bàn Hà Nội. Các lễ hội đó là do từng làng đứng ra tổ chức (nếu có các làng khác tham gia thì đều là vai trò phụ trợ). Ngay tên gọi cũng đã thể hiện điều này (hội Gióng, hội Đăm...). Vậy lễ hội cổ (chỉ xin nói ở phạm vi Hà Nội) là hoạt động của một cộng đồng sinh tụ trong vòng bao của lũy tre xanh, gắn kết với nhau không chỉ bằng những quan hệ hữu hình như ruộng đất, gia tộc, kinh tế... mà còn là những quan hệ vô hình, là tầng tâm linh với những biểu tượng sùng kính và nguyện cầu vươn tới sự tốt lành.

Tâm linh thực ra là một nền tảng cho sự tồn tại của cộng đồng làng xã xưa, mà tới nay chưa thể nói dứt khoát là đã không tồn tại. Từ cộng đồng tiến tới cộng cảm nên suốt bao thế kỉ, các lễ hội đã góp phần đoàn kết nhân dân, tiến lên phía trước, bảo vệ bản sắc dân tộc, tích cực cổ vũ tinh thần giữ nước, giữ nhà, kiên trì tổ chức một đời sống tinh thần ổn định.

Ngoài ra, việc tạo thành một lễ hội chính là lập nên một thiết chế văn hoá trong đó dân vừa là chủ thể, vừa là người hưởng thụ. Có điều đáng chú ý là các lễ hội cổ vốn không phải định hình ngay trong một thời điểm nhất định, mà hình thành dần dần. Chỉ đến thời gian nào đó các hành động hội trở thành tối ưu, thoả mãn được cộng đồng, tạo nên cộng cảm chung thì lúc đó mới là hoàn chỉnh và được ghi vào hương ước.

Như hội Láng chỉ có thể định hình vào thế kỉ XII, sau khi thiền sư Từ Đạo Hạnh qua đời, hoặc hội Nhội thì có vua lại có cả chúa, tất chỉ có thể hoàn chỉnh vào đời Lê trung hưng tức thời vua Lê - chúa Trịnh mà thôi.

Cho nên mỗi thời đại đều có nhu cầu mở hội để đáp ứng đòi hỏi của tư duy duy lí và cả cảm nhận tâm linh. Mở hội chính là để thoả mãn cái tâm và cái trí của người dân. Tâm là tấm lòng ghi ơn tổ tiên khai cơ khai canh, cùng các anh hùng liệt sĩ xưa cũng như đương đại. Trí là nhận thức, thưởng thức, hưởng thụ cái đẹp, cái vui tươi của cuộc sống. Lê-nin có nói: “Cách mạng là ngày hội của quần chúng”. Có thể hiểu

rằng trong khi đứng lên làm cách mạng, làm cuộc đổi đời, tâm lí của quần chúng cũng náo nức rộn rã chứa chan hi vọng như đi dự hội.

Ngày nay song song với việc cải tiến các lễ hội cổ truyền, đang có nhiều hình thức lễ hội mới ra đời. Có điều là “mới” nên đang trên con đường đi tìm những phương thức thể hiện dù chưa thể định hình ngay thì cũng phải làm sao cho phù hợp với tâm và trí người dân. Ở đây chưa nói tới những hội đơn giản và thuộc về từng địa phương, từng cơ sở như hội tòng quân, hội trồng cây, hội thi tay nghề... mà chỉ nói tới những hội do Trung ương hoặc thành phố tổ chức trên địa bàn Hà Nội, mang tính quan phương - công nhân viên chức được nghỉ việc để dự hội - mà lớn nhất là ngày Quốc khánh, ngày sinh Bác Hồ, Ngày Giải phóng Thủ đô, ngày Quốc tế lao động và Giải phóng Miền Nam... Thực ra đây là những lễ hội kỉ niệm những sự kiện lịch sử, chính trị có tầm cỡ quốc gia. Tuy nhiên, đã là lễ hội thì tất có phần lễ và phần hội. Phần lễ ở đây là mít tinh, là phần phát biểu của các nhà lãnh đạo, là các cuộc duyệt binh, diễu binh, diễu hành của quần chúng... Còn phần hội là thời gian để mọi người vui chơi giải trí, hưởng thụ, thưởng thức nghệ thuật...

Điều đáng chú ý là trong các lễ hội mới, phần lễ không phải chỉ là phần nghi thức, hình thức trang trọng, mà thực ra cũng có tác động đến tâm linh con người. Người dân tập trung về các quảng trường không phải với tâm lí bình thường hàng ngày mà là tâm trạng lễ hội vì họ đang cảm thụ chủ đề của lễ hội và đang sống trong một tình thế hội. Sự náo nức rộn rã là hiển nhiên. Đặc biệt ở những đoạn diễn văn trang nghiêm, những giây phút mặc niệm nhắc tới các anh hùng liệt sĩ thì mấy ai bảo là không có tính thiêng liêng? Hoặc những lúc nghe phát lại lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh ai mà chẳng xúc động bồi hồi? Nghĩa là bên cạnh cái hạt nhân duy lí, lễ hội mới vẫn hàm chứa nhân tố tâm linh. Có điều là ở vào thời đại công nghiệp thì phần lễ không thể kéo dài như ở các lễ hội truyền thống; nhịp điệu khẩn trương chứ không chậm rãi vì nhân vật trung tâm của lễ hội là thị dân và có là nông dân thì cũng là nông dân ngoại ô đang đô thị hoá gấp gáp.

Cũng do vậy mà các lễ hội mới đều phải duy trì các trò chơi dân gian lại vừa phải bổ sung các hình thức vui chơi giải trí mang tính hiện đại sử dụng những thành tựu khoa học kĩ thuật, tức là thêm tính trí tuệ và thẩm mĩ cao. Mấy năm gần đây, các lễ hội tầm vóc quốc gia diễn ra trên địa bàn Hà Nội (Quốc khánh, kỉ niệm sinh nhật Hồ Chủ tịch, 60 năm Chiến thắng Điện Biên, 990 năm Thăng Long - Hà Nội...) có tiếng vang lớn làm hài lòng nhiều tầng lớp nhân dân chính là do vừa mang tính chính trị nhuần nhị, có ý nghĩa lịch sử sâu sắc, lại vừa đậm đà sắc màu văn hoá dân tộc, vì đã hội nhập các hình thức ưu việt của nghệ thuật dân gian vào nghệ thuật hiện đại. Có nghĩa là lễ hội mới, lễ hội quan phương vẫn cần đến các hình thái dân gian để đi vào căn cốt tâm lí ngàn đời của người dân và lại được tăng thêm tính hấp dẫn, lôi cuốn. Có điều là các lễ hội mới không mở thường kì, mà thường là chỉ mở vào các năm kỉ niệm chẵn nên chưa có thời gian để tự hoàn chỉnh, nhất là mỗi kì có

một cách thể hiện riêng, mỗi kì trao cho một đạo diễn riêng, mà giới này thì có nhiều thủ pháp nghệ thuật khác nhau, người thì ưa nghệ thuật ước lệ, người lại thích sân khấu hoá, như có lần cho đóng cả vai Hồ Chủ tịch trong một cuộc diễu hành! Cho nên tất yếu cần phải có thời gian và sự nghiên cứu nghiêm túc, đến nơi đến chốn của các nhà văn hoá thì những lễ hội mới mới có thể định hình.

Thông báo của Hội nghị lần thứ 10 Ban chấp hành Trung ương khoá IX có chỉ thị: “Tiếp tục đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng tư tưởng đạo đức, lối sống và đời sống văn hoá lành mạnh trong xã hội...”, như vậy việc tổ chức các lễ hội mới cũng là nằm trong chỉ thị đó. Lễ hội đã và sẽ góp phần xây dựng môi trường văn hoá đô thị lành mạnh. Hơn thế, do ảnh hưởng giao lưu văn hoá quốc tế trong thời đại hội nhập như ngày nay, bên cạnh các lễ hội cổ truyền thì các lễ hội mới càng là dịp để nói lên rằng chúng ta luôn tôn trọng bản sắc văn hoá dân tộc cũng như khẳng định bề dày lịch sử và những đặc trưng của văn hoá Việt Nam, đó là thực tế.

Có thể nêu là ngoài lễ Quốc khánh mừng 2 tháng 9 tổ chức lần đầu vào năm 1946 rồi qua 9 năm kháng chiến, tới năm 1955, được tổ chức hằng năm và bên cạnh tính chất lễ đã dần dần thêm tính chất hội thi. Từ những năm 90 của thế kỉ trước, ở thành phố Hà Nội đã diễn ra nhiều lễ hội mới mang tính dân tộc mà cảnh tượng hào hùng tráng lệ là kết quả của sự tổng hợp tài năng của nghệ sĩ và quần chúng, đã rất có tác dụng và hấp dẫn, thu hút số đông người tham dự.

A. NHỮNG LỄ HỘI DÂN TỘC

XVIII. LỄ HỘI QUỐC KHÁNH MỪNG 2 THÁNG 9

Đứng hàng đầu trong số các hình thức lễ hội mới được hình thành từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 tất phải là Lễ hội mừng ngày Quốc khánh.

Ngày 2.9.1945 vẫn được ghi nhớ như ngày diễn ra một sự kiện lịch sử có tầm quan trọng không kém - nếu không hơn - bất cứ sự kiện lịch sử nào của Việt Nam trong suốt mấy nghìn năm kể từ ngày lập quốc. Trong ngày thu đó, đứng cao trên lễ đài được dựng tại Quảng trường Ba đình, dưới bầu trời xanh lồng lộng, chủ tịch chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, cụ Hồ Chí Minh đã cất giọng sang sảng đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*. Đó không chỉ là lời tuyên bố của toàn dân tộc về sự thoát khỏi gần một trăm năm mất nước vào tay thực dân, phát-xít. Bản Tuyên ngôn đó còn báo hiệu sự cáo chung của chế độ quân chủ phong kiến đã tồn tại trong cả nghìn năm, để mở đường cho nước Việt Nam tiến vào kỉ nguyên của tự do, độc lập. Và từ những lời tuyên ngôn đường hoàng, đong đúc, bản đại cáo của thời đại mới ấy còn long trọng thông báo với thế giới về sự xuất hiện của một nước Việt Nam từ trong bóng tối của ách nô lệ, đang tiến bước ra dưới ánh mặt trời để sánh vai với những thành viên khác của đại gia đình các dân tộc đã có quyền tự quyết trên trái đất này.

Kỉ ức và tưởng tượng của nhiều người dân Việt Nam mãi mãi còn lưu giữ những hình ảnh không thể mờ phai về cái ngày trọng đại đó, từ khung cảnh rực rỡ của một Ba đình nắng dưới một trời thu ngát xanh, hình ảnh giản dị đến không ngờ của người Cha già mà bấy lâu mọi người hằng mong đợi, tới câu hỏi đơn sơ nhưng mạnh “hơn một lời kêu gọi” mà vị Chủ tịch bất chợt nêu ra giữa khi đang đọc Tuyên ngôn: “Tôi nói đồng bào nghe rõ không?”.

Cả muôn triệu một lời đáp: “Có!”

Như Trường Sơn say gió biển đông.

(Tố Hữu)

Và ngày ấy đã vĩnh viễn sống trong lịch sử, với tư cách ngày Quốc khánh, ngày hội mừng vui của cả quốc gia. Đây là ngày lịch sử có lẽ là duy nhất đã được những người dân bình dị Việt Nam nâng lên ngang tầm với Tết, coi là một trong số hiếm hoi những ngày đáng gọi là Tết của một năm: Tết độc lập.

Từ sau ngày Toàn quốc kháng chiến 1946 đến ngày giải phóng Miền Bắc 1954, Hà Nội thuộc vùng tạm chiếm. Vì thế, người Thủ đô chỉ thực sự hưởng cái vui của ngày Tết độc lập này kể từ ngày hoà bình được lập lại trên nửa phần phía bắc của Tổ quốc.

Có thể cảm nhận được không khí mừng ngày Quốc khánh không chỉ vào đúng ngày 2.9. Từ trước đó, nhà nhà đã treo cờ, người người rộn ràng chờ đợi. Trong một thời gian khá dài, cứ đến ngày 2.9, lòng người lại nô nức hướng về Ba Đình lịch sử. Vì trong thời đó, lễ hội diễn ra trước nhất, lớn nhất, vui nhất chính là ở nơi này. Những người may mắn được chọn đi dự mít tinh ở Ba Đình thì tíu tít chuẩn bị quần áo, cờ hoa từ những ngày trước, để rồi háo hức đến nơi tập trung từ lúc trời còn chưa sáng (những ai không được đi thì, hoặc kéo nhau đến những đường phố lân cận để kiên nhẫn chờ tới lúc đoàn diễu binh, diễu hành đi qua để hoan hô, bày tỏ sự vui sướng reo mừng, hoặc lắng nghe những âm thanh rộn rã của ngày hội non sông qua ra-di-ô, đài bán dẫn hoặc loa phát thanh công cộng). Người ta náo nức đón chờ phút giây được trông thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh và các vị lãnh đạo xuất hiện ở lễ đài, rồi được nghe Người nói. Đây là một cảm giác sung sướng, thiêng liêng; một cảm giác mãi tới sau này vẫn không thể mất đi, ngay cả khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không còn nữa.

Có những năm trong buổi đại lễ có duyệt binh, người ta cũng hồi hộp trông đợi đến lúc được trông thấy đại tướng - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng duyệt binh, được ngắm nhìn đội ngũ những quân chủng, binh chủng diễu qua lễ đài, và hình ảnh tương bừng, phấp phới nhiều màu sắc của các khối diễu hành quân chúng... để rồi, trong lòng mỗi người lại thấy rộn lên niềm vui mừng, kiêu hãnh trước những thành tựu, sức mạnh và sự đoàn kết của đất nước, nhân dân.

Đến khi buổi lễ ở Quảng trường Ba đình kết thúc thì không khí hội hè của ngày Quốc khánh vẫn còn tiếp tục tràn ngập trên đường phố, xóm thôn, cũng như trong

tâm hồn những con người. Từng đoàn người vẫn kéo nhau tới tham quan những danh lam thắng cảnh, mua sắm áo quần, đồ đạc mới tại các cửa hàng tổ chức những cuộc họp mặt, hay dự những buổi liên hoan vui vẻ... Nhiều nhà nhân dịp này bày cỗ ăn mừng. Và người ta chờ đợi đến giờ được ngắm nhìn những chùm pháo hoa bùng nổ trên hồ Hoàn Kiếm khi đêm xuống. Các buổi liên hoan văn nghệ ngoài trời lúc đó cũng được bắt đầu. Chỉ tới khi đêm đã khuya, cảm xúc về ngày hội trọng đại của cả non sông mới dần dần lắng xuống.

Về sau, do chiến tranh, do chủ trương tiết kiệm để dựng xây đất nước, những buổi mít tinh quần chúng ở quảng trường Ba đình không được tổ chức hằng năm. Chỉ những năm chẵn (1990, 2000, 2005) Ban tổ chức Nhà nước mà Bộ Văn hoá - Thông tin (nay là Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch) làm thường trực tổ chức hoành tráng và phong phú theo mô hình sau: tại Quảng trường Ba đình diễn ra lễ diễu binh và diễu hành của quần chúng. Mở đầu là 21 loạt đại bác vang rền. Sau diễn văn chào mừng của lãnh đạo đảng và Nhà nước, lễ diễu binh được diễn ra với sự tham gia của các lực lượng hải, lục, không quân, dân quân tự vệ, các lực lượng xe tăng, pháo, cơ giới... đại diện cho 3 thứ quân. Sau phần diễu binh là diễu hành của quần chúng đại diện cho các lực lượng, đoàn thể, đại diện các ngành: kinh tế, khoa học, văn hoá - xã hội, tôn giáo...

Tại trung tâm thành phố và các quận, huyện, sau khi xem truyền hình trực tiếp lễ kỷ niệm là các hoạt động văn hoá nghệ thuật, thể dục thể thao đã diễn ra để phục vụ nhân dân từ sáng đến tối. Ở nội thành có các sân khấu lớn: Nhà hát Lớn, trước đền Bà Kiệu, Quảng trường đông Kinh Nghĩa Thục, Công viên Lênin. Còn ở trung tâm các quận, huyện đều có các sân khấu biểu diễn với sự tham gia của các đoàn nghệ thuật Trung ương, quân đội Hà Nội và các đội nghệ thuật quần chúng.

Tại các sân bóng, nhà thi đấu có tổ chức các hoạt động thể thao: bóng chuyền, kéo co, võ dân tộc, múa quạt... của các tầng lớp: người cao tuổi, phụ nữ, thanh niên.

Buổi tối, ngoài các sân khấu trung tâm, ở hầu hết các xã, thị trấn ở các huyện ngoại thành đều có tổ chức các hoạt động văn nghệ do các đội văn nghệ của cơ sở hoặc các đơn vị nghệ thuật thành phố đài thọ về biểu diễn miễn phí; các đội chiếu bóng lưu động của các huyện cũng đi phục vụ những vùng sâu, vùng xa.

21h, màn pháo hoa kéo dài 15 phút diễn ra trên 5 điểm (có năm 7 điểm) kết thúc ngày hội lớn ở Thủ đô.

Với các năm lẻ, Thành uỷ, Uỷ ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc thành phố tổ chức mít tinh Kỷ niệm Quốc khánh tại Hội trường Cung Hữu Nghị với sự tham gia của các vị lãnh đạo đảng và Nhà nước và đại diện các tầng lớp nhân dân Thủ đô (tức phần lễ). Các hoạt động văn hoá - nghệ thuật, thể dục thể thao (tức là phần hội) cũng được thực hiện theo kế hoạch của Sở Văn hoá - Thông tin và Uỷ ban nhân dân các quận, huyện nhưng quy mô và số lượng không bằng các năm chẵn. Nhưng không vì thế mà tình cảm đối với ngày Tết độc lập trong lòng đông đảo mọi người cũng giảm theo.

Thực tế là sau năm 1969, dịp Quốc khánh 2.9 lại có thêm ý nghĩa mới: Cùng với sự ghi nhớ về ngày đánh dấu một trang sử mới của dân tộc Việt Nam ta, lại còn là dịp để lòng người tưởng nhớ đến Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ đã đi về theo tổ tiên, với “thế giới người hiền”, cũng đúng vào Quốc khánh năm 1969. Từ đó ngày lễ hội 2.9 có thêm những hình thức mới như dâng hương trước tượng, ảnh Bác Hồ, vào Lăng viếng Bác, biểu diễn ca nhạc, chiếu phim về Chủ tịch Hồ Chí Minh, v.v. Trong lịch sử nhân loại, thật không dễ có một sự trùng hợp có nhiều ý nghĩa thiêng liêng đến thế này: ngày kỉ niệm đất nước giành được tự do, độc lập, cũng lại là ngày kỉ niệm bậc vĩ nhân đã tuyên bố khai sinh cho chính nền tự do và độc lập đó.

Vì thế, Ngày Quốc khánh 2.9 mãi mãi là một ngày lễ hội của Việt Nam. Đây là lí do cốt nghĩa vì sao lòng người dân Việt hôm nay vẫn hướng tới ngày lễ hội này.

Bên cạnh lễ hội Quốc khánh, như đã nêu ở trên, Hà Nội còn có những lễ hội mới mà cảnh tượng hào hùng tráng lệ đã rất có tác dụng và hấp dẫn, thu hút số đông người tham dự. Dưới đây là vài dẫn chứng cụ thể:

XIX. LỄ HỘI KỈ NIỆM 990 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI

Tối 8.10.2000 trên sân vận động Hà Nội với niềm hân hoan của hàng vạn nhân dân thủ đô cùng đại biểu các tỉnh, thành phố trong cả nước và bạn bè quốc tế đến chia vui và tham dự lễ 990 năm Thăng Long - Hà Nội.

Tối chung vui với nhân dân thủ đô có các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước; các vị lãnh đạo thành phố và đại diện 60 tỉnh, thành cả nước.

Sau diễn văn khai mạc của Chủ tịch UBND thành phố, bắt đầu đêm hội.

Màn trình diễn đêm hội Thăng Long với sự tham gia dàn dựng và trình diễn của trên 5000 diễn viên, kết hợp nhiều loại hình nghệ thuật càng giúp đêm hội hoành tráng và thiêng liêng. Mở đầu là dàn trống hội Thăng Long giục giã rộn ràng và náo nhiệt. Ngọn lửa truyền thống nghìn năm văn hiến từ Văn Miếu được rước về thấp sáng dài lửa thiêng của lễ hội. Lời Bác Hồ dặn “Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ nước” vang vọng mãi với non sông mở đầu chương 1 “Khúc dạo đầu - Nhớ ơn Quốc tổ Hùng Vương”. Huyền thoại dựng nước hiện về qua màn múa “Trưng huyền thoại nở ra Con Rồng Cháu Tiên”, “Lạc Long Quân và Âu Cơ tiễn 100 người con lên núi, xuống biển” nói lên lòng biết ơn và tự hào là con cháu các vua Hùng.

Sang chương 2 “Hào khí Thăng Long”, với màn trình diễn “Vua Lý Thái Tổ và đoàn thuyền rồng cập bên thành Đại La” khẳng định Thăng Long ở “nơi trung tâm trời đất, được thế rồng cuộn, hổ ngồi”. Rồng bay lên là biểu tượng của hào khí Thăng Long, thế phát triển đi lên của đất nước. Tiếp đó là sân khấu hoá các cảnh nhà Trần ba lần đánh tan quân Nguyên - Mông; Lê Lợi với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn “mở nền

cho thái bình muôn thuở”; Khởi nghĩa Tây Sơn với đỉnh cao là chiến dịch thần tốc đại phá quân Thanh của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ. Trên sân khấu là cảnh nhân dân kinh thành cầm hoa đào đón chào vua Quang Trung cùng đoàn quân chiến thắng tiến vào Thăng Long... Đến nhà Nguyễn thất bại trong cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp xâm lược. Khúc nhạc bi tráng “Hà thành thất thủ” sục sôi lòng yêu nước, căm thù giặc.

Chương 3, “Thời đại Hồ Chí Minh”. Đảng cộng sản Việt Nam ra đời như bước ngoặt cho vận mệnh dân tộc. Ánh sáng đỏ rực rỡ, đầy khí thế với điệu múa “Tiếng trống Xô Viết” bùng lên ngọn lửa cách mạng. Cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 được tái hiện với hình tượng Bác Hồ đọc Tuyên ngôn độc lập. Trích đoạn “Luỹ hoa” sống lại những ngày Hà Nội “quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”. Rồi đến các cảnh tái tạo lịch sử: Hà Nội “vùng đứng lên” làm cuộc kháng chiến trường kì, để sau chiến thắng Điện Biên Phủ, năm cửa ô vui đón đoàn quân chiến thắng. Đất nước bị chia cắt, giặc Mỹ ném bom Miền Bắc. “Không có gì quý hơn độc lập tự do” bùng bùng quyết tâm chiến đấu. Trận “Điện Biên Phủ trên không” đã tôn vinh Hà Nội là “Thủ đô của phẩm giá loài người”. Thắng lợi mùa xuân 1975 rực rỡ, tung bừng qua màn múa bộ đội hành tiến và đồng bào cờ hoa đón mừng. Rồi những cảnh tái hiện sự nâng cao đời sống nhân dân và thay đổi diện mạo đô thị văn minh hiện đại khiến bạn bè quốc tế phong tặng danh hiệu “Hà Nội - Thành phố vì hoà bình”.

Cao trào chương 4 là màn múa “Thăng Long - Hà Nội hội tụ bốn phương” cùng cuộc diễn hành thể hiện văn hoá dân tộc khẳng định vị thế thủ đô của đất nước, là “nơi lắng hồn núi sông”.

Chương 5 với màn múa “Hẹn gặp lại nghìn năm Thăng Long - Hà Nội” hứa hẹn cùng nhau xây dựng thủ đô “đàng hoàng hơn, to đẹp hơn”. Trống hội Thăng Long rung động, vang dội kết thúc đêm hội thiêng liêng và hoành tráng, hướng tới 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

Đây là một lễ hội mới vừa có lễ (diễn văn, dâng hương) vừa có cảnh diễn, sân khấu hoá, tái hiện lịch sử tức là có hội cho mọi người cùng vui.

XX. LỄ HỘI KỶ NIỆM 60 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ QUỐC KHÁNH NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

Sáng ngày 2.9.2005, tại Quảng trường Ba Đình lịch sử, mít tinh, diễu binh, diễu hành quần chúng kỷ niệm 60 năm Cách mạng Tháng Tám (19.8.1945 - 19.8.2005) và Quốc khánh nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2.9.1945 - 2.9.2005) đã được tổ chức trọng thể. Tới dự có các vị lãnh đạo Đảng và nhà nước, các vị lãnh đạo thành phố, các vị lão thành cách mạng, các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, các đại diện quốc tế v.v.

Trước khi diễn ra chương trình chính thức của buổi lễ, ngọn đuốc thiêng liêng từ Bảo tàng Hồ Chí Minh đã được 60 vận động viên tiêu biểu cho phong trào thể dục thể thao, rước vào Quảng trường Ba Đình thấp sáng trên Đài lửa lễ kỉ niệm.

Đúng 7 giờ lễ chào cờ bắt đầu, trong tiếng nhạc Quốc ca là tiếng nổ giòn giã của 21 loạt đại bác. Không khí thật linh thiêng và xúc động. Bối đúng ngày này và trong tiếng nhạc này, cách đây tròn 60 năm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, mở ra một kỉ nguyên mới trên đất nước ta...

Thay mặt lãnh đạo đảng và Nhà nước, Chủ tịch nước đã đọc diễn văn kỉ niệm. "Chủ tịch nước khẳng định, Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2.9.1945 là sự kiện trọng đại mở đầu một thời kì mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam và phát huy thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhân dân Việt Nam đã tiếp tục cuộc đấu tranh đầy hi sinh, gian khổ, giành thắng lợi vẻ vang trong các cuộc kháng chiến chống các thế lực ngoại xâm, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước bước vào thời kì mới xây dựng và phát triển đất nước giàu mạnh theo con đường XHCN. Vượt lên vô vàn thách thức gay gắt, công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo từ năm 1986 đã giành được những thành tựu to lớn, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế".

Cuộc diễu binh, diễu hành quần chúng bắt đầu bằng xe hoa mang Quốc huy đặt trên biểu tượng trống đồng Ngọc Lũ, với 54 chàng trai cô gái tay cầm cờ hoa tượng trưng cho 54 dân tộc, thể hiện khối đại đoàn kết toàn dân vững chắc. Tiếp theo là xe rước ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ thiên tài của cách mạng Việt nam, nhà văn hoá lớn, người khai sinh ra nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà. Tiếp đó là đội Cờ hồng do gần 200 chiến sĩ, vận động viên quân đội giương cao, thể hiện quyết tâm triệu người như một, quyết tâm đưa đất nước vững bước đi lên theo con đường XHCN mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn.

Rồi đến xe chỉ huy của Bộ Tổng Tham mưu quân đội nhân dân Việt Nam và tổ Quân kì Quyết thắng, biểu tượng tinh thần bách chiến, bách thắng và rồi là đoàn đại diện các binh chủng quân đội, công an, tự vệ...

Mở đầu chương trình diễu hành quần chúng là 360 thiếu nhi Hà Nội đại diện hơn 18 triệu thiếu niên, nhi đồng cả nước, chào mừng ngày hội lớn. Đồng thời trên bầu trời xanh, đội hình máy bay của Không quân Việt Nam mang theo cờ Đảng, cờ Tổ quốc và hồng kì bay qua Quảng trường Ba Đình rực rỡ cờ hoa.

Lần lượt tiến qua lễ đài là các khối xe hoa của công nhân, nông dân, cựu chiến binh, khối các dân tộc đại diện cho 54 dân tộc anh em, khối đồng bào các tôn giáo.

Tiếp đến là xe khối các cơ quan đối ngoại; khối các cơ quan tư pháp. Nối tiếp nhau là khối diễu hành của đại diện các ngành kinh tế; khoa học công nghệ và khoa học xã hội.

Kết thúc cuộc diễu hành quần chúng là chương trình biểu diễn nghệ thuật hành tiến của 9 khối với hơn 1 ngàn nam, nữ diễn viên thuộc ngành Văn hoá thông tin.

Chương trình biểu diễn có tiêu đề “Đất nước trọn niềm vui” và được thực hiện ngay trước lễ đài.

Cuộc diễu binh, diễu hành quần chúng kết thúc trong lời ca, tiếng nhạc của bài “Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng”. Hàng trăm con chim bồ câu và hàng ngàn quả bóng bay với đủ màu sắc được thả lên bầu trời Quảng trường Ba Đình lịch sử.

Đó cũng lại là một lễ hội mới nữa nhưng khác về sắc thái. Lễ kỉ niệm 990 năm thì chỉ diễn ra ở diễn trường sân vận động. Còn lễ kỉ niệm trên, ngay từ đầu, đã có diễu binh, có biểu diễn nghệ thuật với hàng ngàn nghệ sĩ, rồi diễu hành của các tầng lớp nhân dân. Lễ và hội hoà vào nhau, đem lại sự phấn khởi hân hê cho quần chúng.

Tiếp theo, tối 2.10 là Lễ hội Kỉ niệm 995 năm Thăng Long - Hà Nội

Các lễ hội trên chuẩn bị cho Lễ hội Kỉ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội 2010.

XXI. ĐÊM HỘI GIAO THỪA BÊN BỜ HỒ HOÀN KIẾM

Ngoài ra, cũng cần nhắc tới một lễ hội mới hình thành cách đây gần chục năm mà dường như đã định hình và được đa số nhân dân nội thành chấp nhận, tự giác tham gia. Đó là lễ hội đón Giao thừa bên bờ hồ Hoàn Kiếm.

Người Hà Nội trước Ngày giải phóng Thủ đô năm 1954, rất ít khi ra khỏi nhà đêm Giao thừa. Một số, phần lớn là người đứng tuổi thì đi lễ tất niên ở đền Ngọc Sơn, đền Bạch Mã... để rồi đúng lúc hai mùa giao nhau thì về xong nhà. Cũng có một số ít thanh niên mượn cơ đi hái lộc mà chen chúc nhau vào đền miếu.

Nhưng từ năm 1955 trở đi thì khác. Có thể nói, từ đó đêm Giao thừa nhà nào cũng có người ra chào đón mùa xuân mới ở bờ hồ Hoàn Kiếm, tạo nên một phong tục mới.

Nguyên là bên bờ hồ nay là số 16 phố Lê Thái Tổ, có toà nhà thời Pháp thuộc là trụ sở của Hội Khai trí tiến đức, một hội văn hoá của giới thượng lưu trí thức Hà Nội. Sau ngày Cách mạng tháng Tám 1945 thành công nơi đây trở thành trụ sở Hội Văn hoá cứu quốc rồi trụ sở Ban Thường trực Quốc hội khoá I (bầu ngày 6.1.1946). Tối thời tạm chiếm (1947-1954) trở thành trụ sở của một cơ quan Kiểm duyệt văn hoá của ngụy quyền. Sau ngày giải phóng thủ đô (10.10.1954) toà nhà này thành một nơi làm việc của Trung ương.

Từ năm 1955 để phục vụ cán bộ và đồng bào Miền Nam tập kết ra Bắc, Câu lạc bộ Thống nhất được hình thành tại toà nhà Khai trí tiến đức đó và tồn tại mãi cho tới khi đất nước thống nhất (1975). Câu lạc bộ là nơi biểu diễn văn nghệ, có các thú vui giải trí lành mạnh, có chút ít ẩm thực và cơ bản là nơi để cán bộ, đồng bào tập kết từ tất cả các tỉnh Miền Nam, vào các ngày nghỉ lễ, tới đây gặp gỡ, giao lưu. Vào những ngày nghỉ lễ, bờ hồ Hoàn Kiếm thường chật cứng người, được gọi vui là bờ hồ Tìm Kiếm, vì cán bộ, đồng bào Miền Nam tập kết ra Bắc đều muốn tìm gặp những người thân, quen, người cùng tập kết ra Bắc mà không rõ địa chỉ. Chỉ có về bờ hồ là

để gặp nhau hoặc ít ra là cũng hỏi thăm được tin tức, địa chỉ của nhau. Đặc biệt các đêm Giao thừa, đồng bào Miền Nam xa xứ cư ngụ ở Hà Nội và phụ cận đều về đây tụ hội, người cứ ngan ngát dạo quanh Hồ Gươm đón chào mùa xuân mới đang tới. Rồi đến thời kì có bắn pháo hoa bên hồ, sau khi nghe thư chúc mừng năm mới của Chủ tịch nước thì đêm Giao thừa ở Hồ Gươm đúng là lễ hội của toàn dân thành phố. Chính nhờ có sự kiện này mà Hà Nội thêm một phong tục mới và đẹp là từ bấy đến nay, cứ đêm 30 tết mọi người lại đổ ra Hồ Gươm đón xuân náo nhiệt, tưng bừng. Lễ hội đêm Giao thừa ở bờ Hồ Gươm vốn là tự phát, sau được mọi người chấp nhận và nay là một lễ hội lớn của Hà Nội mang tính cộng đồng đậm đà.

B. NHỮNG LỄ HỘI DU NHẬP TỪ PHƯƠNG TÂY

Sống trong thời Mở cửa quá trình hội nhập quốc tế, giờ đây, hầu hết các lễ hội quốc tế đã chen chân vào mọi ngõ ngách trong lòng thành thị, và giới trẻ của những thành phố lớn của Việt Nam luôn là những đối tượng bắt nhịp rất kịp thời và nhanh nhạy đối với các lễ hội lớn này. Một dịp để thư giãn và giải trí giữa những chuỗi ngày học tập và làm việc căng thẳng, tại sao không?

Ai đó đã nói rằng sự tiếp biến về văn hoá luôn song hành cùng những hội nhập về kinh tế, nhưng thực chất, tiếp biến văn hoá luôn luôn đi trước một bước và để lại ấn tượng ngày càng sâu trong tiềm thức của mỗi người dân, đặc biệt là giới trẻ, bởi trong khi hội nhập về kinh tế được biểu đạt bằng những những văn bản pháp quy với những quy định cứng về liên kết, hợp tác, giáo điều... thì sự tiếp biến về văn hoá mà điển hình nhất là thông qua các dịp lễ hội như lễ Giáng sinh, Va-len-tin (Valentine)... lại là những thời điểm đặc biệt trong năm để thể hiện những tình cảm chân thành của mỗi người đối với người thân và bạn bè.

XXII. LỄ NÔ-EN (NOEL - NGÀY 24-25.12)

Nô-en là lễ hội được coi là lớn nhất trong cộng đồng những nước theo đạo Thiên chúa và Tin lành - cộng đồng người chiếm không ít trong tập hợp dân số toàn cầu. Nô-en xuất hiện ở Việt Nam từ thời Pháp thuộc nhưng trong quá khứ, những ngày lễ này thường chỉ gói gọn trong cộng đồng giáo dân (và những người dân Pháp sang Việt Nam) thì ngày nay lễ Nô-en đã ngày càng trở nên phổ biến và quen thuộc với người dân Việt Nam, trở thành một lễ hội thực sự ở thành phố chúng ta. Nó không còn chỉ đơn thuần là ngày lễ của những người công giáo mà nó còn là ngày hội của giới trẻ, tất nhiên của cả những người lớn, là khoảng thời gian cho những người bạn bè dành cho nhau. Nói như thế không có nghĩa là nó đang lấn dần đi những ngày lễ

truyền thống của dân tộc, mà đơn thuần nó chỉ là thêm một dịp cho những người thân có thể ở bên nhau.

Trong khi Bụt và Tiên chỉ có ở Việt Nam thì hình ảnh ông già Tuyết Santa Claus ngày càng xuất hiện ở nhiều nơi trên thế giới, thậm chí đối với những nước theo Đạo Phật, Santa Claus đã trở thành một “ông già không thể thiếu” đối với bọn trẻ.

Từ hình ảnh Đức mẹ Maria trên tay bế Đức Chúa hài đồng, hình ảnh Thánh Giê-su và những thiên thần nhỏ cho đến cảnh những con lửa, máng cỏ và hang đá cùng những âm thanh réo rắt của tiếng đàn hát với những xướng ca có dư âm từ lâu đã trở thành những hình ảnh không thể thiếu trong mỗi dịp Giáng sinh tại các nhà thờ lớn... Thế là bây giờ, bên cạnh những ông Bụt, bà Tiên, trẻ em Việt Nam còn có cơ hội được thả hồn ước mơ những món quà thú vị sẽ đến với chúng vào đêm Giáng sinh.

Cùng với sự phát triển không ngừng của xã hội, quá trình hội nhập, ngày lễ Nô-en trở nên gần gũi với người dân Việt Nam cũng là một điều hợp lí và là một hệ quả tất yếu. Nếu như ngày xưa những người ngoại đạo chỉ đi xem cho biết thì giờ đây đã khác, họ cũng hoà mình vào không khí lễ hội, vào những cảm xúc rất riêng, thứ cảm xúc mà người ta chỉ có thể cảm nhận được ở một lễ hội. Họ tặng nhau những món quà để cầu chúc những điều may mắn. Họ cũng muốn được làm những đứa trẻ hồi hộp chờ những món quà trong những chiếc tất trong buổi sớm.

Có cung át có cầu, thị trường quà tặng và dịch vụ trong mùa Giáng sinh ở vài thành phố lớn nhất cũng là ở Hà Nội ngày càng đa dạng và trở nên sôi động hơn. Điều khó và gây thú vị trong dịp Giáng sinh này chính là chọn cho được món quà thể hiện tình cảm nồng nàn, mang đến cho người nhận niềm hạnh phúc, vui vẻ... Nhắc đến những dịp lễ lớn như thế này thì từ lâu, phố Hàng Mã cái phố từng thu hút thiếu nhi vào dịp Tết Trung Thu thì nay luôn là “điểm đến” của giới trẻ Hà Nội, bởi bạn có thể tìm thấy từ những thứ “to đùng” như cây thông Noel, thú nhồi bông “vĩ đại” cho đến những tấm thiệp bé xíu-chỉ nhỏ bằng nửa lòng bàn tay...

Bên cạnh những món quà tặng độc đáo, phong phú và đa dạng, dịch vụ “ông già Nô-en” còn mang đến nhiều sự thú vị hơn nữa đặc biệt là cho các em nhỏ và những ai có nhu cầu trở thành ông già này, các em nhỏ vui sướng ngạc nhiên khi thấy ông già Nô-en với bộ quần áo đỏ và bộ râu dài điển hình mang quà đến cho chúng vào dịp Giáng sinh, hay thậm chí không cười Tuần lộc mà đạp xe đạp hay cưỡi Dream, Wave... luôn lách trên phố, và bên cạnh những niềm vui rất trẻ thơ đó là sự vui sướng không kém của những “ông Nô-en trẻ măng” vốn là những học sinh - sinh viên bởi vì cơ hội trở thành ông già thần kì trong mùa Giáng sinh còn là dịp để họ kiếm thêm thu nhập để trang trải cuộc sống đời thường.

Với những người dân Hà Thành thì khá nhiều người đã chọn Nhà thờ Lớn (phố Nhà Thờ), nhà thờ Hàm Long (phố Hàm Long), nhà thờ làng Tám (đường Giáp Bát) và nhiều nhà thờ khác nữa làm điểm đến trong đêm Nô-en. Đó là nơi để cầu chúc

cho một mùa Giáng sinh an lành và năm mới nhiều may mắn. Ở những nơi này luôn thu hút được một số lượng người đông đảo hơn hẳn các địa điểm khác trong thành phố, bởi có lẽ hơn cả một sự chờ đợi ai cũng muốn có được một sự ấm áp và linh thiêng trong khoảnh khắc Nô-en này. Dù là người theo đạo hay không mọi người dự hội đều đứng bên nhau cầu cho sự hoà bình thân ái, cùng nghe thánh ca và hi vọng vào tương lai. Khi mà ranh giới không còn quá sâu là khi tình người được thể hiện và thực sự có ý nghĩa.

XXIII. HỘI VA-LEN-TIN (Valentine - ngày 14.2)

Cứ vào thời điểm này ngày 14 tháng 2, cả thế giới lại từng bừng chuẩn bị đón ngày Va-len-tin - ngày lễ Tình Yêu, một ngày không chỉ dành riêng cho giới trẻ, cho thanh niên mà cho tất cả những ai có tâm hồn trẻ, có niềm khát khao yêu và được yêu. Vào ngày này, người ta tặng cho nhau những món quà tình yêu, có thể là hoa, kẹo, sôcôla, là tấm thiệp với những lời ngọt ngào hay thậm chí là những thứ mà chỉ có hai người yêu nhau mới hiểu... Với những người đang yêu nhưng mới chỉ là “đơn phương”, đây là dịp tốt để họ bày tỏ tình cảm của mình với “đối tượng”. Những ngày này, giới trẻ Hà Nội lại háo hức chờ đón một Valentine’s Day, chờ một cơ hội, một tình yêu đến với mình.

Có nhiều giả thuyết về nguồn gốc ngày Va-len-tin nhưng giả thuyết được nhiều người chấp nhận nhất đó là: Va-len-tin là một linh mục dưới thời hoàng đế La Mã Cờ-lô-di-út II (Claudius II). Lúc bấy giờ là thế kỉ thứ III sau Công nguyên, khi La Mã đang trong thời chiến. Theo quan điểm của Hoàng đế Cờ-lô-di-út II, đàn ông độc thân thiện chiến hơn nhiều so với những ai đã có vợ con với vô vàn lo toan. Thế là ông ra lệnh cấm tất cả thanh niên trai tráng lấy vợ. Linh mục Va-len-tin đã chống lại sắc lệnh của vị hoàng đế, vẫn bí mật cử hành lễ cưới cho các đôi vợ chồng trẻ. Khi bị phát hiện, ông đã bị tử hình. Để tưởng niệm, mọi người bấy giờ quyết định lấy ngày mất của Thánh Va-len-tin làm ngày hẹn hò và đính ước. Ông cũng chính là người gửi tấm thiệp Tình Yêu đầu tiên. Nguyên là lúc bị giam vào ngục, Va-len-tin đem lòng yêu một cô gái. Oái oăm thay, đó lại chính là con gái của người giám ngục nơi ông bị giam giữ. Trước khi ra pháp trường (cũng vào ngày 14.2), ông viết một lá thư cho người yêu rồi kí tên From your Valentine (từ Valentine của em). Đến nay, mọi người vẫn có thói quen không viết tên dưới các tấm thiệp gửi trong ngày 14 tháng 2 mà dùng lại cụm từ From your Valentine.

Không rõ ngày Va-len-tin 14.2 Dương lịch du nhập vào Hà Nội chính xác vào thời gian nào, nhưng có một điều chắc chắn đó là nó cũng theo dòng chảy văn hoá phương Tây vào Hà Nội trong thời kì đổi mới hội nhập kinh tế và giao lưu văn hoá. Giờ đây, vào những ngày giáp Tết này, đường phố Hà Nội ngoài cái nhộn nhịp, hối hả sầm

sữa vui Xuân, ta còn thấy những biểu hiện khác: các cửa hàng quà tặng tràn ngập những hoa, thú bông, đồ hand-made... dành riêng cho ngày lễ Tình Yêu; các cửa hàng bánh kẹo tràn ngập sôcôla với các hình dáng, màu sắc đa dạng, đủ loại sôcôla từ ngọt đến đắng, không nhân hay đủ các loại nhân... Giới trẻ - vốn đã mang trong mình những tình cảm nồng nhiệt của tuổi trẻ - trong những ngày này lại càng nói về tình yêu nhiều hơn.

Ngày nay, ngày lễ Thánh Va-len-tin - ngày lễ Tình Yêu - không còn của riêng những người theo đạo Thiên Chúa nữa. Với ý nghĩa lãng mạn, sâu sắc nó đã thực sự trở thành ngày hội của những người đang yêu trên toàn thế giới. Điều đó thể hiện sức mạnh của Tình Yêu là không biên giới. Hà Nội, như bao thành phố lớn khác, trong bước phát triển của mình đã tiếp nhận nhiều điều mới lạ, nhiều phong tục tập quán của nhiều nước, trong đó có cả cái xấu cái dở lẫn cái hay cái tốt, nhưng ngày Va-len-tin, ngày lễ Tình Yêu là một nét văn hoá đẹp, một ngày hội thực sự dành cho những người đang yêu⁽¹⁾.

1. Có sự dụng tư liệu của nhóm My Hà Nội là một nhóm tập hợp những người có tình cảm đặc biệt với Hà Nội, đang nghiên cứu - tìm hiểu về Hà Nội, những người xa Hà Nội nhưng luôn hướng về Hà Nội... Nhóm có website: <http://www.myhanoi.com.vn>. Phụ trách Ngô Quý Đức.

PHỤ LỤC

Dưới đây là danh sách một số các hội làng trên địa bàn Hà Nội^(*)

(Số bộ đã là 112 hội)

Tháng	Ngày	Tên hội
Giêng	4	1. Hội làng Nghè
		2. Hội làng Mai Động
		3. Hội làng Hải Bối
		4. Hội làng Xuân Lai
		5. Hội làng Xuân Dục
	5	6. Lễ Hội Đống Đa
		7. Lễ Hội chùa Vua
	6	8. Hội đền An Dương Vương
		9. Hội làng Ruộng
		10. Hội làng Bồ Đề
		11. Hội đền Thanh Nhân
	7	12. Hội làng Thuý Lĩnh
		13. Hội làng Đại Lan
		14. Hội đình Thượng Lão
		15. Hội Đại Mỗ
		16. Hội đình Phú Đô
		17. Hội làng Phú Mỹ - Kiều Mai
		18. Hội cướp cầu Viên Nội
		19. Hội làng Thụy Hà
		20. Hội Thị Cấm
	9	21. Hội làng Bà Già
	10	22. Hội đình Kim Mã Hạ
	11	23. Hội đền Sái
	12	24. Hội làng Quậy
	13	25. Hội Cống Yên
	14	26. Hội làng Tả Thanh Oai

Tháng	Ngày	Tên hội
Giêng	17	27. Hội Ngũ Xã - Nam Tràng
	18	28. Hội Chủ Đồng Tử
	19	29. Hội bên núi Sưa
	22	30. Hội Yên Mỹ
	27	31. Hội chùa Thánh Chúa
Hai	4	32. Hội chùa Nành
	5	33. Hội Hai Bà Trưng
		34. Hội làng Lương Quy
	8	35. Hội làng Đông Dư
		36. Hội làng Thọ An
	9	37. Hội đình Vạn Phúc
		38. Hội làng Ngọc Trì
		39. Hội làng Thổ Khối
		40. Hội đình Thanh Liệt
		41. Hội làng Kim Giang
		42. Hội đình Bà Tía
		43. Hội đền Voi Phục
	10	44. Hội làng Nghi Tàm
		45. Hội đình Nhật Tân
		46. Hội đình Yên Phụ
		47. Hội làng An Thái
		48. Hội đền Thụy Khuê
		49. Hội đình Bái Ân
		50. Hội đình Vẽ
		51. Hội làng Yên Nội
		52. Hội đình Cổ Nhuế

(*) Thống kê theo danh sách trong sách *Lễ hội Thăng Long* - Nhiều tác giả - Nxb. Hà Nội, 2003.

Tháng	Ngày	Tên hội
Hai	10	53. Hội miếu Vũ - Xuân Đình
		54. Lễ hội đình Giàn
		55. Hội thờ Thủy Thần
		56. Hội làng Nha
		57. Hội đình Gia Thụy
		58. Hội làng Mạch Lũng
	11	59. Hội đình Quảng Bá
		60. Hội đình Nhật Tảo
		61. Hội năm làng Mọc
	12	62. Hội đền Bạch Mã
		63. Hội đền Bà Chúa Kho (Giảng Võ)
		64. Hội đình Gừng
		65. Hội Dịch Vọng Trung
		66. Hội làng Cốt
	13	67. Hội đình An Phú
		68. Hội làng Hồ Khẩu
	14	69. Hội làng Trung Kính
	16	70. Hội làng Bát Tràng
		71. Hội làng Cán Khê
		72. Hội làng Thượng Phúc
	19	73. Hội đền Bà Tấm
Ba	3	74. Hội Quán Thánh
		75. Hội Kê Sủi
	6	76. Hội làng Bắc Biên
		77. Hội chùa Tam Huyền
	7	78. Hội phủ Tây Hồ
		79. Hội Láng
		80. Hội chùa Hoa Lãng
		81. Hội chùa Duệ Tú
		82. Hội đình Phú Diễn
		83. Hội làng Tó

Tháng	Ngày	Tên hội
Ba	10	84. Hội bơi Thương Cát
		85. Hội làng Dăm
		86. Hội làng Thanh Am
	12	87. Hội làng Tầm Xá
	14	88. Hội làng Đại Yên
		89. Hội chùa Nhót
	15	90. Hội làng Đòng Phù Liệt
		91. Hội làng Lê Xá
		92. Hội đền Kim Liên
	16	93. Hội làng Lệ Mật
		94. Hội thả chim làng Dục Tú
Tư	4	95. Hội làng Văn Trì
	5	96. Hội Lỗ Khê
	9	97. Hội Thánh Gióng
		98. Hội làng Vo
Năm	15	99. Hội Chèm
		100. Hội chùa Hàm Long
Bảy	20	101. Hội bơi làng Vông La
	10	102. Hội bơi trải Vĩnh Tuy
	12	103. Hội Bích Cầu đạo quán
		104. Hội làng Phú Xá
	14	105. Hội làng Giáp Lục
	15	106. Hội đua thuyền Yên Duyên
	19	107. Lễ hội đền Lừ
	20	108. Hội đền Ghênh
Tám	26	109. Hội điện Thái Bình
	12	110. Hội Tứ Liên
Mười	10	111. Hội làng Mạnh Tân
	11	112. Hội Đồng Nhân (Hải Bối)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Doãn Kế Thiện. *Hà Nội cũ*. Nxb. Đời mới. Hà Nội, 1942.
2. Đào Duy Anh. *Việt Nam văn hoá sử cương*. Quan Hải tùng thư. Huế. 1938.
3. Đoàn Duy Bình. *Gương phong tục*. In trên Đông Dương tạp chí. 1914.
4. Đoàn Thị Tình. *Tìm hiểu trang phục người Việt*. Nxb. Văn hoá. Hà Nội. 1987.
5. Đoàn Triển. *An Nam phong tục sách*. Bản viết tay của Viện Hán Nôm. Hà Nội. 1908 - A.153.
6. Hoàng Đạo Thuý. *Phố phường Hà Nội xưa*. Nxb. Văn hoá Thông tin. 2000.
7. Khuyết danh. *Đại Nam phong hoá khảo lược*. Bản viết tay của Viện Hán Nôm. Hà Nội, A.977.
8. Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục* (Bản dịch của Phạm Trọng Diễm). Nxb. Khoa học xã hội. 1977.
9. Lương Đức Thiệp. *Xã hội Việt Nam*. Nxb. Hàn Thuyên. Hà Nội, 1943.
10. Nguyễn Công Hoan. *Nhớ và ghi*. Nxb. Tác phẩm mới. Hà Nội. 1978.
11. Nguyễn Công Hoan. *Nhớ và ghi về Hà Nội*. Nxb. Trẻ. Tp. Hồ Chí Minh. 2004.
12. Nguyễn Quân - Phan Cẩm Thượng. *Mỹ thuật của người Việt*. Nxb. Hà Nội. 1990.
13. Ngô Cao Lãng. *Lịch triều tạp kỷ*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội. 1995.
14. Nhất Thanh. *Đất lề quê thói*. Nxb. Đường sáng. Sài Gòn. 1970.
15. Phạm Đình Hổ. *Vũ trung tùy bút* (Bản dịch của Nguyễn Hữu Tiến). Nxb. Văn hoá. Hà Nội. 1960.
16. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí - Lễ nghi chí* (Bản dịch của Viện Sử học. Nxb. Sử học. Hà Nội. 1960.
17. Phan Kế Bính. *Việt Nam phong tục*. In trên Đông Dương tạp chí. 1912-1913.
18. Tô Hoài. *Chuyện cũ Hà Nội*. Nxb. Văn hoá. 2000.
19. Vũ Khiêu (chủ biên). *Văn hiến Thăng Long*. Nxb. Văn hoá. 2000.
20. Vũ Ngọc Phan. *Chuyện Hà Nội*. Nxb. Bách Việt. Hà Nội. 1943.
21. Các hồ sơ điều tra thực địa.

Tiếng Pháp:

1. Cordier G. *Le théâtre annamite*. Revue Indochinoise. 1912.
2. Crévost Ch. *Matières alimentaires au Tonkin*. Hà Nội. 1910.
3. Dumoutier G. *Une fête religieuse annamite au village de Phu Đông*. Revue de l'histoire des religions. Paris. 1883.
4. Dumoutier G. *Essai sur les Tonkinois*. Hà Nội. 1908.
5. Gidan P. *Magie et religion annamite*. Paris. 1912.
6. Marini C.F. *Relation nouvelle et curieuse des royaumes de Tonquin et de Laos*. Paris. 1666.
7. Nguyễn Văn Huyền. *La civilisation annamite*. Hà Nội. 1944.
8. Nguyễn Văn Tố. *Le Tonkin au 17^e siècle*. Tập san Hội Trí Tri - số 15. 1935.
9. Vũ Ngọc Liễn. *Mœurs et coutumes du Việt Nam*. Hà Nội. 1942.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời nói đầu</i>	7
<i>Cùng bạn đọc</i>	9
<i>Quy định về Quy tắc chính tả và phiên chuyển tiếng nước ngoài</i>	11
Phần I : PHONG TỤC	17
<i>Chương I: Tổng quan</i>	19
Khái niệm	19
Sơ lược lịch sử nghiên cứu	20
Những cơ sở làm nên phong tục Hà Nội	24
Cội nguồn phong tục Hà Nội	29
Động lực	32
Hội nhập	35
Tiếp nhận - Cải biến - Lan toả	44
Chất lọc và tinh hoa	49
Truyền thống và hiện đại	54
<i>Chương II: Các biểu hiện Hà Nội trong phong tục Việt Nam</i>	61
I. Phong tục quanh một vòng đời người	61
II. Phong tục thờ cúng trong gia đình	71
III. Phong tục thờ cúng ở cộng đồng	73
IV. Phong tục thờ cúng khác	78
V. Các loại hình tết	82
VI. Phong tục về ăn uống, trang phục, vui chơi	86
A. Ăn uống	86
B. Trang phục	104
C. Vui chơi	115
VII. Phong tục ứng xử	125

Phần II: LỄ HỘI	131
<i>Chương I: Tổng quan</i>	133
Sơ lược lịch sử nghiên cứu	133
Từ lễ hội Việt Nam	134
Lễ hội Hà Nội	140
<i>Chương II: Một số lễ hội cổ truyền</i>	145
I. Hội Cổ Loa	146
II. Hội Sóc	149
III. Hội thổi cơm thi Thị Cấm	153
IV. Hội Triều Khúc	154
V. Hội Nhội	157
VI. Hội Đồng Nhân	165
VII. Hội Nành	168
VIII. Hội Hồ Khẩu	171
IX. Hội Phú Thị	175
X. Hội Láng	178
XI. Hội Đám	186
XII. Hội đèn Đồng Cổ	189
XIII. Hội Gióng	191
XIV. Hội Chèm	197
XV. Hội Phú Xá	200
XVI. Lễ hội Tiến Xuân ngư ở cửa Ô Đông Hà	202
XVII. Lễ hội đồng đa	204
<i>Chương III: Lễ hội mới</i>	207
A. Những lễ hội dân tộc	209
XVIII. Lễ hội Quốc khánh mừng 2 tháng 9	209
XIX. Lễ hội Kỉ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội	212
XX. Lễ hội Kỉ niệm 60 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam	213
XXI. đêm hội Giao thừa bên bờ hồ Hoàn Kiếm	215
B. Những lễ hội du nhập từ phương Tây	216
XXII. Lễ Nô-en	216
XXIII. Hội Va-len-tin	218
Phụ lục	221
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	223

BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI

PHONG TỤC LỄ HỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo

PGS TS NGUYỄN HỮU QUỲNH

Biên tập

BIÊN TẬP VIÊN VIỆN NGHIÊN CỨU
VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA

Chế bản

VIỆN NGHIÊN CỨU
VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA

Sửa bản in

TẠ THỊ HẢI ĐƯỜNG
ĐÌNH TRỌNG KHÔI

Trình bày bìa:

PHÙNG MINH TRANG

In 100 cuốn tại Công ty TNHH In Khuyến học

Giấy phép xuất bản số: 381-2010/CXB/17/17-11/TĐ, cấp ngày 21-4-2010

In xong và nộp lưu chiểu Quý II- 2010.

BÁCH KHOA THƯ

Hà Nội (18 TẬP)

ĐÓN ĐỌC

- * **LỊCH SỬ**
- * **ĐỊA LÝ**
- * **CHÍNH TRỊ**
- * **PHÁP LUẬT**
- * **KINH TẾ**
- * **KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**
- * **KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**
- * **GIÁO DỤC**
- * **Y TẾ**
- * **VĂN HỌC**
- * **TIẾNG HÀ NỘI**
- * **NGHỆ THUẬT**
- * **THÔNG TIN - XUẤT BẢN**
- * **DI TÍCH - BẢO TÀNG**
- * **DU LỊCH**
- * **TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO**
- * **PHONG TỤC - LỄ HỘI**
- * **THỂ DỤC THỂ THAO**